



Lexmark™

# Máy in C2335, CS531, CS632, CS639

---

## Hướng dẫn sử dụng

Tháng 4 năm 2023

[www.lexmark.com](http://www.lexmark.com)

---

Loại máy:

5031

Model:

270, 280, 290, 635, 675, 685

# Nội dung

<b>Thông tin an toàn.....</b>	<b>5</b>
Quy ước.....	5
Tuyên bố về sản phẩm.....	5
<b>Tìm hiểu về máy in.....</b>	<b>8</b>
Tìm thông tin về máy in.....	8
Tìm số sê-ri của máy in.....	9
Cấu hình máy in.....	9
Sử dụng bảng điều khiển.....	10
Tìm hiểu trạng thái của đèn báo.....	11
Chọn giấy.....	12
<b>Thiết lập, cài đặt và thiết lập cấu hình.....</b>	<b>18</b>
Chọn vị trí cho máy in.....	18
Gắn dây cáp.....	19
Thiết lập và sử dụng các ứng dụng trên màn hình chính.....	19
Thiết lập và sử dụng các tính năng trợ năng.....	24
Nạp giấy và giấy chuyên dụng.....	26
Cài đặt và cập nhật phần mềm, trình điều khiển và phần mềm cơ sở.....	32
Cài đặt tùy chọn phần cứng.....	35
Nối mạng.....	43
<b>Bảo vệ máy in.....</b>	<b>47</b>
Định vị khe bảo mật.....	47
Xóa bộ nhớ máy in.....	47
Xóa ổ lưu trữ máy in.....	48
Khôi phục cài đặt mặc định gốc.....	48
Báo cáo biến động.....	48
<b>In.....</b>	<b>49</b>
In từ máy tính.....	49
In từ thiết bị di động.....	49
In từ ổ đĩa flash.....	51
Ổ đĩa flash và loại tập tin được hỗ trợ.....	52
Thiết lập cấu hình lệnh in bảo mật.....	52

In bảo mật và các lệnh đã tạm dừng khác.....	53
In danh sách mẫu phong chữ.....	53
In danh sách thư mục.....	54
Đặt giấy ngăn giữa các bản sao.....	54
Hủy lệnh in.....	54
Điều chỉnh độ tối của mực.....	54
<b>Sử dụng các menu máy in.....</b>	<b>55</b>
Sơ đồ menu.....	55
Thiết bị.....	56
In.....	65
Giấy.....	73
Ổ USB.....	75
Mạng/cổng.....	77
Dịch vụ đám mây.....	89
Bảo mật.....	91
Báo cáo.....	97
Khắc phục sự cố.....	98
Hợp nhất biểu mẫu.....	98
In Trang cài đặt menu.....	99
<b>Bảo trì máy in.....</b>	<b>100</b>
Kiểm tra trạng thái của các bộ phận và vật tư.....	100
Cấu hình thông báo vật tư.....	100
Thiết lập cảnh báo email.....	100
Xem báo cáo.....	101
Đặt mua các bộ phận và vật tư.....	101
Thay thế các bộ phận và vật tư.....	104
Vệ sinh các bộ phận của máy in.....	136
Tiết kiệm năng lượng và giấy.....	137
Di chuyển máy in đến vị trí khác.....	137
Vận chuyển máy in.....	138
<b>Khắc phục sự cố.....</b>	<b>139</b>
Sự cố chất lượng in.....	139
Mã lỗi máy in.....	140
Sự cố in.....	146

---

Máy in không phản hồi.....	168
Không thể đọc ổ đĩa flash.....	169
Bật cổng USB.....	169
Dọn giấy kẹt.....	170
Sự cố kết nối mạng.....	177
Sự cố tùy chọn phần cứng.....	180
Vấn đề về vật tư.....	181
Sự cố nạp giấy.....	182
Sự cố chất lượng màu.....	185
Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng.....	187
<b>Tái chế và thải bỏ.....</b>	<b>188</b>
Tái chế sản phẩm Lexmark.....	188
Tái chế bao bì của Lexmark.....	188
<b>Thông báo.....</b>	<b>189</b>
<b>Ký hiệu.....</b>	<b>195</b>



# Thông tin an toàn






## Quy ước

**Lưu ý:** *Lưu ý* xác định các thông tin hữu ích dành bạn.








**Cảnh báo:** *Cảnh báo* xác định tác nhân có thể làm hỏng phần cứng hoặc phần mềm của sản phẩm.











**CHÚ Ý:** *Chú ý* chỉ báo một tình huống nguy hiểm tiềm ẩn có thể gây thương tích cho bạn.


Các loại thông báo chú ý khác nhau bao gồm:

-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Cho biết rủi ro bị thương.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Cho biết rủi ro điện giật.
-  **CHÚ Ý—BỀ MẶT NÓNG:** Cho biết rủi ro bị bỏng nếu chạm vào.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ LẬT ĐỔ:** Chỉ báo nguy cơ bị nghiền.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ KẸP:** Cho biết rủi ro bị kẹt giữa các bộ phận chuyển động.

## Tuyên bố về sản phẩm

-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, chỉ sử dụng dây điện được cung cấp cùng với sản phẩm này hoặc phụ kiện thay thế được ủy quyền của nhà sản xuất.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Không sử dụng sản phẩm này với dây nối dài, ổ cắm điện nhiều lỗ, bộ mở rộng nhiều ổ cắm, hoặc thiết bị UPS. Công suất nguồn của các loại phụ kiện này có thể dễ dàng bị máy in laze làm quá tải và có thể dẫn đến rủi ro hỏa hoạn, thiệt hại tài sản, hoặc hiệu suất máy in kém.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Chỉ có thể sử dụng Bộ chống sốc điện nội tuyến của Lexmark được kết nối chuẩn xác giữa máy in và dây nguồn được cung cấp kèm theo máy in với sản phẩm này. Sử dụng thiết bị chống sốc điện không phải của Lexmark có thể dẫn đến rủi ro hỏa hoạn, hư hỏng tài sản, hoặc hiệu suất máy in kém.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh rủi ro điện giật, không đặt hoặc sử dụng sản phẩm này gần nước hoặc vị trí ẩm ướt.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh rủi ro điện giật, không thiết lập sản phẩm này hoặc nối điện hay cáp, chẳng hạn như dây nguồn, tính năng fax hoặc điện thoại, trong khi có bảo sét.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Không cắt, cuộn, buộc, nhét hoặc đặt các vật nặng lên dây nguồn. Không để dây nguồn bị mòn hoặc kéo căng. Không kẹp chặt dây nguồn giữa các đồ vật như bàn ghế và tường. Nếu bất kỳ điều nào trong số này xảy ra, sẽ có rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật. Kiểm tra dây nguồn thường xuyên xem có dấu hiệu sự cố như vậy không. Rút dây nguồn ra khỏi ổ cắm điện trước khi kiểm tra.

-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh rủi ro điện giật, hãy đảm bảo tất cả kết nối bên ngoài (chẳng hạn như hệ thống Ethernet và điện thoại) được lắp đặt đúng cách vào cổng cắm đã đánh dấu.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh rủi ro điện giật, nếu bạn tiếp cận bảng mạch điều khiển hoặc lắp đặt phần cứng hoặc thiết bị bộ nhớ tùy chọn sau khi cài đặt máy in, thì hãy tắt máy in, và rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện trước khi tiếp tục. Nếu có thiết bị khác gắn liền với máy in thì hãy tắt chúng, và rút mọi dây cáp kết nối với máy in.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh rủi ro điện giật khi vệ sinh bên ngoài máy in, hãy rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện và rút toàn bộ cáp khỏi máy in trước khi tiến hành.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Nếu máy in nặng hơn 20 kg (44 lb), có thể sẽ cần có 2 người trở lên để nâng máy in lên một cách an toàn.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Khi di chuyển máy in, hãy làm theo các hướng dẫn sau đây để tránh thương tích cá nhân hoặc hư hỏng máy in:
- Đảm bảo tất cả các cửa và khay đã được đóng.
  - Tắt máy in, và sau đó rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện.
  - Ngắt kết nối tất cả dây điện và cáp ra khỏi máy in.
  - Nếu máy in có các khay tùy chọn đặt sàn riêng biệt hoặc tùy chọn đầu ra kèm theo máy, hãy tháo chúng ra trước khi di chuyển máy in.
  - Nếu máy in có đế bánh xe, hãy cẩn thận di chuyển máy đến vị trí mới. Hãy cẩn trọng khi di chuyển qua các bậc cửa và các khe nứt trên nền nhà.
  - Nếu máy in không có đế bánh xe nhưng được thiết đặt bằng các khay tùy chọn hoặc tùy chọn đầu ra, hãy tháo các tùy chọn đầu ra và nhấc máy in ra khỏi khay. Không cố gắng nâng máy in và các tùy chọn bất kỳ cùng lúc.
  - Luôn sử dụng tay cầm trên máy in để nâng máy in lên.
  - Xe đẩy dùng để di chuyển máy in phải có bề mặt đỡ được toàn bộ khung máy in.
  - Các xe đẩy dùng để di chuyển các tùy chọn phần cứng đều phải có bề mặt có thể hỗ trợ kích thước của các tùy chọn.
  - Giữ máy in ở vị trí thẳng đứng.
  - Tránh va chạm mạnh.
  - Đảm bảo không để tay bên dưới máy in khi đặt máy xuống.
  - Đảm bảo có đủ khoảng trống xung quanh máy in.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ LẬT ĐỔ:** Lắp đặt một hoặc nhiều tùy chọn trên máy in hoặc MFP có thể cần có đế bánh xe, đồ đạc hoặc tính năng khác để tránh tình trạng mất ổn định gây ra thương tích. Để biết thêm thông tin về cấu hình được hỗ trợ, vui lòng xem [www.lexmark.com/multifunctionprinters](http://www.lexmark.com/multifunctionprinters).
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ LẬT ĐỔ:** Để giảm nguy cơ mất ổn định của thiết bị, hãy nạp riêng từng khay. Đóng tất cả các khay khác cho đến khi cần.
-  **CHÚ Ý—BỀ MẶT NÓNG:** Bên trong máy in có thể nóng. Để giảm rủi ro chấn thương do bộ phận máy bị nóng, hãy để cho bề mặt nguội xuống trước khi chạm vào.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ KẸP:** Để tránh rủi ro chấn thương do bị kẹp, hãy thận trọng ở những khu vực được đánh dấu bằng nhãn này. Chấn thương do bị kẹp có thể xảy ra xung quanh các bộ phận chuyển động như bánh răng, cửa, khay và nắp.
-  **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Sản phẩm này sử dụng laze. Việc sử dụng các nút điều khiển hoặc điều chỉnh hoặc thực hiện quy trình khác với quy định trong *Hướng dẫn sử dụng* có thể dẫn đến phơi nhiễm bức xạ nguy hiểm.

 **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Không được thay thế pin lithium trong sản phẩm này. Có nguy cơ phát nổ nếu thay pin lithium không đúng cách. Không được sạc lại, tháo rời hoặc đốt pin lithium. Thải bỏ pin lithium đã qua sử dụng theo hướng dẫn của nhà sản xuất và quy định địa phương.


Sản phẩm này được thiết kế, kiểm nghiệm và phê duyệt để đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn nghiêm ngặt trên toàn cầu với việc sử dụng các bộ phận của nhà sản xuất cụ thể. Các tính năng an toàn của một số bộ phận có thể không phải lúc nào cũng rõ ràng. Nhà sản xuất không chịu trách nhiệm về việc sử dụng các bộ phận thay thế khác.

Hãy đề cập về dịch vụ hoặc sửa chữa, ngoài những điều được mô tả trong tài liệu người dùng, với người đại diện dịch vụ.

**LƯU NHỮNG HƯỚNG DẪN NÀY.**

# Tìm hiểu về máy in

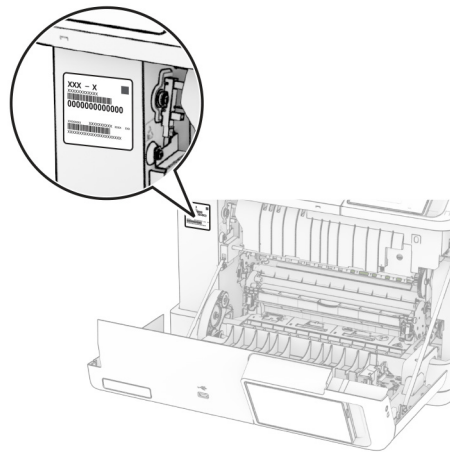
## Tìm thông tin về máy in

Bạn đang tìm thông tin gì?	Hãy tìm ở đây
Hướng dẫn thiết lập ban đầu	Hãy xem tài liệu thiết lập đi kèm với máy in.
<ul style="list-style-type: none"> <li>Phần mềm máy in</li> <li>Trình điều khiển in hoặc fax</li> <li>Phần mềm cơ sở của máy in</li> <li>Tiền ích</li> </ul>	Truy cập <a href="http://www.lexmark.com/downloads">www.lexmark.com/downloads</a> , tìm model máy in của bạn, sau đó trong menu Loại, chọn trình điều khiển, phần mềm cơ sở hoặc tiện ích mà bạn cần.
<ul style="list-style-type: none"> <li>Chọn và lưu trữ giấy và giấy chuyên dụng</li> <li>Nạp giấy</li> <li>Thiết lập cấu hình cài đặt máy in</li> <li>Xem và in ảnh và tài liệu</li> <li>Thiết lập cấu hình máy in với mạng</li> <li>Chăm sóc và bảo trì máy in</li> <li>Khắc phục sự cố và giải quyết vấn đề</li> </ul>	Trung tâm thông tin – Truy cập <a href="https://infoserve.lexmark.com">https://infoserve.lexmark.com</a> . Video hướng dẫn – Truy cập <a href="https://infoserve.lexmark.com/idv/">https://infoserve.lexmark.com/idv/</a> .
Thông tin trợ giúp về cách sử dụng phần mềm máy in.	Trợ giúp cho hệ điều hành Microsoft Windows hoặc Macintosh – Mở chương trình hoặc ứng dụng phần mềm máy in, sau đó nhấp vào <b>Trợ giúp</b> .  Nhấp vào  để xem thông tin theo ngữ cảnh.  <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Trợ giúp được tự động cài đặt cùng với phần mềm máy in.</li> <li>Tùy thuộc vào hệ điều hành, phần mềm máy in sẽ nằm trong thư mục chương trình máy in hoặc trên màn hình nền.</li> </ul>
<ul style="list-style-type: none"> <li>Tài liệu</li> <li>Hỗ trợ trò chuyện trực tiếp</li> <li>Hỗ trợ qua email</li> <li>Hỗ trợ bằng giọng nói</li> </ul>	Truy cập <a href="https://support.lexmark.com">https://support.lexmark.com</a> .  <b>Lưu ý:</b> Chọn quốc gia hoặc khu vực của bạn, sau đó chọn sản phẩm của bạn để xem trang hỗ trợ thích hợp.  Thông tin liên hệ hỗ trợ dành cho quốc gia hoặc khu vực của bạn có thể được tìm thấy trên trang web hoặc trên giấy bảo hành đã in đi kèm với máy in.  Chuẩn bị sẵn các thông tin sau đây khi bạn liên hệ với bộ phận hỗ trợ khách hàng: <ul style="list-style-type: none"> <li>Địa điểm và ngày mua hàng</li> <li>Loại máy và số sê-ri</li> </ul> Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Tìm số sê-ri của máy in” trên trang 9</a> .

Bạn đang tìm thông tin gì?	Hãy tìm ở đây
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tin an toàn</li> <li>• Thông tin về quy định</li> <li>• Thông tin bảo hành</li> <li>• Thông tin môi trường</li> </ul>	<p>Thông tin bảo hành khác nhau tùy theo quốc gia hoặc khu vực:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>Tại Hoa Kỳ</b> – Vui lòng xem Tuyên bố bảo hành có giới hạn đi kèm với máy in, hoặc truy cập <a href="https://support.lexmark.com">https://support.lexmark.com</a>.</li> <li>• <b>Ở các quốc gia và khu vực khác</b> – Vui lòng xem bảo hành được in đi kèm với máy in.</li> </ul> <p><i>Hướng dẫn thông tin sản phẩm</i> – Vui lòng xem tài liệu đi kèm với máy in hoặc truy cập <a href="https://support.lexmark.com">https://support.lexmark.com</a>.</p>
Thông tin về hệ chiếu kỹ thuật số của Lexmark	Truy cập <a href="https://csr.lexmark.com/digital-passport.php">https://csr.lexmark.com/digital-passport.php</a> .

## Tìm số sê-ri của máy in

- 1 Mở cửa A.
- 2 Xác định vị trí số sê-ri.



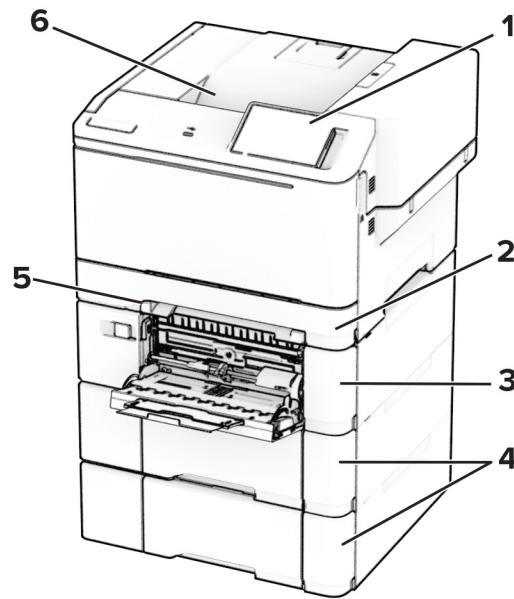
## Cấu hình máy in

- ⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ LẬT ĐỔ:** Lắp đặt một hoặc nhiều tùy chọn trên máy in hoặc MFP có thể cần có đế bánh xe, đồ đặc hoặc tính năng khác để tránh tình trạng mất ổn định gây ra thương tích. Để biết thêm thông tin về cấu hình được hỗ trợ, vui lòng xem [www.lexmark.com/multifunctionprinters](http://www.lexmark.com/multifunctionprinters).
- ⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ LẬT ĐỔ:** Để giảm rủi ro mất ổn định thiết bị, hãy nạp riêng từng khay. Đóng tất cả các khay khác cho đến khi cần dùng.

Bạn có thể thiết lập cấu hình máy in của mình bằng cách thêm bất kỳ tùy chọn nào sau đây:

- Khay kép 650 tờ
- Khay kép 650 tờ và tối đa hai khay 550 tờ
- Tối đa ba khay 550 tờ

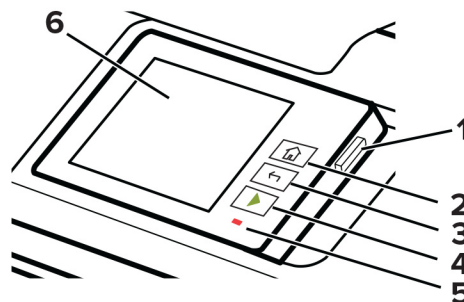
Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Lắp đặt khay tùy chọn” trên trang 35](#).



1	Bảng điều khiển
2	Khay 250 tờ tiêu chuẩn
3	Khay kép 650 tờ tùy chọn <b>Lưu ý:</b> Khay này bao gồm một khay 550 tờ và một khay nạp giấy đa năng 100 tờ.
4	Khay 550 tờ tùy chọn
5	Khay nạp giấy thủ công
6	Ngăn giấy chuẩn

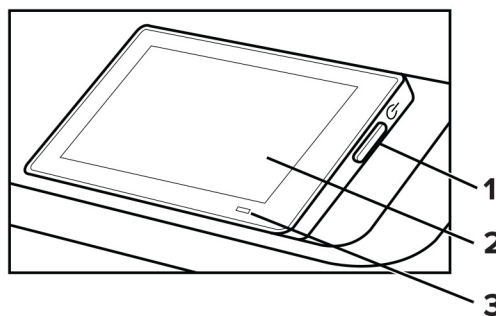
## Sử dụng bảng điều khiển

Máy in Lexmark CS531 và Lexmark C2335



	Bộ phận của bảng điều khiển	Chức năng
1	Nút nguồn	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bật hoặc tắt máy in.</li> <li><b>Lưu ý:</b> Để tắt máy in, hãy nhấn và giữ nút nguồn trong năm giây.</li> <li>Đặt máy in ở chế độ Ngủ.</li> <li>Bật máy in từ chế độ Ngủ hoặc Ngủ đông.</li> </ul>
2	Nút màn hình chính	Đi đến màn hình chính.
3	Nút quay về	Trở về màn hình trước đó.
4	Nút bắt đầu	Bắt đầu lệnh in.
5	Đèn chỉ báo	Kiểm tra trạng thái của máy in.
6	Màn hình	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xem các thông báo của máy in và trạng thái vật tư.</li> <li>Thiết lập và vận hành máy in.</li> </ul>

### Máy in Lexmark CS632 và Lexmark CS639



	Bộ phận của bảng điều khiển	Chức năng
1	Nút nguồn	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bật hoặc tắt máy in.</li> <li><b>Lưu ý:</b> Để tắt máy in, hãy nhấn và giữ nút nguồn trong năm giây.</li> <li>Đặt máy in ở chế độ Ngủ.</li> <li>Bật máy in từ chế độ Ngủ hoặc Ngủ đông.</li> </ul>
2	Màn hình	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xem các thông báo của máy in và trạng thái vật tư.</li> <li>Thiết lập và vận hành máy in.</li> </ul>
3	Đèn chỉ báo	Kiểm tra trạng thái của máy in.

### Tìm hiểu trạng thái của đèn báo

Đèn chỉ báo	Trạng thái máy in
Tắt	Máy in tắt.
Màu xanh trơn	Máy in sẵn sàng.
Nhấp nháy màu xanh dương	Máy in đang in hoặc đang xử lý dữ liệu.
Nhấp nháy màu đỏ	Máy in yêu cầu người dùng can thiệp.

Đèn chỉ báo	Trạng thái máy in
Màu hổ phách trơn	Máy in đang ở chế độ Ngủ.
Màu hổ phách nhấp nháy	Máy in đang ở chế độ Ngủ sâu hoặc Ngủ đông.

## Chọn giấy

### Hướng dẫn về giấy

Sử dụng giấy thích hợp để tránh kẹt giấy và giúp đảm bảo in không gặp sự cố.

- Luôn sử dụng giấy mới, không bị hư hỏng.
- Trước khi nạp giấy, hãy tìm hiểu mặt có thể in của giấy được khuyến nghị. Thông tin này thường được hiển thị trên bao bì giấy.
- Không dùng giấy đã bị cắt hoặc tĩa bằng tay.
- Không trộn lẫn nhiều khổ, loại hoặc trọng lượng giấy trong cùng một khay; trộn lẫn như vậy sẽ gây ra kẹt giấy.
- Không sử dụng giấy tráng trù khi chúng được thiết kế đặc biệt để in ảnh điện.

Để biết thêm thông tin, vui lòng xem *Hướng dẫn về giấy và giấy chuyên dụng*.

### Đặc điểm giấy

Các đặc điểm giấy sau đây ảnh hưởng đến chất lượng bản in và độ tin cậy. Hãy xem xét các yếu tố này trước khi in.

#### Trọng lượng

Các khay có thể nạp giấy có trọng lượng khác nhau. Giấy nhẹ hơn 60 g/m<sup>2</sup> (16 lb) có thể không đủ cứng để nạp đúng cách, và có thể gây kẹt giấy. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem chủ đề “Trọng lượng giấy được hỗ trợ”.

#### Quăn

Quăn là xu hướng giấy bị quăn ở các cạnh. Quăn nhiều có thể gây ra sự cố nạp giấy. Tình trạng quăn có thể xảy ra sau khi giấy đi qua máy in, tại đó giấy tiếp xúc với nhiệt độ cao. Bảo quản giấy chưa được gói trong điều kiện nóng, ẩm, lạnh hoặc khô có thể góp phần làm quăn giấy trước khi in và có thể gây ra sự cố nạp giấy.

#### Độ mịn

Độ mịn của giấy ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng bản in. Nếu giấy quá thô, mực không thể chảy ra phù hợp. Nếu giấy quá mịn thì có thể gây ra vấn đề nạp giấy hoặc chất lượng bản in. Chúng tôi khuyến nghị sử dụng giấy có 50 điểm Sheffield.

#### Độ ẩm

Lượng hơi ẩm trong giấy ảnh hưởng đến cả chất lượng bản in và khả năng máy in nạp giấy chính xác. Để giấy trong bao bì ban đầu cho đến khi sẵn sàng sử dụng. Giấy bị thay đổi độ ẩm có thể làm giảm hiệu suất của giấy.



Trước khi in, hãy bảo quản giấy trong bao bì ban đầu từ 24 đến 48 giờ. Môi trường bảo quản giấy phải giống với môi trường của máy in. Kéo dài thời gian vài ngày nếu môi trường bảo quản hoặc vận chuyển khác với môi trường máy in. Giấy dày cũng có thể cần thời gian điều hòa dài hơn.

## Hướng thớ giấy

Thớ giấy chỉ các hàng thẳng của các sợi giấy trong một tờ giấy. Thớ giấy có thể là *thớ dài* chạy theo chiều dài của giấy, hoặc *thớ ngắn* chạy theo chiều rộng của giấy. Để biết hướng thớ giấy được đề xuất, vui lòng xem chủ đề “Trọng lượng giấy được hỗ trợ”.

## Hàm lượng sợi

Hầu hết giấy in mực tĩnh điện chất lượng cao được làm từ 100% bột gỗ đã qua xử lý hóa học. Hàm lượng này giúp cho giấy có độ ổn định cao, ít phát sinh sự cố nạp giấy hơn và chất lượng bản in tốt hơn. Giấy có chứa sợi như bông có thể ảnh hưởng không tốt đến việc xử lý giấy.

## Giấy không được hỗ trợ

Không nên sử dụng các loại giấy sau đây với máy in:

- Giấy được xử lý bằng hóa chất dùng để tạo bản sao mà không có giấy than. Loại giấy này còn được gọi là giấy không carbon, giấy in không carbon (CCP) hoặc giấy không cần carbon (NCR).
- Giấy in sẵn có hóa chất có thể làm bẩn máy in.
- Giấy in sẵn có thể bị ảnh hưởng bởi nhiệt độ trong bộ sấy máy in.
- Giấy in sẵn yêu cầu vùng đăng ký (vị trí in chính xác trên trang) lớn hơn  $\pm 2,3$  mm ( $\pm 0,09$  in.). Ví dụ: các biểu mẫu nhận dạng ký tự quang học (OCR).  
Đôi khi, có thể điều chỉnh vùng đăng ký bằng ứng dụng phần mềm để in thành công trên các biểu mẫu này.
- Giấy tráng (giấy thô có thể xóa), giấy tổng hợp hoặc giấy in nhiệt
- Giấy không xén cạnh, bề mặt thô hoặc ráp, hoặc giấy bị quăn
- Giấy tái chế không đáp ứng tiêu chuẩn EN12281:2002 (châu Âu)
- Giấy nặng dưới  $60 \text{ g/m}^2$  (16 lb).
- Biểu mẫu hoặc tài liệu nhiều phần.

## Bảo quản giấy

Áp dụng các hướng dẫn bảo quản giấy này để tránh bị kẹt giấy và chất lượng in không đồng đều:

- Bảo quản giấy trong bao bì ban đầu với cùng môi trường như máy in trong thời gian từ 24 đến 48 giờ trước khi in.
- Kéo dài thời gian vài ngày nếu môi trường bảo quản hoặc vận chuyển khác với môi trường máy in. Giấy dày cũng có thể cần thời gian điều hòa dài hơn.
- Để có kết quả tốt nhất, hãy bảo quản giấy ở nơi có nhiệt độ là  $21^\circ\text{C}$  ( $70^\circ\text{F}$ ) và độ ẩm tương đối là 40 phần trăm.
- Hầu hết các nhà sản xuất nhãn đều khuyến nghị nên in ở phạm vi nhiệt độ  $18\text{--}24^\circ\text{C}$  ( $65\text{--}75^\circ\text{F}$ ) với độ ẩm tương đối từ 40 đến 60 phần trăm.
- Bảo quản giấy trong thùng các tông, trên pa-lét hoặc kệ, thay vì trên sàn.
- Để các bao giấy riêng lẻ trên bề mặt phẳng.

- Không được để bất kỳ vật gì lên trên các bao giấy riêng lẻ.
- Chỉ lấy giấy ra khỏi thùng các tông hoặc bao bì khi chuẩn bị nạp giấy vào máy in. Thùng các tông và bao bì giúp giữ cho giấy sạch sẽ, khô ráo và không bị nhăn.

## Chọn mẫu in sẵn và giấy tiêu đề

- Sử dụng giấy thờ dài.
- Chỉ sử dụng các mẫu và giấy tiêu đề được in bằng quy trình in thạch bản offset hoặc in khắc.
- Tránh dùng giấy có bề mặt thô hoặc ráp.
- Sử dụng loại mực không bị ảnh hưởng bởi nhựa trong bột mực. Các loại mực có tính ôxi hóa hoặc gốc dầu thường đáp ứng những yêu cầu này; mực cao su không thể đáp ứng được.
- In mẫu trên các mẫu in sẵn và giấy tiêu đề được cân nhắc sử dụng trước khi mua số lượng lớn. Thao tác này xác định xem mực in trong mẫu in sẵn hoặc giấy tiêu đề có ảnh hưởng đến chất lượng bản in hay không.
- Khi không chắc chắn, hãy liên hệ với nhà cung cấp giấy.
- Khi in trên giấy tiêu đề, hãy nạp giấy theo đúng hướng máy in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem *Hướng dẫn về giấy và giấy chuyên dụng*.

## Khổ giấy được hỗ trợ

Kích thước và khổ giấy	Khay 250 tờ tiêu chuẩn	Khay nạp giấy thủ công	Khay kép 650 tờ tùy chọn		Khay 550 tờ tùy chọn	In hai mặt
			Khay 550 tờ	Khay nạp giấy đa năng		
<b>A4</b> 210 x 297 mm (8.27 x 11.7 in.)	✓	✓	✓	✓	✓	✓
<b>Khổ dọc A5 (SEF)<sup>1,2</sup></b> 148 x 210 mm (5.83 x 8.27 in.)	X	X	✓	X	✓	X
<b>Khổ ngang A5 (LEF)<sup>1,2</sup></b> 210 x 148 mm (8.27 x 5.83 in.)	✓	✓	X	X	X	X
<b>A6</b> 105 x 148 mm (4.13 x 5.83 in.)	✓	✓	X	✓	X	X
<b>1/3 A4</b> 95 x 210 mm (3.7 x 8.3 in.)	✓	✓	X	✓	X	X
<b>JIS B5</b> 182 x 257 mm (7.17 x 10.1 in.)	✓	✓	✓	✓	✓	X

<sup>1</sup> Nạp khổ giấy này vào khay tiêu chuẩn và khay nạp giấy thủ công với cạnh dài đi vào máy in trước.

<sup>2</sup> Nạp khổ giấy này vào khay tùy chọn và khay nạp giấy đa năng với cạnh ngắn đi vào máy in trước.

<sup>3</sup> Khi chọn giấy Thông dụng, trang được định dạng theo cỡ 215.9 x 355.6 mm (8.5 x 14 inch) trừ khi khổ giấy được xác định bởi ứng dụng phần mềm.

<sup>4</sup> Nạp giấy hẹp với cạnh ngắn đi vào máy in trước.

<sup>5</sup> Khi chọn Phong bì khác, trang được định dạng theo cỡ 215.9 x 355.6 mm (8.5 x 14 inch) trừ khi khổ giấy được xác định bởi ứng dụng phần mềm.

Kích thước và khổ giấy	Khay 250 tờ tiêu chuẩn	Khay nạp giấy thủ công	Khay kép 650 tờ tùy chọn		Khay 550 tờ tùy chọn	In hai mặt
			Khay 550 tờ	Khay nạp giấy đa năng		
<b>Thư</b> 215.9 x 279.4 mm (8.5 x 11 in.)	✓	✓	✓	✓	✓	✓
<b>Khổ legal</b> 215.9 x 355.6 mm (8.5 x 14 in.)	✓	✓	✓	✓	✓	✓
<b>Khổ executive</b> 184.2 x 266.7 mm (7.25 x 10.5 in.)	✓	✓	✓	✓	✓	X
<b>Oficio (Mexico)</b> 215.9 x 340.4 mm (8.5 x 13.4 in.)	✓	✓	✓	✓	✓	✓
<b>Khổ Folio</b> 215.9 x 330.2 mm (8.5 x 13 in.)	✓	✓	✓	✓	✓	✓
<b>Báo cáo</b> 139.7 x 215.9 mm (5.5 x 8.5 in.)	✓	✓	X	✓	X	X
<b>Hagaki</b> 100 x 148 mm (3.94 x 5.83 in.)	✓	✓	X	✓	X	X
<b>Thông dụng<sup>3,4</sup></b> 98.4 x 148 mm đến 215.9 x 355.6 mm (3.87 x 5.83 in. đến 8.5 x 14 in.)	✓	✓	X	✓	X	X
<b>Thông dụng<sup>3,4</sup></b> 76.2 x 127 mm đến 215.9 x 355.6 mm (3 x 5 in. đến 8.5 x 14 in.)	X	✓	X	✓	X	X
<b>Thông dụng<sup>3,4</sup></b> 148 x 210 mm đến 215.9 x 355.6 mm (5.83 x 8.27 in. đến 8.5 x 14 in.)	✓	✓	✓	✓	✓	X
<b>Thông dụng<sup>3,4</sup></b> 210 x 250 mm đến 215.9 x 355.6 mm (8.27 x 9.84 in. đến 8.5 x 14 in.)	✓	✓	✓	✓	✓	✓
<b>Phong bì 7 3/4</b> 98.4 x 190.5 mm (3.875 x 7.5 in.)	✓	✓	X	✓	X	X

<sup>1</sup> Nạp khổ giấy này vào khay tiêu chuẩn và khay nạp giấy thủ công với cạnh dài đi vào máy in trước.

<sup>2</sup> Nạp khổ giấy này vào khay tùy chọn và khay nạp giấy đa năng với cạnh ngắn đi vào máy in trước.

<sup>3</sup> Khi chọn giấy Thông dụng, trang được định dạng theo cỡ 215.9 x 355.6 mm (8.5 x 14 inch) trừ khi khổ giấy được xác định bởi ứng dụng phần mềm.

<sup>4</sup> Nạp giấy hẹp với cạnh ngắn đi vào máy in trước.

<sup>5</sup> Khi chọn Phong bì khác, trang được định dạng theo cỡ 215.9 x 355.6 mm (8.5 x 14 inch) trừ khi khổ giấy được xác định bởi ứng dụng phần mềm.

Kích thước và khổ giấy	Khay 250 tờ tiêu chuẩn	Khay nạp giấy thủ công	Khay kép 650 tờ tùy chọn		Khay 550 tờ tùy chọn	In hai mặt
			Khay 550 tờ	Khay nạp giấy đa năng		
<b>Phong bì 9</b> 98.4 x 225.4 mm (3.875 x 8.9 in.)	✓	✓	X	✓	X	X
<b>Phong bì 10</b> 104.8 x 241.3 mm (4.12 x 9.5 in.)	✓	✓	X	✓	X	X
<b>Phong bì DL</b> 110 x 220 mm (4.33 x 8.66 in.)	✓	✓	X	✓	X	X
<b>Phong bì C5</b> 162 x 229 mm (6.38 x 9.01 in.)	✓	✓	X	✓	X	X
<b>Phong bì B5</b> 176 x 250 mm (6.93 x 9.84 in.)	✓	✓	X	✓	X	X
<b>Khổ Monarch</b> 98.425 x 190.5 mm (3.875 x 7.5 in.)	X	X	X	X	X	X
<b>Phong bì khác<sup>5</sup></b> 98.4 x 162 mm đến 176 x 250 mm (3.87 x 6.38 in. đến 6.93 x 9.84 in.)	✓	✓	X	✓	X	X

<sup>1</sup> Nạp khổ giấy này vào khay tiêu chuẩn và khay nạp giấy thủ công với cạnh dài đi vào máy in trước.  
<sup>2</sup> Nạp khổ giấy này vào khay tùy chọn và khay nạp giấy đa năng với cạnh ngắn đi vào máy in trước.  
<sup>3</sup> Khi chọn giấy Thông dụng, trang được định dạng theo cỡ 215.9 x 355.6 mm (8.5 x 14 inch) trừ khi khổ giấy được xác định bởi ứng dụng phần mềm.  
<sup>4</sup> Nạp giấy hẹp với cạnh ngắn đi vào máy in trước.  
<sup>5</sup> Khi chọn Phong bì khác, trang được định dạng theo cỡ 215.9 x 355.6 mm (8.5 x 14 inch) trừ khi khổ giấy được xác định bởi ứng dụng phần mềm.

**Lưu ý:** Kiểu máy in của bạn có thể có khay kép 650 tờ, bao gồm một khay 550 tờ và một khay nạp giấy đa năng 100 tờ tích hợp. Khay 550 tờ trong khay kép 650 tờ hỗ trợ các khổ giấy tương tự như khay 550 tờ tùy chọn. Khay nạp giấy đa năng tích hợp hỗ trợ nhiều khổ, loại và trọng lượng giấy khác nhau.

### Loại giấy được hỗ trợ

Loại giấy	Khay 250 tờ tiêu chuẩn	Khay nạp giấy thủ công	Khay kép 650 tờ tùy chọn		Khay 550 tờ tùy chọn	In hai mặt
			Khay 550 tờ	Khay nạp giấy đa năng		
Thường	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Giấy bìa	✓	✓	✓	✓	✓	X
Nhãn	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Nhãn vinyl	✓	✓	✓	✓	✓	X

Loại giấy	Khay 250 tờ tiêu chuẩn	Khay nạp giấy thủ công	Khay kép 650 tờ tùy chọn		Khay 550 tờ tùy chọn	In hai mặt
			Khay 550 tờ	Khay nạp giấy đa năng		
Phong bì	✓	✓	X	✓	X	X

**Lưu ý:**

- Model máy in của bạn có thể có khay kép 650 tờ, bao gồm một khay 550 tờ và một khay nạp giấy đa năng 100 tờ tích hợp. Khay 550 tờ trong khay kép 650 tờ hỗ trợ các loại giấy tương tự như khay 550 tờ. Khay nạp giấy đa năng tích hợp hỗ trợ nhiều khổ, loại và trọng lượng giấy khác nhau.
- Nhãn, phong bì và giấy bìa luôn được in với tốc độ được giảm.
- Nhãn vinyl chỉ được hỗ trợ để sử dụng không thường xuyên và phải được kiểm tra về khả năng chấp nhận. Một số nhãn vinyl có thể nạp đáng tin cậy hơn từ khay nạp giấy đa năng.

**Trọng lượng giấy được hỗ trợ**

Khay 250 tờ tiêu chuẩn	Khay nạp giấy thủ công	Khay kép 650 tờ tùy chọn		Khay 550 tờ tùy chọn	In hai mặt
		Khay 550 tờ	Khay nạp giấy đa năng		
60 – 200 g/m <sup>2</sup> (16 – 53-lb giấy thô)	60 – 200 g/m <sup>2</sup> (16 – 53-lb giấy thô)	60 – 162 g/m <sup>2</sup> (16 – 43-lb giấy thô)	60 – 162 g/m <sup>2</sup> (16 – 43-lb giấy thô)	60 – 162 g/m <sup>2</sup> (16 – 43-lb giấy thô)	60 – 105 g/m <sup>2</sup> (16 – 28-lb giấy thô)

**Lưu ý:**

- Model máy in của bạn có thể có khay kép 650 tờ, bao gồm một khay 550 tờ và một khay nạp giấy đa năng 100 tờ tích hợp. Khay 550 tờ trong khay kép 650 tờ hỗ trợ các loại giấy tương tự như khay 550 tờ. Khay nạp giấy đa năng tích hợp hỗ trợ nhiều khổ, loại và trọng lượng giấy khác nhau.
- Đối với giấy 60 – 162 g/m<sup>2</sup> (16 – 43-lb giấy thô), chúng tôi khuyến khích sử dụng tờ giấy dài.
- Giấy nhẹ hơn 75 g/m<sup>2</sup> (20-lb giấy thô) phải được in cùng với Loại giấy được đặt là Giấy mỏng. Không cài đặt như vậy có thể khiến giấy bị cong quá mức, dẫn đến lỗi nạp giấy, đặc biệt trong môi trường ẩm hơn.

# Thiết lập, cài đặt và thiết lập cấu hình

## Chọn vị trí cho máy in

- Chừa đủ chỗ để mở khay, nắp và cửa cũng như để lắp đặt các tùy chọn phần cứng.
- Thiết lập máy in gần ổ cắm điện.

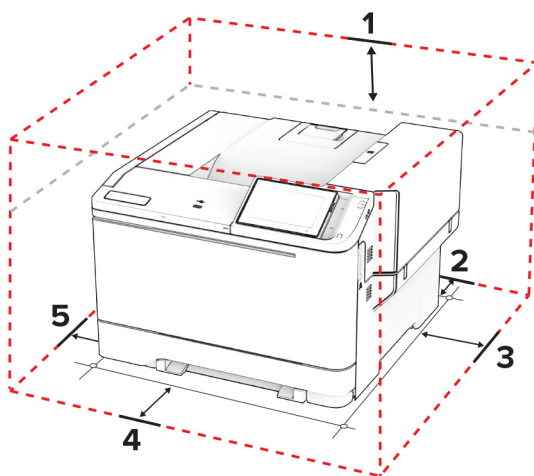
**⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.

**⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh rủi ro điện giật, không đặt hoặc sử dụng sản phẩm này gần nước hoặc vị trí ẩm ướt.

- Đảm bảo luồng khí trong phòng đáp ứng quy định trong phiên bản mới nhất của tiêu chuẩn ASHRAE 62 hoặc tiêu chuẩn 156 của Ủy ban kỹ thuật CEN.
- Chuẩn bị bề mặt phẳng, vững chắc và cố định.
- Giữ máy in:
  - Sạch sẽ, khô ráo và không bị bụi bẩn.
  - Tránh xa các kim bấm và kẹp giấy để rải rác.
  - Tránh xa luồng khí trực tiếp của máy điều hòa không khí, máy sưởi hoặc quạt thông gió.
  - Tránh xa ánh nắng trực tiếp và độ ẩm cao.
- Giữ mức nhiệt độ khuyến nghị và tránh để dao động nhiệt độ:

Nhiệt độ môi trường xung quanh	10 đến 32,2°C (50 đến 90°F)
Nhiệt độ bảo quản	15,6 đến 32,2°C (60 đến 90°F)

- Chừa khoảng trống khuyến nghị sau đây quanh máy in để thông gió đúng cách:



1	Trên cùng	254 mm (10 inch)
2	Phía sau	102 mm (4 inch)
3	Bên phải	76 mm (3 inch)

4	Phía trước	508 mm (20 inch) <b>Lưu ý:</b> Khoảng trống tối thiểu cần thiết trước máy in là 75 mm (3 inch)
5	Bên trái	76 mm (3 inch)

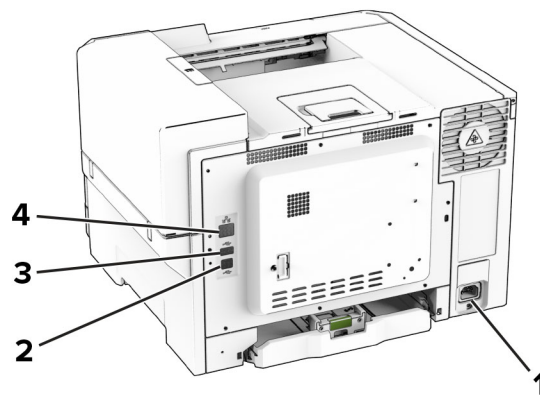
## Gắn dây cáp

**⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh rủi ro điện giật, không thiết lập sản phẩm này hoặc nối điện hay cáp, chẳng hạn như dây nguồn, tính năng fax hoặc điện thoại, trong khi có bão sét.

**⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.

**⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, chỉ sử dụng dây điện được cung cấp cùng với sản phẩm này hoặc phụ kiện thay thế được ủy quyền của nhà sản xuất.

**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Để tránh mất dữ liệu hoặc lỗi máy in, không chạm vào cáp USB, bộ điều hợp mạng không dây, hoặc máy in tại khu vực được hiển thị trong khi đang in.

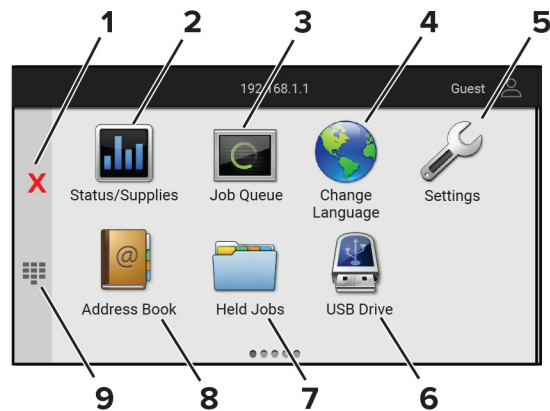


	Cổng máy in	Chức năng
1	Ổ cắm dây nguồn	Kết nối máy in với ổ cắm điện được nối đất đúng cách.
2	Cổng USB máy in	Kết nối máy in với máy tính.
3	bật	Gắn bàn phím hoặc mọi tùy chọn tương thích.
4	cổng Ethernet	Kết nối máy in với mạng.

## Thiết lập và sử dụng các ứng dụng trên màn hình chính

### Sử dụng màn hình chính

**Lưu ý:** Màn hình chính có thể khác nhau tùy thuộc vào cài đặt tùy chỉnh màn hình chính, thiết lập quản trị, và các giải pháp nhúng đang hoạt động.



	Biểu tượng	Chức năng
1	Nút Dừng hoặc Hủy	Dừng tác vụ hiện tại của máy in.
2	Trạng thái/vật tư	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hiện thị cảnh báo hoặc thông báo lỗi bất cứ khi nào máy in cần can thiệp để tiếp tục xử lý.</li> <li>• Xem thêm thông tin về cảnh báo hoặc thông báo của máy in và cách xóa chúng.</li> </ul> <b>Lưu ý:</b> Bạn cũng có thể truy cập cài đặt này bằng cách chạm vào phần trên cùng của màn hình chính.
3	Hàng đợi lệnh	Hiện thị tất cả lệnh in hiện tại. <b>Lưu ý:</b> Bạn cũng có thể truy cập cài đặt này bằng cách chạm vào phần trên cùng của màn hình chính.
4	Thay đổi ngôn ngữ	Thay đổi ngôn ngữ trên màn hình.
5	Cài đặt	Truy cập menu máy in.
6	Ổ USB	In ảnh và tài liệu từ ổ đĩa flash.
7	Lệnh tạm dừng	Hiện thị lệnh in đang được lưu trong bộ nhớ máy in.
8	Sổ địa chỉ	Quản lý danh sách liên hệ mà các ứng dụng khác trên máy in có thể truy cập.
9	Bàn phím trên màn hình	Nhập số hoặc ký hiệu vào trường nhập.

## Tùy chỉnh màn hình chính

1 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.

**Lưu ý:**

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính của máy in. Địa chỉ IP hiển thị dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123.
- Nếu đang dùng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt đi để tải trang web chính xác.

2 Nhấp vào **Cài đặt > Thiết bị > Tùy chỉnh màn hình chính**.

3 Thực hiện một hoặc nhiều thao tác sau đây:

- Để thêm một biểu tượng vào màn hình chính, hãy nhấp **+**, chọn tên ứng dụng, sau đó nhấp vào **Thêm**.
- Để xóa một biểu tượng trên màn hình chính, hãy chọn tên ứng dụng, sau đó nhấp vào **Xóa**.



- Để tùy chỉnh tên ứng dụng, hãy chọn tên ứng dụng, hãy nhấp vào **Chỉnh sửa**, sau đó gán tên.
- Để khôi phục tên của ứng dụng, hãy chọn tên ứng dụng, nhấp vào **Chỉnh sửa**, sau đó chọn **Khôi phục nhãn ứng dụng**.
- Để thêm khoảng cách giữa các ứng dụng, nhấp vào **+**, chọn **KHOẢNG TRỐNG**, sau đó nhấp vào **Thêm**.
- Để sắp xếp các ứng dụng, hãy kéo tên ứng dụng theo thứ tự bạn muốn.
- Để khôi phục màn hình chính mặc định, hãy nhấp vào **Khôi phục màn hình chính**.

#### 4 Áp dụng thay đổi.

## Ứng dụng được hỗ trợ

Ứng dụng	Model máy in
Tùy chỉnh hiển thị	C2335, CS531, CS632, CS639
Hỗ trợ khách hàng	C2335
Hạn ngạch thiết bị	C2335

## Sử dụng chức năng Tùy chỉnh hiển thị

Trước khi sử dụng ứng dụng, hãy đảm bảo bật và thiết lập cấu hình cài đặt trình bảo vệ màn hình, bản trình chiếu và hình nền từ Máy chủ web nhúng.

### Quản lý hình ảnh trình chiếu và trình bảo vệ màn hình

- 1 Từ Máy chủ web nhúng, nhấp vào **Ứng dụng > Tùy chỉnh hiển thị > Thiết lập cấu hình**.
- 2 Trong phần Hình ảnh trình chiếu và Trình bảo vệ màn hình, có thể thêm, chỉnh sửa hoặc xóa hình ảnh.

#### Lưu ý:

- Có thể thêm tối đa 10 hình ảnh.
- Khi được bật, các biểu tượng trạng thái chỉ xuất hiện trên trình bảo vệ màn hình khi có lỗi, cảnh báo, hoặc thông báo trên nền tảng điện toán đám mây.

#### 3 Áp dụng thay đổi.

### Thay đổi hình nền

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Thay đổi hình nền**.
- 2 Chọn hình ảnh để sử dụng.
- 3 Áp dụng thay đổi.

### Chạy trình chiếu từ ổ đĩa flash

- 1 Gắn ổ đĩa flash vào cổng USB phía trước.
- 2 Từ màn hình chính, chạm vào **Trình chiếu**.

**Lưu ý:** Bạn có thể lấy ổ đĩa flash ra sau khi trình chiếu bắt đầu, nhưng hình ảnh sẽ không được lưu trữ trong máy in. Nếu trình chiếu dừng lại, hãy gắn lại ổ đĩa flash để xem hình ảnh.

## Sử dụng chức năng Hỗ trợ khách hàng

### Lưu ý:

- Ứng dụng này chỉ được hỗ trợ trong một số model máy in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Ứng dụng được hỗ trợ” trên trang 21](#).
- Để biết thông tin về cách thiết lập cấu hình cài đặt ứng dụng, vui lòng xem *Hướng dẫn quản trị hỗ trợ khách hàng*.

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Hỗ trợ khách hàng**.
- 2 In hoặc gửi email thông tin.

## Thiết lập Hạn ngạch thiết bị

### Lưu ý:

- Ứng dụng này chỉ được hỗ trợ trong một số model máy in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Ứng dụng được hỗ trợ” trên trang 21](#).
- Để biết thông tin về cách thiết lập cấu hình cài đặt ứng dụng, vui lòng xem *Hướng dẫn quản trị hạn ngạch thiết bị*.

- 1 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.

### Lưu ý:

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính của máy in. Địa chỉ IP hiển thị dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123.
- Nếu đang dùng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt đi để tải trang web chính xác.

- 2 Nhấp vào **Ứng dụng > Hạn ngạch thiết bị > Thiết lập cấu hình**.
- 3 Trong phần Tài khoản người dùng, hãy thêm hoặc sửa người dùng, sau đó cài đặt hạn ngạch người dùng.
- 4 Áp dụng thay đổi.

## Quản lý dấu trang

### Tạo dấu trang

Dùng dấu trang để in tài liệu thường xuyên truy cập được lưu trữ trong máy chủ hoặc trên web.

- 1 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.

### Lưu ý:

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính của máy in. Địa chỉ IP hiển thị dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123.
- Nếu đang dùng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt đi để tải trang web chính xác.

- 2 Nhấp vào **Dấu trang > Thêm dấu trang**, sau đó nhập tên dấu trang.

3 Chọn một loại giao thức Địa chỉ, sau đó thực hiện một trong các thao tác sau:

- Đối với HTTP và HTTPS, hãy nhập URL bạn muốn đánh dấu.
- Đối với HTTPS, hãy đảm bảo sử dụng tên máy chủ thay vì địa chỉ IP. Ví dụ: nhập **myWebsite.com/sample.pdf** thay vì nhập **123.123.123.123/sample.pdf**. Đảm bảo tên máy chủ cũng khớp với giá trị Tên chung (CN) trong chứng chỉ máy chủ. Để biết thêm thông tin về việc lấy giá trị Tên chung trong chứng chỉ máy chủ, vui lòng xem thông tin trợ giúp dành cho trình duyệt web của bạn.
- Đối với FTP, hãy nhập địa chỉ FTP. Ví dụ: **myServer/myDirectory**. Nhập số cổng FTP. Cổng 21 là cổng mặc định để gửi lệnh.
- Đối với SMB, hãy nhập địa chỉ thư mục mạng. Ví dụ: **myServer/myShare/myFile.pdf**. Nhập tên miền mạng.
- Nếu cần thiết, hãy chọn loại Xác thực cho FTP và SMB.

Để giới hạn quyền truy cập vào dấu trang, hãy nhập mã PIN.

**Lưu ý:** Ứng dụng hỗ trợ các loại tập tin sau đây: PDF, JPEG và TIFF. Các loại tập tin khác như DOCX và XLSX được hỗ trợ ở một số model máy in.

4 Nhấp vào **Lưu**.

## Tạo thư mục

1 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.

**Lưu ý:**

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính của máy in. Địa chỉ IP xuất hiện dưới dạng bốn bộ số được tách bởi dấu chấm, ví dụ như 123.123.123.123.
- Nếu bạn đang sử dụng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt máy chủ này để tải trang web đúng cách.

2 Bấm **Dấu trang > Thêm thư mục**, rồi nhập tên thư mục.

**Lưu ý:** Để giới hạn quyền truy cập vào thư mục, hãy nhập mã PIN.




3 Bấm **Lưu**.



**Lưu ý:** Bạn có thể tạo thư mục hoặc dấu trang bên trong một thư mục. Để tạo dấu trang, vui lòng xem [“Tạo dấu trang” trên trang 22](#).

## Quản lý địa chỉ liên hệ

1 Từ màn hình chính, chạm vào **Số địa chỉ**.

2 Thực hiện một hoặc nhiều thao tác sau đây:

- Để thêm một địa chỉ liên lạc, hãy chạm vào  phía trên màn hình, sau đó chạm vào **Tạo Địa chỉ liên lạc**. Nếu cần, hãy xác định phương pháp đăng nhập để cho phép truy cập ứng dụng.
- Để xóa một địa chỉ liên hệ, hãy chạm vào  phía trên màn hình, chạm vào **Xóa Địa chỉ liên hệ**, sau đó chọn địa chỉ liên hệ đó.
- Để chỉnh sửa thông tin liên hệ, hãy chạm vào tên liên hệ.
- Để tạo một nhóm, hãy chạm vào  phía trên màn hình, sau đó chạm vào **Tạo Nhóm**. Nếu cần, hãy xác định phương pháp đăng nhập để cho phép truy cập ứng dụng.

- Để xóa một nhóm, hãy chạm vào  phía trên màn hình, chạm vào **Xóa Nhóm**, sau đó chọn nhóm đó.
- Để chỉnh sửa nhóm liên hệ, hãy chạm vào **NHÓM** > chọn tên nhóm >  > chọn hành động bạn muốn thực hiện.

3 Áp dụng thay đổi.

## Thiết lập và sử dụng các tính năng trợ năng

### Kích hoạt Hướng dẫn bằng giọng nói

#### Từ màn hình chính

1 Bằng một thao tác và sử dụng một ngón tay, vuốt từ từ sang trái rồi vuốt lên trên màn hình cho đến khi bạn nghe thấy tin nhắn thoại.

**Lưu ý:** Đối với model máy in không có loa tích hợp, hãy sử dụng tai nghe để nghe thông báo.

2 Sử dụng hai ngón tay, chạm vào **OK**.

**Lưu ý:** Nếu cử chỉ không hiệu quả, hãy làm mạnh hơn.

#### Từ bàn phím

1 Nhấn giữ phím **5** cho đến khi bạn nghe thấy tin nhắn thoại.

**Lưu ý:** Đối với model máy in không có loa tích hợp, hãy sử dụng tai nghe để nghe thông báo.

2 Nhấn **Tab** để điều hướng con trỏ tiêu điểm đến nút **OK**, sau đó nhấn **Enter**.

#### Lưu ý:

- Khi Hướng dẫn bằng giọng nói được kích hoạt, luôn sử dụng hai ngón tay để chọn bất kỳ mục nào trên màn hình.
- Hướng dẫn bằng giọng nói có hỗ trợ ngôn ngữ hạn chế.

### Hủy kích hoạt Hướng dẫn bằng giọng nói

1 Bằng một thao tác và sử dụng một ngón tay, vuốt từ từ sang trái rồi vuốt lên trên màn hình cho đến khi bạn nghe thấy tin nhắn thoại.

**Lưu ý:** Đối với model máy in không có loa tích hợp, hãy sử dụng tai nghe để nghe thông báo.

2 Sử dụng hai ngón tay, hãy thực hiện một trong hai thao tác sau:

- Chạm vào **Hướng dẫn bằng giọng nói**, sau đó chạm vào **OK**.
- Chạm vào **Hủy**.

**Lưu ý:** Nếu cử chỉ không hiệu quả, hãy làm mạnh hơn.

Bạn cũng có thể hủy kích hoạt Hướng dẫn bằng giọng nói khi thực hiện một trong hai thao tác sau:

- Sử dụng hai ngón tay, nhấn đúp vào màn hình chính.
- Nhấn nút nguồn để đặt máy in ở chế độ Ngủ hoặc Ngủ đông.

## Điều hướng màn hình bằng cử chỉ

### Lưu ý:

- Chỉ có thể áp dụng hầu hết các cử chỉ khi Hướng dẫn bằng giọng nói được kích hoạt.
- Bật Phóng to để sử dụng cử chỉ thu phóng và xoay.
- Sử dụng bàn phím vật lý để nhập ký tự và điều chỉnh một số cài đặt nhất định.

Cử chỉ	Chức năng
Vuốt sang trái rồi vuốt lên bằng một ngón tay	Khởi chạy chế độ Trợ năng. Sử dụng cử chỉ tương tự để thoát khỏi chế độ Trợ năng. <b>Lưu ý:</b> Có thể áp dụng cử chỉ này khi máy in ở chế độ bình thường.
Nhấn đúp bằng một ngón tay	Chọn một tùy chọn hoặc mục trên màn hình.
Nhấn đúp vào biểu tượng màn hình chính bằng hai ngón tay	Hủy kích hoạt chế độ Trợ năng.
Nhấn ba lần bằng một ngón tay	Phóng to hoặc thu nhỏ văn bản và hình ảnh.
Vuốt sang phải hoặc vuốt xuống bằng một ngón tay	Di chuyển đến mục tiếp theo trên màn hình.
Vuốt sang trái hoặc vuốt lên bằng một ngón tay	Di chuyển đến mục trước đó trên màn hình.
Vuốt lên rồi vuốt xuống bằng một ngón tay	Di chuyển đến mục đầu tiên trên màn hình.
Xoay	Tiếp cận các phần của hình ảnh được thu phóng nằm ngoài giới hạn của màn hình. <b>Lưu ý:</b> Sử dụng hai ngón tay để kéo hình ảnh được phóng to.
Vuốt lên rồi vuốt sang phải bằng một ngón tay	Tăng âm lượng lên. <b>Lưu ý:</b> Có thể áp dụng cử chỉ này khi máy in ở chế độ bình thường.
Vuốt xuống rồi vuốt sang phải bằng một ngón tay	Giảm âm lượng xuống. <b>Lưu ý:</b> Có thể áp dụng cử chỉ này khi máy in ở chế độ bình thường.
Vuốt lên rồi vuốt sang trái bằng một ngón tay	Thoát khỏi ứng dụng và trở về màn hình chính.
Vuốt xuống rồi vuốt sang trái bằng một ngón tay	Quay về cài đặt trước.

## Sử dụng bàn phím trên màn hình

Khi bàn phím trên màn hình xuất hiện, hãy thực hiện một hoặc nhiều thao tác sau:

- Chạm vào một phím để thông báo và nhập ký tự vào trường.
- Lướt ngón tay qua các ký tự khác nhau để thông báo và nhập ký tự vào trường.
- Dùng hai ngón tay chạm vào hộp văn bản để thông báo các ký tự trong trường.
- Chạm vào **Backspace** để xóa ký tự.

## Bật chế độ Phóng to

- 1 Bằng một thao tác và sử dụng một ngón tay, vuốt từ từ sang trái rồi vuốt lên trên màn hình cho đến khi bạn nghe thấy tin nhắn thoại.

**Lưu ý:** Đối với model máy in không có loa tích hợp, hãy sử dụng tai nghe để nghe thông báo.

- 2 Sử dụng hai ngón tay, hãy thực hiện như sau:

- a Chạm vào **chế độ Phóng to**.
- b Chạm vào **OK**.

**Lưu ý:** Nếu cử chỉ không hiệu quả, hãy làm mạnh hơn.

Để biết thêm thông tin về điều hướng màn hình phóng to, vui lòng xem [“Điều hướng màn hình bằng cử chỉ” trên trang 25](#).

## Nạp giấy và giấy chuyên dụng


### Cài đặt khổ giấy và loại giấy

- 1 Từ màn hình chính, nhấn vào **Cài đặt > Giấy > Cấu hình khay > Khổ/Loại giấy** > để chọn nguồn giấy.
- 2 Cài đặt khổ giấy và loại giấy.

### Cấu hình cài đặt giấy Chung

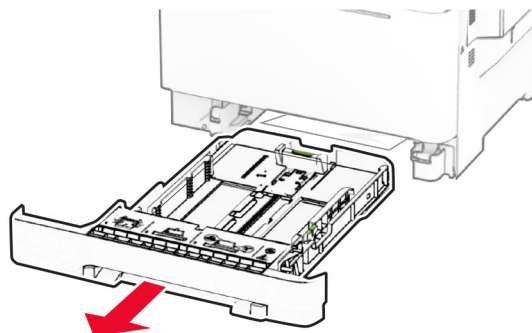
- 1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Giấy > Cấu hình giấy > Thiết lập chung**.
- 2 Cấu hình cài đặt.

### Nạp giấy vào khay

 **CHÚ Ý—NGUY CƠ LẬT ĐỔ:** Để giảm rủi ro mất ổn định thiết bị, hãy nạp riêng từng khay. Đóng tất cả các khay khác cho đến khi cần dùng.

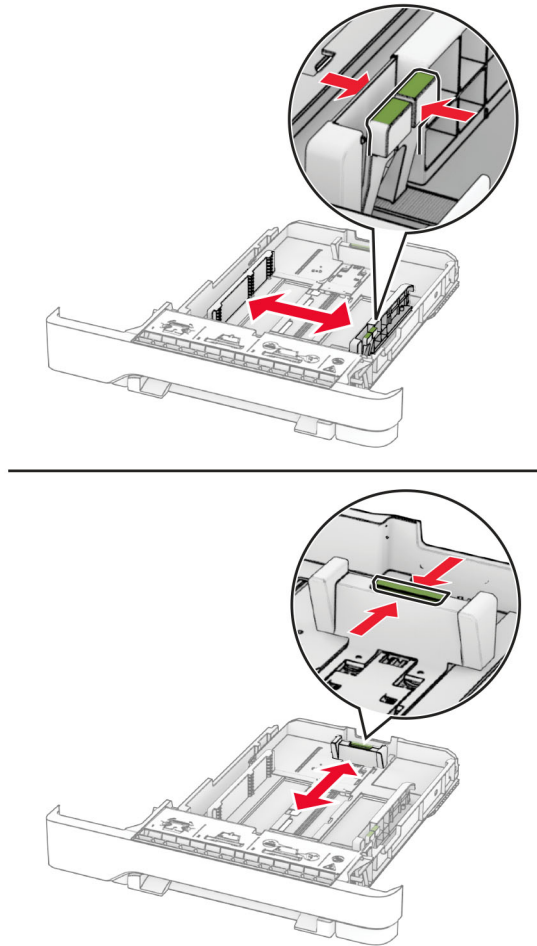
- 1 Tháo khay.

**Lưu ý:** Để tránh giấy kẹt, không tháo khay trong khi máy in đang bận.

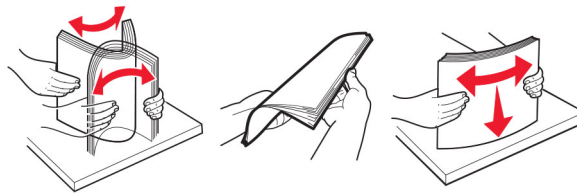


- 2 Điều chỉnh thanh dẫn giấy cho khớp với khổ giấy đang nạp.

**Lưu ý:** Sử dụng các chỉ báo ở dưới cùng của khay để định vị các thanh dẫn giấy.



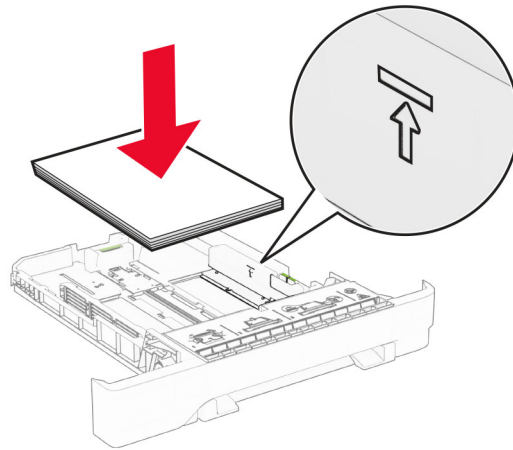
**3** Gập, xòe và canh chỉnh các mép giấy trước khi nạp.



**4** Nạp chồng giấy với mặt in hướng lên trên.

- Để in một mặt, nạp giấy tiêu đề hướng lên trên với tiêu đề hướng về phía trước của khay.
- Để in hai mặt, nạp giấy tiêu đề úp xuống với tiêu đề hướng về phía sau của khay để in hai mặt.
- Không trượt giấy vào khay.

- Đảm bảo chiều cao chồng giấy thấp hơn chỉ báo nạp giấy tối đa. Nạp giấy dư có thể gây kẹt giấy.



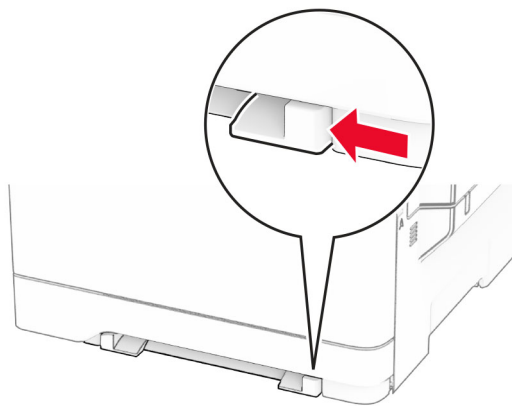
## 5 Lắp khay vào.

Nếu cần, cài đặt khổ giấy và loại giấy sao cho phù hợp với giấy đã nạp vào các khay.

## Nạp khay nạp giấy thủ công

- 1 Điều chỉnh thanh dẫn mép giấy cho khớp với bề rộng giấy bạn đang nạp.

**Lưu ý:** Đảm bảo thanh dẫn hướng bám khít vào giấy, nhưng không quá chặt khiến giấy bị cong lại.

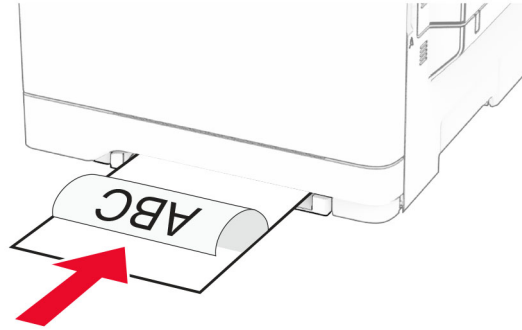


- 2 Nạp một tờ giấy với mặt in được úp xuống.

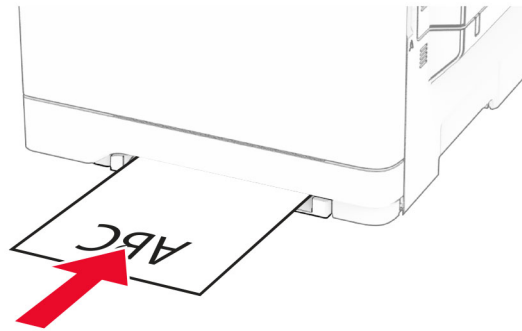
**Lưu ý:** Đảm bảo giấy được nạp thẳng để tránh bản in bị lệch hoặc bị cong.



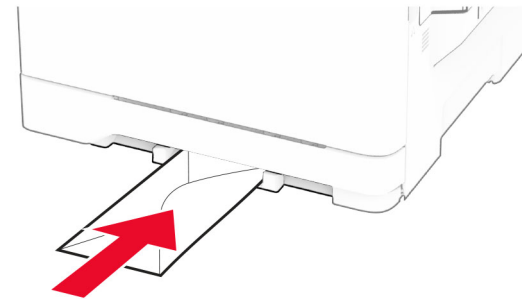
- Để in một mặt, nạp giấy tiêu đề với mặt in úp xuống và cạnh trên đưa vào máy in trước tiên.



- Để in hai mặt, nạp giấy tiêu đề với mặt in hướng lên trên và cạnh trên đưa vào máy in sau cùng.



- Nạp phong bì với nắp phong bì ngửa lên và hướng về bên phải của thanh dẫn giấy.



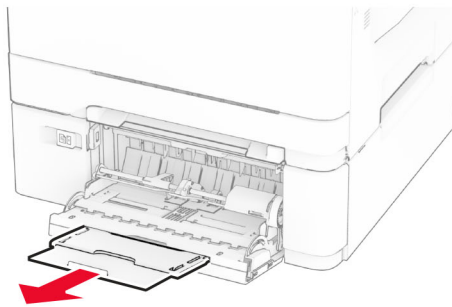
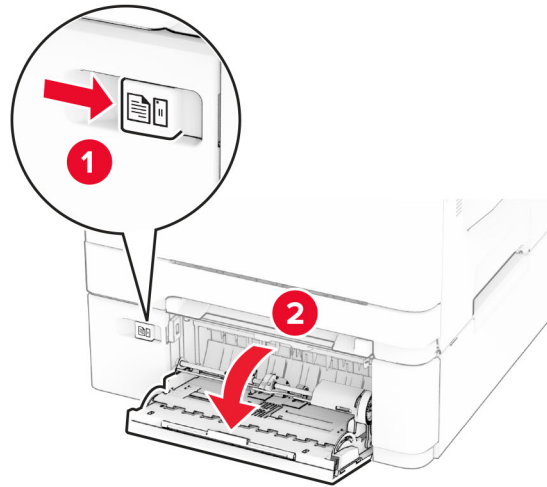
**3** Nạp giấy cho đến khi cạnh trên của giấy được kéo vào.

**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Để tránh kẹt giấy, không đẩy giấy vào khay nạp giấy thủ công.

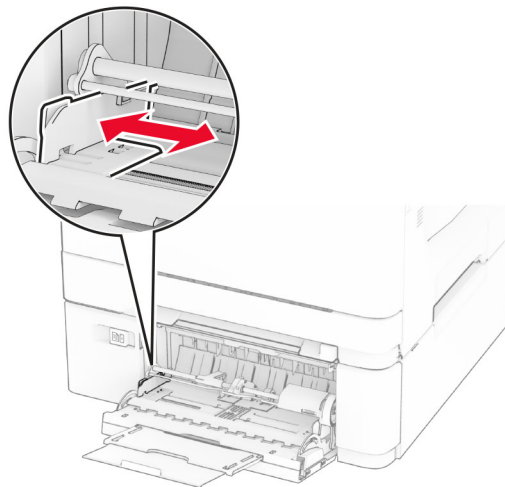
## Nạp khay nạp giấy đa năng

**Lưu ý:** Khay nạp giấy đa năng chỉ phù hợp nếu lắp đặt khay kép 650 tờ tùy chọn.

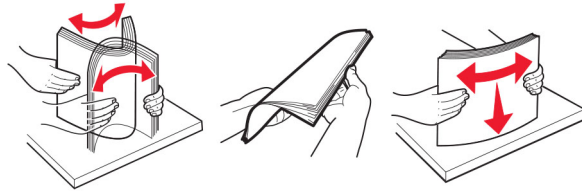
1 Mở khay nạp giấy đa năng.



2 Điều chỉnh thanh dẫn giấy cho khớp với khổ giấy đang nạp.

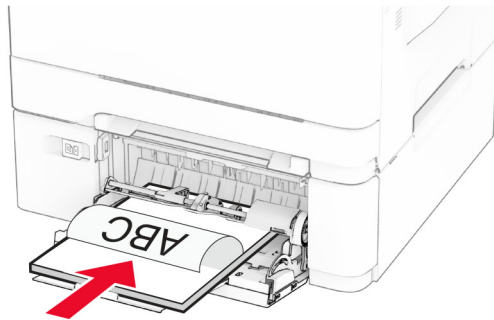


### 3 Gập, xòe và canh chỉnh các mép giấy trước khi nạp.

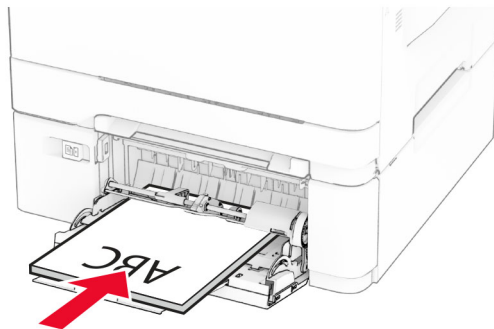


### 4 Nạp giấy vào.

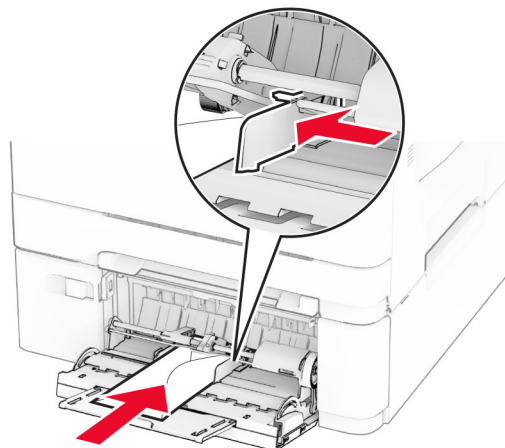
- Để in một mặt, nạp giấy tiêu đề với mặt in úp xuống và cạnh trên đưa vào máy in trước tiên.



- Để in hai mặt, nạp giấy tiêu đề với mặt in hướng lên trên và cạnh trên đưa vào máy in sau cùng.



- Nạp phong bì với nắp phong bì ngửa lên và hướng về bên phải của thanh dẫn giấy.



**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Không dùng phong bì có tem, móc cài, khóa cài, ô bóng kính, lớp lót phủ hoặc keo dán tự dính.

- 5 Từ menu Giấy trong bảng điều khiển, cài đặt khổ giấy và loại giấy sao cho khớp với giấy đã nạp trong khay nạp giấy đa năng.

## Liên kết khay

- 1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt** > **Giấy** > **Cấu hình khay** > chọn nguồn giấy.
- 2 Cài đặt cùng một khổ giấy và loại giấy cho các khay bạn đang liên kết.
- 3 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt** > **Thiết bị** > **Bảo trì** > **Menu cấu hình** > **Cấu hình khay** > **Liên kết khay**.
- 4 Chạm **Tự động**.

Để hủy liên kết các khay, hãy đảm bảo rằng không có khay nào có cùng cài đặt khổ giấy và loại giấy.

**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Nhiệt độ của bộ sấy thay đổi tùy theo loại giấy được xác định. Để tránh sự cố in, hãy cài đặt loại giấy trong máy in phù hợp với giấy được nạp vào khay.

# Cài đặt và cập nhật phần mềm, trình điều khiển và phần mềm cơ sở

## Cài đặt phần mềm máy in

Lưu ý:

- Trình điều khiển in được bao gồm trong gói trình cài đặt phần mềm.
  - Đối với máy tính Macintosh chạy hệ điều hành macOS phiên bản 10.7 trở lên, bạn không cần cài đặt trình điều khiển để in trên máy in được chứng nhận AirPrint. Nếu bạn muốn các tính năng in tùy chỉnh, hãy tải xuống trình điều khiển in.
- 1 Lấy bản sao của gói trình cài đặt phần mềm.
    - Từ đĩa CD phần mềm đi kèm với máy in của bạn.
    - Truy cập [www.lexmark.com/downloads](http://www.lexmark.com/downloads).
  - 2 Chạy trình cài đặt, sau đó làm theo hướng dẫn trên màn hình máy tính.

## Thêm máy in vào máy tính

Trước khi bắt đầu, hãy thực hiện một trong các thao tác sau:

- Kết nối máy in và máy tính với cùng một mạng. Để biết thêm thông tin về cách kết nối máy in với mạng, hãy xem [“Kết nối máy in với mạng Wi-Fi” trên trang 43](#).
- Kết nối máy tính với máy in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Kết nối máy tính với máy in” trên trang 45](#).
- Kết nối máy in với máy tính bằng cáp USB. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Gắn dây cáp” trên trang 19](#).

**Lưu ý:** Cáp USB được bán riêng.

## Đối với người dùng Windows

1 Từ máy tính, cài đặt trình điều khiển in.

**Lưu ý:** Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Cài đặt phần mềm máy in” trên trang 32](#).

2 Mở thư mục máy in rồi nhấp vào **Thêm máy in hoặc máy quét**.

3 Tùy thuộc vào kết nối máy in của bạn, hãy thực hiện một trong các thao tác sau:

- Chọn máy in từ danh sách, sau đó bấm **Thêm thiết bị**.
- Bấm **Hiển thị máy in hỗ trợ Wi-Fi Direct**, chọn một máy in, sau đó bấm **Thêm thiết bị**.
- Bấm **Máy in tôi muốn không được liệt kê**, sau đó từ cửa sổ Thêm máy in, hãy làm như sau:
  - a Chọn **Thêm máy in bằng tên máy chủ hoặc địa chỉ TCP/IP**, sau đó bấm **Tiếp theo**.
  - b Trong trường “Tên máy chủ hoặc địa chỉ IP”, nhập địa chỉ IP của máy in, sau đó bấm **Tiếp theo**.

**Lưu ý:**

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính của máy in. Địa chỉ IP hiển thị dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123.
- Nếu đang dùng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt đi để tải trang web chính xác.

- c Chọn một trình điều khiển in, sau đó bấm **Tiếp theo**.
- d Chọn **Sử dụng trình điều khiển in hiện đang được cài đặt (khuyến nghị)**, sau đó bấm **Tiếp theo**.
- e Nhập tên máy in, sau đó bấm **Tiếp theo**.
- f Chọn một tùy chọn chia sẻ máy in, sau đó bấm **Tiếp theo**.
- g Nhấp vào **Kết thúc**.

## Đối với người dùng Macintosh

1 Từ máy tính, mở **Máy in & máy quét**.

2 Bấm **+** rồi chọn một máy in.

3 Từ menu Sử dụng, chọn một trình điều khiển in.

**Lưu ý:**

- Để sử dụng trình điều khiển in Macintosh, chọn **AirPrint** hoặc **AirPrint bảo mật**.
- Nếu bạn muốn các tính năng in tùy chỉnh, hãy chọn trình điều khiển in của Lexmark. Để cài đặt trình điều khiển, hãy xem [“Cài đặt phần mềm máy in” trên trang 32](#).

4 Thêm máy in.

## Cập nhật phần mềm cơ sở

Để tăng cường hiệu suất máy in và khắc phục các sự cố, hãy thường xuyên cập nhật phần mềm cơ sở của máy in.

Để biết thêm thông tin về cập nhật phần mềm cơ sở, hãy liên hệ với người đại diện Lexmark của bạn.

Để có phần mềm cơ sở mới nhất, hãy truy cập [www.lexmark.com/downloads](http://www.lexmark.com/downloads), rồi tìm kiểu máy in của bạn.

1 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.

**Lưu ý:**

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính của máy in. Địa chỉ IP hiển thị dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123.
- Nếu đang dùng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt đi để tải trang web chính xác.

2 Nhấp vào **Cài đặt > Thiết bị > Cập nhật phần mềm cơ sở**.

3 Thực hiện một trong hai thao tác sau đây:

- Nhấp vào **Kiểm tra cập nhật ngay > Tôi đồng ý, bắt đầu cập nhật**.
- Tải lên tập tin flash.
  - a Duyệt tìm đến tập tin flash.

**Lưu ý:** Đảm bảo đã giải nén tập tin zip của phần mềm cơ sở.

- b Nhấp vào **Tải lên > Bắt đầu**.

## Xuất hoặc nhập tập tin cấu hình

Bạn có thể xuất cài đặt cấu hình của máy in vào một tập tin văn bản, sau đó nhập tập tin này để áp dụng cài đặt cho máy in khác.

1 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.

**Lưu ý:**

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính của máy in. Địa chỉ IP xuất hiện dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123.
- Nếu đang dùng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt đi để tải trang web chính xác.

2 Từ Máy chủ web nhúng, nhấp vào **Xuất cấu hình** hoặc **Nhập cấu hình**.

3 Làm theo hướng dẫn trên màn hình.

4 Nếu máy in có hỗ trợ các ứng dụng, hãy thực hiện như sau:

- a Nhấp vào **Ứng dụng > chọn ứng dụng > Cấu hình**.
- b Nhấp vào **Xuất** hoặc **Nhập**.

## Thêm các tùy chọn có sẵn vào trình điều khiển in

### Đối với người dùng Windows

1 Mở thư mục máy in.

2 Chọn máy in bạn muốn cập nhật, sau đó thực hiện một trong các thao tác sau:

- Đối với Windows 7 trở lên, chọn **Thuộc tính máy in**.
- Đối với các phiên bản trước, chọn **Thuộc tính**.

3 Điều hướng đến tab **Cấu hình**, sau đó chọn **Cập nhật ngay - Hồi máy in**.

4 Áp dụng các thay đổi.

## Đối với người dùng Macintosh

- 1 Từ Tùy chọn hệ thống trong menu Apple, điều hướng đến máy in của bạn, sau đó chọn **Tùy chọn & vật tư**.
- 2 Điều hướng đến danh sách các tùy chọn phần cứng, sau đó thêm bất kỳ tùy chọn nào đã cài đặt.
- 3 Áp dụng các thay đổi.

## Cài đặt tùy chọn phần cứng


### Tùy chọn nội bộ khả dụng

- Ổ lưu trữ thông minh (ISD)
  - Phong chữ
    - Tiếng Trung giản thể
    - Tiếng Trung phồn thể
    - Tiếng Nhật
    - Tiếng Hàn
    - Tiếng Ả Rập
  - Lưu trữ lớn
- Đĩa cứng
- Tính năng được cấp phép
  - IPDS
  - Mã vạch


### Lưu ý:

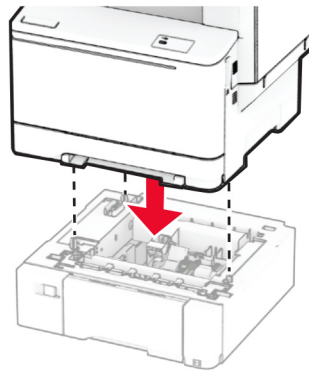
- Cần có ổ lưu trữ thông minh (ISD) hoặc đĩa cứng để kích hoạt Hợp nhất biểu mẫu và một số tính năng IPDS.
- Một số tùy chọn chỉ khả dụng trong một số kiểu máy in. Để biết thêm thông tin, hãy liên hệ với [bộ phận hỗ trợ khách hàng](#).

## Lắp đặt khay tùy chọn

 **CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh rủi ro điện giật, nếu bạn tiếp cận bảng mạch điều khiển hoặc lắp đặt phần cứng hoặc thiết bị bộ nhớ tùy chọn sau khi cài đặt máy in, thì hãy tắt máy in, và rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện trước khi tiếp tục. Nếu có thiết bị khác gắn liền với máy in thì hãy tắt chúng, và rút mọi dây cáp kết nối với máy in.

- 1 Tắt máy in.
- 2 Rút dây nguồn ra khỏi ổ cắm điện và máy in.
- 3 Mở gói khay tùy chọn, rồi lấy tất cả vật liệu đóng gói ra.
- 4 Canh chỉnh máy in với khay tùy chọn, rồi hạ máy in xuống đúng vị trí.

 **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Nếu máy in nặng hơn 20 kg (44 lb), cần phải có hai người trở lên có huấn luyện để nâng máy một cách an toàn.



**Lưu ý:** Để tránh định cấu hình không hợp lệ, khi lắp cả khay 550 tờ và khay 650 tờ, hãy luôn đặt khay 550 tờ ở bên dưới khay 650 tờ.

5 Cắm dây nguồn vào máy in và ổ cắm điện.

**⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.

6 Bật máy in.

Thêm khay vào trình điều khiển in để sẵn sàng thực hiện lệnh in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Thêm các tùy chọn có sẵn vào trình điều khiển in” trên trang 34](#).

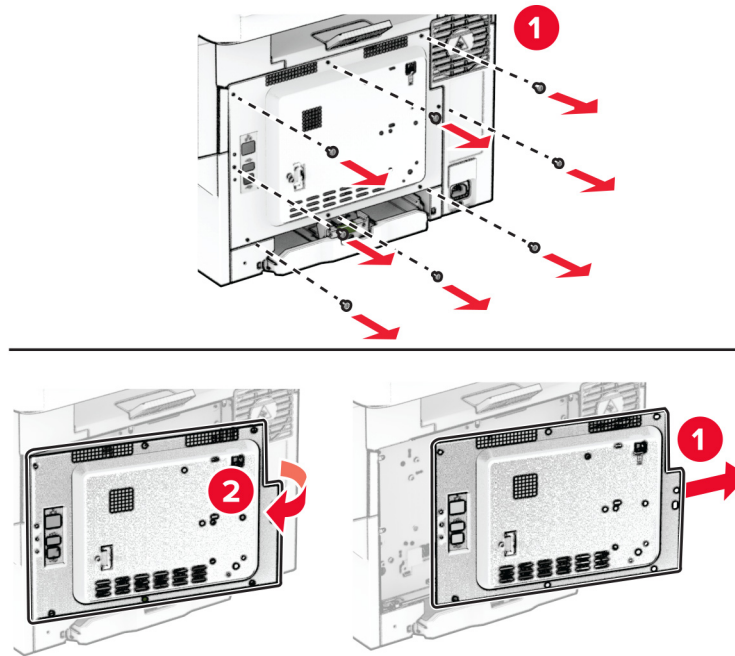
## Lắp đặt ổ lưu trữ thông minh

**⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh rủi ro điện giật, nếu bạn tiếp cận bảng mạch điều khiển hoặc lắp đặt phần cứng hoặc thiết bị bộ nhớ tùy chọn sau khi cài đặt máy in, thì hãy tắt máy in, và rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện trước khi tiếp tục. Nếu có thiết bị khác gắn liền với máy in thì hãy tắt chúng, và rút mọi dây cáp kết nối với máy in.

- 1 Tắt máy in.
- 2 Rút dây nguồn ra khỏi ổ cắm điện và máy in.
- 3 Sử dụng tua vít đầu dẹp để tháo nắp bảng điều khiển.

**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Các linh kiện điện tử của bảng mạch điều khiển dễ bị hư hỏng do tĩnh điện. Chạm vào bề mặt kim loại trên máy in trước khi chạm vào mọi linh kiện hoặc đầu nối của bảng mạch điều khiển.

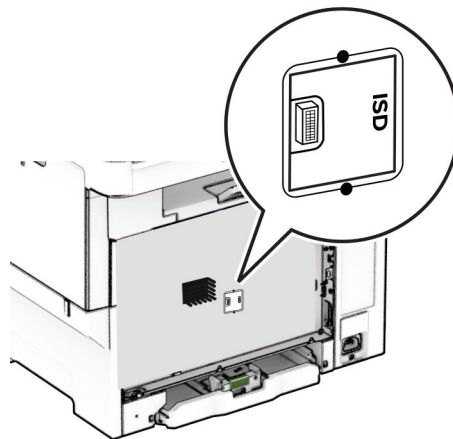




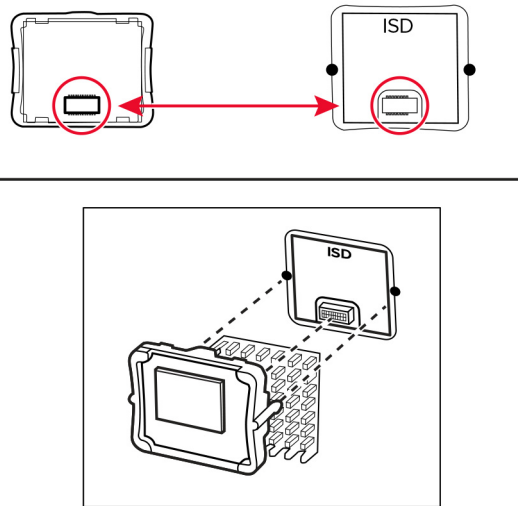
4 Mở hộp ổ lưu trữ thông minh (ISD).

**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Tránh chạm vào các điểm kết nối dọc theo cạnh của thẻ.

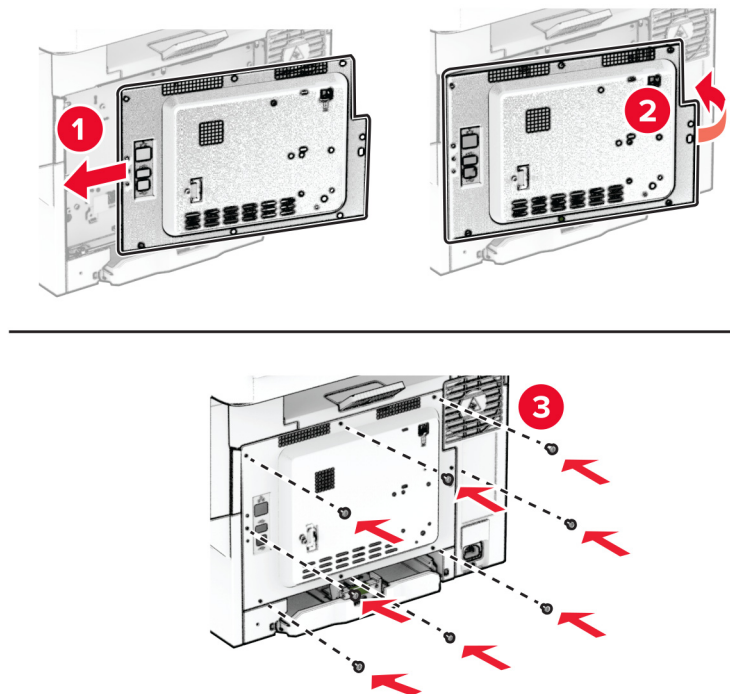
5 Xác định vị trí đầu nối ISD.



6 Cắm ổ lưu trữ vào đầu nối ISD.



7 Gắn nắp bảng điều khiển, sau đó lắp vít.



8 Cắm dây nguồn vào máy in và ổ cắm điện.

**⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.

9 Bật máy in.

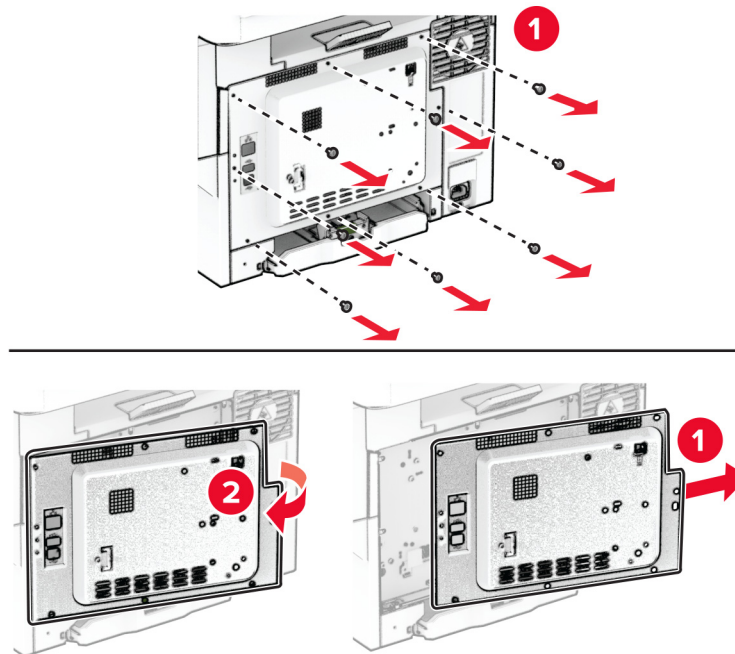
## Lắp đặt đĩa cứng máy in

**⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh rủi ro điện giật, nếu bạn tiếp cận bảng mạch điều khiển hoặc lắp đặt phần cứng hoặc thiết bị bộ nhớ tùy chọn sau khi cài đặt máy in, thì hãy tắt máy in, và rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện trước khi tiếp tục. Nếu có thiết bị khác gắn liền với máy in thì hãy tắt chúng, và rút mọi dây cáp kết nối với máy in.

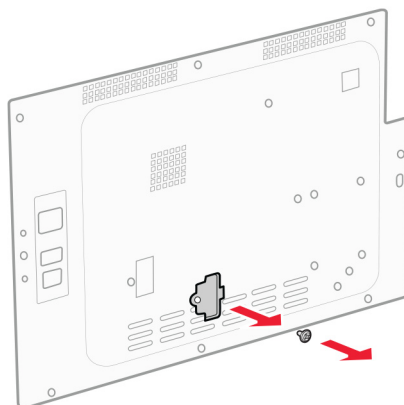
**Lưu ý:** Nhiệm vụ này cần tua vít đầu dẹt.

- 1 Tắt máy in.
- 2 Rút dây nguồn ra khỏi ổ cắm điện và máy in.
- 3 Tháo tấm chắn bảng mạch điều khiển.

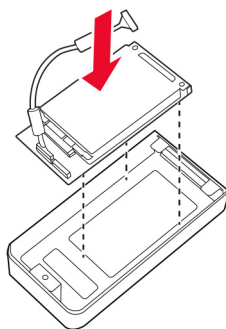
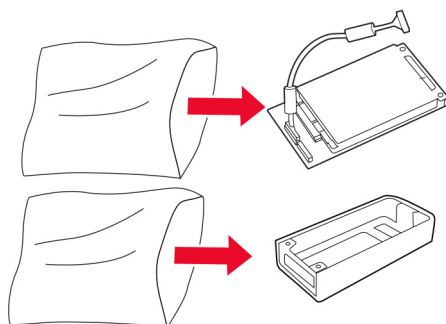
**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Các linh kiện điện tử của bảng mạch điều khiển dễ bị hư hỏng do tĩnh điện. Chạm vào bề mặt kim loại trên máy in trước khi chạm vào mọi linh kiện hoặc đầu nối của bảng mạch điều khiển.



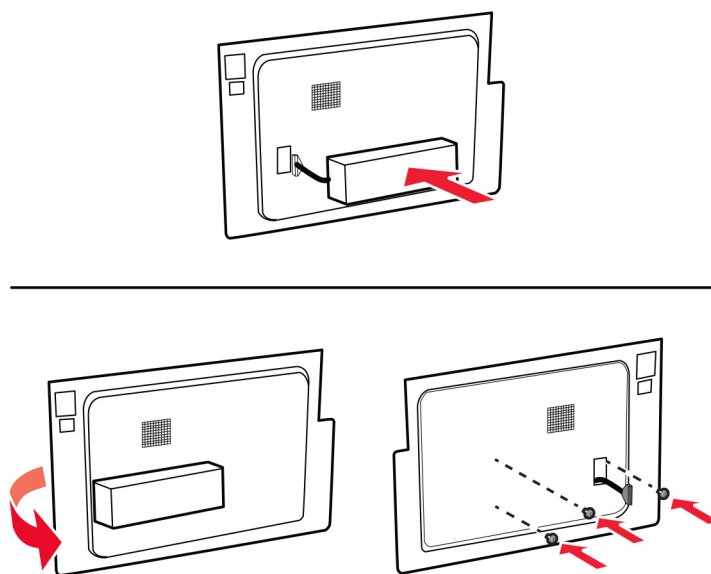
4 Tháo nắp cổng đĩa cứng ra khỏi tấm chắn bảng mạch điều khiển.



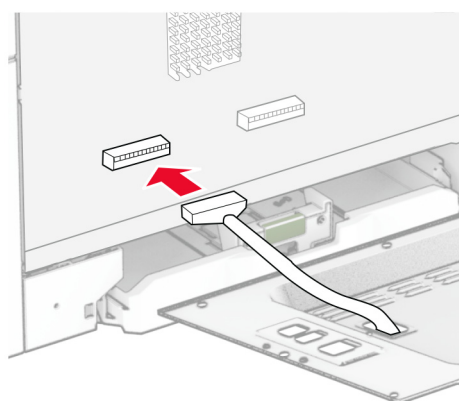
5 Mở hộp, sau đó lắp ráp đĩa cứng.



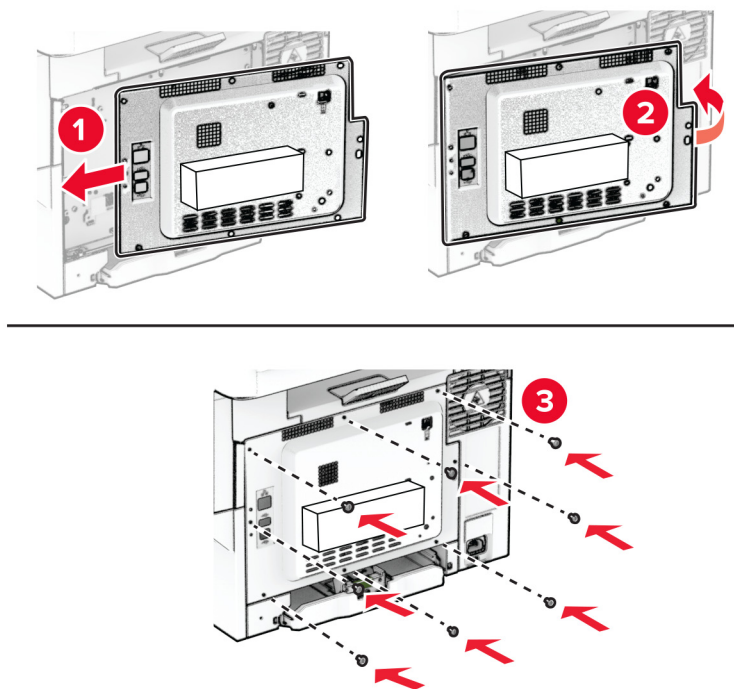
6 Gắn đĩa cứng vào tấm chắn bảng mạch điều khiển.



7 Nối cáp khớp nối đĩa cứng vào bảng mạch điều khiển.



8 Gắn tấm chắn bằng mạch điều khiển, sau đó lắp vít.



9 Nối dây nguồn vào máy in và ổ cắm điện.

**⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.

10 Bật máy in.

# Nối mạng

## Hỗ trợ không dây

Model máy in	Loại máy	Số model	Không dây
C2335	5031	290	✓
CS531dw		270	X
		280	✓
CS632dwe		675	X
		685	✓
CS639		635	X

## Kết nối máy in với mạng Wi-Fi

Đảm bảo rằng Bộ điều hợp hoạt động được đặt thành Tự động. Từ màn hình chính, nhấp **Cài đặt > Mạng/cổng > Tổng quan về mạng > Bộ điều hợp hoạt động**.

### Sử dụng bảng điều khiển

- 1 Từ màn hình chính, nhấp **Cài đặt > Mạng/cổng > Không dây > Thiết lập trên bảng điều khiển máy in > Chọn mạng**.
- 2 Chọn mạng Wi-Fi, sau đó nhập mật khẩu mạng.

**Lưu ý:** Đối với các kiểu máy in có sẵn mạng Wi-Fi, một lời nhắc thiết lập mạng Wi-Fi sẽ xuất hiện trong quá trình thiết lập ban đầu.

### Sử dụng Lexmark Mobile Assistant

- 1 Tùy thuộc vào thiết bị di động của bạn, tải về ứng dụng Lexmark Mobile Assistant từ cửa hàng Google Play™ hoặc cửa hàng trực tuyến App Store.
- 2 Từ màn hình chính, nhấp **Cài đặt > Mạng/cổng > Không dây > Thiết lập bằng ứng dụng di động > ID máy in**.
- 3 Từ thiết bị di động của bạn, hãy khởi chạy ứng dụng, sau đó chấp nhận Điều khoản sử dụng.  
**Lưu ý:** Nếu cần, hãy cấp quyền.
- 4 Nhấp **Kết nối với máy in > Đi đến Cài đặt Wi-Fi**.
- 5 Kết nối thiết bị di động của bạn với mạng không dây của máy in.
- 6 Quay lại ứng dụng rồi nhấp **Thiết lập kết nối Wi-Fi**.
- 7 Chọn mạng Wi-Fi, sau đó nhập mật khẩu mạng.
- 8 Nhấp **Xong**.

## Kết nối máy in với mạng không dây bằng Wi-Fi Protected Setup (WPS)

Trước khi bắt đầu, hãy đảm bảo rằng:

- Điểm truy cập (bộ định tuyến không dây) được chứng nhận WPS hoặc tương thích với WPS. Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo tài liệu đi kèm với điểm truy cập của bạn.
- Bộ điều hợp mạng không dây được cài đặt trong máy in của bạn. Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo hướng dẫn đi kèm với bộ điều hợp.
- Đặt Bộ điều hợp hoạt động là Tự động. Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Mạng/cổng > Tổng quan về mạng > Bộ điều hợp hoạt động**.

### Sử dụng phương pháp Nút nhấn

- 1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Mạng/cổng > Không dây > Wi-Fi Protected Setup > Bắt đầu phương pháp nút nhấn**.
- 2 Thực hiện theo các hướng dẫn trên màn hình.

### Sử dụng phương pháp mã số nhận dạng cá nhân (PIN)

- 1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Mạng/cổng > Không dây > Wi-Fi Protected Setup > Bắt đầu phương pháp mã PIN**.
- 2 Sao chép mã PIN WPS tám chữ số.
- 3 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của điểm truy cập vào trường địa chỉ.

#### Lưu ý:

- Để biết địa chỉ IP, vui lòng tham khảo tài liệu đi kèm với điểm truy cập của bạn.
  - Nếu bạn đang sử dụng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt máy chủ này để tải trang web đúng cách.
- 4 Truy cập cài đặt WPS. Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo tài liệu đi kèm với điểm truy cập của bạn.
  - 5 Nhập mã PIN gồm tám chữ số, sau đó lưu các thay đổi.

## Thiết lập cấu hình Wi-Fi Direct

cấu hình® là công nghệ ngang hàng dựa trên Wi-Fi, giúp các thiết bị không dây kết nối trực tiếp với máy in có bật Wi-Fi Direct mà không cần sử dụng điểm truy cập (bộ định tuyến không dây).

- 1 Từ màn hình chính, nhấn **Cài đặt > Mạng/cổng > Wi-Fi Direct**.
- 2 Thiết lập cấu hình cài đặt.
  - **Bật Wi-Fi Direct**—Cho phép máy in phát mạng Wi-Fi Direct của máy in.
  - **Tên Wi-Fi Direct**—Gán tên cho mạng Wi-Fi Direct.
  - **Mật khẩu Wi-Fi Direct**—Gán mật khẩu để thỏa thuận bảo mật không dây khi sử dụng kết nối ngang hàng.
  - **Hiển thị mật khẩu trên trang thiết lập**—Hiển thị mật khẩu trên Trang thiết lập mạng.
  - **Tự động chấp nhận yêu cầu nút nhấn**—Cho phép máy in tự động chấp nhận yêu cầu kết nối.

**Lưu ý:** Tự động chấp nhận yêu cầu nút nhấn không được bảo mật.



**Lưu ý:**

- Theo mặc định, mật khẩu mạng Wi-Fi Direct không hiển thị trên màn hình máy in. Để hiển thị mật khẩu, hãy bật biểu tượng xem mật khẩu. Từ màn hình chính, hãy nhấn vào **Cài đặt > Bảo mật > Khác > Bật hiển thị mật khẩu/mã PIN**.
- Để biết mật khẩu mạng Wi-Fi Direct mà không hiển thị mật khẩu trên màn hình máy in, từ màn hình chính, hãy chạm vào **Cài đặt > Báo cáo > Mạng > Trang thiết lập mạng**.

## Kết nối thiết bị di động với máy in

Trước khi kết nối thiết bị di động của bạn, hãy đảm bảo Wi-Fi Direct đã được cấu hình. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Thiết lập cấu hình Wi-Fi Direct” trên trang 44](#).

### Kết nối bằng Wi-Fi Direct

**Lưu ý:** Các hướng dẫn này chỉ áp dụng cho thiết bị di động Android.

- 1 Từ thiết bị di động, đi đến menu cài đặt.
- 2 Bật **Wi-Fi**, sau đó nhấn **Wi-Fi Direct**.
- 3 Chọn tên Wi-Fi Direct của máy in.
- 4 Xác nhận kết nối trên bảng điều khiển của máy in.

### Kết nối bằng Wi-Fi

- 1 Từ thiết bị di động, đi đến menu cài đặt.
- 2 Nhấn **Wi-Fi**, sau đó chọn tên Wi-Fi Direct của máy in.  
**Lưu ý:** Chuỗi DIRECT-xy (trong đó x và y là hai ký tự ngẫu nhiên) được thêm vào trước tên Wi-Fi Direct.
- 3 Nhập mật khẩu Wi-Fi Direct.

## Kết nối máy tính với máy in

Trước khi kết nối máy tính, đảm bảo là đã cấu hình Wi-Fi Direct. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Thiết lập cấu hình Wi-Fi Direct” trên trang 44](#).

### Đối với người dùng Windows

- 1 Mở thư mục máy in, rồi nhấp vào **Thêm máy in hoặc máy quét**.
- 2 Nhấp vào **Hiển thị máy in Wi-Fi Direct**, rồi chọn tên Wi-Fi Direct của máy in.
- 3 Từ màn hình máy in, ghi lại mã PIN tám chữ số của máy in.
- 4 Nhập mã PIN vào máy tính.

**Lưu ý:** Nếu chưa cài đặt trình điều khiển in, Windows sẽ tải về trình điều khiển thích hợp.

## Đối với người dùng Macintosh

1 Nhấp vào biểu tượng không dây, rồi chọn tên Wi-Fi Direct của máy in.

**Lưu ý:** Chuỗi DIRECT-xy (trong đó x và y là hai ký tự ngẫu nhiên) được thêm vào trước tên Wi-Fi Direct.

2 Nhập mật khẩu Wi-Fi Direct.

**Lưu ý:** Chuyển máy tính của bạn về mạng trước đó sau khi ngắt kết nối khỏi mạng Wi-Fi Direct.

## Tắt mạng Wi-Fi

1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Mạng/cổng > Tổng quan về mạng > Bộ điều hợp hoạt động > Mạng chuẩn**.

2 Thực hiện theo các hướng dẫn trên màn hình.

## Kiểm tra kết nối máy in

1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Báo cáo > Mạng > Trang thiết lập mạng**.

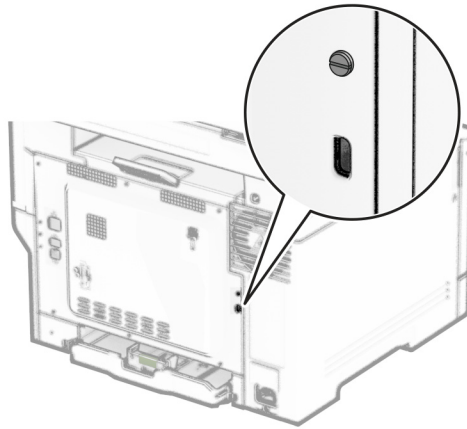
2 Kiểm tra phần đầu tiên của trang thiết lập mạng và xác nhận rằng trạng thái đã được kết nối.

Nếu trạng thái là không kết nối thì có thể do rớt mạng LAN hoặc cáp mạng có thể bị trục trặc. Liên hệ với quản trị viên của bạn để được hỗ trợ.

## Bảo vệ máy in

### Định vị khe bảo mật

Máy in được trang bị tính năng khóa bảo mật. Gắn khóa bảo mật tương thích với hầu hết máy tính xách tay tại vị trí được hiển thị để bảo vệ máy in tại chỗ.



### Xóa bộ nhớ máy in

Để xóa bộ nhớ khả biến hoặc dữ liệu đệm trong máy in của bạn, hãy tắt máy in.

Để xóa bộ nhớ bất biến, cài đặt thiết bị và mạng, cài đặt bảo mật và giải pháp nhúng, hãy thực hiện như sau:

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Thiết bị > Bảo trì > Xóa ngoài dịch vụ**.
- 2 Chạm vào hộp kiểm **Dọn dẹp tất cả thông tin trong bộ nhớ bất biến**, sau đó chạm vào **XÓA**.
- 3 Chạm vào **Bắt đầu trình hướng dẫn thiết lập ban đầu** hoặc **Để máy in ngoại tuyến**, sau đó chạm vào **Tiếp theo**.
- 4 Bắt đầu thao tác.

**Lưu ý:** Quá trình này cũng phá hủy khóa mã hóa được dùng để bảo vệ dữ liệu người dùng. Phá hủy khóa mã hóa khiến dữ liệu không thể khôi phục được.

## Xóa ổ lưu trữ máy in

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Thiết bị > Bảo trì > Xóa ngoài dịch vụ**.
- 2 Tùy thuộc vào ổ lưu trữ được cài đặt trên máy in của bạn, hãy thực hiện một trong hai thao tác sau:
  - Đối với đĩa cứng, hãy chạm vào hộp kiểm **Dọn dẹp tất cả thông tin trên ổ cứng**, chạm vào **XÓA**, sau đó chọn một phương pháp để xóa dữ liệu.
  - **Lưu ý:** Quá trình dọn dẹp đĩa cứng này có thể mất từ vài phút đến hơn một giờ, khiến cho máy in không sẵn dụng cho các tác vụ khác.
  - Đối với ổ lưu trữ thông minh (ISD), hãy chạm vào **Xóa ổ lưu trữ thông minh**, sau đó chạm vào **XÓA** để xóa tất cả dữ liệu người dùng.
- 3 Bắt đầu thao tác.

## Khôi phục cài đặt mặc định gốc

- 1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Thiết bị > Khôi phục cài đặt mặc định gốc**.
- 2 Trong menu Khôi phục cài đặt, chọn cài đặt bạn muốn khôi phục.
- 3 Chạm **KHÔI PHỤC**.
- 4 Thực hiện theo các hướng dẫn trên màn hình.

## Báo cáo biến động

Loại bộ nhớ	Mô tả
Bộ nhớ khả biến	Máy in sử dụng bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên (RAM) tiêu chuẩn để tạm thời lưu trữ dữ liệu người dùng trong khi thực hiện lệnh in đơn giản.
Bộ nhớ bất biến	Máy in có thể sử dụng hai dạng bộ nhớ bất biến: EEPROM và NAND (bộ nhớ cực nhanh). Cả hai loại đều lưu trữ hệ điều hành, cài đặt máy in và thông tin mạng. Bộ nhớ cũng lưu trữ cài đặt dấu trang cũng như các giải pháp nhúng.
Ổ lưu trữ đĩa cứng	Một số máy in có thể đã cài đặt ổ đĩa cứng. Đĩa cứng máy in được thiết kế cho chức năng dành riêng cho máy in. Đĩa cứng cho phép máy in lưu giữ dữ liệu người dùng được đệm từ các lệnh in phức tạp, dữ liệu biểu mẫu, và dữ liệu phông chữ.
Ổ lưu trữ thông minh (ISD)	Một số máy in có thể đã cài đặt ISD. ISD sử dụng bộ nhớ flash bất biến để lưu trữ dữ liệu người dùng từ các lệnh in phức tạp, dữ liệu biểu mẫu và dữ liệu phông chữ.

Xóa nội dung của mọi bộ nhớ máy in đã cài đặt trong các trường hợp sau đây:

- Máy in bị ngừng hoạt động.
- Đĩa cứng máy in hoặc ISD được thay thế.
- Máy in được di chuyển đến bộ phận hoặc vị trí khác.
- Máy in được một người nào đó bên ngoài tổ chức của bạn bảo dưỡng.
- Máy in được di chuyển khỏi cơ sở của bạn để bảo dưỡng.
- Máy in được bán cho một tổ chức khác.

**Lưu ý:** Để thải bỏ một ổ lưu trữ, hãy làm theo các chính sách và quy trình của tổ chức bạn.

# In

## In từ máy tính

**Lưu ý:** Đối với nhãn, giấy bìa và phong bì, hãy thiết lập khổ giấy và loại giấy trong máy in trước khi in tài liệu.

- 1 Từ tài liệu cần in, hãy mở hộp thoại In.
- 2 Nếu cần, hãy điều chỉnh cài đặt.
- 3 In tài liệu.

## In từ thiết bị di động

### In từ thiết bị di động bằng cách sử dụng chức năng Mobile Print của Lexmark

Lexmark™ Với Mobile Print, bạn có thể gửi tài liệu và hình ảnh trực tiếp đến máy in Lexmark được hỗ trợ.

- 1 Mở tài liệu, sau đó gửi hoặc chia sẻ tài liệu đó đến Lexmark Mobile Print.

**Lưu ý:** Một số ứng dụng bên thứ ba có thể sẽ không hỗ trợ tính năng gửi và chia sẻ. Để biết thêm thông tin, hãy xem tài liệu được cung cấp kèm theo ứng dụng.

- 2 Chọn máy in.
- 3 In tài liệu.

### In từ thiết bị di động bằng cách sử dụng Lexmark Print

Lexmark Print là giải pháp in di động cho các thiết bị di động chạy trên Android™ phiên bản 6.0 trở lên. Giải pháp này cho phép bạn gửi tài liệu và hình ảnh đến máy in được kết nối mạng và máy chủ quản lý in.

**Lưu ý:**

- Hãy đảm bảo đã tải xuống ứng dụng Lexmark Print từ cửa hàng Google Play và bật ứng dụng trên thiết bị di động.
- Đảm bảo đã kết nối máy in và thiết bị di động với cùng một mạng.

- 1 Từ thiết bị di động của bạn, chọn một tài liệu từ trình quản lý tập tin.
- 2 Gửi hoặc chia sẻ tài liệu tới Lexmark Print.



**Lưu ý:** Một số ứng dụng bên thứ ba có thể sẽ không hỗ trợ tính năng gửi và chia sẻ. Để biết thêm thông tin, hãy xem tài liệu được cung cấp kèm theo ứng dụng.

- 3 Chọn máy in, sau đó điều chỉnh các cài đặt nếu cần thiết.
- 4 In tài liệu.

## In từ thiết bị di động bằng Dịch vụ in Mopria

Dịch vụ in Mopria® là giải pháp in di động cho các thiết bị di động chạy trên Android phiên bản 5.0 trở lên. Cho phép bạn in trực tiếp đến mọi máy in được chứng nhận bởi Mopria.

**Lưu ý:** Hãy đảm bảo đã tải xuống ứng dụng Dịch vụ in Mopria từ cửa hàng Google Play và bật ứng dụng trong thiết bị di động.


- 1 Từ thiết bị di động Android, hãy khởi chạy ứng dụng tương thích hoặc chọn tài liệu từ trình quản lý tập tin.
- 2 Chạm vào  > In.
- 3 Chọn máy in, rồi điều chỉnh các cài đặt nếu cần thiết.
- 4 Chạm .

## In từ thiết bị di động bằng AirPrint

Tính năng phần mềm AirPrint là giải pháp in di động cho phép bạn in trực tiếp từ các thiết bị Apple tới máy in được chứng nhận AirPrint.

**Lưu ý:**



- Đảm bảo đã kết nối thiết bị Apple và máy in với cùng một mạng. Nếu mạng có nhiều hub không dây, hãy đảm bảo cả hai thiết bị được kết nối với cùng một mạng phụ.
- Ứng dụng này chỉ được hỗ trợ trong một số thiết bị Apple.

- 1 Từ thiết bị di động của bạn, chọn tài liệu từ trình quản lý tập tin hoặc khởi chạy ứng dụng tương thích.
- 2 Chạm vào  > In.
- 3 Chọn máy in, rồi điều chỉnh các cài đặt nếu cần thiết.
- 4 In tài liệu.

## In từ thiết bị di động sử dụng Wi-Fi Direct®

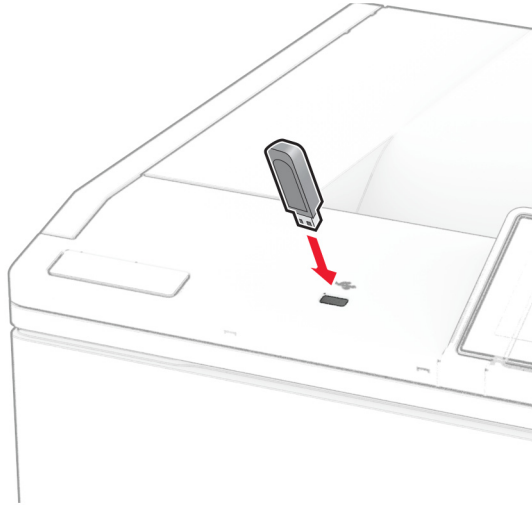
Wi-Fi Direct® là dịch vụ in cho phép bạn in với mọi máy in có Wi-Fi Direct.

**Lưu ý:** Đảm bảo đã kết nối thiết bị di động với mạng không dây của máy in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Kết nối thiết bị di động với máy in” trên trang 45](#).

- 1 Từ thiết bị di động, hãy khởi chạy ứng dụng tương thích hoặc chọn tài liệu từ trình quản lý tập tin.
- 2 Tùy thuộc vào thiết bị di động, hãy thực hiện một trong các thao tác sau:
  - Chạm vào  > In.
  - Chạm vào  > In.
  - Chạm vào ... > In.
- 3 Chọn máy in, rồi điều chỉnh các cài đặt nếu cần thiết.
- 4 In tài liệu.

## In từ ổ đĩa flash

### 1 Lắp ổ đĩa flash.



#### Lưu ý:

- Nếu bạn lắp ổ đĩa flash khi xuất hiện thông báo lỗi, máy in sẽ bỏ qua ổ đĩa flash.
- Nếu bạn lắp ổ đĩa flash trong khi máy in đang xử lý các lệnh in khác, thì thông báo **Bạn** sẽ xuất hiện trên màn hình.

### 2 Từ màn hình, chạm vào tài liệu mà bạn muốn in.

Nếu cần thiết, hãy thiết lập cấu hình cài đặt in.

### 3 In tài liệu.

Để in tài liệu khác, hãy chạm vào **Cài đặt USB**.

**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Để tránh mất dữ liệu hoặc trục trặc máy in, không chạm vào ổ đĩa flash hoặc máy in ở khu vực được hiển thị trong khi đang in, đọc hoặc ghi từ thiết bị bộ nhớ.



## Ổ đĩa flash và loại tập tin được hỗ trợ

### Ổ đĩa flash

- Lexar JumpDrive S70 (16GB và 32GB)
- SanDisk Cruzer Micro (16GB và 32GB)
- PNY Attaché (16GB và 32GB)

#### Lưu ý:

- Máy in hỗ trợ các ổ đĩa flash tốc độ cao với tiêu chuẩn tốc độ đầy đủ. Các thiết bị USB tốc độ thấp không được hỗ trợ.
- Ổ đĩa flash phải hỗ trợ hệ thống Bảng phân bố tập tin (FAT).
- Các thiết bị được định dạng bằng Hệ thống Tập tin Công nghệ Mới (NTFS) hoặc bất kỳ hệ thống tập tin nào khác đều không được hỗ trợ.

### Loại tập tin

Tài liệu	Hình ảnh
<ul style="list-style-type: none"> <li>• PDF (phiên bản 1.7 hoặc cũ hơn)</li> <li>• HTML</li> <li>• Định dạng tập tin Microsoft (DOC, DOCX, XLS, XLSX, PPT, PPTX)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• JPEG hoặc JPG</li> <li>• TIFF hoặc TIF</li> <li>• GIF</li> <li>• BMP</li> <li>• PNG</li> <li>• PCX</li> <li>• DCX</li> </ul>

## Thiết lập cấu hình lệnh in bảo mật

1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Bảo mật > Thiết lập in bảo mật**.

2 Thiết lập cấu hình cài đặt.

Cài đặt	Mô tả
PIN không hợp lệ tối đa	Đặt giới hạn nhập mã PIN không hợp lệ. <b>Lưu ý:</b> Khi đạt đến giới hạn, các lệnh in cho tên người dùng đó sẽ bị xóa.
Thời gian kết thúc lệnh in bảo mật	Đặt thời gian hết hạn riêng cho từng lệnh tạm dừng trước khi tự động bị xóa khỏi bộ nhớ máy in, đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh. <b>Lưu ý:</b> Lệnh tạm dừng là Bảo mật, Lặp lại, Lưu trữ hoặc Xác minh.
Thời gian kết thúc lệnh in lặp lại	Đặt thời gian kết thúc cho lệnh in bạn muốn lặp lại.
Thời gian kết thúc lệnh in xác minh	Đặt thời gian hết hạn để in một bản sao từ một lệnh cho bạn để kiểm tra chất lượng trước khi in các bản san còn lại.
Thời gian kết thúc lệnh in lưu trữ	Đặt thời gian kết thúc cho các lệnh in mà bạn muốn lưu trong máy in để in sau.
Yêu cầu tạm dừng tất cả lệnh	Đặt máy in tạm dừng tất cả lệnh in.
Giữ tài liệu trùng lặp	Đặt máy in giữ tất cả tài liệu có cùng tên tập tin.



## In bảo mật và các lệnh đã tạm dừng khác

### Đối với người dùng Windows

- 1 Với tài liệu đang mở, bấm **Tập tin > In**.
- 2 Chọn máy in, sau đó bấm **Thuộc tính, Tùy chọn (Preferences), Tùy chọn (Options) hoặc Thiết lập**.
- 3 Bấm **In và tạm dừng**.
- 4 Chọn **Sử dụng chức năng In và tạm dừng**, sau đó gán tên người dùng.
- 5 Chọn loại lệnh in (Bảo mật, Lặp lại, Đặt trước, hoặc Xác minh).  
Nếu bạn chọn **Bảo mật**, hãy bảo vệ lệnh in bằng số nhận dạng cá nhân (PIN).
- 6 Bấm **OK** hoặc **In**.
- 7 Từ màn hình chính của máy in, phát lệnh in.
  - Đối với lệnh in bảo mật, chạm **Lệnh đã tạm dừng > chọn tên người dùng > Bảo mật > nhập mã PIN > chọn lệnh in > cấu hình cài đặt > In**.
  - Đối với các lệnh in khác, chạm **Lệnh đã tạm dừng > chọn tên người dùng > chọn lệnh in > cấu hình cài đặt > In**.

### Đối với người dùng Macintosh

#### Sử dụng AirPrint

- 1 Với một tài liệu đang mở, chọn **Tập tin > In**.
- 2 Chọn máy in, sau đó từ menu thả xuống sau menu Hướng, chọn **In mã PIN**.
- 3 Bật **In có mã PIN**, sau đó nhập mã PIN có bốn chữ số.
- 4 Bấm **In**.
- 5 Từ màn hình chính của máy in, phát lệnh in. Chạm **Lệnh đã tạm dừng > chọn tên máy tính của bạn > Bảo mật > nhập mã PIN > chọn lệnh in > In**.

#### Sử dụng trình điều khiển in

- 1 Với một tài liệu đang mở, chọn **Tập tin > In**.
- 2 Chọn máy in, sau đó từ menu thả xuống sau menu Hướng, chọn **In và tạm dừng**.
- 3 Chọn **In bảo mật**, sau đó nhập mã PIN có bốn chữ số.
- 4 Bấm **In**.
- 5 Từ màn hình chính của máy in, phát lệnh in. Chạm **Lệnh đã tạm dừng > chọn tên máy tính của bạn > Bảo mật > chọn lệnh in > nhập mã PIN > In**.

## In danh sách mẫu phong chữ

- 1 Từ màn hình chính, nhấp **Cài đặt > Báo cáo > In > Phong in**.
- 2 Nhấp **Phông chữ PCL** hoặc **Phông chữ PS**.


## In danh sách thư mục

Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt** > **Báo cáo** > **In** > **In thư mục**.

## Đặt giấy ngăn giữa các bản sao

- 1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt** > **In** > **Bố cục** > **Giấy ngăn** > **Giữa các bản sao**.
- 2 In tài liệu.

## Hủy lệnh in

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào .
- 2 Chọn lệnh in để hủy.

**Lưu ý:** Bạn cũng có thể hủy lệnh bằng cách chạm vào **Hàng đợi lệnh**.

## Điều chỉnh độ tối của mực

- 1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt** > **In** > **Chất lượng** > **Độ tối của mực**.
- 2 Chọn một cài đặt.

# Sử dụng các menu máy in

## Sơ đồ menu

Thiết bị	<ul style="list-style-type: none"> <li><a href="#">Tùy chọn</a></li> <li><a href="#">Chế độ tiết kiệm</a></li> <li><a href="#">Bảng điều khiển từ xa</a></li> <li><a href="#">Thông báo</a></li> <li><a href="#">Quản lý nguồn điện</a></li> <li><a href="#">Thu thập dữ liệu ẩn danh</a></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li><a href="#">Trợ năng<sup>1</sup></a></li> <li><a href="#">Khôi phục cài đặt mặc định gốc</a></li> <li><a href="#">Bảo trì</a></li> <li><a href="#">Tùy chỉnh màn hình chính<sup>2,3</sup></a></li> <li><a href="#">Cập nhật phần mềm cơ sở</a></li> <li><a href="#">Giới thiệu về máy in này</a></li> </ul>
In	<ul style="list-style-type: none"> <li><a href="#">Bố cục</a></li> <li><a href="#">Thiết lập</a></li> <li><a href="#">Chất lượng</a></li> <li><a href="#">Kiểm tra lệnh</a></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li><a href="#">PDF</a></li> <li><a href="#">PostScript</a></li> <li><a href="#">PCL</a></li> <li><a href="#">Hình ảnh</a></li> </ul>
Giấy	<ul style="list-style-type: none"> <li><a href="#">Cấu hình khay</a></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li><a href="#">Cấu hình giấy</a></li> </ul>
Ổ USB	<a href="#">In ổ đĩa flash</a>	
Mạng/cổng	<ul style="list-style-type: none"> <li><a href="#">Tổng quan về mạng</a></li> <li><a href="#">Không dây</a></li> <li><a href="#">Wi-Fi Direct</a></li> <li><a href="#">AirPrint<sup>2</sup></a></li> <li><a href="#">Quản lý dịch vụ di động</a></li> <li><a href="#">Ethernet</a></li> <li><a href="#">TCP/IP</a></li> <li><a href="#">SNMP</a></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li><a href="#">IPSec</a></li> <li><a href="#">802.1x</a></li> <li><a href="#">Cấu hình LPD</a></li> <li><a href="#">Cài đặt HTTP/FTP</a></li> <li><a href="#">ThinPrint<sup>1</sup></a></li> <li><a href="#">USB</a></li> <li><a href="#">Hạn chế quyền truy cập mạng bên ngoài</a></li> </ul>
Bảo mật	<ul style="list-style-type: none"> <li><a href="#">Phương thức đăng nhập<sup>1</sup></a></li> <li><a href="#">Lên lịch thiết bị USB<sup>1</sup></a></li> <li><a href="#">Nhật ký kiểm tra bảo mật</a></li> <li><a href="#">Quản lý chứng chỉ<sup>2</sup></a></li> <li><a href="#">Giới hạn đăng nhập</a></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li><a href="#">Thiết lập in bảo mật</a></li> <li><a href="#">Mã hóa ổ đĩa<sup>1</sup></a></li> <li><a href="#">Xóa tập tin dữ liệu tạm thời</a></li> <li><a href="#">Cài đặt giải pháp LDAP</a></li> <li><a href="#">Khác</a></li> </ul>
Dịch vụ đám mây	<a href="#">Đăng ký Dịch vụ đám mây</a> <a href="#">Cloud Connector<sup>1</sup></a> <a href="#">Cloud Print Release<sup>1</sup></a>	
Báo cáo	<ul style="list-style-type: none"> <li><a href="#">Trang cài đặt menu</a></li> <li><a href="#">Thiết bị</a></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li><a href="#">In</a></li> <li><a href="#">Mạng</a></li> </ul>
<a href="#">Khắc phục sự cố</a>	Trang kiểm tra chất lượng bản in	
Hợp nhất biểu mẫu <sup>4</sup>	<a href="#">Hợp nhất biểu mẫu</a>	

<sup>1</sup> Chỉ có ở một số model máy in.

<sup>2</sup> Chỉ xuất hiện trong Máy chủ web nhúng.

<sup>3</sup> Ở một số mẫu máy in, menu này xuất hiện dưới dạng các Biểu tượng hiển thị trên màn hình chính.

<sup>4</sup> Chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh.

# Thiết bị

## Tùy chọn

Mục menu	Mô tả
<b>Ngôn ngữ hiển thị</b> [Danh sách ngôn ngữ]	Đặt ngôn ngữ của văn bản hiển thị trên màn hình.
<b>Quốc gia/khu vực</b> [Danh sách quốc gia hoặc khu vực]	Xác định quốc gia hoặc khu vực thiết lập cấu hình vận hành máy in.
<b>Chạy thiết lập ban đầu</b> Tắt* Bật	Chạy trình hướng dẫn thiết lập.
<b>Bàn phím</b> Loại bàn phím [Danh sách ngôn ngữ]	Chọn ngôn ngữ làm loại bàn phím. <b>Lưu ý:</b> Tất cả giá trị Loại bàn phím có thể không hiển thị hoặc có thể yêu cầu phần cứng đặc biệt để hiển thị.
<b>Thông tin được hiển thị</b> Văn bản hiển thị 1 (Địa chỉ IP*) Văn bản hiển thị 2 (Ngày/giờ*) Văn bản tùy chỉnh 1 Văn bản tùy chỉnh 2	Xác định thông tin xuất hiện trên màn hình chính.
<b>Ngày và giờ</b> Thiết lập cấu hình Ngày và giờ hiện tại Đặt ngày và giờ thủ công Định dạng ngày Định dạng giờ (12 giờ SA/CH*) Múi giờ Chênh lệch UTC (GMT) Bắt đầu DST Kết thúc DST Chênh lệch DST Giao thức thời gian mạng Bật NTP (Bật*) Máy chủ NTP Bật xác thực (Không*) Mã khóa Mật khẩu	Thiết lập cấu hình ngày và giờ và giao thức thời gian mạng của máy in. <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>MM-DD-YYYY là cài đặt mặc định gốc tại Hoa Kỳ. DD-MM-YYYY là cài đặt mặc định gốc quốc tế.</li> <li>Chênh lệch UTC (GMT), Bắt đầu DST, Kết thúc DST và Chênh lệch DST chỉ xuất hiện khi đặt Múi giờ là Tùy chỉnh (UTC+người dùng).</li> <li>Mã khóa và Mật khẩu chỉ xuất hiện khi đặt Bật xác thực là Khóa MD5.</li> </ul>
<b>Khổ giấy</b> US Hệ mét	Xác định đơn vị đo lường cho khổ giấy. <b>Lưu ý:</b> Quốc gia hoặc khu vực được chọn trong trình hướng dẫn thiết lập ban đầu xác định cài đặt khổ giấy ban đầu.
<b>Độ sáng màn hình</b> 20 – 100% (100*)	Điều chỉnh độ sáng màn hình.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Truy cập ổ đĩa flash</b> Đã tắt Đã bật*	Cho phép truy cập ổ đĩa flash.
<b>Thời gian chờ màn hình</b> 5 – 300 (60*)	Đặt thời gian rỗi tính bằng giây trước khi màn hình hiển thị màn hình chính, hoặc trước khi máy in tự động đăng xuất tài khoản người dùng.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Chế độ tiết kiệm

Mục menu	Mô tả
<b>In</b> Mặt (1 mặt*) Số trang mỗi mặt (Tắt*) Độ tối của mực (4*) Trình tiết kiệm màu (Tắt*)	Thiết lập cấu hình cài đặt in của máy in.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Bảng điều khiển từ xa

Mục menu	Mô tả
<b>Kết nối VNC bên ngoài</b> Không cho phép* Cho phép	Kết nối máy khách Điện toán mạng ảo (VNC) bên ngoài với bảng điều khiển từ xa.
<b>Loại xác thực</b> Không có* Xác thực tiêu chuẩn	Đặt loại xác thực khi truy nhập máy chủ khách VNC.
<b>Mật khẩu VNC</b>	Xác định mật khẩu để kết nối với máy chủ khách VNC. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện nếu cài đặt Loại xác thực được đặt thành Xác thực tiêu chuẩn.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Thông báo

Mục menu	Mô tả
<b>Vật tư</b> Hiển thị ước tính vật tư Hiển thị ước tính* Không hiển thị ước tính	Hiển thị trạng thái ước tính của vật tư.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Thiết lập cảnh báo email</b> Thiết lập email Cổng SMTP chính Cổng nối cổng SMTP chính (25*) Cổng SMTP phụ Cổng nối cổng SMTP phụ (25*) Thời gian chờ SMTP (30 giây*) Địa chỉ trả lời Luôn sử dụng Địa chỉ trả lời mặc định SMTP (Tắt*) Sử dụng SSL/TLS (Tắt)* Yêu cầu chứng chỉ tin cậy (Bật*) Xác thực máy chủ SMTP (Không yêu cầu xác thực*) Email do thiết bị khởi tạo (Không có*) Email do người dùng khởi tạo (Không có*) Sử dụng thông tin đăng nhập thiết bị Active Directory (Tắt*) Mã người dùng thiết bị Mật khẩu thiết bị VÙNG Kerberos 5 Tên miền NTLM Tắt lỗi "Máy chủ SMTP không được thiết lập"(Tắt*)	Thiết lập cấu hình cài đặt email của máy in.
<b>Phòng tránh lỗi</b> Trợ giúp kẹt giấy Tắt Bật*	Đặt máy in tự động kiểm tra giấy bị kẹt.
<b>Phòng tránh lỗi</b> Tự động tiếp tục Tắt Bật* (5 giây)	Để máy in tiếp tục xử lý hoặc in một lệnh in tự động sau khi xóa một số điều kiện bảo dưỡng nhất định.
<b>Phòng tránh lỗi</b> Tự động khởi động lại Tự động khởi động lại (Luôn khởi động lại*)	Đặt máy in khởi động lại khi phát sinh lỗi.
<b>Phòng tránh lỗi</b> Tự động khởi động lại Số lần tự động khởi động lại tối đa (20*)	Đặt số lần khởi động lại tự động mà máy in có thể thực hiện.
<b>Phòng tránh lỗi</b> Tự động khởi động lại Cửa sổ tự động khởi động lại (720*)	Đặt số giây trước khi máy in thực hiện khởi động lại tự động.
<b>Phòng tránh lỗi</b> Tự động khởi động lại Bộ đếm tự động khởi động lại	Hiển thị thông tin chỉ đọc của bộ đếm khởi động lại.
<b>Phòng tránh lỗi</b> Tự động khởi động lại Đặt lại bộ đếm tự động khởi động lại	Đặt lại bộ đếm tự động khởi động lại.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Phòng tránh lỗi</b> Hiển thị lỗi giấy ngăn Bật Tự động xóa*	Đặt máy in hiển thị thông báo khi xảy ra lỗi giấy ngăn. <b>Lưu ý:</b> Giấy ngăn chỉ kích thước của giấy đã nạp.
<b>Phòng tránh lỗi</b> Bảo vệ trang Tắt* Bật	Đặt máy in xử lý toàn bộ trang vào bộ nhớ trước khi in.
<b>Khôi phục nội dung kẹt giấy</b> Khôi phục kẹt giấy Tắt Bật Tự động*	Đặt máy in để in lại giấy bị kẹt.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Quản lý nguồn điện

Mục menu	Mô tả
<b>Hồ sơ chế độ Ngủ</b> In từ chế độ Ngủ Vẫn thức sau khi in Vào chế độ Ngủ sau khi in*	Đặt máy in ở chế độ thức hoặc chuyển sang chế độ Ngủ sau khi in.
<b>Hồ sơ chế độ Ngủ</b> Chạm để bật máy in từ chế độ Ngủ sâu Tắt Bật*	Bật máy in từ chế độ Ngủ sâu bằng cách chạm vào màn hình máy in.
<b>Thời gian chờ</b> Chế độ ngủ 1–114 phút (15*)	Đặt thời gian rỗi trước khi máy in bắt đầu hoạt động ở chế độ Ngủ.
<b>Thời gian chờ</b> Thời gian chờ ngủ đông Đã tắt 1 giờ 2 giờ 3 giờ 6 giờ 1 ngày 2 ngày 3 ngày* 1 tuần 2 tuần 1 tháng	Đặt thời gian trước khi máy in tắt.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Thời gian chờ</b> Thời gian chờ ngủ đông khi kết nối Ngủ đông Không ngủ đông*	Đặt Thời gian chờ ngủ đông để tắt máy in trong khi vẫn kết nối Ethernet hoạt động.
<b>Lên lịch chế độ nguồn</b> Lịch Thêm lịch mới	Lên lịch thời gian máy in sẽ vào chế độ Ngủ hoặc Ngủ đông.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Thu thập dữ liệu ẩn danh

Mục menu	Mô tả
<b>Thu thập dữ liệu ẩn danh</b> Mức sử dụng thiết bị và thông tin hiệu suất Không có*	Gửi thông tin về hiệu suất và mức sử dụng máy in đến Lexmark. <b>Lưu ý:</b> Thời gian gửi dữ liệu ẩn danh chỉ xuất hiện khi bạn đặt Thu thập dữ liệu ẩn danh thành Mức sử dụng thiết bị và thông tin hiệu suất.
<b>Thời gian gửi dữ liệu ẩn danh</b> Thời gian bắt đầu Thời gian dừng	
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Trợ năng

Mục menu	Mô tả
<b>Khoảng nhấn phím trùng lặp</b> 0 – 5 giây (0*)	Đặt khoảng thời gian máy in bỏ qua thao tác nhấn phím trùng lặp trên bàn phím kèm theo.
<b>Độ trễ ban đầu lặp lại phím</b> 0,25 – 5 giây (1*)	Đặt độ trễ ban đầu trước khi phím lặp bắt đầu lặp lại. <b>Lưu ý:</b> Chỉ xuất hiện khi bàn phím được gắn vào máy in.
<b>Tốc độ lặp lại phím</b> 0,5 – 30 (30*)	Đặt số lần nhấn phím mỗi giây cho một phím lặp lại. <b>Lưu ý:</b> Chỉ xuất hiện khi bàn phím được gắn vào máy in.
<b>Kéo dài thời gian chờ màn hình</b> Tắt* Bật	Cho phép người dùng giữ nguyên vị trí và đặt lại bộ hẹn giờ Thời gian chờ màn hình khi hết hạn thời gian chờ màn hình thay vì trở về màn hình chính.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	



## Khôi phục cài đặt mặc định gốc

Mục menu	Mô tả
<b>Khôi phục cài đặt</b> Khôi phục tất cả cài đặt Khôi phục cài đặt máy in Khôi phục cài đặt mạng Khôi phục cài đặt ứng dụng	Khôi phục cài đặt mặc định gốc của máy in.

## Bảo trì

### Menu cấu hình

Mục menu	Mô tả
<b>Cấu hình USB</b> USB PnP 1* 2	Thay đổi chế độ trình điều khiển USB của máy in để cải thiện khả năng tương thích của máy in với máy tính cá nhân.
<b>Cấu hình USB</b> Quét USB vào ổ đĩa cục bộ Bật* Tắt	Đặt trình điều khiển thiết bị USB liệt kê dưới dạng thiết bị USB đơn giản (giao diện đơn) hoặc thiết bị USB phức hợp (nhiều giao diện).
<b>Cấu hình USB</b> Tốc độ USB Tối đa Tự động*	Đặt cổng USB chạy ở tốc độ tối đa và tắt khả năng tốc độ cao.
<b>Cấu hình khay</b> Liên kết khay Tự động* Tắt	Đặt máy in liên kết các khay có cùng cài đặt loại giấy và khổ giấy.
<b>Cấu hình khay</b> Hiển thị thông báo lắp khay Tắt Chỉ với kích thước không xác định* Luôn luôn	Hiển thị thông báo cho phép người dùng thay đổi cài đặt khổ giấy và loại giấy sau khi đưa khay vào.
<b>Cấu hình khay</b> Lờ nhắc giấy Tự động* Khay nạp giấy đa năng Giấy thủ công	Đặt nguồn giấy mà người dùng nạp khi xuất hiện lời nhắc nạp giấy. <b>Lưu ý:</b> Để Khay nạp giấy đa năng xuất hiện, trong menu Giấy, hãy đặt Thiết lập cấu hình khay nạp giấy đa năng thành Cassette.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Cấu hình khay</b> Lời nhắc phong bì Tự động* Khay nạp giấy đa năng Phong bì thủ công	Đặt nguồn giấy mà người dùng nạp khi xuất hiện lời nhắc nạp phong bì. <b>Lưu ý:</b> Để Khay nạp giấy đa năng xuất hiện, trong menu Giấy, hãy đặt Thiết lập cấu hình khay nạp giấy đa năng thành Cassette.
<b>Cấu hình khay</b> Hành động cho lời nhắc Nhắc người dùng* Tiếp tục Sử dụng khay hiện tại	Đặt máy in xử lý lời nhắc thay giấy hoặc phong bì.
<b>Cấu hình khay</b> Nhiều khổ giấy thông dụng Tắt* Bật	Đặt khay để hỗ trợ nhiều khổ giấy thông dụng.
<b>Báo cáo</b> Trang cài đặt menu Nhật ký sự kiện Tóm tắt nhật ký sự kiện	In báo cáo về các cài đặt menu máy in, trạng thái và nhật ký sự kiện.
<b>Thông tin sử dụng vật tư và bộ đếm</b> Xóa lịch sử sử dụng vật tư	Đặt lại lịch sử sử dụng vật tư, chẳng hạn như số trang và số ngày còn lại, về mức độ vận chuyển từ nhà máy.
<b>Thông tin sử dụng vật tư và bộ đếm</b> Đặt lại ITM	Đặt lại bộ đếm sau khi lắp mực vật tư hoặc bộ bảo trì mới.
<b>Thông tin sử dụng vật tư và bộ đếm</b> Đặt lại bộ đếm bảo trì	Đặt lại bộ đếm sau khi lắp bộ bảo trì mới.
<b>Thông tin sử dụng vật tư và bộ đếm</b> Phạm vi độ bao phủ phân cấp	Điều chỉnh độ bao phủ màu cho mỗi phạm vi in.
<b>Mô phỏng máy in</b> Mô phỏng PPDS Tắt* Bật	Đặt máy in nhận dạng và sử dụng luồng dữ liệu PPDS.
<b>Mô phỏng máy in</b> Mô phỏng PS Tắt Bật*	Đặt máy in nhận dạng và sử dụng luồng dữ liệu PS.
<b>Mô phỏng in</b> Sử dụng phong chữ ISD gốc Tắt* Bật	Cho phép máy in sử dụng phong chữ gốc hoặc phong chữ miễn phí trong ổ lưu trữ thông minh (ISD) để in. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt ISD.

**Lưu ý:** Dấu hoa thị (\*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.

Mục menu	Mô tả
<b>Mô phỏng máy in</b> Bật Hợp nhất biểu mẫu Tắt Bật*	Kích hoạt Hợp nhất biểu mẫu để lưu trữ các biểu mẫu vào đĩa cứng hoặc ISD. <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Phải cài đặt giấy phép Hợp nhất biểu mẫu.</li> <li>Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.</li> </ul>
<b>Mô phỏng máy in</b> Bật Chỉ định Tắt* Bật	Kích hoạt Chỉ định. <b>Lưu ý:</b> Phải cài đặt giấy phép Chỉ định.
<b>Mô phỏng máy in</b> Bảo mật bộ mô phỏng Thời gian chờ trang 0 – 60 (60*)	Đặt thời gian chờ trang trong khi mô phỏng.
<b>Mô phỏng máy in</b> Bảo mật bộ mô phỏng Đặt lại bộ mô phỏng sau lệnh Tắt* Bật	Đặt lại bộ mô phỏng sau lệnh in.
<b>Mô phỏng máy in</b> Bảo mật bộ mô phỏng Tắt truy cập thông báo máy in Tắt Bật*	Tắt quyền truy cập vào thông báo máy in trong quá trình mô phỏng.
<b>Cấu hình in</b> Chế độ chỉ đen Tắt* Bật	In các lệnh không sao chép ở thang độ xám.
<b>Cấu hình in</b> Giảm thiểu chùng màu Tắt 1 2* 3 4 5	Cải thiện bản in ra để cân chỉnh vùng đăng ký sai trong máy in.
<b>Cấu hình in</b> Làm sắc phong 0 – 150 (24*)	Đặt giá trị kích thước điểm văn bản dưới giá trị mà màn hình tần số cao được sử dụng khi in dữ liệu phong. Ví dụ: nếu giá trị là 24 thì tất cả phong chữ có kích cỡ từ 24 điểm trở xuống sẽ sử dụng màn hình tần số cao.
<b>Thao tác thiết bị</b> Chế độ im lặng Tắt* Bật	Đặt máy in hoạt động ở Chế độ im lặng. <b>Lưu ý:</b> Bật cài đặt này sẽ làm chậm hiệu suất tổng thể của máy in.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Thao tác thiết bị</b> Chế độ an toàn Tắt* Bật	Đặt máy in hoạt động ở chế độ đặc biệt, theo đó máy in sẽ cố gắng tiếp tục cung cấp nhiều chức năng nhất có thể, mặc dù đã nhận biết được các sự cố. Ví dụ: khi đặt thành Bật và động cơ bộ đảo mặt không hoạt động, máy in sẽ thực hiện in một mặt tài liệu ngay cả khi lệnh là in hai mặt.
<b>Thao tác thiết bị</b> Xóa trạng thái tùy chỉnh	Xóa các chuỗi do người dùng xác định cho thông báo tùy chỉnh Mặc định hoặc Thay thế.
<b>Thao tác thiết bị</b> Xóa tất cả thông báo được cài đặt từ xa	Xóa thông báo đã được cài đặt từ xa.
<b>Thao tác thiết bị</b> Tự động hiển thị màn hình lỗi Tắt Bật*	Hiển thị thông báo lỗi hiện có trên màn hình sau khi máy in vẫn không hoạt động ở màn hình chính trong một khoảng thời gian.
<b>Thiết lập cảm biến mật độ mực</b> Tùy chọn tần suất hiệu chỉnh Đã tắt Điều chỉnh màu ít nhất Điều chỉnh màu ít hơn Thường* Độ chính xác màu tốt hơn Độ chính xác màu tốt nhất	Cài đặt máy in dùng lượng mực phù hợp để duy trì độ đồng nhất của màu sắc.
<b>Thiết lập cảm biến mật độ mực</b> Hiệu chỉnh đầy đủ	Chạy hiệu chỉnh màu đầy đủ.
<b>Thiết lập cảm biến mật độ mực</b> In trang chẩn đoán chứa thông tin về hiệu chỉnh cảm biến mật độ mực.	In trang chẩn đoán chứa thông tin về hiệu chỉnh cảm biến mật độ mực.
<b>Cấu hình ứng dụng</b> Ứng dụng LES Tắt Bật*	Bật các ứng dụng Giải pháp nhúng Lexmark (LES).
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Xóa ngoài dịch vụ

Mục menu	Mô tả
<b>Xóa ngoài dịch vụ</b> Dọn dẹp bộ nhớ lần cuối ISD bị xóa lần cuối	Hiển thị thông tin chỉ đọc khi bộ nhớ máy in hoặc ổ lưu trữ bị xóa lần cuối. <b>Lưu ý:</b> ISD bị xóa lần cuối chỉ xuất hiện khi lắp đặt ổ lưu trữ thông minh.
<b>Xóa ngoài dịch vụ</b> Dọn dẹp tất cả thông tin trong bộ nhớ bất biến Xóa tất cả cài đặt mạng và máy in Xóa tất cả ứng dụng và cài đặt ứng dụng Xóa tất cả phím tắt và cài đặt phím tắt Xóa ổ lưu trữ thông minh	Xóa tất cả thông tin trên bộ nhớ bất biến và trên ổ đĩa lưu trữ. <b>Lưu ý:</b> Xóa ổ lưu trữ thông minh chỉ xuất hiện khi lắp đặt ISD.

## Tùy chỉnh màn hình chính

**Lưu ý:** Mục menu này chỉ xuất hiện trong Máy chủ web nhúng.

Menu	Mô tả
Trạng thái/vật tư Hàng đợi lệnh Cài đặt Số địa chỉ Ổ USB Lệnh tạm dừng	Xác định biểu tượng hiển thị trên màn hình chính.

## Cập nhật phần mềm cơ sở

Mục menu	Mô tả
Phiên bản hiện tại	Hiển thị phiên bản phần mềm cơ sở hiện tại được cài đặt trên máy in.
Kiểm tra các bản cập nhật ngay bây giờ	Kiểm tra các bản cập nhật phần mềm cơ sở.
Tự động kiểm tra các bản cập nhật	Đặt máy in tự động kiểm tra các bản cập nhật phần mềm cơ sở.

## Giới thiệu về máy in này

Mục menu	Mô tả
Mã thiết bị	Xác định danh tính của máy in. Độ dài tối đa là 32 ký tự.
Vị trí máy in	Xác định vị trí máy in. Độ dài tối đa là 63 ký tự.
Liên hệ	Xác định thông tin liên hệ cho máy in. Độ dài tối đa là 63 ký tự.
Phiên bản phần mềm cơ sở	Hiển thị phiên bản phần mềm cơ sở được cài đặt trên máy in.
Động cơ	Hiển thị số động cơ của máy in.
Số sê-ri	Hiển thị số sê-ri của máy in.
Xuất tập tin cấu hình sang USB	Xuất tập tin cấu hình sang ổ đĩa flash.
Xuất nhật ký nén sang USB	Xuất tập tin nhật ký nén sang ổ đĩa flash.
Gửi nhật ký	Gửi thông tin nhật ký máy in đến Lexmark.

## In

### Bố cục

Mục menu	Mô tả
Mặt 1 mặt* 2 mặt	Xác định in trên một mặt hoặc cả hai mặt giấy.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Kiểu lật</b> Cạnh dài* Cạnh ngắn	Xác định sẽ kẹp mặt nào của giấy khi thực hiện in hai mặt.
<b>Trang trống</b> In Không in*	In các trang trống có trong lệnh in.
<b>In theo bộ</b> Tất (1,1,1,2,2,2) Bật (1,2,1,2,1,2)*	Xếp chồng các trang của một lệnh in theo trình tự, đặc biệt khi in nhiều bản sao của lệnh in.
<b>Trang phân cách</b> Không có* Giữa các bản sao Giữa các lệnh Giữa các trang	Chèn trang phân cách trống khi in.
<b>Nguồn in trang phân cách</b> Khay [x] (1*) Khay nạp giấy đa năng	Xác định nguồn giấy cho trang phân cách.
<b>Số trang mỗi mặt</b> Tất* 2 trang mỗi mặt 3 trang mỗi mặt 4 trang mỗi mặt 6 trang mỗi mặt 9 trang mỗi mặt 12 trang mỗi mặt 16 trang mỗi mặt	In nhiều hình ảnh trang trên một mặt của một tờ giấy.
<b>Điều chỉnh vị trí số trang mỗi mặt</b> Ngang* Đảo chiều ngang Dọc Đảo chiều dọc	Xác định vị trí hình ảnh của nhiều trang khi sử dụng menu Số trang mỗi mặt.
<b>Hướng số trang mỗi mặt</b> Tự động* Khổ ngang Khổ dọc	Xác định hướng hình ảnh của nhiều trang khi sử dụng menu Số trang mỗi mặt.
<b>Viền trang mỗi mặt</b> Không có* ĐỒNG MÀU	In viền quanh mỗi hình ảnh trang khi sử dụng menu Số trang mỗi mặt.
<b>Bản sao</b> 1–9999 (1*)	Xác định số lượng bản sao cho mỗi lệnh in.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Vùng in</b> Thường* Vừa với trang Toàn trang	Cài đặt vùng có thể in trên một tờ giấy.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Thiết lập

Mục menu	Mô tả
<b>Ngôn ngữ máy in</b> Mô phỏng PCL Mô phỏng PS*	Đặt ngôn ngữ máy in. <b>Lưu ý:</b> Cài đặt mặc định ngôn ngữ máy in không ngăn chương trình phần mềm gửi lệnh in sử dụng ngôn ngữ máy in khác.
<b>Lệnh đang chờ</b> Tắt* Bật	Lưu trữ lệnh in yêu cầu vật tư để có thể in các lệnh không yêu cầu vật tư bị thiếu. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh (ISD).
<b>Thời gian chờ hoãn lệnh</b> 0–255 (30*)	Đặt thời gian tính bằng giây máy in chờ người dùng can thiệp trước khi máy tạm dừng lệnh in yêu cầu tài nguyên không khả dụng. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.
<b>Mức sử dụng máy in</b> Tốc độ tối đa Công suất tối đa*	Xác định cách thức bộ quang màu hoạt động trong khi in. <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Khi được đặt thành Công suất tối đa, bộ quang màu sẽ chậm hoặc dừng lại khi in các nhóm trang chỉ có màu đen.</li> <li>Khi được đặt thành Tốc độ tối đa, bộ quang màu luôn chạy trong khi in, bất kể đang in trang màu hay trang đen.</li> </ul>
<b>Sử dụng máy in tốc độ thấp</b> Tốc độ tối đa Công suất tối đa*	Xác định cách thức bộ quang màu hoạt động trong khi in tốc độ thấp. <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Khi được đặt thành Công suất tối đa, bộ quang màu sẽ chậm hoặc dừng lại khi in các nhóm trang chỉ có màu đen.</li> <li>Khi được đặt thành Tốc độ tối đa, bộ quang màu luôn chạy trong khi in, bất kể đang in trang màu hay trang đen.</li> <li>Cài đặt này chỉ thay đổi hành vi của máy in khi động cơ in chạy ở tốc độ xử lý 25 trang mỗi phút. Cài đặt này sẽ không có ảnh hưởng gì khi động cơ in chạy ở tốc độ xử lý nhanh hơn.</li> </ul>
<b>Đích tải xuống</b> RAM* Ổ đĩa	Xác định nơi lưu tất cả tài nguyên cố định đã được tải xuống máy in. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Lưu tài nguyên</b> Tắt* Bật	Xác định thao tác máy in thực hiện với tài nguyên được tải xuống khi máy nhận được lệnh cần nhiều hơn bộ nhớ có sẵn. <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Khi được đặt thành Tắt, máy in chỉ giữ lại tài nguyên được tải xuống cho đến khi cần bộ nhớ. Tài nguyên liên quan đến ngôn ngữ máy in không hoạt động sẽ bị xóa.</li> <li>Khi được đặt thành Bật, máy in giữ nguyên tất cả tài nguyên được tải xuống cố định trên tất cả bộ chuyển ngôn ngữ. Khi cần thiết, máy in sẽ hiển thị thông báo bộ nhớ đầy thay vì xóa tài nguyên cố định.</li> </ul>
<b>In tất cả các lệnh</b> Theo thứ tự bảng chữ cái* Mới nhất trước Cũ nhất trước	Xác định thứ tự dùng để in tất cả lệnh in tạm dừng và bí mật. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Chất lượng

Mục menu	Mô tả
<b>Chế độ in</b> Đen trắng Màu sắc*	Đặt cách máy in tạo nội dung màu.
<b>Độ phân giải in</b> 4800 CQ* 1200 dpi	Đặt độ phân giải cho bản in. <b>Lưu ý:</b> 4800 CQ cung cấp bản in ra chất lượng cao ở tốc độ tối đa.
<b>Độ tối của mực</b> 1 đến 5 (4*)	Xác định độ nhạt hoặc độ đậm của hình ảnh văn bản.
<b>Nửa sắc</b> Thường* Chi tiết	Cải thiện bản in ra để có các đường thẳng đều hơn với cạnh sắc nét hơn.
<b>Trình tiết kiệm màu</b> Tắt* Bật	Giảm lượng mực cần dùng để in đồ thị và hình ảnh. <b>Lưu ý:</b> Khi được đặt thành Bật, cài đặt này sẽ ghi đè giá trị của cài đặt Độ tối của mực.
<b>Độ sáng RGB</b> -6 đến 6 (0*)	Điều chỉnh độ sáng của mọi đối tượng RGB và màu xám trên trang. <b>Lưu ý:</b> Cài đặt này không ảnh hưởng đến các tập tin sử dụng thông số màu CMYK.
<b>Độ tương phản RGB</b> -6 đến 6 (0*)	Điều chỉnh độ tương phản của mọi đối tượng RGB và màu xám trên một trang. <b>Lưu ý:</b> Cài đặt này không ảnh hưởng đến các tập tin sử dụng thông số màu CMYK.
<b>Độ bão hòa RGB</b> 0 đến 5 (0*)	Giữ nguyên các giá trị đen trắng trong khi điều chỉnh các giá trị màu của mọi đối tượng trên trang. <b>Lưu ý:</b> Cài đặt này không ảnh hưởng đến các tập tin sử dụng thông số màu CMYK.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	



## Quét ảnh nâng cao

Mục menu	Mô tả
<b>Cân bằng màu</b> Lục lam (0*) Đỏ tươi (0*) Vàng (0*) Đen (0*)	Điều chỉnh lượng mực dùng cho mỗi màu.
<b>Cân bằng màu</b> Đặt lại cài đặt mặc định	Đặt lại tất cả các cài đặt màu về giá trị mặc định.
<b>Hiệu chỉnh màu</b> Tắt Tự động* Thủ công	Điều chỉnh cài đặt màu dùng để in tài liệu. <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tắt đặt máy in nhận hiệu chỉnh màu từ phần mềm.</li> <li>Tự động đặt máy in áp dụng các cấu hình màu khác nhau cho từng đối tượng trên trang in.</li> <li>Thủ công cho phép tùy chỉnh chuyển đổi màu RGB hoặc CMYK áp dụng cho từng đối tượng trên trang in.</li> </ul>
<b>Mẫu màu</b> In mẫu màu	In các trang mẫu cho mỗi bảng chuyển đổi màu RGB và CMYK được dùng trong máy in.
<b>Điều chỉnh màu</b>	Hiệu chỉnh máy in để điều chỉnh các biến thể màu trong bản in.
<b>Thay màu vết</b> Cài đặt CMYK tùy chỉnh	Gán giá trị CMYK cụ thể cho hai mươi màu vết được đặt tên.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Kiểm tra lệnh

Mục menu	Mô tả
<b>Kiểm tra lệnh</b> Tắt* Bật	Đặt máy in tạo nhật ký lệnh in mà máy in nhận được. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt bộ nhớ flash, đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh (ISD).
<b>Tần suất nhật ký kiểm tra</b> Hàng ngày Hàng tuần Hàng tháng*	Xác định tần suất máy in tạo tập tin nhật ký.
<b>Thao tác nhật ký khi Kết thúc tần suất</b> Không có* Gửi email nhật ký hiện tại Gửi email và xóa nhật ký hiện tại Đăng nhật ký hiện tại Đăng và xóa nhật ký hiện tại	Xác định cách máy in phản hồi khi ngưỡng tần suất hết hạn. <b>Lưu ý:</b> Giá trị chỉ định trong Tần suất nhật ký kiểm tra xác định khi nào thao tác này được kích hoạt.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Thao tác nhật ký khi gần đầy</b> Không có* Gửi email nhật ký hiện tại Gửi email và xóa nhật ký hiện tại Gửi email và xóa nhật ký cũ nhất Đăng nhật ký hiện tại Đăng và xóa nhật ký hiện tại Đăng và xóa nhật ký cũ nhất Xóa nhật ký hiện tại Xóa nhật ký cũ nhất Xóa tất cả trừ nhật ký hiện tại Xóa tất cả nhật ký	Xác định cách máy in phản hồi khi đĩa cứng hoặc ISD gần đầy.
<b>Thao tác nhật ký khi đầy</b> Không có* Gửi email và xóa nhật ký hiện tại Gửi email và xóa nhật ký cũ nhất Đăng và xóa nhật ký hiện tại Đăng và xóa nhật ký cũ nhất Xóa nhật ký hiện tại Xóa nhật ký cũ nhất Xóa tất cả trừ nhật ký hiện tại Xóa tất cả nhật ký	Xác định cách máy in phản hồi khi mức sử dụng đĩa cứng hoặc ISD đạt đến giới hạn tối đa (100MB).
<b>URL để đăng nhật ký</b>	Xác định vị trí máy in đăng nhật ký kiểm tra lệnh in.
<b>Địa chỉ email để gửi nhật ký</b>	Xác định địa chỉ email mà máy in gửi nhật ký kiểm tra lệnh in.
<b>Tiền tố tập tin nhật ký</b>	Xác định tiền tố cho tập tin nhật ký. <b>Lưu ý:</b> Tên máy chủ hiện tại như xác định trong menu TCP/IP được dùng làm tiền tố tập tin nhật ký mặc định.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## PDF

Mục menu	Mô tả
<b>Thay đổi tỷ lệ cho vừa</b> Tắt* Bật	Thay đổi tỷ lệ nội dung trang cho vừa với khổ giấy đã chọn.
<b>Chú giải</b> In Không in*	Xác định có in chú giải trong PDF hay không.
<b>Lỗi in PDF</b> Tắt Bật*	Bật lỗi in PDF.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) bên cạnh giá trị cho biết thiết đặt mặc định gốc.	

## PostScript

Mục menu	Mô tả
<b>In lỗi PS</b> Tắt* Bật	In trang mô tả lỗi PostScript®. <b>Lưu ý:</b> Khi xảy ra lỗi, quá trình xử lý lệnh dừng lại, máy in sẽ in một thông báo lỗi, và phần còn lại của lệnh in sẽ được xóa.
<b>Độ rộng dòng tối thiểu</b> 1-30 (2*)	Đặt độ rộng nét gạch tối thiểu. <b>Lưu ý:</b> Các lệnh in ở 1200 dpi sử dụng giá trị này trực tiếp.
<b>Khóa chế độ khởi động PS</b> Tắt Bật*	Tắt tập tin SysStart.
<b>Làm mịn ảnh</b> Tắt* Bật	Nâng cao độ tương phản và độ sắc nét của hình ảnh có độ phân giải thấp. <b>Lưu ý:</b> Cài đặt này không ảnh hưởng đến các hình ảnh có độ phân giải từ 300 dpi trở lên.
<b>Ưu tiên phong chữ</b> Có sẵn* Flash/ổ đĩa	Thiết lập thứ tự tìm kiếm phong chữ. <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Có sẵn đặt máy in tìm kiếm phong chữ theo yêu cầu trong bộ nhớ của máy in trước khi tìm kiếm đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh (ISD).</li> <li>Flash/Ổ đĩa đặt máy in tìm kiếm phong chữ theo yêu cầu trong đĩa cứng hoặc ISD trước khi tìm kiếm bộ nhớ máy in.</li> <li>Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.</li> </ul>
<b>Thời gian chờ</b> Tắt Bật* (40 giây)	Để máy in chờ thêm dữ liệu trước khi hủy lệnh in.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## PCL

Mục menu	Mô tả
<b>Nguồn phong chữ</b> Có sẵn* Ổ đĩa Tải xuống Flash Thẻ phong chữ Tất cả	Chọn nguồn có các tùy chọn phong chữ mặc định. <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Ổ đĩa và Flash chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh (ISD) không bị lỗi, không được bảo vệ có chứa phong chữ.</li> <li>Tải xuống chỉ xuất hiện khi đã tải xuống phong chữ vào bộ nhớ máy in.</li> <li>Thẻ phong chữ chỉ xuất hiện khi lắp đặt ISD.</li> </ul>
<b>Tên phong chữ</b> [Danh sách phong chữ sẵn dụng] (Courier*)	Chọn phong chữ từ nguồn phong chữ đã xác định.
<b>Bộ ký hiệu</b> [Danh sách bộ ký hiệu sẵn dụng] (10U PC-8*)	Xác định bộ ký hiệu cho mỗi tên phong chữ. <b>Lưu ý:</b> Bộ ký hiệu là một bộ ký tự chữ cái và số, dấu câu và ký hiệu đặc biệt. Bộ ký hiệu hỗ trợ nhiều ngôn ngữ khác nhau hoặc chương trình cụ thể như ký hiệu toán học cho văn bản khoa học.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Pitch</b> 0,08-100,00 (10,00*)	Xác định khoảng cách cho phông cố định hoặc đơn cách. <b>Lưu ý:</b> Pitch là số lượng ký tự có khoảng cách cố định trong một inch ngang của kiểu chữ.
<b>Hướng</b> Khổ dọc* Ngang Đảo chiều dọc Đảo chiều ngang	Xác định hướng văn bản và đồ họa trên trang.
<b>Số dòng mỗi trang</b> 1-255	Xác định số dòng chữ cho mỗi trang in qua luồng dữ liệu PCL®. <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Mục menu này kích hoạt tính năng thoát dọc làm cho số dòng yêu cầu đã chọn in giữa các lề mặc định của trang.</li> <li>60 là cài đặt mặc định gốc tại Hoa Kỳ. 64 là cài đặt mặc định gốc quốc tế.</li> </ul>
<b>Độ rộng dòng tối thiểu PCL5</b> 1-30 (2*)	Đặt độ rộng nét gạch tối thiểu ban đầu.
<b>Độ rộng dòng tối thiểu PCLXL</b> 1-30 (2*)	
<b>Chiều rộng A4</b> 198 mm* 203 mm	Đặt chiều rộng của trang logic trên giấy A4. <b>Lưu ý:</b> Trang logic là khoảng trống trên trang vật lý in dữ liệu.
<b>Tự động trở về đầu dòng sau khi nhảy dòng</b> Bật Tắt*	Đặt máy in thực hiện chuyển dòng sau lệnh điều khiển nhảy dòng. <b>Lưu ý:</b> Trở về đầu dòng là cơ chế ra lệnh cho máy in di chuyển vị trí của con trỏ đến vị trí đầu tiên trên cùng một dòng.
<b>Tự động nhảy dòng sau khi trở về đầu dòng</b> Bật Tắt*	Đặt máy in thực hiện nhảy dòng sau lệnh điều khiển chuyển dòng.
<b>Đánh số lại khay</b> Gán khay [x] Gán giấy thủ công Gán phong bì thủ công	Thiết lập cấu hình máy in để hoạt động với trình điều khiển in hoặc ứng dụng tùy chỉnh khác sử dụng bộ gán nguồn khác để yêu cầu một nguồn giấy nhất định.
<b>Đánh số lại khay</b> Xem cài đặt mặc định gốc	Hiển thị giá trị mặc định gốc được gán cho từng nguồn giấy.
<b>Đánh số lại khay</b> Khôi phục cài đặt mặc định	Khôi phục giá trị đánh số lại khay về giá trị mặc định gốc.
<b>Thời gian chờ in</b> Tắt Bật* (90 giây)	Cài đặt máy in để kết thúc lệnh in sau khi máy in chạy không trong khoảng thời gian đã xác định.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Hình ảnh

Mục menu	Mô tả
<b>Tự động điều chỉnh cho vừa</b> Bật Tắt*	Chọn cài đặt hướng và khổ giấy tốt nhất có sẵn cho hình ảnh. <b>Lưu ý:</b> Khi được đặt thành Bật, mục menu này sẽ ghi đè cài đặt tỷ lệ và hướng cho ảnh.
<b>Đảo ngược</b> Tắt* Bật	Đảo ngược hình ảnh đơn sắc lưỡng tông. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này không áp dụng cho định dạng ảnh GIF hoặc JPEG.
<b>Thay đổi tỷ lệ</b> Neo trên bên trái Vừa nhất* Neo giữa Vừa với chiều cao/chiều rộng Vừa với chiều cao Vừa với chiều rộng	Điều chỉnh hình ảnh cho vừa với vùng in. <b>Lưu ý:</b> Khi Tự động điều chỉnh cho vừa được đặt thành Bật, Thay đổi tỷ lệ được tự động đặt thành Vừa nhất.
<b>Hướng</b> Khổ dọc* Khổ ngang Đảo chiều dọc Đảo chiều ngang	Xác định hướng văn bản và đồ họa trên trang.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Giấy

### Cấu hình khay

Mục menu	Mô tả
<b>Nguồn mặc định</b> Khay [x] (1*) Khay nạp giấy đa năng Giấy thủ công Phong bì thủ công	Đặt nguồn giấy cho tất cả lệnh in.
<b>Khổ/loại giấy</b> Khay [x] Khay nạp giấy đa năng Giấy thủ công Phong bì thủ công	Xác định khổ giấy hoặc loại giấy được nạp vào mỗi nguồn giấy.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Khổ giấy thay thế</b> Tắt Thư/A4 Tất cả khổ giấy được liệt kê*	Đặt máy in thay thế khổ giấy đã xác định nếu khổ giấy yêu cầu không được nạp vào nguồn giấy bất kỳ. <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tắt nhắc người dùng nạp khổ giấy yêu cầu.</li> <li>Tất cả khổ giấy được liệt kê cho phép tắt cả các tùy chọn thay thế có sẵn.</li> </ul>
<b>Thiết lập cấu hình khay nạp giấy đa năng</b> Cassette* Thủ công Đầu tiên	Xác định hành vi của khay nạp giấy đa năng. <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Cassette thiết lập cấu hình khay nạp giấy đa năng làm nguồn giấy tự động.</li> <li>Thủ công chỉ đặt khay nạp giấy đa năng cho các lệnh in nạp thủ công.</li> <li>Đầu tiên thiết lập cấu hình khay nạp giấy đa năng làm nguồn giấy chính.</li> </ul>
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Cấu hình giấy

### Thiết lập chung

Mục menu	Mô tả
<b>Đơn vị đo</b> Inch Milimét	Xác định đơn vị đo cho giấy thông dụng. <b>Lưu ý:</b> Inch là cài đặt mặc định gốc của Hoa Kỳ. Millimét là cài đặt mặc định gốc quốc tế.
<b>Chiều rộng dọc</b> 3–52 inche (8.5*) 76–1321 mm (216*)	Cài đặt chiều rộng dọc của giấy thông dụng.
<b>Chiều cao dọc</b> 3–52 inche (14*) 76,2–1321 mm (356*)	Cài đặt chiều cao dọc của giấy thông dụng.
<b>Hướng nạp</b> Cạnh ngắn* Cạnh dài	Cài đặt máy in nhận giấy từ hướng cạnh ngắn hoặc cạnh dài. <b>Lưu ý:</b> Cạnh dài chỉ xuất hiện khi cạnh dài nhất ngắn hơn chiều rộng tối đa được hỗ trợ.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Loại giấy

Mục menu	Mô tả
Giấy thường Giấy bìa Tái chế Bóng Nhãn Nhãn vinyl Giấy thô Phong bì Giấy tiêu đề In sẵn Giấy màu Giấy mỏng Giấy dày Ráp/cotton Kiểu tùy chỉnh [X]	Xác định họa tiết, trọng lượng và hướng của giấy.

## Ổ USB

### In ổ đĩa flash

Mục menu	Mô tả
<b>Số lượng bản sao</b> 1-9999 (1*)	Cài đặt số lượng bản sao.
<b>Nguồn giấy</b> Khay [x] (1*) Khay nạp giấy đa năng Giấy thủ công Phong bì thủ công	Cài đặt nguồn giấy cho lệnh in.
<b>Màu sắc</b> Tắt Bật*	In màu tập tin ổ flash.
<b>Đổi chiều</b> (1,1,1) (2,2,2) (1,2,3) (1,2,3)*	Xếp chồng các trang của lệnh in theo trình tự, đặc biệt khi in lệnh thành nhiều bản sao.
<b>Mặt</b> 1 mặt* 2 mặt	Xác định in trên một mặt hay cả hai mặt giấy.
<b>Kiểu lật</b> Cạnh dài* Cạnh ngắn	Xác định giấy sẽ được lật theo cạnh nào khi in hai mặt.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) bên cạnh giá trị cho biết thiết đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Trang mỗi mặt</b> Tất* 2 trang mỗi mặt 3 trang mỗi mặt 4 trang mỗi mặt 6 trang mỗi mặt 9 trang mỗi mặt 12 trang mỗi mặt 16 trang mỗi mặt	In hình ảnh của nhiều trang trên một mặt của tờ giấy.
<b>Đánh thứ tự các trang mỗi mặt</b> Theo chiều ngang* Đảo chiều ngang Đảo chiều dọc Theo chiều dọc	Xác định vị trí hình ảnh của nhiều trang khi sử dụng menu Trang mỗi mặt.
<b>Hướng các trang mỗi mặt</b> Tự động* Ngang Dọc	Xác định hướng hình ảnh của nhiều trang khi sử dụng menu Trang mỗi mặt.
<b>Viền trang mỗi mặt</b> Không có* Đồng màu	In viền quanh mỗi hình ảnh trang khi sử dụng menu Trang mỗi mặt.
<b>Giấy ngăn</b> Tất* Giữa các bản sao Giữa các lệnh Giữa các trang	Chèn giấy ngăn trống khi in.
<b>Nguồn giấy ngăn</b> Khay [x] (1*) Khay nạp giấy đa năng	Xác định nguồn giấy cho giấy ngăn.
<b>Trang trống</b> Không in* In	In các trang trống trong lệnh in.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) bên cạnh giá trị cho biết thiết đặt mặc định gốc.	



## Mạng/cổng

### Tổng quan về mạng

Mục menu	Mô tả
<b>Bộ điều hợp đang hoạt động</b> Tự động* Mạng chuẩn Không dây	Chỉ định loại kết nối mạng. <b>Lưu ý:</b> Không dây chỉ khả dụng trong các máy in được kết nối với mạng không dây.
<b>Trạng thái mạng</b>	Hiển thị trạng thái kết nối của mạng máy in.
<b>Hiển thị trạng thái mạng trên máy in</b> Tắt Bật*	Hiển thị trạng thái mạng trên màn hình.
<b>Tốc độ, hai mặt</b>	Hiển thị tốc độ của thẻ mạng hiện đang hoạt động.
<b>IPv4</b>	Hiển thị địa chỉ IPv4.
<b>Tất cả địa chỉ IPv6</b>	Hiển thị tất cả địa chỉ IPv6.
<b>Đặt lại máy chủ in</b>	Đặt lại tất cả kết nối mạng đang hoạt động với máy in. <b>Lưu ý:</b> Cài đặt này xóa tất cả cài đặt cấu hình mạng.
<b>Thời gian chờ lệnh mạng</b> Tắt Bật* (90 giây)	Đặt thời gian trước khi máy in hủy lệnh in qua mạng.
<b>Đầu trang</b> Tắt* Bật	In phần đầu trang.
<b>Bật kết nối mạng</b> Tắt Bật*	Cho phép máy in kết nối mạng.
<b>Bật LLDP</b> Tắt* Bật	Bật Giao thức tìm lớp liên kết (LLDP) trong máy in.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

### Không dây

**Lưu ý:** Menu này chỉ khả dụng ở các máy in được kết nối với mạng Wi-Fi hoặc máy in có bộ điều hợp mạng không dây.

Mục menu	Mô tả
<b>Thiết lập bằng ứng dụng di động</b>	Cấu hình kết nối Wi-Fi bằng Lexmark Mobile Assistant.

Mục menu	Mô tả
<b>Thiết lập trên bảng điều khiển máy in</b> Chọn mạng Thêm mạng Wi-Fi Tên mạng Chế độ mạng Cơ sở hạ tầng Chế độ bảo mật không dây Đã tắt* WEP WPA2/WPA - Cá nhân WPA2 - Cá nhân	Cấu hình kết nối Wi-Fi bằng bảng điều khiển.
<b>Thiết lập Wi-Fi bảo mật</b> Tự động phát hiện WPS Tắt Bật* Bắt đầu phương pháp nút nhấn Bắt đầu phương pháp mã PIN	Thiết lập mạng Wi-Fi và bật bảo mật mạng. <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tự động phát hiện WPS chỉ xuất hiện khi chế độ bảo mật không dây được đặt thành WEP.</li> <li>Bắt đầu phương pháp nút nhấn kết nối máy in với mạng Wi-Fi khi các nút trên cả máy in và điểm truy cập (bộ định tuyến không dây) được ấn trong một khoảng thời gian nhất định.</li> <li>Bắt đầu phương pháp mã PIN kết nối máy in với mạng Wi-Fi khi một mã PIN trên máy in được nhập vào cài đặt không dây của điểm truy cập.</li> </ul>
<b>Chế độ mạng</b> Loại BSS Cơ sở hạ tầng*	Xác định chế độ mạng.
<b>Khả năng tương thích</b> 802.11b/g/n (2.4GHz)* 802.11a/b/g/n/ac (2.4GHz/5GHz) 802.11a/n/ac (5GHz)	Xác định tiêu chuẩn cho mạng Wi-Fi. <b>Lưu ý:</b> 802.11a/b/g/n/ac (2,4GHz/5GHz) và 802.11a/n/ac (5GHz) chỉ xuất hiện khi một tùy chọn Wi-Fi được cài đặt.
<b>Chế độ bảo mật không dây</b> Đã tắt* WEP WPA2/WPA - Cá nhân WPA2 - Cá nhân 802.1x - BẮN KÍNH	Đặt chế độ bảo mật để kết nối máy in với thiết bị Wi-Fi.
<b>Chế độ xác thực WEP</b> Tự động* Mở Đã chia sẻ	Đặt loại Giao thức mã hóa không dây (WEP) cho máy in. <b>Lưu ý:</b> Mục này trong menu chỉ xuất hiện khi chế độ bảo mật không dây được đặt thành WEP.
<b>Cài đặt khóa WEP</b>	Xác định mật khẩu WEP cho kết nối Wi-Fi an toàn.
<b>WPA2/WPA Cá nhân</b> AES	Bật bảo mật Wi-Fi thông qua Wi-Fi Protected Access (WPA). <b>Lưu ý:</b> Mục này trong menu chỉ xuất hiện khi chế độ bảo mật không dây được đặt thành WPA2/WPA - Cá nhân.
<b>Đặt khóa chia sẻ trước</b>	Đặt mật khẩu cho kết nối Wi-Fi an toàn.

Mục menu	Mô tả
<b>WPA2 - Cá nhân</b> AES	Bật bảo mật Wi-Fi thông qua WPA2. <b>Lưu ý:</b> Mục này trong menu chỉ xuất hiện khi chế độ bảo mật không dây được đặt thành WPA2 - Cá nhân.
<b>Chế độ mã hóa 802.1x</b> WPA+ WPA2*	Bật bảo mật Wi-Fi thông qua chuẩn 802.1x. <b>Lưu ý:</b> Mục này trong menu chỉ xuất hiện khi chế độ bảo mật không dây được đặt thành 802.1x - BÁN KÍNH.
<b>IPv4</b> Bật DHCP Bật* Tắt Cài đặt địa chỉ IP tĩnh Địa chỉ IP Mặt nạ mạng Cổng	Bật và cấu hình cài đặt IPv4 trong máy in.
<b>IPv6</b> Bật IPv6 Bật* Tắt Bật DHCPv6 Bật Tắt* Tự động cấu hình địa chỉ không giữ trạng thái Bật* Tắt Địa chỉ máy chủ DNS Địa chỉ IPv6 được gán thủ công Bộ định tuyến IPv6 được gán thủ công Tiền tố địa chỉ Tắt cả địa chỉ IPv6 Tắt cả địa chỉ bộ định tuyến IPv6	Bật và cấu hình các cài đặt IPv6 trong máy in.
<b>Địa chỉ mạng</b> UAA LAA	Xem địa chỉ mạng.
<b>PCL SmartSwitch</b> Tắt Bật*	Cài đặt máy in tự động chuyển sang mô phỏng PCL khi một lệnh in yêu cầu, không phụ thuộc vào ngôn ngữ máy in mặc định. <b>Lưu ý:</b> Nếu PCL SmartSwitch bị tắt, máy in sẽ không kiểm tra dữ liệu đến và sử dụng ngôn ngữ máy in mặc định được xác định trong menu Thiết lập.
<b>PS SmartSwitch</b> Tắt Bật*	Cài đặt máy in tự động chuyển sang mô phỏng PS khi một lệnh in yêu cầu, không phụ thuộc vào ngôn ngữ máy in mặc định. <b>Lưu ý:</b> Nếu PS SmartSwitch bị tắt, máy in sẽ không kiểm tra dữ liệu đến và sử dụng ngôn ngữ máy in mặc định được xác định trong menu Thiết lập.
<b>Lưu lệnh vào vùng đệm</b> Bật Tắt*	Lưu trữ tạm thời lệnh in trong đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh (ISD) trước khi in. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.

Mục menu	Mô tả
<b>Mac Binary PS</b> Tự động* Bật Tắt	Cài đặt máy in xử lý lệnh in PostScript nhị phân Macintosh. <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Bật xử lý lệnh in PostScript nhị phân thô.</li> <li>• Tắt lọc lệnh in bằng giao thức tiêu chuẩn.</li> </ul>

## Wi-Fi Direct

Mục menu	Mô tả
<b>Bật Wi-Fi Direct</b> Bật Tắt*	Cài đặt máy in để kết nối trực tiếp với các thiết bị Wi-Fi.
<b>Tên Wi-Fi Direct</b>	Xác định tên của mạng Wi-Fi Direct.
<b>Mật khẩu Wi-Fi Direct</b>	Đặt mật khẩu để xác thực người dùng kết nối Wi-Fi.
<b>Hiển thị mật khẩu trên trang thiết lập</b> Tắt Bật*	Hiển thị mật khẩu Wi-Fi Direct trên Trang thiết lập mạng.
<b>Mã kênh ưu tiên</b> 1-11 Tự động*	Đặt kênh ưu tiên của mạng Wi-Fi.
<b>Địa chỉ IP chủ nhóm</b>	Xác định địa chỉ IP của chủ nhóm.
<b>Tự động chấp nhận yêu cầu nút nhấn</b> Tắt* Bật	Tự động chấp nhận yêu cầu kết nối mạng. <b>Lưu ý:</b> Việc tự động chấp nhận máy khách không đảm bảo an toàn.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) bên cạnh giá trị cho biết thiết đặt mặc định gốc.	

## AirPrint

**Lưu ý:** Mục menu này chỉ xuất hiện trong Máy chủ web nhúng.

Mục menu	Mô tả
<b>Tắt cả chức năng AirPrint</b>	Hiển thị trạng thái AirPrint của máy in.
<b>Bật AirPrint</b> Bật* Tắt	Bật tính năng AirPrint. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện nếu tắt Giao thức in Internet (IPP) hoặc mDNS.
<b>Bật iBeacon</b> Bật Tắt*	Bật tính năng iBeacon.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Tên Bonjour</b>	Xác định ký hiệu và vị trí của máy in.
<b>Tên tổ chức</b>	
<b>Đơn vị tổ chức</b>	
<b>Vị trí máy in</b>	
<b>Vĩ độ của máy in</b>	
<b>Kinh độ của máy in</b>	
<b>Cao độ của máy in</b>	
<b>Tùy chọn khác</b>	
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Quản lý dịch vụ di động

Mục menu	Mô tả
<b>Bật IPP Print</b> Bật* Tắt	Cho phép in từ thiết bị di động bằng Giao thức in Internet (IPP).
<b>Bật IPP qua USB</b> Bật* Tắt	Cho phép thực hiện lệnh in hoặc quét bằng kết nối USB.
<b>Bật Mopria Print Discovery</b> Bật* Tắt	Cho phép các thiết bị hỗ trợ Mopria khám phá máy in.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Ethernet

Mục menu	Mô tả
<b>Tốc độ mạng</b>	Hiển thị tốc độ của bộ điều hợp mạng hoạt động.
<b>IPv4</b> Bật DHCP (Bật*) Đặt địa chỉ IP tĩnh	Thiết lập cấu hình cài đặt IPv4.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>IPv6</b> Bật IPv6 (Bật*) Bật DHCPv6 (Tắt*) Tự động cấu hình địa chỉ riêng (Bật*) Địa chỉ máy chủ DNS Địa chỉ IPv6 được gán thủ công Bộ định tuyến IPv6 được gán thủ công Tiền tố địa chỉ (64*) Tắt cả địa chỉ IPv6 Tắt cả địa chỉ bộ định tuyến IPv6	Thiết lập cấu hình cài đặt IPv6.
<b>Địa chỉ mạng</b> UAA LAA	Xác định địa chỉ mạng.
<b>PCL SmartSwitch</b> Tắt Bật*	Đặt máy in tự động chuyển sang mô phỏng PCL khi một lệnh in yêu cầu, không phụ thuộc vào ngôn ngữ máy in mặc định. <b>Lưu ý:</b> Nếu cài đặt này đã tắt, máy in sẽ không kiểm tra dữ liệu đến và sử dụng ngôn ngữ mặc định của máy in được xác định trong menu Thiết lập.
<b>PS SmartSwitch</b> Tắt Bật*	Đặt máy in tự động chuyển sang mô phỏng PostScript khi lệnh in yêu cầu, bất kể ngôn ngữ mặc định của máy in là gì. <b>Lưu ý:</b> Nếu cài đặt này đã tắt, máy in sẽ không kiểm tra dữ liệu đến và sử dụng ngôn ngữ mặc định của máy in được xác định trong menu Thiết lập.
<b>Lưu lệnh vào vùng đệm</b> Tắt* Bật	Lưu trữ tạm thời lệnh in trong đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh (ISD) trước khi in. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.
<b>Mac Binary PS</b> Tự động* Bật Tắt	Đặt máy in xử lý lệnh in PostScript nhị phân Macintosh. <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tự động xử lý các lệnh in từ máy tính sử dụng hệ điều hành Windows hoặc Macintosh.</li> <li>Tắt lọc các lệnh in PostScript sử dụng giao thức tiêu chuẩn.</li> </ul>
<b>Ethernet tiết kiệm năng lượng</b> Bật Tắt Tự động*	Giảm mức tiêu thụ điện khi máy in không nhận dữ liệu từ mạng Ethernet.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## TCP/IP

**Lưu ý:** Menu này chỉ xuất hiện trong các máy in mạng hoặc máy in kết nối với máy chủ in.

Mục menu	Mô tả
<b>Cài đặt tên máy chủ</b>	Cài đặt tên máy chủ TCP/IP hiện thời.
<b>Tên miền</b>	Đặt tên miền.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Cho phép DHCP/BOOTP cập nhật máy chủ NTP</b> Bật* Tắt	Cho phép máy khách DHCP và BOOTP cập nhật cài đặt NTP của máy in.
<b>Tên cấu hình không</b>	Xác định tên dịch vụ cho mạng cấu hình không.
<b>Bật IP tự động</b> Tắt Bật*	Gán địa chỉ IP tự động.
<b>Địa chỉ máy chủ DNS</b>	Xác định địa chỉ máy chủ Hệ thống tên miền (DNS) hiện thời.
<b>Sao lưu địa chỉ DNS</b>	Xác định địa chỉ máy chủ DNS dự phòng.
<b>Sao lưu địa chỉ DNS 2</b>	
<b>Sao lưu địa chỉ DNS 3</b>	
<b>Thứ tự tìm kiếm tên miền</b>	Xác định danh sách tên miền để định vị máy in và tài nguyên của máy in nằm trong các tên miền khác nhau trên mạng.
<b>Bật DDNS</b> Tắt* Bật	Cập nhật cài đặt DNS động.
<b>DDNS TTL</b>	Xác định cài đặt DDNS hiện thời.
<b>TTL mặc định</b>	
<b>Thời gian làm mới DDNS</b>	
<b>Bật mDNS</b> Tắt Bật*	Cập nhật cài đặt DNS đa hướng.
<b>Địa chỉ máy chủ WINS</b>	Xác định địa chỉ máy chủ cho Dịch vụ tên Internet Windows (WINS).
<b>Bật BOOTP</b> Tắt* Bật	Cho phép BOOTP gán địa chỉ IP máy in.
<b>Danh sách máy chủ bị hạn chế</b>	Xác định các địa chỉ IP được phép giao tiếp với máy in qua TCP/IP. <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Sử dụng dấu phẩy để phân tách từng địa chỉ IP.</li> <li>Bạn có thể thêm tối đa 50 địa chỉ IP.</li> </ul>
<b>Tùy chọn danh sách máy chủ bị hạn chế</b> Chặn tất cả các cổng* Chỉ chặn in Chỉ chặn in và HTTP	Xác định tùy chọn truy cập cho các địa chỉ IP không có trong danh sách.
<b>MTU</b> 256-1500 Ethernet (1500*)	Xác định tham số đơn vị truyền tối đa (MTU) cho các kết nối TCP.
<b>Cổng in thô</b> 1-65535 (9100*)	Xác định số cổng thô cho các máy in được kết nối trên một mạng.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Tốc độ tối đa lưu lượng đi</b> Tắt* Bật	Cài đặt tốc độ truyền tối đa của máy in. <b>Lưu ý:</b> Khi được bật, tùy chọn cho cài đặt này là 100-1000000 Kilobit/giây.
<b>Hỗ trợ TLS</b> Bật TLSv1.0 (Tắt) Bật TLSv1.1 (Tắt*) Bật TLSv1.2 (Bật*)	Bật giao thức Bảo mật tầng truyền tải.
<b>Danh sách mật mã SSL</b>	Xác định thuật toán mã hóa để sử dụng cho kết nối SSL hoặc TLS.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## SNMP

**Lưu ý:** Menu này chỉ xuất hiện trong các máy in mạng hoặc máy in kết nối với máy chủ in.

Mục menu	Mô tả
<b>SNMP phiên bản 1 và 2c</b> Đã bật Tắt Bật* Cho phép cài đặt SNMP Tắt Bật* Bật PPM MIB Tắt Bật* Cộng đồng SNMP	Thiết lập cấu hình Giao thức quản lý mạng đơn giản (SNMP) phiên bản 1 và 2c để cài đặt trình điều khiển và ứng dụng in.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	



Mục menu	Mô tả
<b>SNMP phiên bản 3</b> Đã bật Tắt Bật* Tên ngữ cảnh Cài đặt thông tin đăng nhập đọc/ghi Tên người dùng Mật khẩu xác thực Mật khẩu riêng tư Cài đặt thông tin đăng nhập chỉ đọc Tên người dùng Mật khẩu xác thực Mật khẩu riêng tư Hàm băm xác thực MD5 SHA1* Cấp xác thực tối thiểu Không xác thực, không có quyền riêng tư Xác thực, không có quyền riêng tư Xác thực, quyền riêng tư* Thuật toán bảo mật DES AES-128*	Thiết lập cấu hình SNMP phiên bản 3 để cài đặt và cập nhật bảo mật máy in.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## IPSec

**Lưu ý:** Menu này chỉ xuất hiện trong các máy in mạng hoặc máy in kết nối với máy chủ in.

Mục menu	Mô tả
<b>Bật IPSec</b> Tắt* Bật	Bật Bảo mật giao thức internet (IPSec).
<b>Cấu hình cơ sở</b> Mặc định* Khả năng tương thích Bảo mật	Cài đặt cấu hình cơ sở IPSec. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi cài đặt Bật IPSec thành Bật.
<b>Đề xuất nhóm DH (Diffie-Hellman)</b> modp2048 (14)* modp3072 (15) modp4096 (16) modp6144 (17)	Cài đặt cấu hình cơ sở IPSec. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi đặt Cấu hình cơ sở thành Khả năng tương thích.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Phương pháp mã hóa đề xuất</b> 3DES AES*	Đặt phương pháp mã hóa. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi đặt Cấu hình cơ sở thành Khả năng tương thích.
<b>Phương pháp xác thực đề xuất</b> SHA1 SHA256* SHA512	Đặt phương thức xác thực. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi đặt Cấu hình cơ sở thành Khả năng tương thích.
<b>Tuổi thọ IKE SA (giờ)</b> 1 2 4 8 24*	Xác định thời hạn IKE SA. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi đặt Cấu hình cơ sở thành Bảo mật.
<b>Tuổi thọ IPSec SA (giờ)</b> 1 2 4 8* 24	Xác định thời hạn IPSec SA. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi đặt Cấu hình cơ sở thành Bảo mật.
<b>Chứng chỉ thiết bị IPSec</b>	Xác định chứng chỉ IPSec. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi cài đặt Bật IPSec thành Bật.
<b>Kết nối được xác thực khóa chia sẻ trước</b> Máy chủ [x]	Thiết lập cấu hình kết nối đã xác thực của máy in. <b>Lưu ý:</b> Các mục menu này chỉ xuất hiện khi đặt Bật IPSec thành Bật.
<b>Kết nối được xác thực chứng chỉ</b> Máy chủ [x] Địa chỉ[mạng phụ]	
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## 802.1x

**Lưu ý:** Menu này chỉ xuất hiện trong các máy in mạng hoặc máy in kết nối với máy chủ in.

Mục menu	Mô tả
<b>Hoạt động</b> Tắt* Bật	Cho phép máy in kết nối với các mạng cần xác thực trước khi cho phép truy cập.
<b>Xác thực 802.1x</b> Tên đăng nhập thiết bị Mật khẩu đăng nhập thiết bị Xác thực chứng chỉ máy chủ (Bật*) Bật ghi nhật ký sự kiện (Tắt*) Chứng chỉ thiết bị 802.1x	Thiết lập cấu hình cài đặt để xác thực kết nối 802.1x.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Cơ chế xác thực được cho phép</b> EAP - MD5 (Bật*) EAP - MSCHAPv2 (Bật*) LEAP (Bật*) PEAP (Bật*) EAP - TLS (Bật*) EAP - TTLS (Bật*) Phương thức xác thực TTLS (MSCHAPv2*)	Thiết lập cấu hình cơ chế xác thực được phép cho kết nối 802.1x.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Cấu hình LPD

**Lưu ý:** Menu này chỉ xuất hiện trong các máy in mạng hoặc máy in kết nối với máy chủ in.

Mục menu	Mô tả
<b>Thời gian chờ LPD</b> 0–65535 giây (90*)	Đặt giá trị thời gian chờ để dừng máy chủ Daemon máy in dòng (LPD) chờ vô thời hạn đối với các lệnh in bị treo hoặc không hợp lệ.
<b>Đầu trang LPD</b> Tắt* Bật	In phần đầu trang cho tất cả lệnh in LPD. <b>Lưu ý:</b> Phần đầu trang là trang đầu tiên của lệnh in được sử dụng làm trang phân tách cho các lệnh in và xác định người khởi tạo yêu cầu lệnh in.
<b>Trang cuối LPD</b> Tắt* Bật	In trang cuối cho tất cả lệnh in LPD. <b>Lưu ý:</b> Trang cuối là trang cuối cùng của một lệnh in.
<b>Chuyển đổi trở về đầu dòng LPD</b> Tắt* Bật	Bật chuyển đổi trở về đầu dòng. <b>Lưu ý:</b> Trở về đầu dòng là cơ chế ra lệnh cho máy in di chuyển vị trí của con trỏ đến vị trí đầu tiên trên cùng một dòng.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Cài đặt HTTP/FTP

Mục menu	Mô tả
<b>Proxy</b> Địa chỉ IP proxy HTTP Cổng IP mặc định HTTP Địa chỉ IP proxy FTP Cổng IP mặc định FTP Xác thực Tên người dùng Mật khẩu Tên miền cục bộ	Thiết lập cấu hình cài đặt máy chủ HTTP và FTP.
<b>Cài đặt khác</b> Bật máy chủ HTTP (Bật*)	Truy cập Máy chủ web nhúng để giám sát và quản lý máy in.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Cài đặt khác</b> Bật HTTPS (Bật*)	Bật Bảo mật giao thức truyền siêu văn bản (HTTPS) để mã hóa dữ liệu truyền đến và từ máy chủ in.
<b>Cài đặt khác</b> Buộc kết nối HTTPS (Tắt*)	Bắt buộc máy in sử dụng kết nối HTTPS.
<b>Cài đặt khác</b> Bật FTP/TFTP (Bật*)	Gửi tập tin bằng FTP/TFTP.
<b>Cài đặt khác</b> Chứng chỉ thiết bị HTTPS (mặc định*)	Xem chứng chỉ thiết bị HTTP được sử dụng trên máy in.
<b>Cài đặt khác</b> Thời gian chờ yêu cầu HTTP/FTP (30*)	Xác định khoảng thời gian trước khi kết nối máy chủ dừng lại.
<b>Cài đặt khác</b> Lần thử lại cho yêu cầu HTTP/FTP (3*)	Đặt số lần thử lại để kết nối với máy chủ HTTP/FTP.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## ThinPrint

Mục menu	Mô tả
<b>Bật ThinPrint</b> Tắt* Bật	In bằng ThinPrint.
<b>Số cổng</b> 4000 – 4999 (4000*)	Đặt số cổng cho máy chủ ThinPrint.
<b>Băng thông (bit/giây)</b> 100 – 1000000 (0*)	Đặt tốc độ truyền dữ liệu trong môi trường ThinPrint.
<b>Kích thước gói (kbyte)</b> 0 – 64000 (0*)	Đặt kích thước gói để truyền dữ liệu.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## USB

Mục menu	Mô tả
<b>PCL SmartSwitch</b> Tắt Bật*	Đặt máy in chuyển sang mô phỏng PCL khi có yêu cầu từ một lệnh in nhận được qua cổng USB, bất kể ngôn ngữ mặc định của máy in. <b>Lưu ý:</b> Nếu cài đặt này đã tắt, máy in sẽ không kiểm tra dữ liệu đến và sử dụng ngôn ngữ mặc định của máy in được xác định trong menu Thiết lập.
<b>PS SmartSwitch</b> Tắt Bật*	Đặt máy in chuyển sang mô phỏng PostScript khi nhận được lệnh in qua cổng USB yêu cầu chuyển, bất kể ngôn ngữ mặc định của máy in là gì. <b>Lưu ý:</b> Nếu cài đặt này đã tắt, máy in sẽ không kiểm tra dữ liệu đến và sử dụng ngôn ngữ mặc định của máy in được xác định trong menu Thiết lập.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Lưu lệnh vào vùng đệm</b> Tắt* Bật	Lưu trữ tạm thời lệnh in trong đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh (ISD) trước khi in. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ISD.
<b>Mac Binary PS</b> Tự động* Bật Tắt	Đặt máy in xử lý lệnh in PostScript nhị phân Macintosh. <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tự động xử lý các lệnh in từ máy tính sử dụng hệ điều hành Windows hoặc Macintosh.</li> <li>Tắt lọc các lệnh in PostScript sử dụng giao thức tiêu chuẩn.</li> </ul>
<b>Bật cổng USB</b> Tắt Bật*	Bật cổng ổ USB phía trước.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Hạn chế quyền truy cập mạng bên ngoài

Mục menu	Mô tả
<b>Hạn chế quyền truy cập mạng bên ngoài</b> Tắt* Bật	Hạn chế quyền truy cập vào các site mạng.
<b>Địa chỉ mạng bên ngoài</b>	Xác định địa chỉ mạng có quyền truy cập hạn chế.
<b>Địa chỉ email cho thông báo</b>	Xác định địa chỉ email để gửi thông báo về các sự kiện đã được ghi vào nhật ký.
<b>Tần suất ping</b> 1-300 (10*)	Xác định chu kỳ truy vấn mạng tính theo giây.
<b>Tiêu đề</b>	Xác định tiêu đề và nội dung email thông báo.
<b>Nội dung</b>	
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) bên cạnh giá trị cho biết thiết đặt mặc định gốc.	

## Dịch vụ đám mây

### Cloud Connector

**Lưu ý:** Mục menu này chỉ khả dụng ở một số model máy in.

Mục menu	Mô tả
<b>Bật/Tắt</b> Box Tắt Bật*	Bật nhà cung cấp dịch vụ đám mây Box.

Mục menu	Mô tả
<b>Bật/Tắt</b> Dropbox Tắt Bật*	Bật nhà cung cấp dịch vụ đám mây DropBox.
<b>Bật/Tắt</b> Google Drive Tắt Bật*	Bật nhà cung cấp dịch vụ đám mây Google Drive.
<b>Bật/Tắt</b> OneDrive Tắt Bật*	Bật nhà cung cấp dịch vụ đám mây OneDrive.

## Cloud Print Release

**Lưu ý:** Menu này chỉ khả dụng ở một số model máy in.

Mục menu	Mô tả
<b>Địa chỉ máy chủ</b>	Xác định địa chỉ của máy chủ đám mây.
<b>Mã máy khách</b>	Xác định mã máy khách của tổ chức cụ thể.
<b>Mã bí mật máy khách</b>	Xác định mã bí mật máy khách của tổ chức cụ thể.

## Đăng ký Dịch vụ đám mây

Mục menu	Mô tả
<b>Xem thêm thông tin</b>	Xem thông tin bổ sung về việc sử dụng Dịch vụ đám mây của Lexmark.
<b>Cho phép giao tiếp với Dịch vụ đám mây của Lexmark</b> Tắt* Bật	Cho phép máy in giao tiếp với Dịch vụ đám mây của Lexmark.
<b>Xem trạng thái hiện tại</b>	Xem trạng thái kết nối giữa máy in và Dịch vụ đám mây của Lexmark.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

# Bảo mật

## Phương thức đăng nhập

### Quản lý quyền

Mục menu	Mô tả
<b>Truy cập chức năng</b> Sửa đổi số địa chỉ Quản lý phím tắt Tạo hồ sơ Quản lý dấu trang In ổ đĩa flash In màu ổ đĩa flash Quyền truy cập lệnh tạm dừng Sử dụng hồ sơ Hủy lệnh trên thiết bị Thay đổi ngôn ngữ Giao thức in Internet (IPP) In Đ/T In màu	Kiểm soát quyền truy cập vào chức năng của máy in.
<b>Menu quản trị</b> Menu bảo mật Menu mạng/cổng Menu giấy Menu báo cáo Menu cấu hình chức năng Menu vật tư Menu thẻ tùy chọn Menu SE Menu thiết bị	Kiểm soát quyền truy cập vào các menu máy in.
<b>Quản lý thiết bị</b> Quản lý từ xa Cập nhật phần mềm cơ sở Cấu hình ứng dụng Truy cập Máy chủ web nhúng Nhập/xuất tất cả cài đặt Xóa ngoài dịch vụ Đăng ký Dịch vụ đám mây	Kiểm soát quyền truy cập vào các tùy chọn quản lý máy in.
<b>Ứng dụng</b> Ứng dụng mới Trình chiếu Thay đổi hình nền Trình bảo vệ màn hình	Kiểm soát quyền truy cập vào các ứng dụng máy in.

## Tài khoản cục bộ

Mục menu	Mô tả
<b>Quản lý nhóm/quyền</b>	Hiện danh sách tất cả các nhóm đã lưu trong máy in.
<b>Thêm người dùng</b> Tên người dùng/mật khẩu Tên người dùng Mật khẩu PIN	Tạo tài khoản cục bộ và chỉ định quyền truy cập của các nhóm này vào các chức năng của máy in, menu quản trị, tùy chọn quản lý máy in và các ứng dụng.

## Lên lịch thiết bị USB

Mục menu	Mô tả
<b>Lịch</b> Thêm lịch mới	Lên lịch truy cập vào cổng USB phía trước.

## Nhật ký kiểm tra bảo mật

Mục menu	Mô tả
<b>Bật kiểm tra</b> Tắt* Bật	Ghi lại các sự kiện trong nhật ký kiểm tra bảo mật và nhật ký hệ thống từ xa.
<b>Bật nhật ký hệ thống từ xa</b> Tắt* Bật	Gửi nhật ký kiểm tra đến máy chủ từ xa.
<b>Máy chủ nhật ký hệ thống từ xa</b>	Xác định máy chủ nhật ký hệ thống từ xa.
<b>Cổng nhật ký hệ thống từ xa</b> 1 – 65535 (514*)	Xác định cổng nhật ký hệ thống từ xa.
<b>Phương pháp nhật ký hệ thống từ xa</b> UDP thông thường* Stunnel	Xác định phương pháp nhật ký hệ thống truyền các sự kiện được ghi vào máy chủ từ xa.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	



Mục menu	Mô tả
<b>Cơ sở nhật ký hệ thống từ xa</b> 0 - Thông báo chính 1 - Thông báo cấp người dùng 2 - Hệ thống thư 3 - Daemon hệ thống 4 - Thông báo bảo mật/ủy quyền* 5 - Thông báo do nhật ký hệ thống tạo nội bộ 6 - Hệ thống con máy in dòng 7 - Hệ thống con tin tức mạng 8 - Hệ thống con UUCP 9 - Daemon đồng hồ 10 - Thông báo bảo mật/ủy quyền 11 - Daemon FTP 12 - Hệ thống con UUCP 13 - Kiểm tra nhật ký 14 - Cảnh báo nhật ký 15 - Daemon đồng hồ 16 - Sử dụng cục bộ 0 (local0) 17 - Sử dụng cục bộ 1 (local1) 18 - Sử dụng cục bộ 2 (local2) 19 - Sử dụng cục bộ 3 (local3) 20 - Sử dụng cục bộ 4 (local4) 21 - Sử dụng cục bộ 5 (local5) 22 - Sử dụng cục bộ 6 (local6) 23 - Sử dụng cục bộ 7 (local7)	Xác định mã cơ sở mà máy in sử dụng khi gửi sự kiện nhật ký đến máy chủ từ xa.
<b>Mức độ nghiêm trọng của sự kiện cần ghi nhật ký</b> 0 - Khẩn cấp 1 - Cảnh báo 2 - Nghiêm trọng 3 - Lỗi 4 - Cảnh báo* 5 - Lưu ý 6 - Thông tin 7 - Gỡ lỗi	Xác định giới hạn mức độ ưu tiên để ghi nhật ký thông báo và sự kiện.
<b>Sự kiện không được ghi bởi nhật ký hệ thống từ xa</b> Tắt* Bật	Gửi tất cả sự kiện, bất kể mức độ nghiêm trọng, đến máy chủ từ xa.
<b>Địa chỉ email của quản trị viên</b>	Gửi email thông báo về các sự kiện đã ghi nhật ký đến quản trị viên.
<b>Gửi email cảnh báo xóa nhật ký</b> Tắt* Bật	Gửi email thông báo đến quản trị viên khi mục nhập nhật ký bị xóa.
<b>Gửi email cảnh báo ghi đè nhật ký</b> Tắt* Bật	Gửi email thông báo đến quản trị viên khi nhật ký bị đầy và bắt đầu ghi đè các mục nhập cũ nhất.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Thao tác khi đầy nhật ký</b> Ghi đè mục nhập cũ nhất* Gửi email nhật ký, và sau đó xóa tất cả mục nhập	Giải quyết vấn đề lưu trữ nhật ký khi nhật ký lấp đầy bộ nhớ được phân bổ.
<b>Gửi email cảnh báo % lấp đầy</b> Tắt* Bật	Gửi email thông báo đến quản trị viên khi nhật ký lấp đầy bộ nhớ được phân bổ.
<b>Mức cảnh báo % lấp đầy</b> 1 – 99 (90*)	
<b>Gửi email cảnh báo xuất nhật ký</b> Tắt* Bật	Gửi email thông báo đến quản trị viên khi nhật ký được xuất.
<b>Gửi email cảnh báo thay đổi cài đặt nhật ký</b> Tắt* Bật	Gửi email thông báo đến quản trị viên khi cài đặt Bật kiểm tra.
<b>Kết thúc dòng nhật ký</b> LF (\n)* CR (\r) CRLF (\r\n)	Xác định cách tập tin nhật ký kết thúc ở cuối mỗi dòng.
<b>Xuất chữ ký số</b> Tắt* Bật	Thêm chữ ký số vào mỗi tập tin nhật ký được xuất.
<b>Xóa nhật ký</b>	Xóa tất cả nhật ký kiểm tra.
<b>Xuất nhật ký</b> Nhật ký hệ thống (RFC 5424) Nhật ký hệ thống (RFC 3164) CSV	Xuất nhật ký bảo mật sang ổ đĩa flash.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Quản lý chứng chỉ

Mục menu	Mục menu
<b>Cấu hình mặc định chứng chỉ</b> Tên chung Tên tổ chức Tên thiết bị Quốc gia/khu vực Tên tỉnh Tên thành phố Tên thay thế của đối tượng	Đặt giá trị mặc định cho chứng chỉ đã tạo.
Chứng chỉ thiết bị	Tạo, xóa hoặc xem chứng chỉ thiết bị.
Quản lý chứng chỉ CA	Tải, xóa hoặc xem chứng chỉ của Cơ quan chứng nhận (CA).

## Giới hạn đăng nhập

Mục menu	Mô tả
<b>Đăng nhập không thành công</b> 1–10 (3*)	Xác định số lần đăng nhập không thành công trước khi người dùng bị khóa.
<b>Khung thời gian lỗi</b> 1–60 phút (5*)	Xác định khung thời gian giữa các lần đăng nhập không thành công trước khi người dùng bị khóa.
<b>Thời gian khóa</b> 1–60 phút (5*)	Xác định thời hạn khóa.
<b>Thời gian chờ đăng nhập web</b> 1–120 phút (10*)	Xác định độ trễ cho đăng nhập từ xa trước khi người dùng đăng xuất tự động.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Thiết lập in bảo mật

Mục menu	Mô tả
<b>PIN không hợp lệ tối đa</b> 2 – 10	Đặt giới hạn nhập mã PIN không hợp lệ. <b>Lưu ý:</b> Khi đạt đến giới hạn, các lệnh in cho tên người dùng đó sẽ bị xóa.
<b>Thời gian kết thúc lệnh in bảo mật</b> Tắt* 1 giờ 4 giờ 24 giờ 1 tuần	Đặt thời gian hết hạn riêng cho từng lệnh tạm dừng trước khi tự động bị xóa khỏi đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh. <b>Lưu ý:</b> Lệnh tạm dừng là Bảo mật, Lặp lại, Lưu trữ hoặc Xác minh.
<b>Thời gian kết thúc lệnh in lặp lại</b> Tắt* 1 giờ 4 giờ 24 giờ 1 tuần	Đặt thời gian kết thúc cho lệnh in bạn muốn lặp lại.
<b>Thời gian kết thúc lệnh in xác minh</b> Tắt* 1 giờ 4 giờ 24 giờ 1 tuần	Đặt thời gian hết hạn để in một bản sao từ một lệnh cho bạn để kiểm tra chất lượng trước khi in các bản san còn lại.
<b>Thời gian kết thúc lệnh in lưu trữ</b> Tắt* 1 giờ 4 giờ 24 giờ 1 tuần	Đặt thời gian kết thúc cho các lệnh in mà bạn muốn lưu trong máy in để in sau.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Yêu cầu tạm dừng tất cả lệnh</b> Tắt* Bật	Đặt máy in tạm dừng tất cả lệnh in.
<b>Giữ tài liệu trùng lặp</b> Tắt* Bật	Đặt máy in giữ tất cả tài liệu có cùng tên tập tin.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Mã hóa ổ đĩa

**Lưu ý:** Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh.

Mục menu	Mô tả
<b>Trạng thái</b> Đã bật	Quá trình mã hóa diễn ra tự động khi ổ lưu trữ được lắp đặt.

## Xóa tập tin dữ liệu tạm thời

Mục menu	Mô tả
<b>Được lưu trong bộ nhớ trên bo mạch</b> Tắt* Bật	Xóa tất cả tập tin được lưu trữ trên bộ nhớ máy in.
<b>Được lưu trên ổ cứng</b> Xóa 1 lần* Xóa 3 lần Xóa 7 lần	Xóa tất cả tập tin được lưu trữ trên đĩa cứng máy in. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi ổ đĩa cứng của máy in được cài đặt.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Cài đặt giải pháp LDAP

Mục menu	Mô tả
<b>Theo dõi chuyển tiếp LDAP</b> Tắt* Bật	Tìm kiếm các máy chủ khác nhau trong miền đối với tài khoản người dùng đã đăng nhập.
<b>Xác minh chứng chỉ LDAP</b> Có Không*	Bật xác minh chứng chỉ LDAP.

## Khác

Mục menu	Mô tả
<b>Tính năng được bảo vệ</b> Hiển thị* Ẩn	Hiển thị tất cả tính năng được bảo vệ bởi Kiểm soát truy cập chức năng (FAC) dù cho có quyền bảo mật của người dùng. <b>Lưu ý:</b> Ẩn chỉ hiển thị các tính năng được FAC bảo vệ mà người dùng có quyền truy cập.
<b>Quyền in</b> Tắt* Bật	Cho phép người dùng đăng nhập trước khi in.
<b>Đăng nhập quyền in mặc định</b> Tên người dùng/mật khẩu* Tên người dùng	Cài đặt đăng nhập mặc định cho Quyền in.
<b>Dây nối đặt lại bảo mật</b> Bật quyền truy cập "Khách"* Không hiệu lực	Xác định quyền truy cập của người dùng vào máy in. <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Bật quyền truy cập "Khách" cho phép mọi người truy cập vào tất cả khóa cạnh của máy in.</li> <li>Không hiệu lực khiến bạn không thể truy cập vào máy in khi không có thông tin bảo mật cần thiết.</li> </ul>
<b>Sử dụng ổ lưu trữ thông minh cho dữ liệu người dùng</b> Tắt Bật*	Kích hoạt ổ lưu trữ thông minh để lưu trữ dữ liệu người dùng.
<b>Độ dài mật khẩu tối thiểu</b> 0-32 (0*)	Xác định độ dài mật khẩu.
<b>Bật hiển thị mật khẩu/mã PIN</b> Tắt* Bật	Hiển thị mật khẩu hoặc số nhận dạng cá nhân.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## Báo cáo

### Trang cài đặt menu

Mục menu	Mô tả
Trang cài đặt menu	In báo cáo có các menu của máy in.

### Thiết bị

Mục menu	Mô tả
Thông tin thiết bị	In báo cáo chứa thông tin về máy in.
Thống kê thiết bị	In báo cáo về tình trạng sử dụng máy in và vật tư.

Mục menu	Mô tả
<b>Danh sách hồ sơ</b>	In danh sách hồ sơ được lưu trữ trong máy in.
<b>Báo cáo thiết bị</b>	In công cụ chẩn đoán cho các sự cố in. <b>Lưu ý:</b> Để tránh cắt xén nội dung, hãy in báo cáo trên giấy khổ thư hoặc A4.

## In

Mục menu	Mô tả
<b>In phông chữ</b> Phông chữ PCL Phông chữ PS	In các mẫu và thông tin về phông chữ có sẵn trong mỗi ngôn ngữ máy in.
<b>In bản demo</b> Trang demo	In một trang có hiển thị các chức năng của máy in và các giải pháp được hỗ trợ.
<b>Thư mục in</b>	In tài nguyên được lưu trữ trong ổ đĩa flash, đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh (ISD). <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt ổ đĩa flash, đĩa cứng hoặc ISD.

## Mạng

Mục menu	Mô tả
<b>Trang thiết lập mạng</b>	In trang hiển thị cài đặt mạng và không dây đã cấu hình trên máy in. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện ở các máy in mạng hoặc máy in kết nối với máy chủ in.
<b>Máy khách Wi-Fi Direct đã kết nối</b>	In trang hiển thị danh sách các thiết bị kết nối với máy in bằng Wi-Fi Direct. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi đặt Bật Wi-Fi Direct là Bật.

## Khắc phục sự cố

Mục menu	Mô tả
<b>Trang kiểm tra chất lượng in</b>	In các trang mẫu để xác định và khắc phục lỗi chất lượng in.

## Hợp nhất biểu mẫu

**Lưu ý:** Mục menu này chỉ xuất hiện khi lắp đặt đĩa cứng hoặc ổ lưu trữ thông minh.

Mục menu	Mô tả
<b>Chế độ hợp nhất</b> In* Thu thập dữ liệu Đã tắt	Xác định phương thức hoạt động cho Hợp nhất biểu mẫu.
<b>Đích thu thập dữ liệu</b> Flash*	Đặt đích chuyển tiếp dữ liệu đã thu thập được. <b>Lưu ý:</b> Mục menu này chỉ xuất hiện khi đặt Chế độ hợp nhất thành Thu thập dữ liệu.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

Mục menu	Mô tả
<b>Cài đặt cổng in và bộ lọc</b> Cổng mạng Bật* Tắt	Bật Hợp nhất biểu mẫu để xử lý tất cả dữ liệu được gửi đến cổng mạng.
<b>Cài đặt cổng in và bộ lọc</b> Bộ lọc mạng Đã tắt* NULL OFIS OFIS+NULL OFIS+AS400 AS400 PCL ZPL ZPLF	Xác định bộ lọc mạng cho tất cả dữ liệu được gửi đến máy in.
<b>Cài đặt cổng in và bộ lọc</b> Cổng USB Bật* Tắt	Bật Hợp nhất biểu mẫu để xử lý tất cả dữ liệu được gửi đến cổng USB.
<b>Cài đặt cổng in và bộ lọc</b> Bộ lọc USB Đã tắt* NULL OFIS OFIS+NULL OFIS+AS400 AS400 PCL ZPL ZPLF	Xác định bộ lọc USB cho tất cả dữ liệu được gửi đến máy in.
<b>Cài đặt cổng in và bộ lọc</b> Thời gian chờ cổng cục bộ 1 – 100 (10*)	Xác định giá trị thời gian chờ cho các lệnh Hợp nhất biểu mẫu được gửi đến cổng cục bộ.
<b>Khác</b> In tất cả biểu mẫu	In tất cả các bộ biểu mẫu được lưu trữ trong ổ lưu trữ thông minh hoặc đĩa cứng của máy in.
<b>Khác</b> In trang lỗi Bật* Tắt	Cho phép in trang lỗi khi gặp lỗi trong lệnh Hợp nhất biểu mẫu.
<b>Lưu ý:</b> Dấu hoa thị (*) cạnh một giá trị cho biết cài đặt mặc định gốc.	

## In Trang cài đặt menu

Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Báo cáo > Trang cài đặt menu**.

# Bảo trì máy in

## Kiểm tra trạng thái của các bộ phận và vật tư

- 1 Từ màn hình chính, chạm **Trạng thái/vật tư**.
- 2 Chọn các bộ phận hoặc vật tư mà bạn muốn kiểm tra.

**Lưu ý:** Bạn cũng có thể truy cập cài đặt này bằng cách chạm vào phần trên cùng của màn hình chính.

## Cấu hình thông báo vật tư

- 1 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.

**Lưu ý:**

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính của máy in. Địa chỉ IP xuất hiện dưới dạng bốn bộ số được tách bởi dấu chấm, ví dụ như 123.123.123.123.
- Nếu bạn đang sử dụng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt máy chủ này để tải trang web đúng cách.

- 2 Bấm **Cài đặt > Thiết bị > Thông báo**.
- 3 Từ menu **Vật tư**, bấm **Thông báo vật tư tùy chỉnh**.
- 4 Chọn thông báo cho từng mục vật tư.
- 5 Áp dụng các thay đổi.

## Thiết lập cảnh báo email

Thiết lập cấu hình máy in để gửi cảnh báo email khi vật tư còn ít, khi cần thay đổi hoặc bổ sung giấy, hoặc khi phát sinh kẹt giấy.

- 1 Mở trình duyệt web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in vào trường địa chỉ.

**Lưu ý:**

- Xem địa chỉ IP của máy in trên màn hình chính của máy in. Địa chỉ IP hiển thị dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123.
- Nếu đang dùng máy chủ proxy, hãy tạm thời tắt đi để tải trang web chính xác.

- 2 Nhấp vào **Cài đặt > Thiết bị > Thông báo > Thiết lập cảnh báo email**, sau đó thiết lập cấu hình cài đặt.

**Lưu ý:** Để biết thêm thông tin về cài đặt SMTP, hãy liên hệ với nhà cung cấp email.

- 3 Áp dụng thay đổi.
- 4 Nhấp vào **Thiết lập danh sách email và cảnh báo**, sau đó thiết lập cấu hình cài đặt.
- 5 Áp dụng thay đổi.



## Xem báo cáo

- 1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt** > **Báo cáo**.
- 2 Chọn báo cáo mà bạn muốn xem.

## Đặt mua các bộ phận và vật tư

Để đặt mua vật tư tại Hoa Kỳ, vui lòng liên hệ với Lexmark theo số 1-800-539-6275 để biết thông tin về các đại lý cung cấp vật tư được ủy quyền của Lexmark trong khu vực của bạn. Tại các quốc gia hoặc khu vực khác, vui lòng truy cập [www.lexmark.com](http://www.lexmark.com) hoặc liên hệ với nơi bạn đã mua máy in.

**Lưu ý:** Tất cả ước tính về tuổi thọ của vật tư máy in đều giả sử in trên giấy thường khổ thư hoặc A4.

**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Không thể duy trì hiệu suất máy in tối ưu hoặc thay thế các bộ phận và vật tư có thể gây hư hỏng cho máy in.

## Sử dụng các bộ phận và vật tư chính hãng Lexmark

Máy in Lexmark được thiết kế để hoạt động tốt nhất với các bộ phận và vật tư chính hãng của Lexmark. Sử dụng vật tư hoặc bộ phận của bên thứ ba có thể ảnh hưởng đến hiệu suất, độ tin cậy, hoặc tuổi thọ của máy in cũng như các bộ phận tạo ảnh của máy in. Điều này cũng có thể ảnh hưởng đến việc bảo hành. Hư hỏng do sử dụng các bộ phận và vật tư của bên thứ ba không được bảo hành. Tất cả chỉ báo tuổi thọ được thiết kế để hoạt động với các bộ phận và vật tư của Lexmark, và có thể dẫn đến kết quả không lường trước được nếu sử dụng các bộ phận và vật tư của bên thứ ba. Sử dụng bộ phận tạo ảnh quá thời hạn sử dụng dự kiến có thể làm hỏng máy in Lexmark hoặc các bộ phận liên quan của máy in.

**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Các vật tư và bộ phận không có điều khoản thỏa thuận về Chương trình trả lại có thể được cài đặt lại và tái sản xuất. Tuy nhiên, bảo hành của nhà sản xuất không bao gồm hư hỏng do sử dụng vật tư hoặc bộ phận không chính hãng. Việc đặt lại bộ đếm vật tư hoặc bộ phận không được tái sản xuất đúng cách có thể gây hư hỏng cho máy in của bạn. Sau khi đặt lại bộ đếm vật tư hoặc bộ phận, máy in của bạn có thể hiển thị lỗi cho biết sự hiện diện của mực đặt lại.

## Đặt mua hộp mực

**Lưu ý:**

- Hiệu suất hộp mực ước tính dựa trên tiêu chuẩn ISO/IEC 19798.
- Độ phủ bản in quá thấp trong thời gian dài có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu suất thực tế.

**Hộp mực dành cho Lexmark CS531 và CS632 trong Chương trình hoàn trả**

Mục	Bắc Mỹ, Úc và New Zealand	Khu vực kinh tế châu Âu, Iceland, Liechtenstein và Na Uy	Các nước còn lại ở châu Á Thái Bình Dương	Mỹ Latinh	Các nước còn lại ở châu Âu, Trung Đông và châu Phi
<b>Hộp mực trong Chương trình hoàn trả</b>					
Lục lam	75M10C0	75M20C0	75M30C0	75M40C0	75M50C0
Đỏ tím	75M10M0	75M20M0	75M30M0	75M40M0	75M50M0
Vàng	75M10Y0	75M20Y0	75M30Y0	75M40Y0	75M50Y0
Đen	75M10K0	75M20K0	75M30K0	75M40K0	75M50K0
<b>Hộp mực hiệu suất cao trong Chương trình hoàn trả<sup>1</sup></b>					
Lục lam	75M1HC0	75M2HC0	75M3HC0	75M4HC0	75M5HC0
Đỏ tím	75M1HM0	75M2HM0	75M3HM0	75M4HM0	75M5HM0
Vàng	75M1HY0	75M2HY0	75M3HY0	75M4HY0	75M5HY0
Đen	75M1HK0	75M2HK0	75M3HK0	75M4HK0	75M5HK0
<b>Hộp mực hiệu suất cực cao trong Chương trình hoàn trả<sup>2</sup></b>					
Lục lam	75M1XC0	75M2XC0	75M3XC0	75M4XC0	75M5XC0
Đỏ tím	75M1XM0	75M2XM0	75M3XM0	75M4XM0	75M5XM0
Vàng	75M1XY0	75M2XY0	75M3XY0	75M4XY0	75M5XY0
Đen	75M1XK0	75M2XK0	75M3XK0	75M4XK0	75M5XK0
<sup>1</sup> Chỉ hỗ trợ ở model máy in CS531 của Lexmark. <sup>2</sup> Chỉ hỗ trợ ở model máy in CS632 của Lexmark. Để biết thêm thông tin về các quốc gia nằm trong mỗi khu vực, vui lòng truy cập <a href="http://www.lexmark.com/regions">www.lexmark.com/regions</a> .					

**Hộp mực chuẩn dành cho Lexmark CS531**

Mục	Trên toàn thế giới
Lục lam	75M0H20
Đỏ tím	75M0H30
Vàng	75M0H40
Đen	75M0H10

**Hộp mực chuẩn dành cho Lexmark CS632**

Mục	Trên toàn thế giới
Lục lam	75M0X20
Đỏ tím	75M0X30
Vàng	75M0X40
Đen	75M0X10

**Hộp mực dành cho Lexmark CS639 trong Chương trình hoàn trả**

Mục	Trung Quốc
<b>Hộp mực trong Chương trình hoàn trả</b>	
Lục lam	75M30CK
Đỏ tím	75M30MK
Vàng	75M30YK
Đen	75M30KK
<b>Hộp mực hiệu suất cực cao trong Chương trình hoàn trả</b>	
Lục lam	75M3XCK
Đỏ tím	75M3XMK
Vàng	75M3XYK
Đen	75M3XKK

**Hộp mực dành cho Lexmark C2335**

Mục	Bắc Mỹ, Úc và New Zealand	Châu Âu, Trung Đông và châu Phi
Lục lam	24B7537	24B7549
Đỏ tím	24B7538	24B7550
Vàng	24B7539	24B7551
Đen	24B7540	24B7552

**Đặt mua bộ quang**

Mục	Mã số bộ phận
<b>Bộ quang theo chương trình trả lại</b>	
Bộ quang đen theo chương trình trả lại	75M0ZK0
Bộ quang đen và màu theo chương trình trả lại	75M0ZV0
<b>Bộ quang thông thường</b>	
Bộ quang đen	75M0Z10
Bộ quang đen và màu	75M0Z50

**Đặt mua hộp mực thải**

Mục	Mã số bộ phận
Hộp mực thải	75M0W00

## Đặt mua bộ từ

Mục	Mã số bộ phận
Bộ từ lục lam	75M0D20
Bộ từ đỏ tươi	75M0D30
Bộ từ vàng	75M0D40
Bộ từ đen	75M0D10

## Đặt mua bộ bảo trì

Tìm bộ bảo trì phù hợp với điện áp máy in.

### Lưu ý:

- Sử dụng một số loại giấy nhất định có thể cần phải thay thế bộ bảo trì thường xuyên hơn.
- Bộ bảo trì bao gồm bộ sấy và bộ cao su kéo giấy. Các bộ phận này có thể được đặt mua riêng lẻ và thay thế nếu cần.

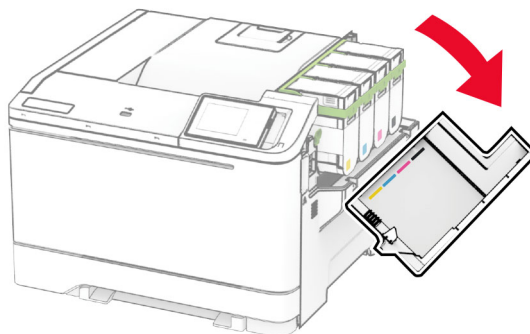
Mục	Mã số bộ phận
Bộ bảo trì bộ sấy 100 V	41X4999
Bộ bảo trì bộ sấy 110 V	41X5000
Bộ bảo trì bộ sấy 220 V	41X5001

**Lưu ý:** Chỉ kỹ thuật viên dịch vụ được ủy quyền mới có thể thay thế bộ bảo trì. Hãy liên hệ với nhà cung cấp dịch vụ.

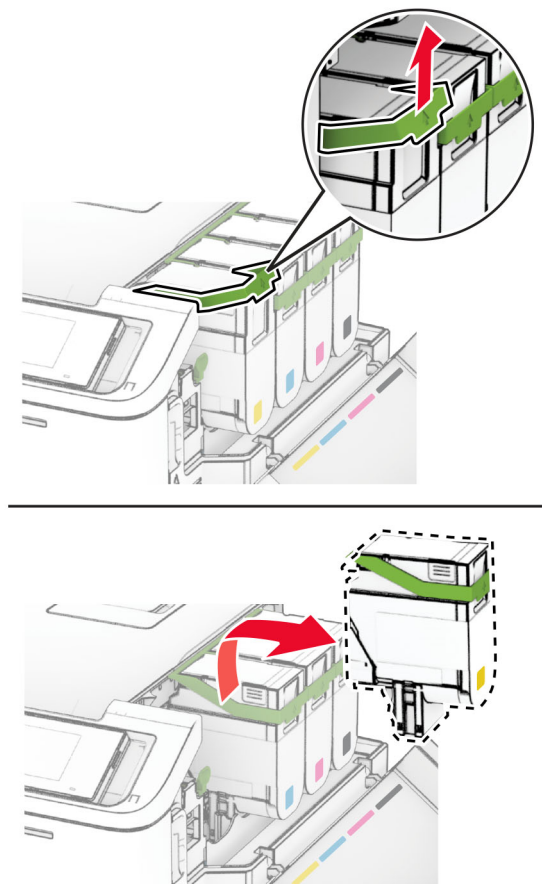
## Thay thế các bộ phận và vật tư

### Thay hộp mực

1 Mở cửa B.

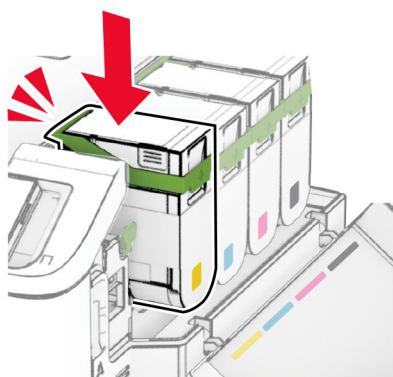
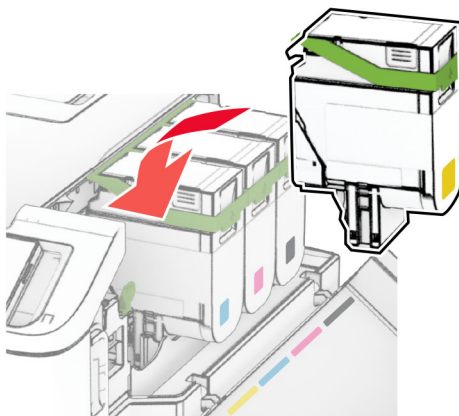


**2** Tháo hộp mực đã sử dụng.



**3** Mở hộp mực mới.

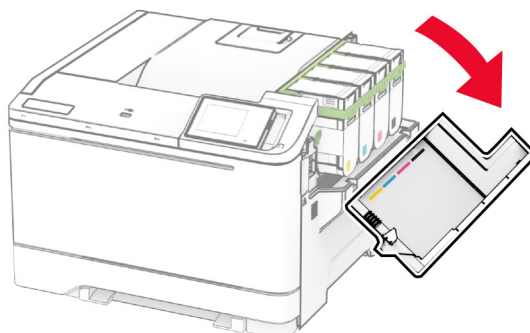
4 Lắp hộp mực mới cho đến khi khớp vào đúng vị trí.




5 Đóng cửa.

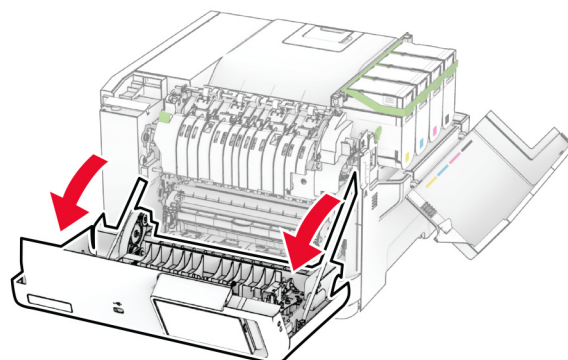
## Thay bộ quang

1 Mở cửa B.

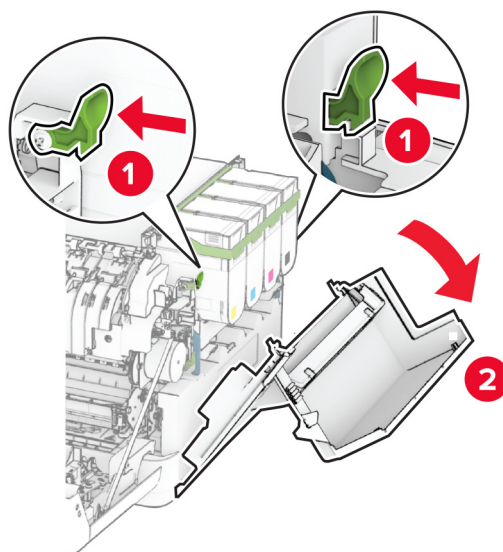


2 Mở cửa A.

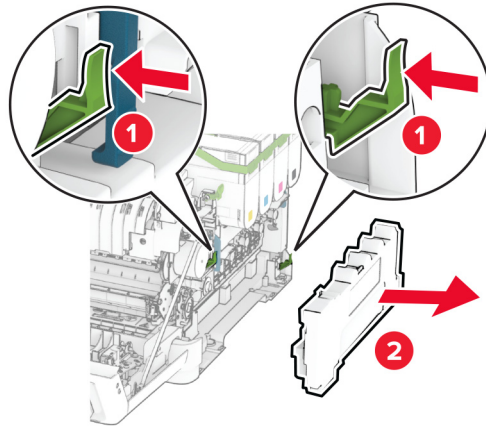
 **CHÚ Ý—BỀ MẶT NÓNG:** Bên trong máy in có thể nóng. Để giảm rủi ro chấn thương do bộ phận máy bị nóng, hãy để cho bề mặt nguội xuống trước khi chạm vào.



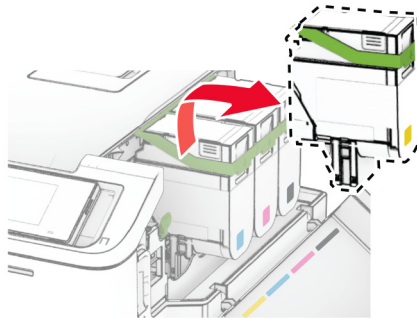
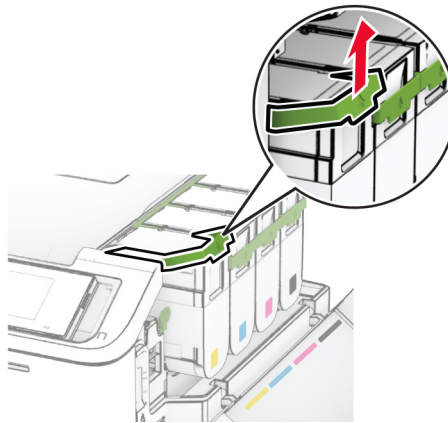
3 Tháo nắp bên phải.



4 Tháo hộp mực thải.

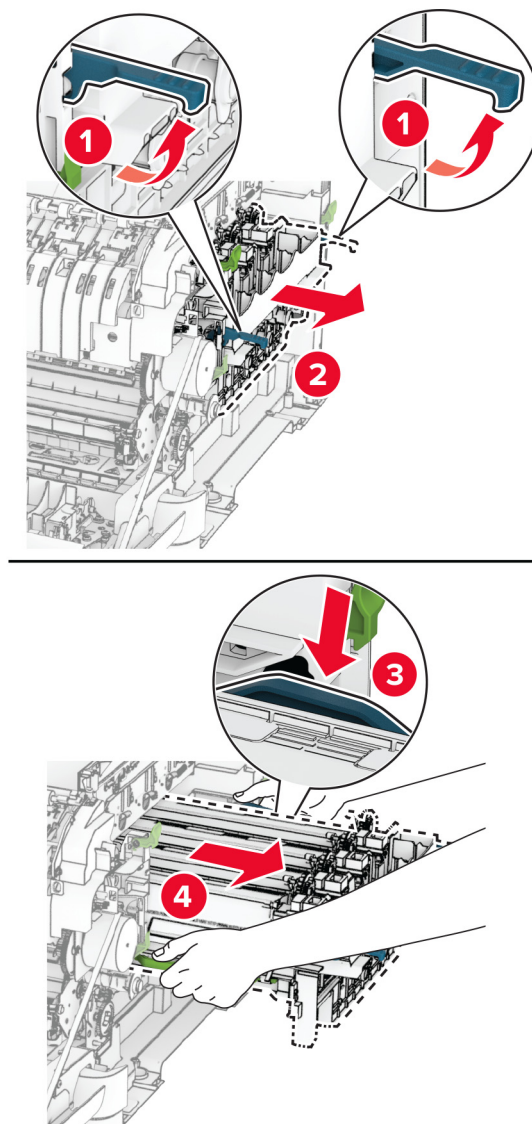


5 Tháo hộp mực.

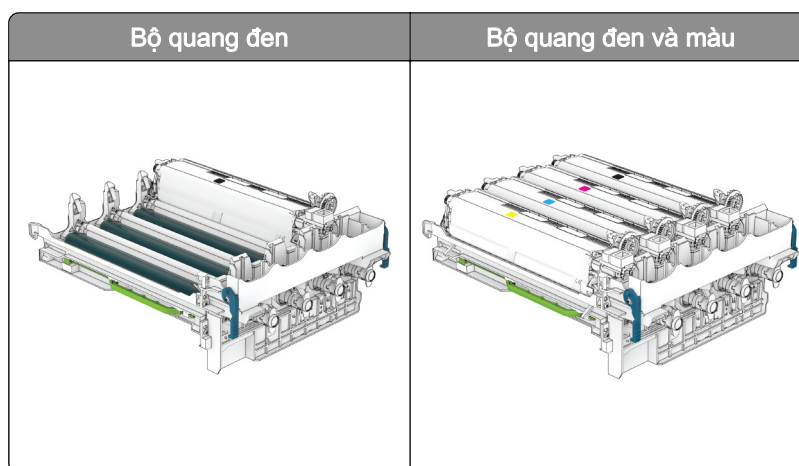




6 Tháo bộ quang đã sử dụng.



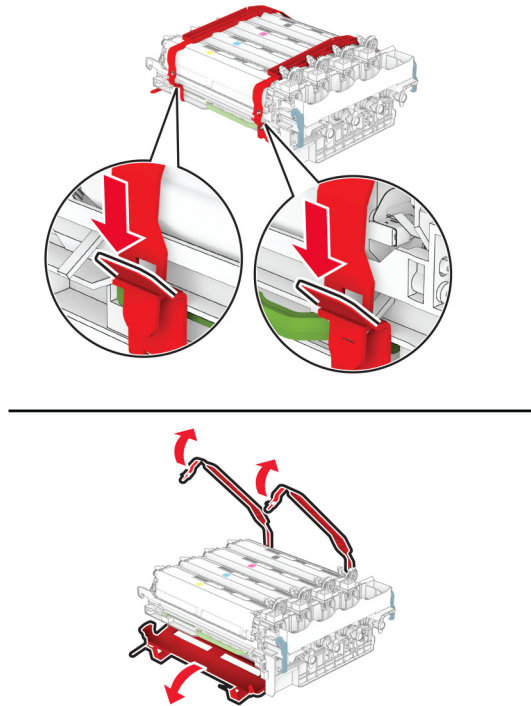
7 Mở gói bộ quang mới.



**Lưu ý:**

- Bộ quang đen bao gồm bộ quang và bộ từ màu đen.
- Bộ quang đen và màu bao gồm bộ quang và bộ từ màu đen, lục lam, đỏ tím và vàng.
- Khi thay thế bộ quang đen, hãy để bộ từ màu lục lam, đỏ tím và vàng tránh khỏi bộ quang đã sử dụng.

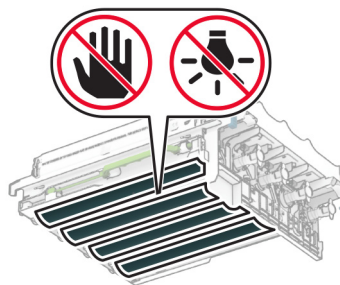
**8** Lấy vật liệu đóng gói ra.



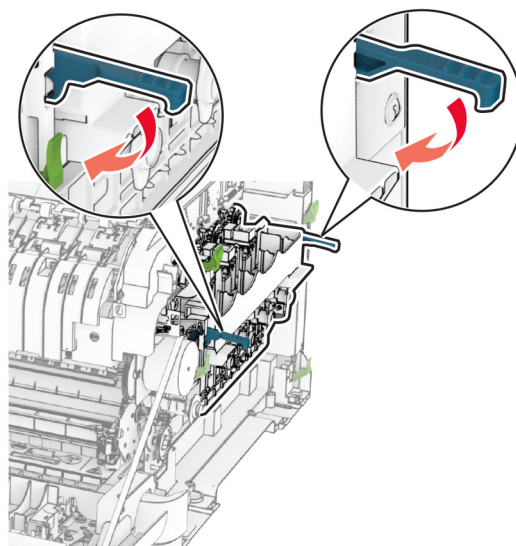
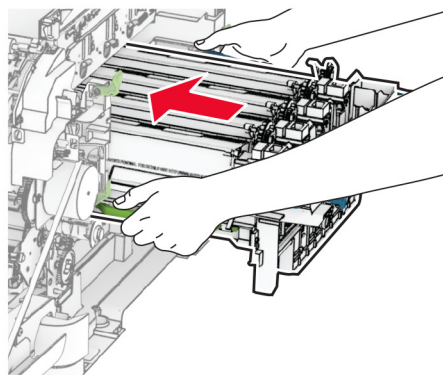
**Lưu ý:** Nếu bạn thay bộ quang đen, hãy lắp bộ từ màu đỏ tím, lục lam và vàng vào bộ quang mới.

**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Không để bộ quang tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng in.

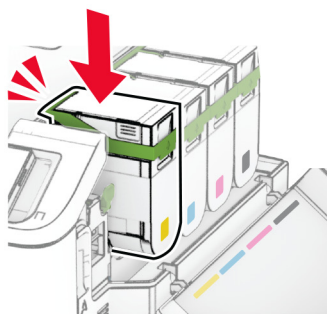
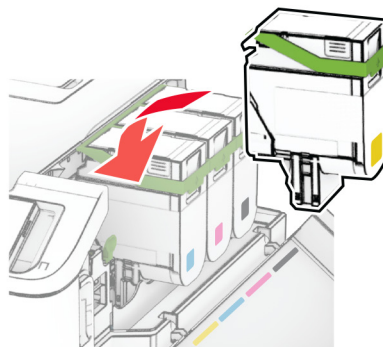
**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Không chạm vào trống quang dẫn. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.



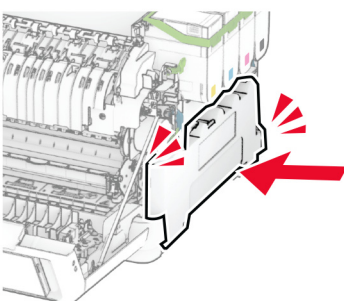
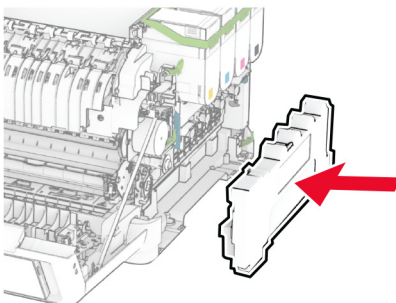
9 Lắp bộ quang mới vào cho đến khi nó nằm đúng vị trí.



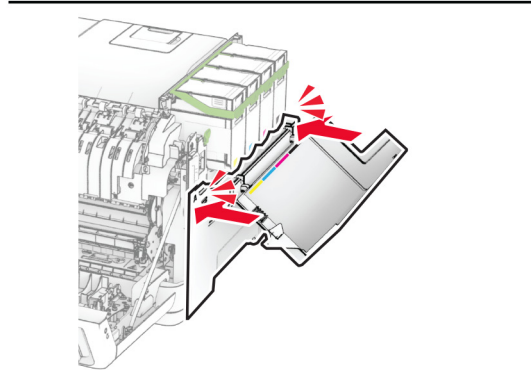
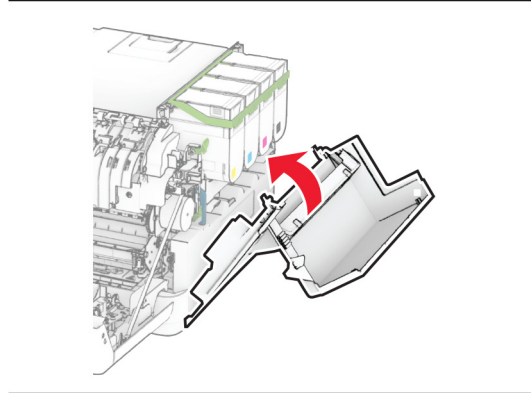
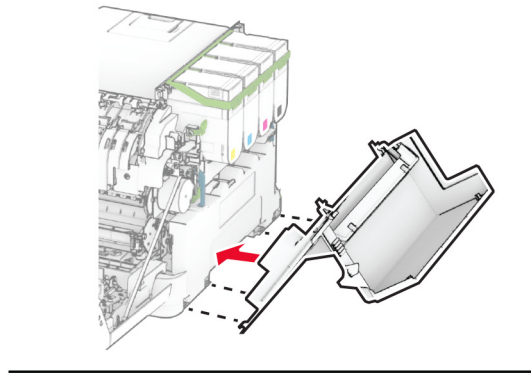
10 Lắp hộp mực cho đến khi khớp vào đúng vị trí.



11 Lắp hộp mực thải cho đến khi khớp vào đúng vị trí.



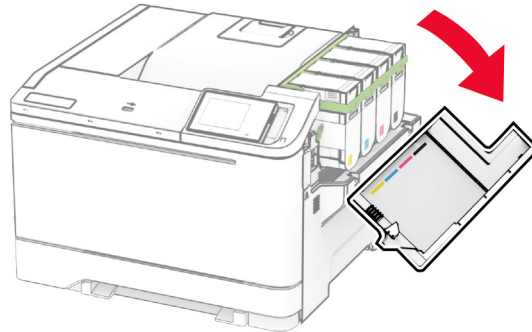
12 Lắp nắp bên phải cho đến khi khớp vào đúng vị trí.




13 Đóng cửa A, rồi đóng cửa B.

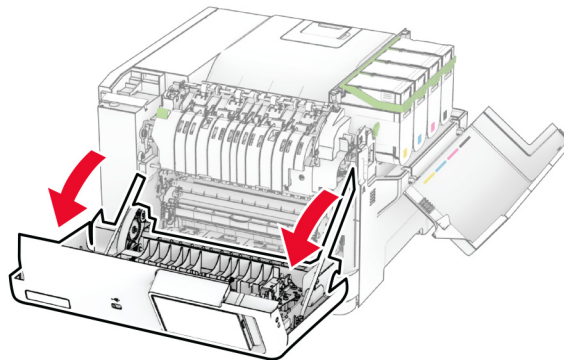
## Thay hộp mực thải

1 Mở cửa B.

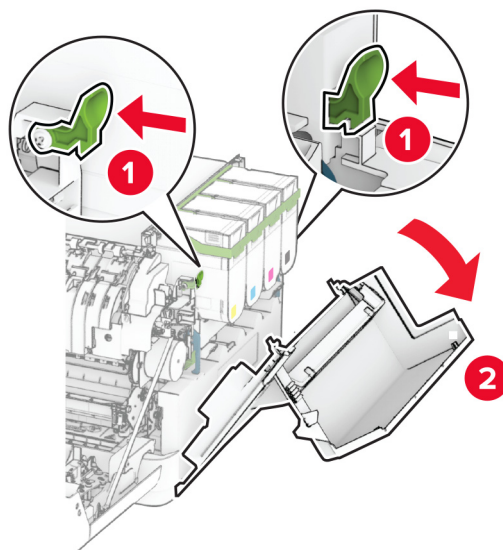


2 Mở cửa A.

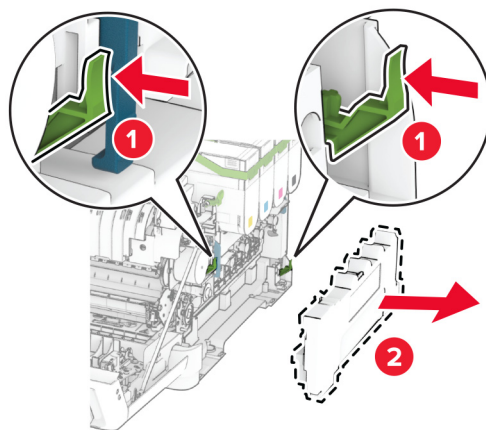
 **CHÚ Ý—BỀ MẶT NÓNG:** Bên trong máy in có thể nóng. Để giảm rủi ro chấn thương do bộ phận máy bị nóng, hãy để cho bề mặt nguội xuống trước khi chạm vào.



3 Tháo nắp bên phải.



4 Tháo hộp mực thải đã qua sử dụng.

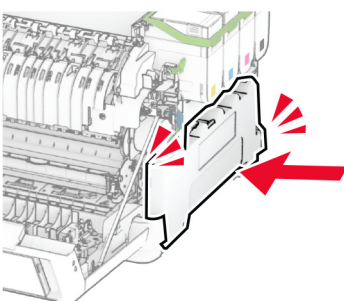
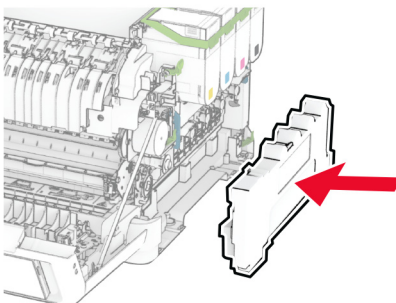


**Lưu ý:** Để tránh làm đổ mực, hãy đặt hộp mực ở vị trí thẳng đứng.

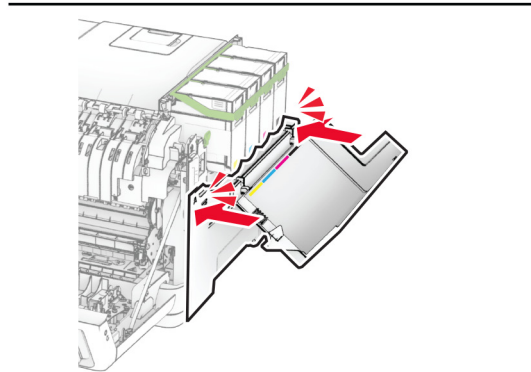
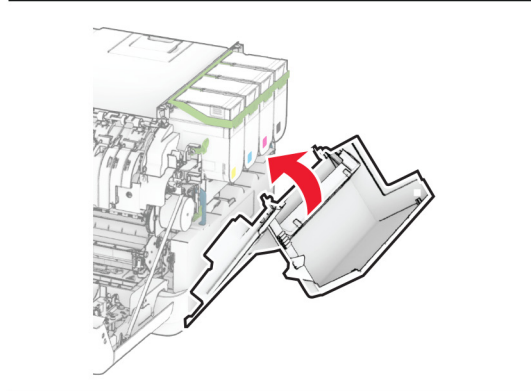
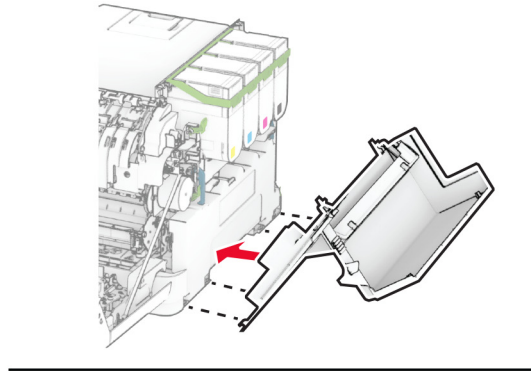
5 Mở gói hộp mực thải mới.



6 Lắp hộp mực thải mới cho đến khi khớp vào đúng vị trí.



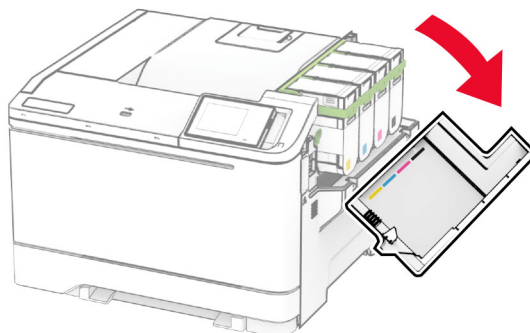
7 Lắp nắp bên phải cho đến khi khớp vào đúng vị trí.




8 Đóng cửa A, rồi đóng cửa B.

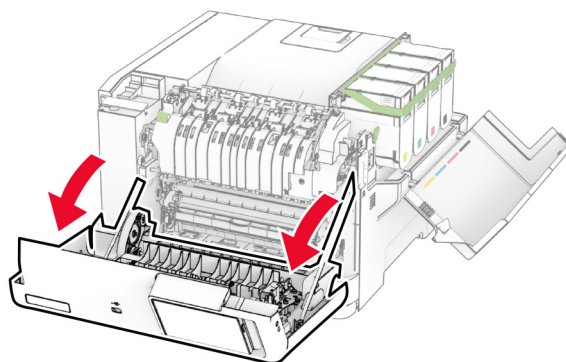
## Thay thế bộ từ

1 Mở cửa B.

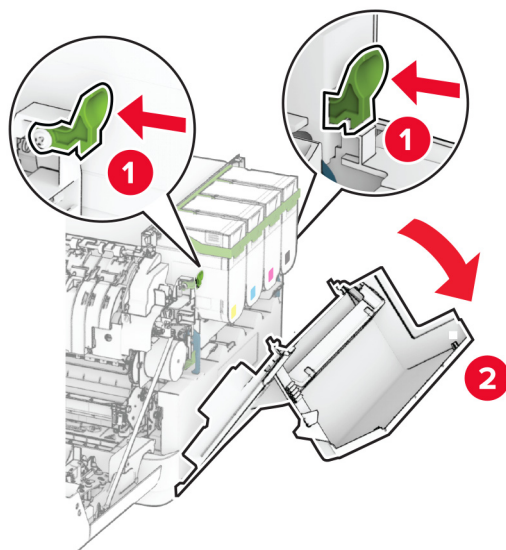


2 Mở cửa A.

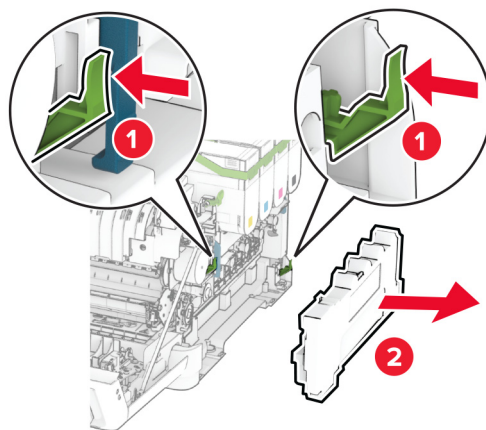
 **CHÚ Ý—BỀ MẶT NÓNG:** Bên trong máy in có thể nóng. Để giảm rủi ro chấn thương do bộ phận máy bị nóng, hãy để cho bề mặt nguội xuống trước khi chạm vào.



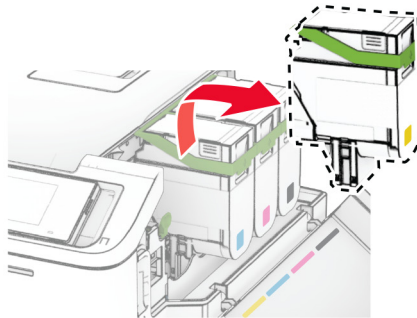
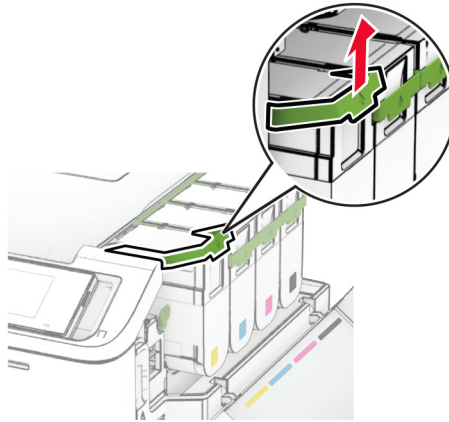
3 Tháo nắp bên phải.



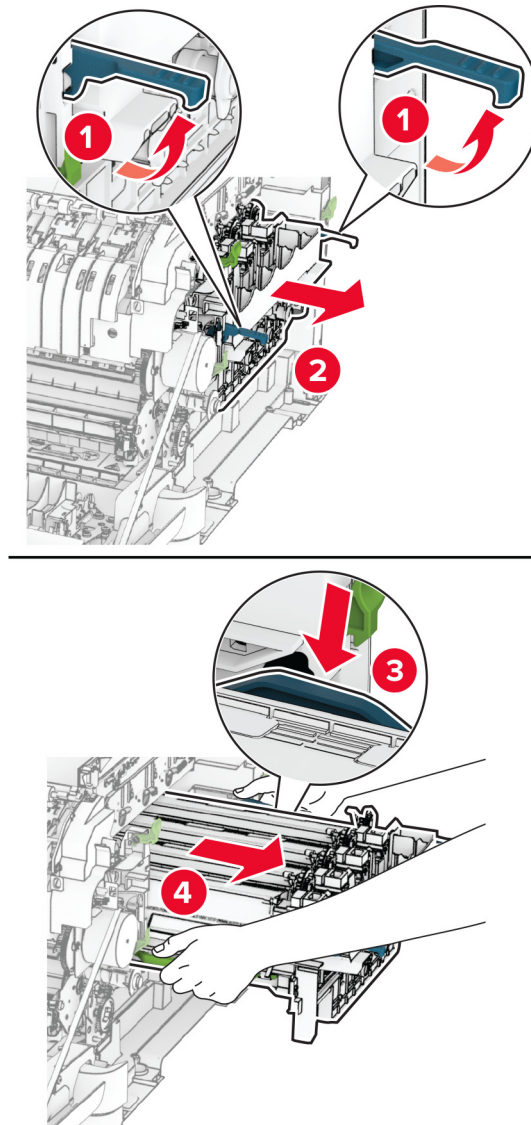
4 Tháo hộp mực thải.



5 Tháo hộp mực.



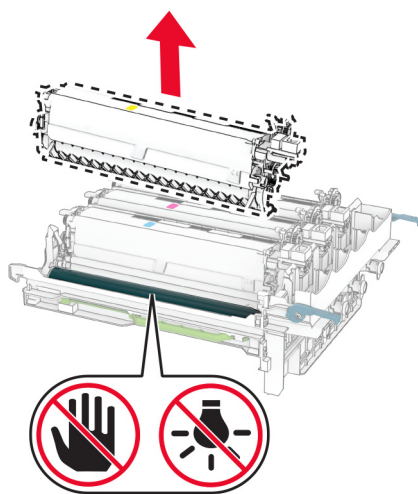
6 Tháo bộ quang.



7 Tháo bộ từ đã sử dụng.

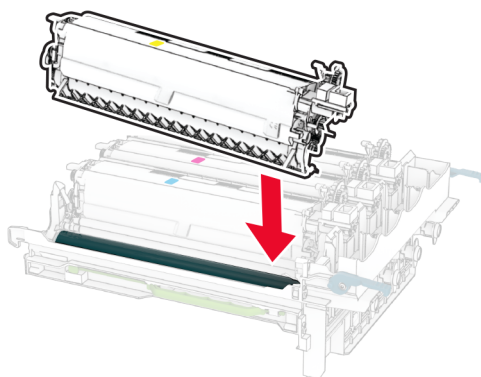
**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Không để bộ quang tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng in.

**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Không chạm vào trống quang dẫn. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.

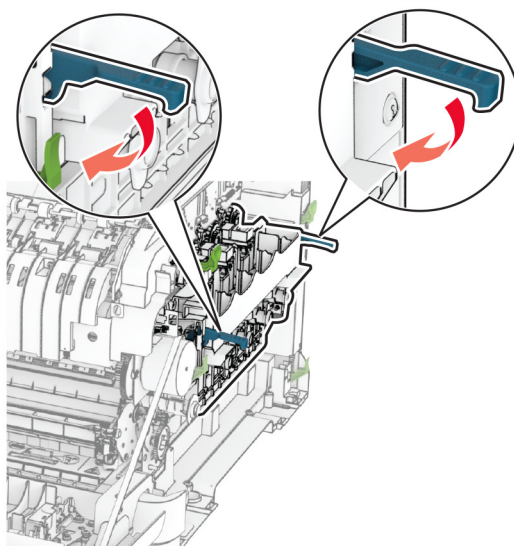
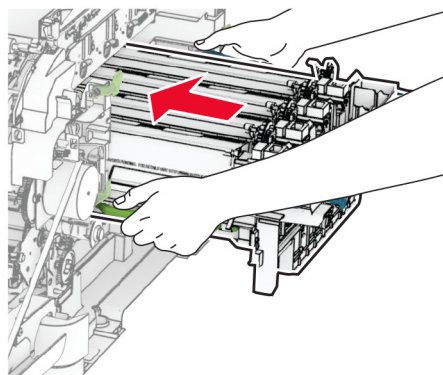


8 Lấy vật liệu đóng gói ra.

9 Lắp bộ từ mới vào.

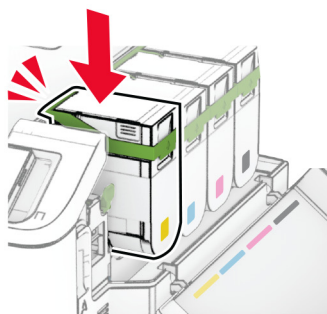
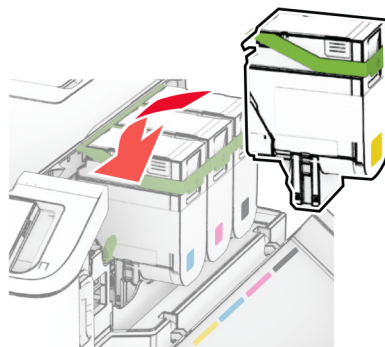


10 Lắp bộ quang vào cho đến khi nó nằm đúng vị trí.

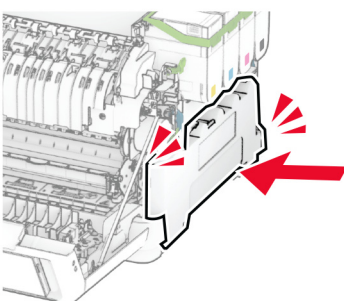
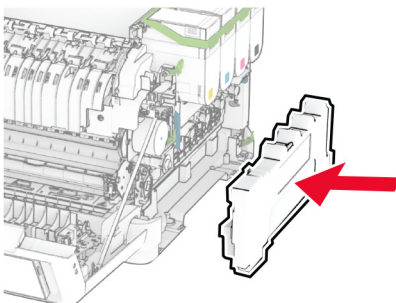




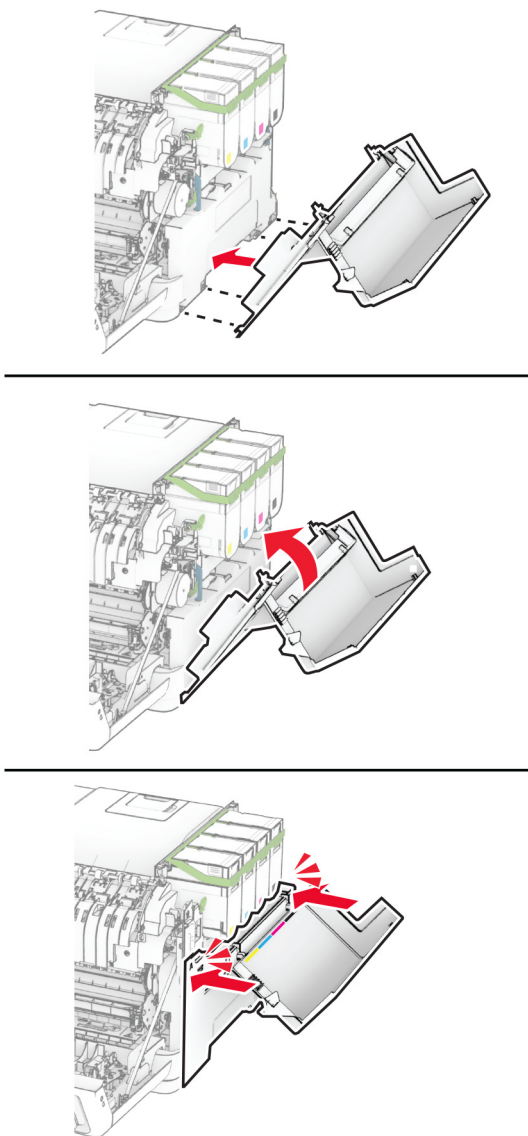
11 Lắp hộp mực cho đến khi khớp vào đúng vị trí.



12 Lắp hộp mực thải cho đến khi khớp vào đúng vị trí.



13 Lắp nắp bên phải cho đến khi khớp vào đúng vị trí.

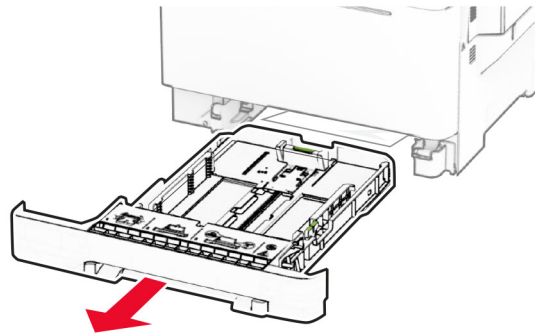


14 Đóng cửa A, rồi đóng cửa B.

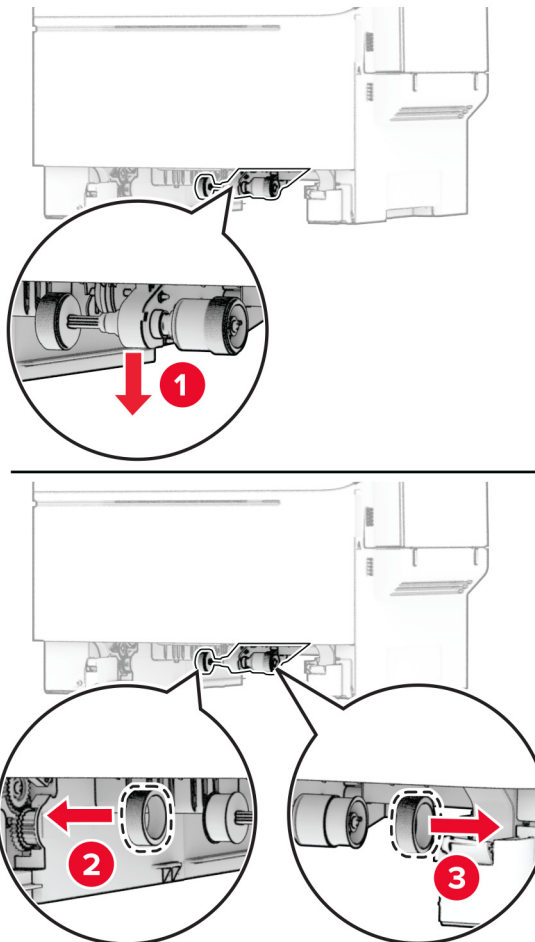
## Thay vành bánh xe cuộn giấy

- 1 Tắt máy in.
- 2 Rút dây nguồn ra khỏi ổ cắm điện và máy in.

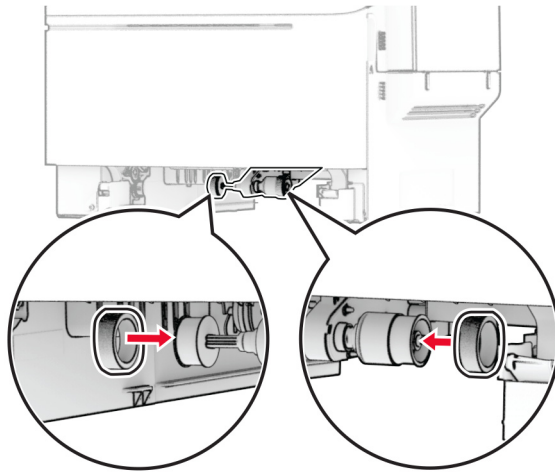
3 Tháo khay.



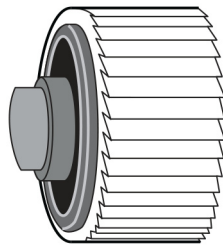
4 Tháo vành bánh xe cuộn giấy đã sử dụng ra.



5 Mở hộp vành bánh xe cuộn giấy mới.

**6** Lắp vành bánh xe cuộn giấy mới vào.

**Lưu ý:** Hãy đảm bảo các cạnh của vành bánh xe cuộn giấy hướng xuống dưới.

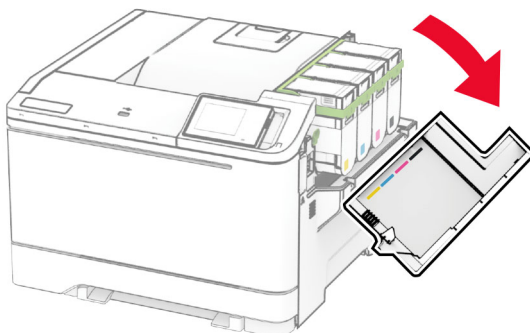
**7** Lắp khay vào.**8** Cắm dây nguồn vào máy in và ổ cắm điện.

**⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.


**9** Bật máy in.

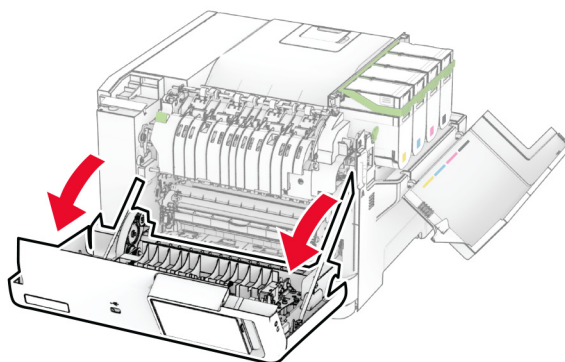
## Thay nắp bên phải

1 Mở cửa B.

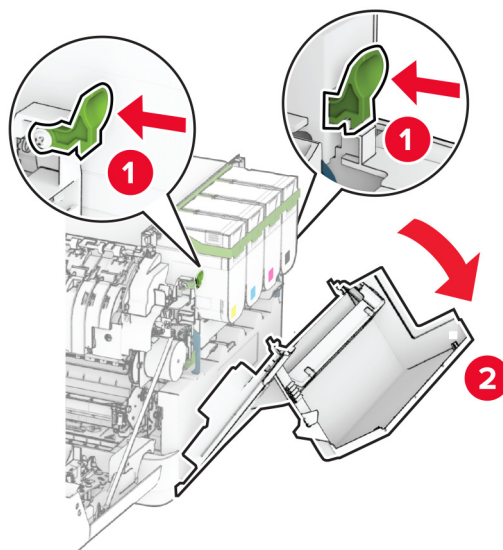


2 Mở cửa A.

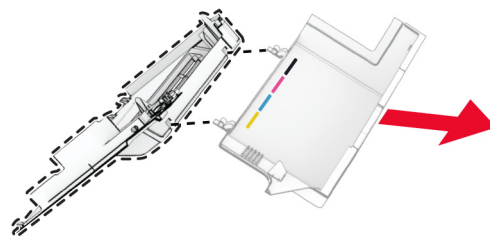
 **CHÚ Ý—BỀ MẶT NÓNG:** Bên trong máy in có thể nóng. Để giảm rủi ro chấn thương do bộ phận máy bị nóng, hãy để cho bề mặt nguội xuống trước khi chạm vào.



3 Tháo nắp bên phải đã qua sử dụng.

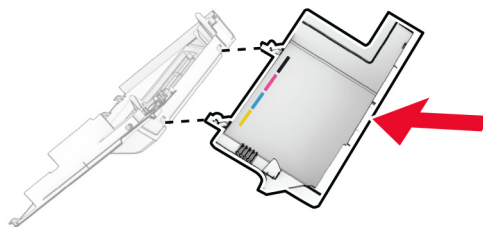


4 Tháo cửa B khỏi nắp bên phải đã sử dụng.

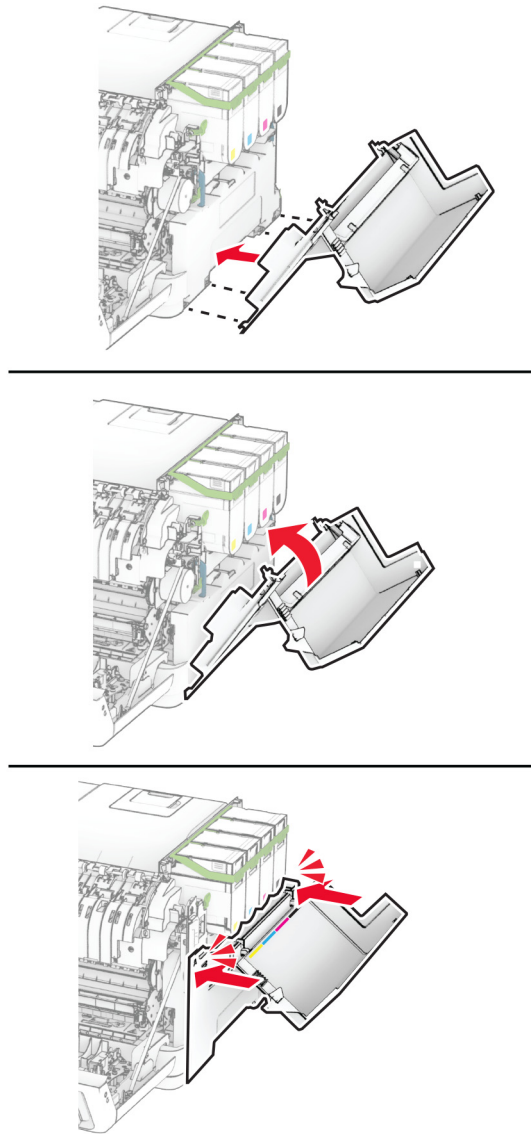


5 Mở bao bì của nắp bên phải mới.

6 Lắp cửa B vào nắp bên phải mới.



7 Lắp nắp bên phải mới cho đến khi khớp vào đúng vị trí.



8 Đóng cửa A, rồi đóng cửa B.

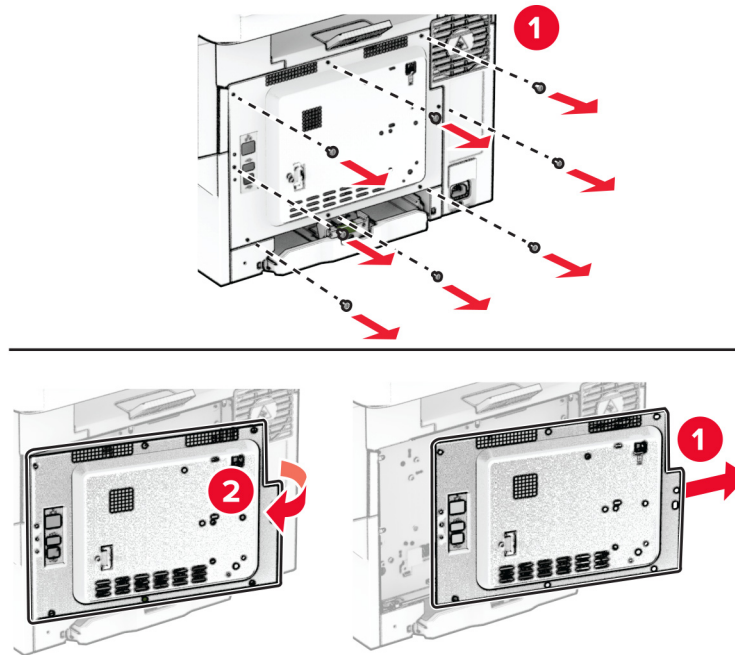
## Thay thế Máy chủ in không dây MarkNet N8450

**⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh rủi ro điện giật, nếu bạn tiếp cận bảng mạch điều khiển hoặc lắp đặt phần cứng hoặc thiết bị bộ nhớ tùy chọn sau khi cài đặt máy in, thì hãy tắt máy in, và rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện trước khi tiếp tục. Nếu có thiết bị khác gắn liền với máy in thì hãy tắt chúng, và rút mọi dây cáp kết nối với máy in.

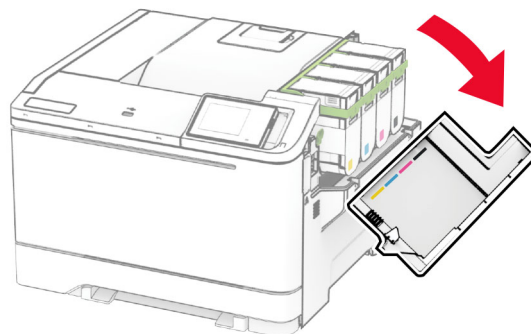
- 1 Tắt máy in.
- 2 Rút dây nguồn ra khỏi ổ cắm điện và máy in.
- 3 Sử dụng tua vít đầu dẹp để tháo nắp bảng điều khiển.



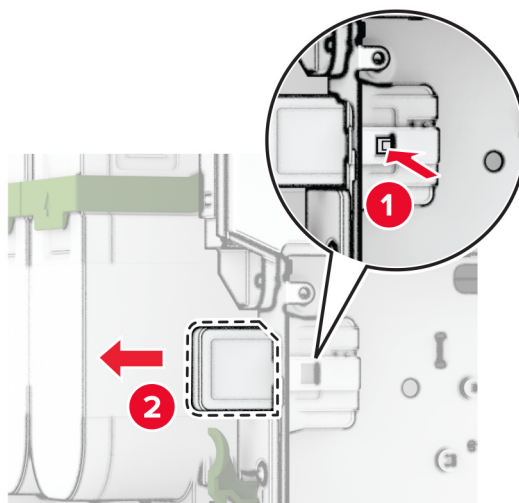
**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Các linh kiện điện tử của bảng mạch điều khiển dễ bị hư hỏng do tĩnh điện. Chạm vào bề mặt kim loại trên máy in trước khi chạm vào mọi linh kiện hoặc đầu nối của bảng mạch điều khiển.



4 Mở cửa B.

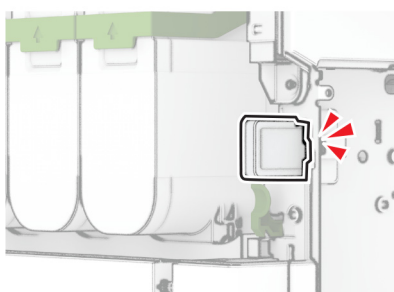
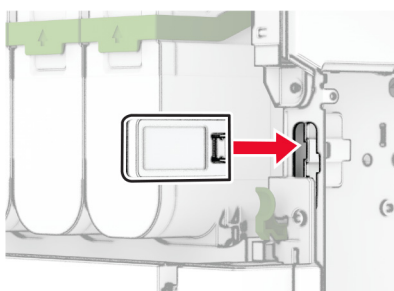


5 Tháo máy chủ in không dây đã sử dụng.



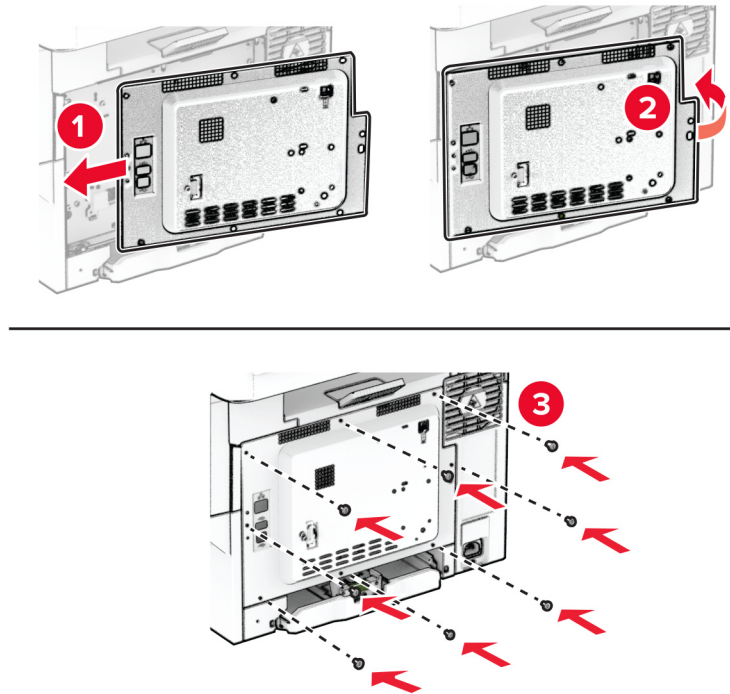
6 Mở hộp máy chủ in không dây mới.

7 Lắp máy chủ in không dây mới vào cho đến khi máy chủ *khớp* vào vị trí.



8 Đóng cửa B.

9 Gắn nắp bảng điều khiển, sau đó lắp vít.



10 Cắm dây nguồn vào máy in và ổ cắm điện.

**⚠ CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.

11 Bật máy in.

## Đặt lại bộ đếm mức sử dụng vật tư

1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Thiết bị > Bảo trì > Menu cấu hình > Thông tin sử dụng vật tư và bộ đếm.**

2 Chọn bộ đếm mà bạn muốn đặt lại.

**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Có thể đặt lại và tái sản xuất các vật tư và bộ phận không có điều khoản thỏa thuận về Chương trình hoàn trả. Tuy nhiên, bảo hành của nhà sản xuất không bao gồm hư hỏng do sử dụng vật tư hoặc bộ phận không chính hãng. Việc đặt lại bộ đếm vật tư hoặc bộ phận không được tái sản xuất đúng cách có thể gây hư hỏng cho máy in của bạn. Sau khi đặt lại bộ đếm vật tư hoặc bộ phận, máy in của bạn có thể hiển thị lỗi cho biết sự hiện diện của mực đặt lại.

## Vệ sinh các bộ phận của máy in

### Vệ sinh máy in



**CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh nguy cơ bị điện giật khi vệ sinh bên ngoài máy in, hãy rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện và rút toàn bộ cáp khỏi máy in trước khi tiến hành.

#### Lưu ý:

- Thực hiện công việc này vài tháng một lần.
- Hư hỏng máy in do di chuyển không đúng cách sẽ không được bảo hành.

- 1 Tắt máy in, sau đó rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện.
- 2 Lấy giấy ra khỏi ngăn giấy chuẩn và khay nạp giấy đa năng.
- 3 Loại bỏ bụi, xơ vải và mảnh giấy xung quanh máy in bằng bàn chải mềm hoặc máy hút bụi.
- 4 Lau sạch bên ngoài máy in bằng vải ẩm, mềm, không có xơ vải.

#### Lưu ý:

- Không sử dụng các chất làm sạch hoặc chất tẩy rửa dùng trong gia đình vì chúng có thể làm hỏng bề mặt của máy in.
- Đảm bảo tất cả các bề mặt của máy in đều khô ráo sau khi vệ sinh.

- 5 Cắm dây nguồn vào ổ cắm điện, sau đó bật máy in.



**CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh nguy cơ xảy ra hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp và được nối đất đúng cách, đồng thời đặt ổ cắm gần sản phẩm và dễ tiếp cận.

### Vệ sinh màn hình cảm ứng



**CHÚ Ý—NGUY CƠ GIẬT ĐIỆN:** Để tránh nguy cơ bị điện giật khi vệ sinh bên ngoài máy in, hãy rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện và ngắt kết nối tất cả các dây cáp khỏi máy in trước khi thực hiện vệ sinh.

- 1 Tắt máy in, và sau đó rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện.
- 2 Sử dụng vải ẩm, mềm, không xơ để lau sạch màn hình cảm ứng.

#### Lưu ý:

- Không được sử dụng dung dịch tẩy rửa gia dụng hoặc chất tẩy rửa vì những chất này có thể làm hỏng màn hình cảm ứng.
- Đảm bảo làm khô màn hình cảm ứng sau khi vệ sinh.

- 3 Cắm dây nguồn vào ổ cắm điện, và sau đó bật máy in.



**CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.

# Tiết kiệm năng lượng và giấy

## Cấu hình cài đặt chế độ tiết kiệm điện

### Chế độ ngủ

- 1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt** > **Thiết bị** > **Quản lý điện** > **Thời gian chờ** > **Chế độ ngủ**.
- 2 Xác định khoảng thời gian máy in không hoạt động trước khi chuyển sang Chế độ ngủ.

### Chế độ ngủ đông

- 1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt** > **Thiết bị** > **Quản lý điện** > **Thời gian chờ** > **Thời gian chờ ngủ đông**.
- 2 Chọn khoảng thời gian máy in không hoạt động trước khi chuyển sang Chế độ ngủ đông.

### Lưu ý:

- Để chế độ Thời gian chờ ngủ đông hoạt động, hãy đặt Thời gian chờ ngủ đông khi kết nối là Ngủ đông.
- Máy chủ web nhúng bị tắt khi máy in ở chế độ Ngủ đông.

## Điều chỉnh độ sáng màn hình

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt** > **Thiết bị** > **Tùy chọn**.
- 2 Trong menu Độ sáng màn hình, hãy điều chỉnh cài đặt.


## Bảo quản vật tư


- In trên cả hai mặt giấy.


**Lưu ý:** In hai mặt là cài đặt mặc định trong trình điều khiển in.

- In nhiều trang trên một tờ giấy.
- Sử dụng tính năng xem trước để xem tài liệu trông như thế nào trước khi in.
- In một bản sao của tài liệu để kiểm tra nội dung và định dạng có chính xác không.

## Di chuyển máy in đến vị trí khác

 **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Nếu máy in nặng hơn 20 kg (44 lb), có thể sẽ cần có hai người trở lên để nâng máy in lên một cách an toàn.

 **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, chỉ sử dụng dây điện được cung cấp cùng với sản phẩm này hoặc phụ kiện thay thế được ủy quyền của nhà sản xuất.

 **CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:** Khi di chuyển máy in, hãy làm theo các hướng dẫn sau đây để tránh thương tích cá nhân hoặc hư hỏng máy in:

- Đảm bảo tất cả các cửa và khay đã được đóng.
- Tắt máy in, sau đó rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện.
- Ngắt kết nối tất cả dây điện và cáp ra khỏi máy in.

- Nếu máy in có các khay tùy chọn đặt riêng trên sàn hoặc các tùy chọn đầu ra được gắn vào máy in, hãy ngắt kết nối chúng trước khi di chuyển máy in.
- Nếu máy in có đế bánh xe, hãy cẩn thận di chuyển máy đến vị trí mới. Hãy cẩn trọng khi di chuyển qua các bậc cửa và các khe nứt trên nền nhà.
- Nếu máy in không có đế bánh xe nhưng được thiết lập cấu hình bằng các khay tùy chọn hoặc tùy chọn đầu ra, hãy tháo các tùy chọn đầu ra và nhấc máy in ra khỏi khay. Không cố gắng nâng máy in và các tùy chọn bất kỳ cùng lúc.
- Luôn sử dụng tay cầm trên máy in để nâng máy in lên.
- Xe đẩy dùng để di chuyển máy in phải có bề mặt đỡ được toàn bộ khung máy in.
- Các xe đẩy dùng để di chuyển các tùy chọn phần cứng đều phải có bề mặt có thể hỗ trợ kích thước của các tùy chọn.
- Giữ máy in ở vị trí thẳng đứng.
- Tránh va chạm mạnh.
- Đảm bảo không để tay bên dưới máy in khi đặt máy xuống.
- Đảm bảo có đủ khoảng trống xung quanh máy in.

**Lưu ý:** Hư hỏng máy in do di chuyển không đúng cách sẽ không được bảo hành.

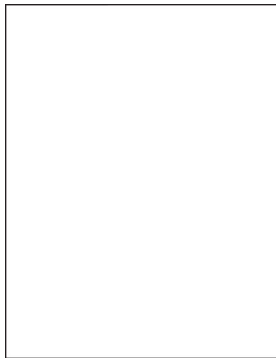
## Vận chuyển máy in

Để biết hướng dẫn vận chuyển, hãy truy cập <https://support.lexmark.com> hoặc liên hệ với bộ phận hỗ trợ khách hàng.

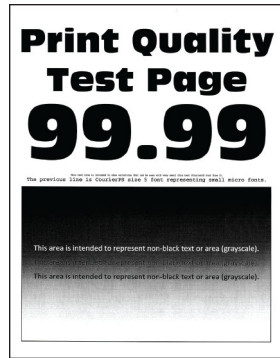
# Khắc phục sự cố

## Sự cố chất lượng in

Tìm hình ảnh giống với sự cố chất lượng in bạn đang gặp phải, và sau đó nhấp vào liên kết bên dưới để đọc các bước giải quyết vấn đề.



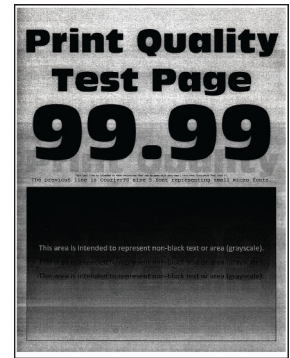
[“Trang trống hoặc trang trắng” trên trang 146](#)



[“In tối màu” trên trang 147](#)



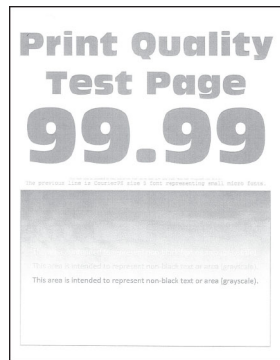
[“Bóng ảnh” trên trang 148](#)



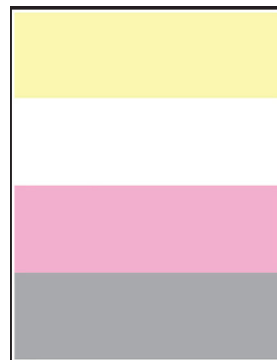
[“Nền màu hoặc màu xám” trên trang 149](#)



[“Lề không chính xác” trên trang 150](#)



[“In nhạt” trên trang 151](#)



[“Thiếu màu sắc” trên trang 152](#)



[“In bị nhiều đốm và dấu chấm” trên trang 153](#)



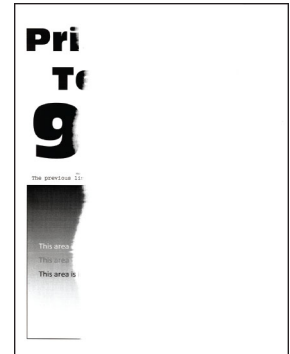
[“Giấy bị uốn” trên trang 154](#)



[“Bản in bị cong hoặc lệch” trên trang 155](#)



[“Hình ảnh chỉ có một màu hoặc toàn màu đen” trên trang 156](#)

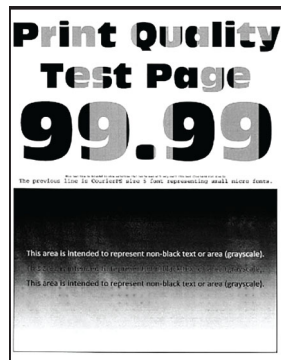


[“Văn bản hoặc hình ảnh bị cắt bỏ” trên trang 157](#)

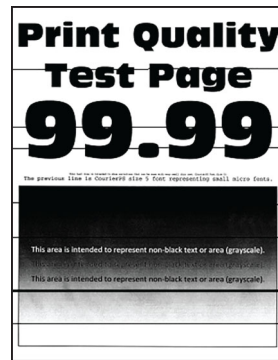




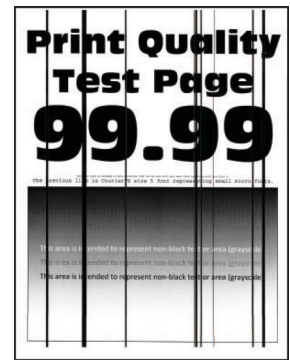
[“Mức dễ bị bong ra” trên trang 158](#)



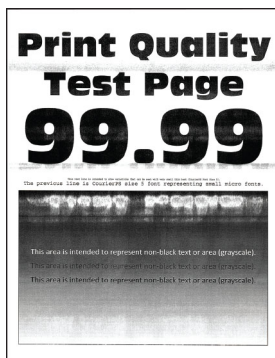
[“Mật độ in không đều” trên trang 158](#)



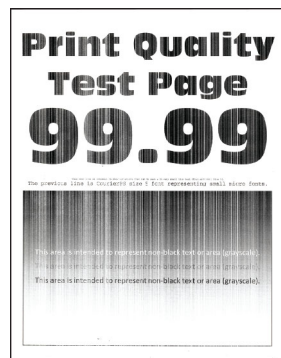
[“Các đường kẻ ngang đậm” trên trang 159](#)



[“Các đường tối dọc” trên trang 160](#)



[“Đường kẻ ngang màu trắng” trên trang 161](#)



[“Đường kẻ dọc màu trắng” trên trang 162](#)



[“Lỗi lặp lại” trên trang 163](#)



## Mã lỗi máy in

Mã lỗi	Thông báo lỗi	Giải pháp
8.01	Đóng tất cả các cửa.	Đóng tất cả các cửa trừ khi thực hiện bảo trì.
9.00	Máy in phải khởi động lại. Lệnh cuối cùng có thể không đầy đủ.	Chạm vào <b>Liên tục</b> để xóa tin nhắn và tiếp tục in.
11.11, 11.21, 11.31, 11.41	Tải <source/> bằng <type/> <size/>.	Mở khay được chỉ định, sau đó nạp giấy. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Nạp giấy vào khay” trên trang 26</a> .
11.12, 11.22, 11.32, 11.42	Tải <source/> bằng <type/> <size/> <orientation/>.	
11.81	Tải <source/> bằng <type/> <size/>.	Điều chỉnh thanh dẫn giấy, sau đó nạp giấy. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Nạp khay nạp giấy thủ công” trên trang 28</a> .
11.82	Tải <source/> bằng <type/> <size/> <orientation/>.	
11.91	Tải khay nạp giấy đa năng bằng <type/> <size/>.	Mở khay nạp giấy đa năng, sau đó nạp giấy. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Nạp khay nạp giấy đa năng” trên trang 30</a> .
11.92	Tải khay nạp giấy đa năng bằng <type/> <size/> <orientation/>.	



Mã lỗi	Thông báo lỗi	Giải pháp
12.11	Thay đổi <source/> thành <type/> <size/>.	Mở khay được chỉ định, lấy giấy ra, sau đó nạp đúng loại và khổ giấy. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Nạp giấy vào khay” trên trang 26.</a>
12.12	Thay đổi <source/> thành <type/> <size/> <orientation/>.	
12.91	Thay đổi khay nạp giấy đa năng thành <type/> <size/>.	Lấy giấy ra, sau đó nạp đúng loại và khổ giấy. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Nạp khay nạp giấy đa năng” trên trang 30.</a>
12.92	Thay đổi khay nạp giấy đa năng thành <type/> <size/> <orientation/>.	
29.08	Lấy vật liệu đóng gói ra.	<ol style="list-style-type: none"> <li>1 Mở cửa A.</li> <li>2 Lấy vật liệu đóng gói màu đỏ phía sau cửa trước.</li> <li>3 Mở cửa B.</li> <li>4 Lấy vật liệu đóng gói gần hộp mực.</li> <li>5 Đóng cửa B, sau đó đóng cửa A.</li> </ol>
31.35z	Lắp đặt lại hộp mực thải bị thiếu hoặc không phản hồi.	<ol style="list-style-type: none"> <li>1 Mở cửa A.</li> <li><b>Cảnh báo—Nguy cơ bỏng:</b> Bên trong máy in có thể nóng. Để giảm rủi ro chấn thương do bộ phận máy bị nóng, hãy để cho bề mặt nguội xuống trước khi chạm vào.</li> <li>2 Mở cửa B.</li> <li>3 Tháo nắp bên phải.</li> <li>4 Tháo hộp mực thải.</li> <li>5 Căn chỉnh, sau đó lắp hộp mực thải vào.</li> <li>6 Căn chỉnh, sau đó gắn nắp bên phải.</li> <li>7 Đóng cửa B, sau đó đóng cửa A.</li> </ol>
31.40z, 31.41z, 31.42z, 31.43z	Lắp đặt lại hộp mực [màu] bị thiếu hoặc không phản hồi.	<ol style="list-style-type: none"> <li>1 Mở cửa B.</li> <li>2 Tháo hộp mực.</li> <li>3 Lắp hộp mực.</li> <li>4 Đóng cửa B.</li> </ol>
31.60z	Lắp đặt lại bộ quang đen bị thiếu hoặc không phản hồi.	<ol style="list-style-type: none"> <li>1 Mở cửa A.</li> <li><b>Cảnh báo—Nguy cơ bỏng:</b> Bên trong máy in có thể nóng. Để giảm rủi ro chấn thương do bộ phận máy bị nóng, hãy để cho bề mặt nguội xuống trước khi chạm vào.</li> <li>2 Mở cửa B.</li> <li>3 Tháo tất cả các hộp mực.</li> <li>4 Tháo nắp bên phải.</li> <li>5 Tháo hộp mực thải.</li> <li>6 Kéo bộ quang ra.</li> <li>7 Lắp bộ quang vào cho đến khi nó nằm đúng vị trí.</li> <li>8 Căn chỉnh, sau đó lắp hộp mực thải vào.</li> <li>9 Căn chỉnh, sau đó gắn nắp bên phải.</li> <li>10 Lắp hộp mực.</li> <li>11 Đóng cửa B, sau đó đóng cửa A.</li> </ol>
31.65z	Lắp đặt lại bộ quang đen và màu bị thiếu, bị rút ra hoặc không phản hồi.	
32.40z, 32.41z, 32.42z, 32.43z	Thay thế hộp mực [màu] không được hỗ trợ.	Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Thay hộp mực” trên trang 104.</a>

Mã lỗi	Thông báo lỗi	Giải pháp
32.65z	Thay thế bộ quang đen và màu không được hỗ trợ.	Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Thay bộ quang” trên trang 106</a> .
33.40, 33.41, 33.42, 33.43	<b>Hộp mực [màu] không phải của Lexmark, vui lòng xem Hướng dẫn sử dụng.</b>	Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Vật tư không phải của Lexmark” trên trang 181</a> .
33.65	Hộp quang đen và màu không phải của Lexmark, vui lòng xem Hướng dẫn sử dụng.	
37.1	Không đủ bộ nhớ để đối chiếu lệnh in.	Hãy thử một hoặc nhiều cách sau đây: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chạm vào <b>Tiếp tục</b> để in phần lệnh được lưu trữ và bắt đầu đối chiếu phần còn lại của lệnh in.</li> <li>• Hủy lệnh in hiện tại.</li> </ul>
37.3	Không đủ bộ nhớ, một số lệnh tạm dừng đã bị xóa.	Chạm vào <b>Liên tục</b> để xóa tin nhắn và tiếp tục in.
38.1	Bộ nhớ đầy.	Hãy thử một hoặc nhiều cách sau đây: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chạm vào <b>Hủy lệnh</b> để xóa tin nhắn.</li> <li>• In tài liệu thành nhiều phần hoặc gửi đến máy in khác.</li> <li>• Cài đặt thêm bộ nhớ máy in.</li> </ul>
39.1	Trang phức tạp, một số dữ liệu có thể không được in.	Hãy thử một hoặc nhiều cách sau đây: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chạm vào <b>Liên tục</b> để xóa tin nhắn và tiếp tục in.</li> <li>• Hủy lệnh in hiện tại.</li> <li>• Cài đặt thêm bộ nhớ máy in.</li> <li>• Giảm độ phức tạp và kích thước của lệnh in trước khi gửi đi in lại. <ul style="list-style-type: none"> <li>– Giảm số trang trong lệnh in.</li> <li>– Giảm số lượng và kích thước của bất kỳ phong chữ nào đã tải xuống.</li> <li>– Xóa mọi phong chữ hoặc macro không cần thiết khỏi lệnh in.</li> <li>– Giảm số lượng đồ họa trong lệnh in.</li> </ul> </li> </ul>
42.yy	<b>Thay thế hộp mực [màu], khu vực máy in không khớp.</b>	Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Thay hộp mực, khu vực máy in không khớp” trên trang 181</a> .
43.40y, 43.41y, 43.42y, 43.43y	<b>Sự cố hộp mực [màu].</b>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1 Mở cửa B.</li> <li>2 Tháo hộp mực.</li> <li>3 Lắp hộp mực.</li> <li>4 Đóng cửa B.</li> </ol> <p>Nếu sự cố vẫn tiếp diễn, hãy thay thế hộp mực.</p>
43.40z, 43.41z, 43.42z, 43.43z	<b>Thay thế hộp mực [màu] bị lỗi.</b>	Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Thay hộp mực” trên trang 104</a> .
55.1	Lỗi đọc ổ USB. Rút USB.	Tháo ổ đĩa flash để tiếp tục.
55.2	Lỗi đọc hub USB. Rút hub.	Tháo hub USB để tiếp tục.

Mã lỗi	Thông báo lỗi	Giải pháp
58	Quá nhiều khay kèm theo. Chỉ có thể hỗ trợ các khay <x/>.	<ol style="list-style-type: none"> <li>1 Tắt máy in.</li> <li>2 Rút dây nguồn ra khỏi ổ cắm điện và máy in.</li> <li>3 Tháo một hoặc nhiều khay.</li> <li>4 Cắm dây nguồn vào ổ cắm điện, sau đó bật máy in.</li> </ol> <p> <b>CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:</b> Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.</p>
59	Khay không tương thích [x].	<ol style="list-style-type: none"> <li>1 Tắt máy in.</li> <li>2 Rút dây nguồn ra khỏi ổ cắm điện và máy in.</li> <li>3 Tháo khay được chỉ định.</li> <li>4 Cắm dây nguồn vào ổ cắm điện, sau đó bật máy in.</li> </ol> <p> <b>CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:</b> Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.</p>
61	Loại bỏ đĩa bị lỗi.	Thay thế ổ lưu trữ bị lỗi.
62	Đĩa đầy.	<p>Hãy thử một hoặc nhiều cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chạm vào <b>Tiếp tục</b> để xóa tin nhắn.</li> <li>• Xóa phông chữ, macro và các dữ liệu khác được lưu trữ trong ổ lưu trữ thông minh.</li> <li>• Cài đặt ổ lưu trữ thông minh.</li> </ul>
63	Định dạng đĩa.	<p>Định dạng bây giờ sẽ xóa tất cả thông tin khỏi ổ lưu trữ.</p> <p>Để định dạng đĩa, hãy thực hiện như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1 Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; Thiết bị &gt; Bảo trì &gt; Xóa ngoài dịch vụ.</b></li> <li>2 Chạm vào <b>Dọn dẹp tất cả thông tin trên ổ cứng</b> hoặc <b>Xóa ổ lưu trữ thông minh</b>, sau đó chạm vào <b>XÓA.</b></li> </ol>
71.4	Thời gian máy in không chính xác.	<p>Để đặt thời gian máy in chính xác, hãy thực hiện như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1 Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; Thiết bị &gt; Tùy chọn.</b></li> <li>2 Chạm vào <b>Ngày và giờ</b>, sau đó đặt thời gian chính xác.</li> </ol>
80.11	Bộ bảo trì thấp.	Chạm vào <b>Tiếp tục</b> để xóa tin nhắn.
80.21	Bộ bảo trì rất thấp.	
84.01, 84.09	Bộ quang đen và màu gần thấp.	Chạm vào <b>Tiếp tục</b> để xóa tin nhắn.
84.11, 84.19	Bộ quang đen và màu thấp.	
84.21, 84.23, 84.29	Bộ quang đen và màu rất thấp.	
84.31, 84.33	Thay thế bộ quang [màu], vượt quá tuổi thọ khuyến nghị.	Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">"Thay bộ quang" trên trang 106.</a>
84.41, 84.43, 84.48	Thay thế bộ quang [màu] để tiếp tục in.	

Mã lỗi	Thông báo lỗi	Giải pháp
88.00, 88.08, 88.09	Hộp mực [màu] gần thấp.	Chạm vào <b>Tiếp tục</b> để xóa tin nhắn.
88.10, 88.18, 88.19	Hộp mực [màu] thấp.	
88.20, 88.28, 88.29	Hộp mực [màu] rất thấp.	
88.30, 88.37, 88.38	Thay thế hộp mực [màu], vẫn còn <num/> trang ước tính. Thay thế hộp mực [màu].	Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">"Thay hộp mực" trên trang 104</a> .
88.40, 88.47, 88.48	Thay thế hộp mực [màu], vẫn còn 0 trang.	
200.02, 200.03, 200.05, 200.06, 200.12, 200.13, 200.15, 200.16, 200.22, 200.23, 200.25, 200.32, 200.33, 200.35, 200.43, 200.45, 200.91, 200.99, 202.03, 202.04, 202.05, 202.13, 202.14, 202.15, 202.23, 202.24, 202.25, 202.33, 202.34, 202.35, 202.43, 202.44, 202.45, 202.91, 232.02, 232.03, 232.05, 232.12, 232.13, 232.15, 232.22, 232.23, 232.25, 232.32, 232.33, 232.35, 232.42, 232.43, 232.45, 232.92, 232.93, 232.95, 241.91	Kẹt giấy, [tiêu đề kẹt giấy]. [xxx.yy]	Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">"Kẹt giấy ở cửa A" trên trang 172</a> .

Mã lỗi	Thông báo lỗi	Giải pháp
241.05, 241.82, 241.83, 241.84, 241.91, 242.05, 242.06, 242.21, 242.22, 242.25, 242.26, 242.31, 242.32, 242.33, 242.35, 242.36, 242.43, 242.45, 242.70, 242.72, 242.91, 242.92, 242.93, 242.95, 243.31, 243.32, 243.35, 243.36, 243.41, 243.42, 243.43, 243.45, 243.70, 243.71, 243.72, 243.73, 243.74, 243.75, 243.76, 243.80, 243.81, 243.82, 243.83, 243.84, 243.85, 243.86, 243.91, 243.92, 243.93, 243.95, 243.96, 243.97, 244.45, 244.46, 244.70, 244.71, 244.72, 244.73, 244.74, 244.75, 244.76, 244.80, 244.81, 244.82, 244.83, 244.84, 244.85, 244.86, 244.91, 244.92, 244.93, 244.95, 244.96, 244.97	<b>Kẹt giấy, [tiêu đề kẹt giấy]. [xxx.yy]</b>	Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Kẹt giấy trong khay” trên trang 176</a> .
242.05	<b>Kẹt giấy, [tiêu đề kẹt giấy]. [xxx.yy]</b>	Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Kẹt giấy trong khay nạp giấy đa năng” trên trang 177</a> .
251.xx	<b>Kẹt giấy, [tiêu đề kẹt giấy]. [xxx.yy]</b>	Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Kẹt giấy trong khay nạp giấy thủ công” trên trang 176</a> .
200.16, 241.8y	<b>Lỗi nạp giấy, [tiêu đề kẹt giấy]. [xxx.yy]</b>	Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Kẹt giấy trong khay” trên trang 176</a> .

# Sự cố in

## Chất lượng bản in kém

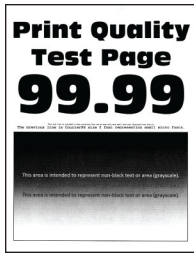
### Trang trống hoặc trang trắng



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng in. Từ màn hình chính, hãy nhấn vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng in.**

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem máy in có đang sử dụng hộp mực Lexmark chính hãng và được hỗ trợ không.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Nếu hộp mực không được hỗ trợ, hãy lắp đặt hộp mực được hỗ trợ.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Máy in có in trang trống hoặc trang trắng không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Tháo bộ quang màu, sau đó tháo hộp quang đen.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không để bộ quang màu và hộp quang đen tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng in.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không chạm vào trống quang dẫn bên dưới bộ quang màu và hộp quang đen. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p><b>b</b> Lắp hộp quang đen, sau đó lắp bộ quang màu.</p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Máy in có in trang trống hoặc trang trắng không?</p>	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .	Vấn đề đã được giải quyết.

In tối màu

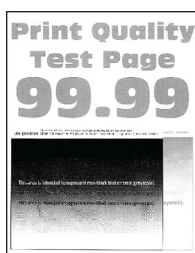


**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in các trang mẫu chất lượng để xác định lỗi màu. Từ màn hình chính, hãy nhấn vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng in.**

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Thực hiện Điều chỉnh màu.                      Từ màn hình chính, chạm <b>Cài đặt &gt; In &gt; Chất lượng &gt; Quét ảnh nâng cao &gt; Điều chỉnh màu.</b></p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị đậm màu quá không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Tùy thuộc vào hệ điều hành, hãy giảm độ tối của mực từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.  <b>Lưu ý:</b> Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm <b>Cài đặt &gt; In &gt; Chất lượng &gt; Độ tối của mực.</b></p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị đậm màu quá không?</p>	Đến bước 3.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định loại giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.  <b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đảm bảo các cài đặt khớp với giấy đã nạp vào khay.</li> <li>• Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm <b>Cài đặt &gt; Giấy &gt; Cấu hình khay &gt; Khổ/loại giấy.</b></li> </ul> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị đậm màu quá không?</p>	Đến bước 4.	Đến bước 6.
<p><b>Bước 4</b></p> <p>Đảm bảo giấy không có lớp hoàn thiện ráp hoặc thô.</p> <p>Bạn đang in trên giấy ráp hoặc giấy thô?</p>	Đến bước 5.	Đến bước 6.

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 5</b></p> <p><b>a</b> Thay thế giấy ráp hoặc giấy thô bằng giấy thường.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị đậm màu quá không?</p>	Đến bước 6.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 6</b></p> <p><b>a</b> Nạp giấy từ bao giấy mới.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Giấy hấp thụ hơi ẩm do độ ẩm cao. Bảo quản giấy trong bao bì ban đầu cho đến khi sẵn sàng sử dụng.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị đậm màu quá không?</p>	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .	Vấn đề đã được giải quyết.

## Bóng ảnh



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng in. Từ màn hình chính, hãy nhấn vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng in**.

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Nạp khay với đúng loại giấy và trọng lượng giấy.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Bóng ảnh có xuất hiện trên bản in không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định loại giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p><b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đảm bảo các cài đặt khớp với giấy đã nạp vào khay.</li> <li>• Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm <b>Cài đặt &gt; Giấy &gt; Cấu hình khay &gt; Khổ/loại giấy</b>.</li> </ul> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Bóng ảnh có xuất hiện trên bản in không?</p>	Đến bước 3.	Vấn đề đã được giải quyết.



Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Thực hiện Điều chỉnh màu.                      Từ màn hình chính, chạm <b>Cài đặt &gt; In &gt; Chất lượng &gt; Quét ảnh nâng cao &gt; Điều chỉnh màu.</b></p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Bóng ảnh có xuất hiện trên bản in không?</p>	<p>Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a>.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

**Nền màu hoặc màu xám**



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng in. Từ màn hình chính, hãy nhấn vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng in.**

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Tùy thuộc vào hệ điều hành, hãy tăng độ tối của mực từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm <b>Cài đặt &gt; In &gt; Chất lượng &gt; Độ tối của mực.</b></p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Nền màu hoặc màu xám có xuất hiện trên bản in không?</p>	<p>Đến bước 2.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Thực hiện Điều chỉnh màu.                      Từ màn hình chính, chạm <b>Cài đặt &gt; In &gt; Chất lượng &gt; Quét ảnh nâng cao &gt; Điều chỉnh màu.</b></p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Nền màu hoặc màu xám có xuất hiện trên bản in không?</p>	<p>Đến bước 3.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Tháo bộ quang màu, sau đó tháo hộp quang đen.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không để bộ quang màu và hộp quang đen tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng in.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không chạm vào trống quang dẫn bên dưới bộ quang màu và hộp quang đen. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p><b>b</b> Lắp hộp quang đen, sau đó lắp bộ quang màu.</p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Nền màu hoặc màu xám có xuất hiện trên bản in không?</p>	<p>Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a>.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

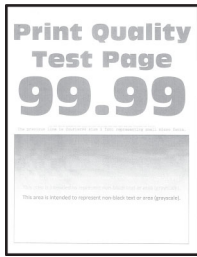
**Lề không chính xác**



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng in. Từ màn hình chính, hãy nhấn vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng in**.

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Điều chỉnh các thanh dẫn giấy trong khay đến đúng vị trí cho giấy đã nạp.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Lề có chính xác không?</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>	<p>Đến bước 2.</p>
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định khổ giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p><b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đảm bảo cài đặt khớp với giấy đã nạp.</li> <li>• Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm <b>Cài đặt &gt; Giấy &gt; Cấu hình khay &gt; Khổ/loại giấy</b>.</li> </ul> <p><b>Lưu ý:</b></p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Lề có chính xác không?</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>	<p>Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a>.</p>

**In nhạt**

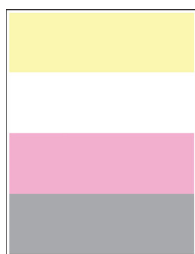


**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng in. Từ màn hình chính, hãy nhấn vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng in.**

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Thực hiện Điều chỉnh màu.                      Từ màn hình chính, chạm <b>Cài đặt &gt; In &gt; Chất lượng &gt; Quét ảnh nâng cao &gt; Điều chỉnh màu.</b></p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị nhạt không?</p>	<p>Đến bước 2.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Tùy thuộc vào hệ điều hành, hãy tăng độ tối của mực từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.  <b>Lưu ý:</b> Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm <b>Cài đặt &gt; In &gt; Chất lượng &gt; Độ tối của mực.</b></p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị nhạt không?</p>	<p>Đến bước 3.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Tắt Trình tiết kiệm màu.                      Từ màn hình chính, chạm <b>Cài đặt &gt; In &gt; Chất lượng &gt; Trình tiết kiệm màu.</b></p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị nhạt không?</p>	<p>Đến bước 4.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p><b>Bước 4</b></p> <p><b>a</b> Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định loại giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.  <b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đảm bảo cài đặt khớp với giấy đã nạp.</li> <li>• Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm <b>Cài đặt &gt; Giấy &gt; Cấu hình khay &gt; Khổ/loại giấy.</b></li> </ul> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị nhạt không?</p>	<p>Đến bước 5.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 5</b> Kiểm tra xem giấy có lớp hoàn thiện ráp hoặc thô.</p> <p>Bạn đang in trên giấy ráp hoặc giấy thô?</p>	Đến bước 6.	Đến bước 7.
<p><b>Bước 6</b> <b>a</b> Thay thế giấy ráp hoặc giấy thô bằng giấy thường. <b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị nhạt không?</p>	Đến bước 7.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 7</b> <b>a</b> Nạp giấy từ bao giấy mới. <b>Lưu ý:</b> Giấy hấp thụ hơi ẩm do độ ẩm cao. Bảo quản giấy trong bao bì ban đầu cho đến khi sẵn sàng sử dụng. <b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị nhạt không?</p>	Đến bước 8.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 8</b> <b>a</b> Tháo bộ quang màu, sau đó tháo hộp quang đen. <b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không để bộ quang màu và hộp quang đen tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng in. <b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không chạm vào trống quang dẫn bên dưới bộ quang màu và hộp quang đen. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai. <b>b</b> Lắp hộp quang đen, sau đó lắp bộ quang màu. <b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị sáng màu quá không?</p>	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .	Vấn đề đã được giải quyết.

### Thiếu màu sắc



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng in. Từ màn hình chính, hãy nhấn vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng in**.

Thao tác	Có	Không
<p><b>a</b> Tháo bộ quang màu.  <b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không để bộ quang màu tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng in.  <b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không chạm vào trống quang dẫn bên dưới bộ quang màu. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p><b>b</b> Tháo hộp mực bị thiếu màu.  <b>c</b> Tháo, rồi lắp bộ từ của màu bị thiếu.  <b>d</b> Lắp hộp mực bị thiếu màu.  <b>e</b> Lắp bộ quang màu.  <b>f</b> In tài liệu.</p> <p>Một số màu có bị thiếu trên bản in không?</p>	<p>Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a>.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

### In bị nhiều đốm và dấu chấm



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng in. Từ màn hình chính, hãy nhấn vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng in**.

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b>                      Kiểm tra xem máy in có bị rò rỉ mực không.                      Máy in có bị rò rỉ mực không?</p>	<p>Đến bước 2.</p>	<p>Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a>.</p>
<p><b>Bước 2</b>  <b>a</b> Từ màn hình chính, chạm <b>Cài đặt &gt; Giấy &gt; Cấu hình khay &gt; Khổ/loại giấy</b>.  <b>b</b> Kiểm tra xem cài đặt khổ giấy và loại giấy có khớp với giấy đã nạp không.  <b>Lưu ý:</b> Đảm bảo giấy không có lớp hoàn thiện ráp hoặc thô.</p> <p>Các cài đặt có trùng khớp không?</p>	<p>Đến bước 4.</p>	<p>Đến bước 3.</p>

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Tùy thuộc vào hệ điều hành, hãy xác định khổ giấy và loại giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p><b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đảm bảo các cài đặt khớp với giấy đã nạp vào khay.</li> <li>• Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm <b>Cài đặt &gt; Giấy &gt; Cấu hình khay &gt; Khổ/loại giấy</b>.</li> </ul> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị nhiều đốm không?</p>	Đến bước 4.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 4</b></p> <p><b>a</b> Nạp giấy từ bao giấy mới.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Giấy hấp thụ hơi ẩm do độ ẩm cao. Bảo quản giấy trong bao bì ban đầu cho đến khi sẵn sàng sử dụng.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị nhiều đốm không?</p>	Đến bước 5.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 5</b></p> <p><b>a</b> Tháo bộ quang màu, sau đó tháo hộp quang đen.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không để bộ quang màu và hộp quang đen tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng in.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không chạm vào trống quang dẫn bên dưới bộ quang màu và hộp quang đen. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p><b>b</b> Lắp hộp quang đen, sau đó lắp bộ quang màu.</p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị nhiều đốm không?</p>	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .	Vấn đề đã được giải quyết.

## Giấy bị quăn



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng in. Từ màn hình chính, hãy nhấn vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng in**.

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Điều chỉnh các thanh dẫn trong khay đến đúng vị trí cho giấy đã nạp.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Giấy có bị quăn không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định loại giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p><b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đảm bảo cài đặt khớp với giấy đã nạp.</li> <li>• Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm <b>Cài đặt &gt; Giấy &gt; Cấu hình khay &gt; Khổ/loại giấy.</b></li> </ul> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Giấy có bị quăn không?</p>	Đến bước 3.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 3</b></p> <p>In trên mặt còn lại của giấy.</p> <p><b>a</b> Lấy giấy ra, lật ngược giấy, rồi nạp lại giấy.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Giấy có bị quăn không?</p>	Đến bước 4.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 4</b></p> <p><b>a</b> Nạp giấy từ bao giấy mới.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Giấy hấp thụ hơi ẩm do độ ẩm cao. Bảo quản giấy trong bao bì ban đầu cho đến khi sẵn sàng sử dụng.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Giấy có bị quăn không?</p>	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .	Vấn đề đã được giải quyết.

### Bản in bị cong hoặc lệch



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in.**

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Kéo khay ra.</p> <p><b>b</b> Lấy giấy ra, sau đó nạp giấy trong gói mới vào.  <b>Lưu ý:</b> Giấy hấp thụ hơi ẩm do độ ẩm cao. Bảo quản giấy trong bao bì ban đầu cho đến khi sẵn sàng sử dụng.</p> <p><b>c</b> Cầm và kéo thanh dẫn hướng giấy đến đúng vị trí đối với cỡ giấy mà bạn đang nạp.</p> <p><b>d</b> Lắp khay vào.</p> <p><b>e</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in bị cong hoặc lệch?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem bạn có đang in trên loại giấy được hỗ trợ không.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in bị cong hoặc lệch?</p>	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .	Vấn đề đã được giải quyết.

**Hình ảnh chỉ có một màu hoặc toàn màu đen**



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng in. Từ màn hình chính, hãy nhấn vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng in**.

Thao tác	Có	Không
<p><b>a</b> Tháo bộ quang màu, sau đó tháo hộp quang đen.  <b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không để bộ quang màu và hộp quang đen tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng in.  <b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không chạm vào trống quang dẫn bên dưới bộ quang màu và hộp quang đen. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p><b>b</b> Lắp hộp quang đen, sau đó lắp bộ quang màu.</p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Máy in có in hình ảnh chỉ có một màu hoặc toàn màu đen không?</p>	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .	Vấn đề đã được giải quyết.



### Văn bản hoặc hình ảnh bị cắt bỏ



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng in. Từ màn hình chính, hãy nhấn vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng in.**

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Điều chỉnh các thanh dẫn giấy trong khay đến đúng vị trí cho giấy đã nạp.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Văn bản hoặc hình ảnh có bị cắt xén không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định khổ giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p><b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đảm bảo các cài đặt khớp với giấy đã nạp vào khay.</li> <li>• Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm <b>Cài đặt &gt; Giấy &gt; Cấu hình khay &gt; Khổ/loại giấy.</b></li> </ul> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Văn bản hoặc hình ảnh có bị cắt xén không?</p>	Đến bước 3.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Tháo bộ quang màu, sau đó tháo hộp quang đen.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không để bộ quang màu và hộp quang đen tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng in.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không chạm vào trống quang dẫn bên dưới bộ quang màu và hộp quang đen. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p><b>b</b> Lắp hộp quang đen, sau đó lắp bộ quang màu.</p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Văn bản hoặc hình ảnh có bị cắt xén không?</p>	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .	Vấn đề đã được giải quyết.

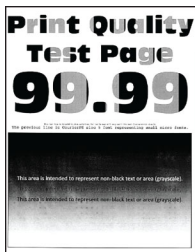
### Mực dễ bị bong ra



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng in. Từ màn hình chính, hãy nhấn vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng in.**

Thao tác	Có	Không
<p><b>1</b> Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định loại giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p><b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đảm bảo cài đặt khớp với giấy đã nạp.</li> <li>• Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm <b>Cài đặt &gt; Giấy &gt; Cấu hình khay &gt; Khổ/loại giấy.</b></li> </ul> <p><b>2</b> In tài liệu.</p> <p>Mực có bị tróc không?</p>	<p>Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng.</a></p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

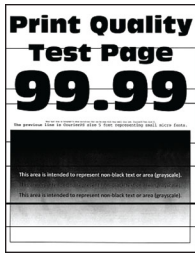
### Mật độ in không đều



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng in. Từ màn hình chính, hãy nhấn vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng in.**

Thao tác	Có	Không
<p><b>a</b> Tháo bộ quang màu, sau đó tháo hộp quang đen.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không để bộ quang màu và hộp quang đen tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng in.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không chạm vào trống quang dẫn bên dưới bộ quang màu và hộp quang đen. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p><b>b</b> Lắp hộp quang đen, sau đó lắp bộ quang màu.</p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Mật độ in không đồng đều?</p>	<p>Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng.</a></p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

### Các đường kẻ ngang đậm

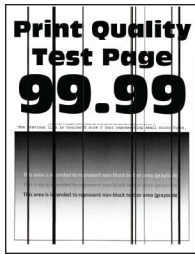


**Lưu ý:**

- Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng in. Từ màn hình chính, hãy nhấn vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng in**.
- Nếu các đường kẻ ngang đậm tiếp tục xuất hiện trên bản in, hãy xem chủ đề "Lỗi lặp lại".

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định loại giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p><b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đảm bảo cài đặt khớp với giấy đã nạp.</li> <li>• Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm <b>Cài đặt &gt; Giấy &gt; Cấu hình khay &gt; Khổ/loại giấy</b>.</li> </ul> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Các đường kẻ ngang đậm có xuất hiện trên bản in không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Nạp giấy từ bao giấy mới.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Giấy hấp thụ hơi ẩm do độ ẩm cao. Bảo quản giấy trong bao bì ban đầu cho đến khi sẵn sàng sử dụng.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Các đường kẻ ngang đậm có xuất hiện trên bản in không?</p>	Đến bước 3.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Tháo bộ quang màu, sau đó tháo hộp quang đen.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không để bộ quang màu và hộp quang đen tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng in.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không chạm vào trống quang dẫn bên dưới bộ quang và hộp quang đen. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p><b>b</b> Lắp hộp quang đen, sau đó lắp bộ quang màu.</p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Các đường kẻ ngang đậm có xuất hiện trên bản in không?</p>	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .	Vấn đề đã được giải quyết.

Các đường tối dọc



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng in. Từ màn hình chính, hãy nhấn vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng in.**

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định loại giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p><b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đảm bảo các cài đặt khớp với giấy đã nạp vào khay.</li> <li>• Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm <b>Cài đặt &gt; Giấy &gt; Cấu hình khay &gt; Khổ/loại giấy.</b></li> </ul> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Các đường trắng dọc có xuất hiện trên bản in không?</p>	<p>Đến bước 2.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Nạp giấy từ bao giấy mới.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Giấy hấp thụ hơi ẩm do độ ẩm cao. Bảo quản giấy trong bao bì ban đầu cho đến khi sẵn sàng sử dụng.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Các đường trắng dọc có xuất hiện trên bản in không?</p>	<p>Đến bước 3.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Tháo bộ quang màu, sau đó tháo hộp quang đen.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không để bộ quang màu và hộp quang đen tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng in.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không chạm vào trống quang dẫn bên dưới bộ quang màu và hộp quang đen. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p><b>b</b> Lắp hộp quang đen, sau đó lắp bộ quang màu.</p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Các đường trắng dọc có xuất hiện trên bản in không?</p>	<p>Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a>.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

## Đường kẻ ngang màu trắng



### Lưu ý:

- Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng in. Từ màn hình chính, hãy nhấn vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng in**.
- Nếu các đường kẻ ngang màu trắng tiếp tục xuất hiện trên bản in, hãy xem chủ đề "Lỗi lặp lại".

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định loại giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p><b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đảm bảo các cài đặt khớp với giấy đã nạp vào khay.</li> <li>• Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm <b>Cài đặt &gt; Giấy &gt; Cấu hình khay &gt; Khổ/loại giấy</b>.</li> </ul> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Các đường kẻ ngang màu trắng có xuất hiện trên bản in không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Nạp nguồn giấy có loại giấy cụ thể được khuyến dùng.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Các đường kẻ ngang màu trắng có xuất hiện trên bản in không?</p>	Đến bước 3.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Tháo bộ quang màu, sau đó tháo hộp quang đen.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không để bộ quang màu và hộp quang đen tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng in.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không chạm vào trống quang dẫn bên dưới bộ quang màu và hộp quang đen. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p><b>b</b> Lắp hộp quang đen, sau đó lắp bộ quang màu.</p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Các đường kẻ ngang màu trắng có xuất hiện trên bản in không?</p>	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .	Vấn đề đã được giải quyết.

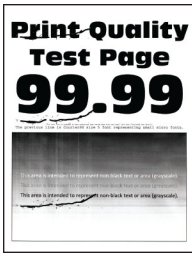
## Đường kẻ dọc màu trắng



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in Trang kiểm tra chất lượng in. Từ màn hình chính, hãy nhấn vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng in.**

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định loại giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p><b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đảm bảo các cài đặt khớp với giấy đã nạp vào khay.</li> <li>• Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm <b>Cài đặt &gt; Giấy &gt; Cấu hình khay &gt; Khổ/loại giấy.</b></li> </ul> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Đường kẻ dọc màu trắng có xuất hiện trên bản in không?</p>	<p>Đến bước 2.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p><b>Bước 2</b></p> <p>Kiểm tra xem bạn có đang sử dụng loại giấy được khuyến nghị không.</p> <p><b>a</b> Nạp nguồn giấy có loại giấy cụ thể được khuyên dùng.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Đường kẻ dọc màu trắng có xuất hiện trên bản in không?</p>	<p>Đến bước 3.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Tháo bộ quang màu, sau đó tháo hộp quang đen.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không để bộ quang màu và hộp quang đen tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng quá 10 phút. Tiếp xúc lâu với ánh sáng có thể gây ra sự cố chất lượng in.</p> <p><b>Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:</b> Không chạm vào trống quang dẫn bên dưới bộ quang màu và hộp quang đen. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến chất lượng của các lệnh in trong tương lai.</p> <p><b>b</b> Lắp hộp quang đen, sau đó lắp bộ quang màu.</p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Đường kẻ dọc màu trắng có xuất hiện trên bản in không?</p>	<p>Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a>.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

## Lỗi lặp lại



**Lưu ý:** Trước khi giải quyết vấn đề, hãy in các trang mẫu chất lượng để xác định nguyên nhân của các lỗi lặp lại. Từ màn hình chính, hãy nhấn vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng in.**

Thao tác	Có	Không
<p><b>a</b> Sử dụng Thước đo lỗi bảo trì để đo khoảng cách giữa các lỗi lặp lại trên trang màu bị ảnh hưởng.</p> <p><b>b</b> Thay thế vật tư phù hợp với số đo trên trang màu bị ảnh hưởng.</p> <p><b>Bộ quang</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• 94,5 mm (3,72 in.)</li> <li>• 29,9 mm (1,18 in.)</li> <li>• 23,2 mm (0,91 in.)</li> </ul> <p><b>Bộ từ</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• 43,6 mm (1,72 in.)</li> <li>• 45 mm (1,77 in.)</li> </ul> <p><b>Khối băng truyền</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• 37,7 mm (1,48 in.)</li> <li>• 78,5 mm (3,09 in.)</li> <li>• 55 mm (2,17 in.)</li> <li>• 28,3 mm (1,11 in.)</li> </ul> <p><b>Bộ sấy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• 79,8 mm (3,14 in.)</li> <li>• 94,3 mm (3,71 in.)</li> </ul> <p><b>c</b> In Trang kiểm tra chất lượng in.</p> <p>Lỗi vẫn xuất hiện?</p>	<p>Ghi lại khoảng cách, sau đó liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> hoặc người đại diện dịch vụ của bạn.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

## Lệnh in không in

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Từ tài liệu bạn đang muốn in, hãy mở hộp thoại In, sau đó kiểm tra xem bạn đã chọn đúng máy in chưa.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Tài liệu đã được in chưa?</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>	<p>Đến bước 2.</p>

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem máy in có đang bật không.</p> <p><b>b</b> Giải quyết mọi thông báo lỗi xuất hiện trên màn hình.</p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Tài liệu đã được in chưa?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 3.
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem các cổng có hoạt động không và các dây cáp có được kết nối chắc chắn với máy tính và máy in hay không. Để biết thêm thông tin, hãy xem tài liệu thiết lập đi kèm với máy in.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Tài liệu đã được in chưa?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 4.
<p><b>Bước 4</b></p> <p><b>a</b> Tắt máy in, chờ khoảng 10 giây, sau đó bật máy in.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Tài liệu đã được in chưa?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 5.
<p><b>Bước 5</b></p> <p><b>a</b> Tháo, sau đó lắp lại trình điều khiển in.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Tài liệu đã được in chưa?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .

### Không in được tài liệu bảo mật và các tài liệu tạm dừng khác

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Từ bảng điều khiển, kiểm tra xem tài liệu có xuất hiện trong danh sách Lệnh tạm dừng không. <b>Lưu ý:</b> Nếu các tài liệu này không được liệt kê, hãy in các tài liệu này bằng tùy chọn In và giữ.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Tài liệu có được in không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p><b>Bước 2</b></p> <p>Lệnh in có thể chứa lỗi định dạng hoặc dữ liệu không hợp lệ.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Xóa lệnh in, sau đó gửi lại.</li> <li>Đối với tập tin PDF, hãy tạo tập tin mới rồi in tài liệu.</li> </ul> <p>Tài liệu có được in không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 3.



Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 3</b>                      Nếu in từ Internet, máy in có thể đọc nhiều tiêu đề lệnh in như các mục trùng lặp.</p> <p><b>Đối với người dùng Windows</b></p> <p><b>a</b> Mở hộp thoại Tùy chọn in.  <b>b</b> Từ tab In và giữ, nhấp vào <b>Sử dụng In và giữ</b>, sau đó nhấp vào <b>Giữ tài liệu trùng lặp</b>.  <b>c</b> Nhập mã PIN, sau đó lưu các thay đổi.  <b>d</b> Gửi lệnh in.</p> <p><b>Đối với người dùng Macintosh</b></p> <p><b>a</b> Lưu và đặt tên khác nhau cho từng lệnh in.  <b>b</b> Gửi lệnh in riêng lẻ.</p> <p>Tài liệu có được in không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 4.
<p><b>Bước 4</b></p> <p><b>a</b> Xóa một số lệnh tạm dừng để giải phóng bộ nhớ máy in.  <b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Tài liệu có được in không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 5.
<p><b>Bước 5</b></p> <p><b>a</b> Thêm bộ nhớ máy in.  <b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Tài liệu có được in không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .

### Lệnh in từ khay không chính xác hoặc trên loại giấy không phù hợp

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem bạn có đang in trên đúng loại giấy không.  <b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Tài liệu có được in trên đúng loại giấy không?</p>	Đến bước 2.	Nạp đúng khổ giấy và loại giấy.
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định khổ giấy và loại giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; Giấy &gt; Cấu hình khay &gt; Khổ/loại giấy</b>.</p> <p><b>b</b> Đảm bảo các cài đặt khớp với giấy đã nạp.  <b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Tài liệu có được in trên đúng loại giấy không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 3.


Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem các khay có được liên kết không. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Liên kết khay” trên trang 32</a>.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Tài liệu có được in từ đúng khay không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .

## In chậm

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p>Đảm bảo cáp máy in được nối chặt với máy in và với máy tính, máy chủ in, tùy chọn, hoặc thiết bị mạng khác.</p> <p>Máy in có hoạt động chậm không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Đảm bảo máy in không ở Chế độ im lặng. Từ màn hình chính, chạm <b>Cài đặt &gt; Thiết bị &gt; Bảo trì &gt; Menu cấu hình &gt; Thao tác thiết bị &gt; Chế độ im lặng</b>.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Máy in có hoạt động chậm không?</p>	Đến bước 3.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định độ phân giải in từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p><b>b</b> Đặt độ phân giải là 4800 CQ.</p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Máy in có hoạt động chậm không?</p>	Đến bước 4.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 4</b></p> <p><b>a</b> Từ màn hình chính, chạm <b>Cài đặt &gt; In &gt; Chất lượng &gt; Độ phân giải in</b>.</p> <p><b>b</b> Đặt độ phân giải là 4800 CQ.</p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Máy in có hoạt động chậm không?</p>	Đến bước 5.	Vấn đề đã được giải quyết.

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 5</b></p> <p><b>a</b> Tùy thuộc vào hệ điều hành, xác định loại giấy từ hộp thoại Tùy chọn in hoặc In.</p> <p><b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đảm bảo cài đặt khớp với giấy đã nạp.</li> <li>• Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên bảng điều khiển máy in. Từ màn hình chính, chạm <b>Cài đặt &gt; Giấy &gt; Cấu hình khay &gt; Khổ/loại giấy</b>.</li> <li>• Giấy nặng hơn sẽ in chậm hơn.</li> <li>• Giấy hẹp hơn khổ thư, A4 và khổ legal có thể in chậm hơn.</li> </ul> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Máy in có hoạt động chậm không?</p>	<p>Đến bước 6.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p><b>Bước 6</b></p> <p><b>a</b> Đảm bảo các cài đặt của máy in về kết cấu và trọng lượng phù hợp với giấy đang được nạp.</p> <p>Từ màn hình chính, chạm <b>Cài đặt &gt; Giấy &gt; Cấu hình giấy &gt; Loại giấy</b>.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Vân giấy thô và trọng lượng giấy nặng có thể in chậm hơn.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Máy in có hoạt động chậm không?</p>	<p>Đến bước 7.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p><b>Bước 7</b></p> <p>Xóa các lệnh đã tạm dừng.</p> <p>Máy in có hoạt động chậm không?</p>	<p>Đến bước 8.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>
<p><b>Bước 8</b></p> <p><b>a</b> Đảm bảo máy in không quá nóng.</p> <p><b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Để máy in nguội xuống sau một lệnh in dài.</li> <li>• Tuân thủ nhiệt độ môi trường khuyến nghị cho máy in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Chọn vị trí cho máy in” trên trang 18</a>.</li> </ul> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Máy in có hoạt động chậm không?</p>	<p>Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a>.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

## Máy in không phản hồi

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b> Kiểm tra xem dây nguồn có được nối với ổ cắm điện không.</p> <p> <b>CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:</b> Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.</p> <p>Máy in có phản hồi không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p><b>Bước 2</b> Kiểm tra xem ổ cắm điện có bị tắt bởi công tắc hoặc cầu dao không.</p> <p>Ổ cắm điện có bị tắt bởi công tắc hoặc cầu dao không?</p>	Bật công tắc hoặc bật lại cầu dao.	Đến bước 3.
<p><b>Bước 3</b> Kiểm tra xem máy in có đang bật không.</p> <p>Máy in có đang bật không?</p>	Đến bước 4.	Bật máy in.
<p><b>Bước 4</b> Kiểm tra xem máy in có đang ở chế độ Ngủ hoặc Ngủ đông hay không.</p> <p>Máy in có đang ở chế độ Ngủ hoặc Ngủ đông không?</p>	Bấm nút nguồn để bật máy in.	Đến bước 5.
<p><b>Bước 5</b> Kiểm tra xem cáp kết nối máy in và máy tính có được lắp vào đúng cổng không.</p> <p>Cáp có được lắp vào đúng cổng không?</p>	Đến bước 6.	Lắp cáp vào đúng cổng.
<p><b>Bước 6</b> Tắt máy in, lắp các tùy chọn phần cứng, sau đó bật máy in. Để biết thêm thông tin, hãy xem tài liệu đi kèm với tùy chọn đó.</p> <p>Máy in có phản hồi không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 7.
<p><b>Bước 7</b> Cài đặt đúng trình điều khiển in.</p> <p>Máy in có phản hồi không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 8.
<p><b>Bước 8</b> Tắt máy in, chờ khoảng 10 giây, sau đó bật máy in.</p> <p>Máy in có phản hồi không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .

## Không thể đọc ổ đĩa flash

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b> Kiểm tra xem máy in có bận xử lý lệnh in khác không.</p> <p>Máy in đã sẵn sàng chưa?</p>	Đến bước 3.	Đến bước 2.
<p><b>Bước 2</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Chờ máy in xử lý xong lệnh khác.</li> <li>Tháo, sau đó lắp ổ đĩa flash.</li> </ul> <p>Máy in có nhận ổ đĩa flash không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 3.
<p><b>Bước 3</b> Kiểm tra xem ổ đĩa flash đã được cắm vào cổng USB phía trước chưa.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Ổ đĩa flash không hoạt động khi được cắm vào cổng USB phía sau.</p> <p>Ổ đĩa flash có được lắp vào đúng cổng không?</p>	Đến bước 5.	Đến bước 4.
<p><b>Bước 4</b> Gắn ổ đĩa flash vào đúng cổng.</p> <p>Máy in có nhận ổ đĩa flash không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 5.
<p><b>Bước 5</b> Kiểm tra xem ổ đĩa flash có được hỗ trợ hay không. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Ổ đĩa flash và loại tập tin được hỗ trợ” trên trang 52</a>.</p> <p>Ổ đĩa flash có được hỗ trợ không?</p>	Đến bước 7.	Đến bước 6.
<p><b>Bước 6</b> Lắp ổ đĩa flash được hỗ trợ.</p> <p>Máy in có nhận ổ đĩa flash không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 7.
<p><b>Bước 7</b> Tháo, sau đó lắp ổ đĩa flash.</p> <p>Máy in có nhận ổ đĩa flash không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .

## Bật cổng USB

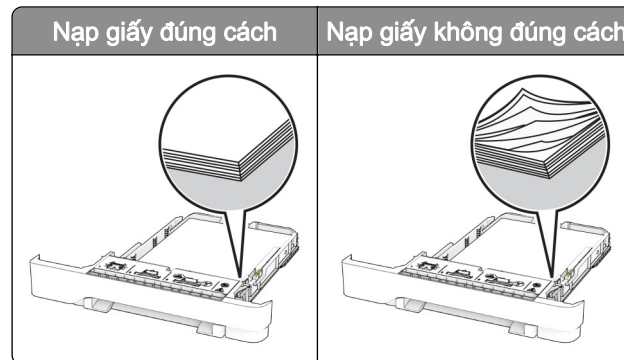
Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt > Mạng/cổng > USB > Bật cổng USB**.

## Dọn giấy kẹt

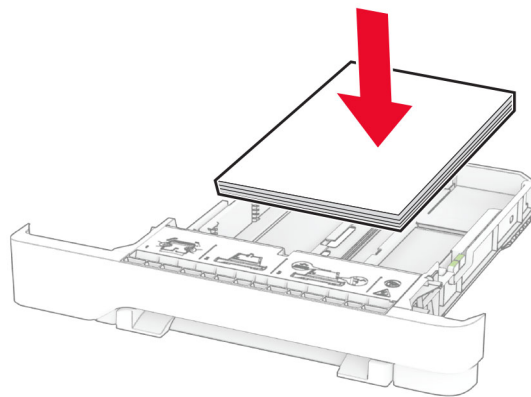
### Tránh kẹt giấy

#### Nạp giấy đúng cách

- Đảm bảo giấy nằm phẳng trong khay.



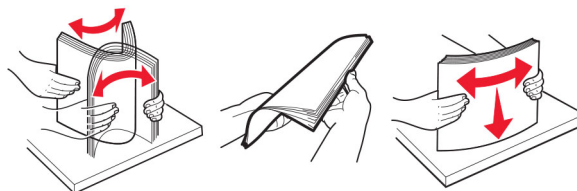
- Không nạp hoặc tháo khay trong khi máy in đang in.
- Không nạp quá nhiều giấy. Đảm bảo chiều cao chồng giấy thấp hơn chỉ báo nạp giấy tối đa.
- Không trượt giấy vào khay. Nạp giấy như trong hình minh họa.



- Đảm bảo các thanh dẫn giấy được đặt đúng vị trí và không ấn chặt vào giấy hoặc phong bì.
- Đẩy chặt khay vào máy in sau khi nạp giấy.

#### Sử dụng giấy được khuyến nghị

- Chỉ sử dụng giấy hoặc giấy chuyên dụng được khuyến nghị.
- Không nạp giấy bị nhăn, nhàu, ẩm ướt, cong hoặc quăn.
- Gập, xòe và canh chỉnh các mép giấy trước khi nạp.

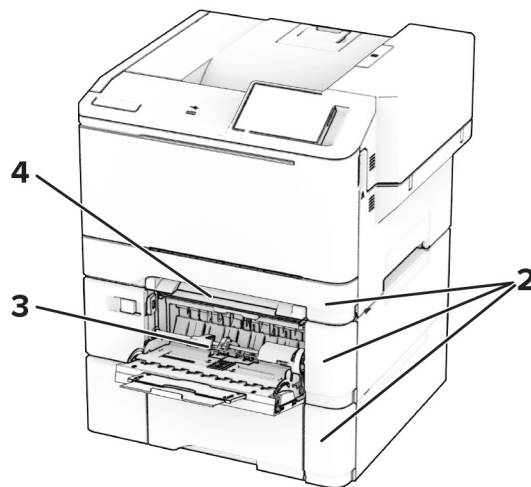
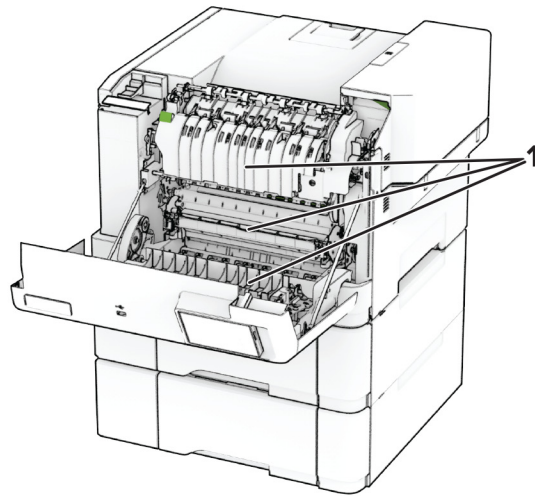


- Không dùng giấy đã bị cắt hoặc tĩa bằng tay.
- Không trộn các khổ giấy, trọng lượng hoặc loại giấy vào cùng khay.
- Đảm bảo khổ giấy và loại giấy được cài đặt chính xác trên máy tính hoặc bảng điều khiển máy in.
- Bảo quản giấy theo khuyến nghị của nhà sản xuất.

## Xác định vị trí kẹt giấy

### Lưu ý:

- Khi Trợ giúp kẹt giấy được đặt thành Bật, máy in sẽ xóa các trang trống hoặc các trang đã in một phần sau khi đã gỡ trang bị kẹt. Kiểm tra bản in ra để xem có trang trống không.
- Khi Khôi phục kẹt giấy được đặt thành Bật hoặc Tự động, máy in sẽ in lại các trang bị kẹt giấy.




	Vị trí kẹt giấy
1	Cửa A
2	Khay
3	Khay nạp giấy đa năng
4	Khay nạp giấy thủ công

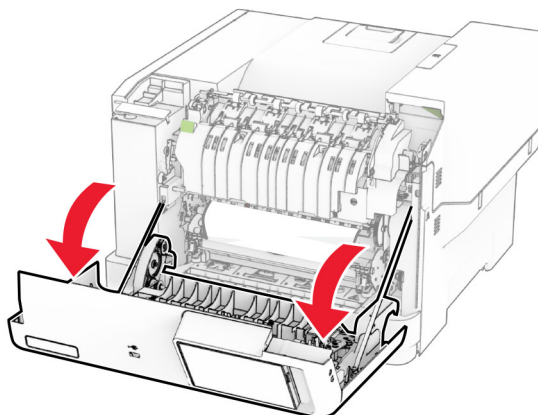
## Kẹt giấy ở cửa A

### Kẹt giấy bên dưới bộ sấy

#### 1 Mở cửa A.

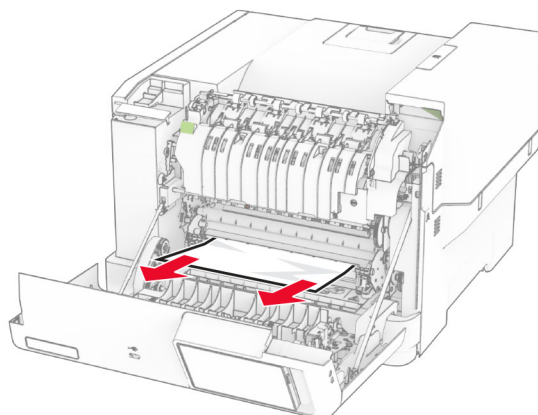
 **CHÚ Ý—BỀ MẶT NÓNG:** Bên trong máy in có thể nóng. Để giảm rủi ro chấn thương do bộ phận máy bị nóng, hãy để cho bề mặt nguội xuống trước khi chạm vào.

**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Để tránh hư hỏng do phóng tĩnh điện, hãy chạm vào mọi khung kim loại hở của máy in trước khi tiếp cận hoặc chạm vào các khu vực bên trong máy in.



#### 2 Lấy hết giấy bị kẹt ra.

**Lưu ý:** Đảm bảo đã loại bỏ tất cả mảnh giấy.




#### 3 Đóng cửa A.

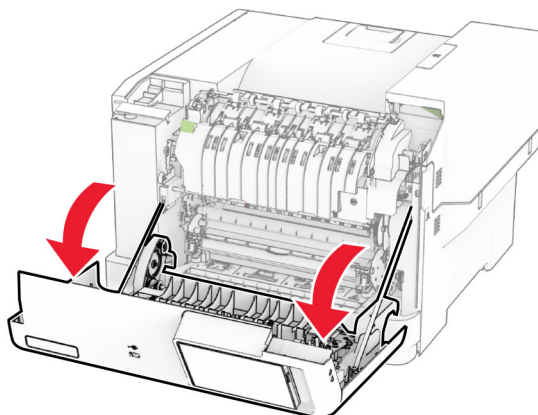


## Kẹt giấy trong bộ sấy

### 1 Mở cửa A.

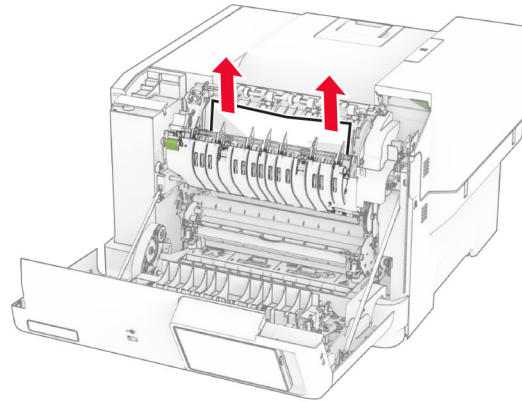
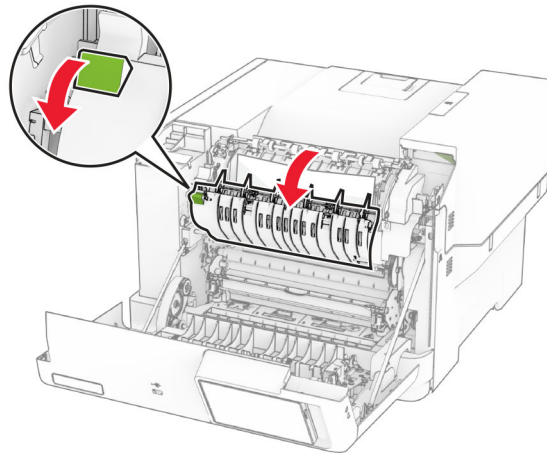
 **CHÚ Ý—BỀ MẶT NÓNG:** Bên trong máy in có thể nóng. Để giảm rủi ro chấn thương do bộ phận máy bị nóng, hãy để cho bề mặt nguội xuống trước khi chạm vào.

**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Để tránh hư hỏng do phóng tĩnh điện, hãy chạm vào mọi khung kim loại hở của máy in trước khi tiếp cận hoặc chạm vào các khu vực bên trong máy in.



### 2 Mở cửa ra vào bộ sấy, và sau đó lấy giấy bị kẹt ra.


**Lưu ý:** Đảm bảo đã loại bỏ tất cả mảnh giấy.



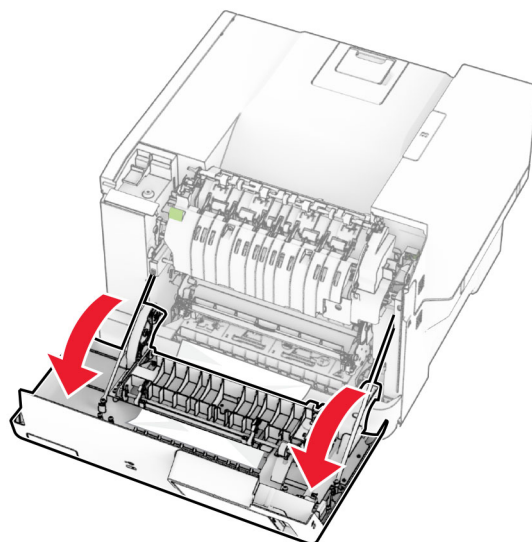
### 3 Đóng cửa A.

## Kẹt giấy trong bộ đảo mặt

### 1 Mở cửa A.

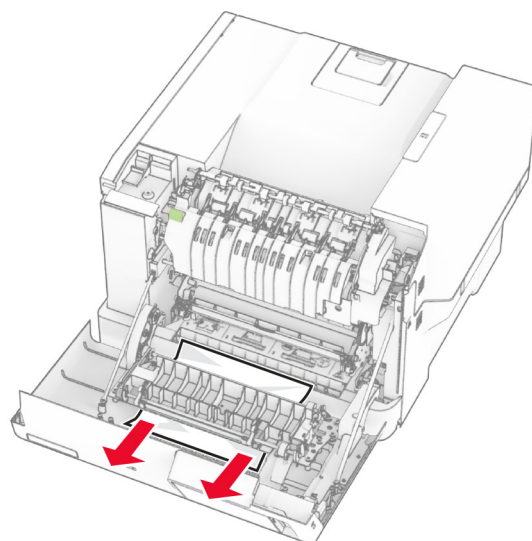
 **CHÚ Ý—BỀ MẶT NÓNG:** Bên trong máy in có thể nóng. Để giảm rủi ro chấn thương do bộ phận máy bị nóng, hãy để cho bề mặt nguội xuống trước khi chạm vào.

**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Để tránh hư hỏng do phóng tĩnh điện, hãy chạm vào mọi khung kim loại hở của máy in trước khi tiếp cận hoặc chạm vào các khu vực bên trong máy in.



**2** Lấy hết giấy bị kẹt ra.

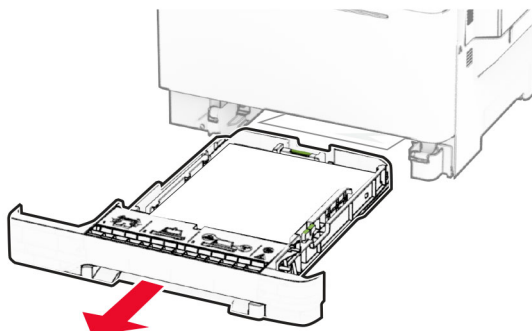
**Lưu ý:** Đảm bảo đã loại bỏ tất cả mảnh giấy.



**3** Đóng cửa A.

## Kẹt giấy trong khay

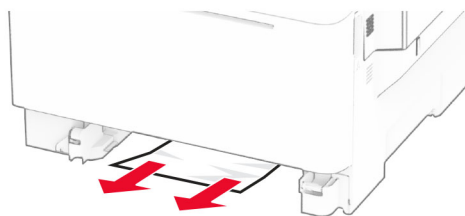
1 Tháo khay.



**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Cảm biến trong khay tùy chọn dễ bị hư hỏng do tĩnh điện. Chạm vào bề mặt kim loại trước khi gỡ giấy bị kẹt trong khay.

2 Lấy hết giấy bị kẹt ra.

**Lưu ý:** Đảm bảo đã loại bỏ tất cả mảnh giấy.

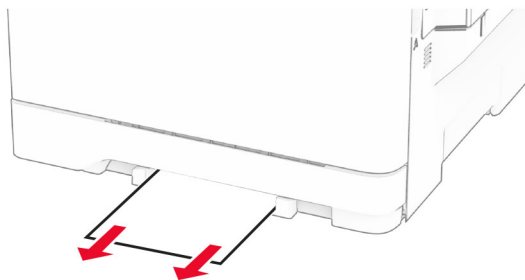


3 Lắp khay vào.

## Kẹt giấy trong khay nạp giấy thủ công

Lấy hết giấy bị kẹt ra.

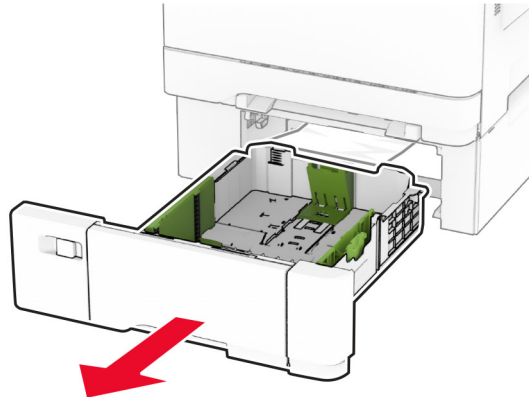
**Lưu ý:** Đảm bảo đã loại bỏ tất cả mảnh giấy.



## Kẹt giấy trong khay nạp giấy đa năng

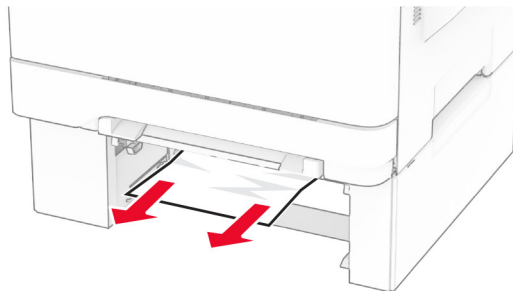
**Lưu ý:** Khay nạp giấy đa năng chỉ phù hợp nếu lắp đặt khay kép 650 tờ tùy chọn.

- 1 Lấy hết giấy ra khỏi khay nạp giấy đa năng rồi đóng lại.
- 2 Tháo khay.



- 3 Lấy hết giấy bị kẹt ra.

**Lưu ý:** Đảm bảo đã loại bỏ tất cả mảnh giấy.



- 4 Lắp khay vào.
- 5 Mở khay nạp giấy đa năng rồi nạp lại giấy.

## Sự cố kết nối mạng

### Không thể mở Máy chủ web nhúng

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem máy in có đang bật không.</p> <p><b>b</b> Truy cập Máy chủ web nhúng (EWS) của máy in.</p> <p>Bạn có thể mở EWS không?</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>	<p>Đến bước 2.</p>


Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Đảm bảo địa chỉ IP của máy in chính xác.</p> <p><b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Xem địa chỉ IP trên màn hình chính.</li> <li>• Địa chỉ IP xuất hiện dưới dạng bốn bộ số được phân tách bằng dấu chấm, chẳng hạn như 123.123.123.123.</li> </ul> <p><b>b</b> Truy cập EWS.</p> <p>Bạn có thể mở EWS không?</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>	<p>Đến bước 3.</p>
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Đảm bảo bạn đã cài đặt trình duyệt được hỗ trợ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Internet Explorer phiên bản 11 trở lên</li> <li>• Microsoft Edge</li> <li>• Safari phiên bản 6 trở lên</li> <li>• Google Chrome™ phiên bản 32 trở lên</li> <li>• Mozilla Firefox phiên bản 24 trở lên</li> </ul> <p><b>b</b> Truy cập EWS.</p> <p>Bạn có thể mở EWS không?</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>	<p>Đến bước 4.</p>
<p><b>Bước 4</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem kết nối mạng có hoạt động không.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Nếu kết nối không hoạt động, hãy liên hệ với quản trị viên của bạn.</p> <p><b>b</b> Truy cập EWS.</p> <p>Bạn có thể mở EWS không?</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>	<p>Đến bước 5.</p>
<p><b>Bước 5</b></p> <p><b>a</b> Đảm bảo đã kết nối an toàn cáp với máy in và máy chủ in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem tài liệu đính kèm với máy chủ in.</p> <p><b>b</b> Truy cập EWS.</p> <p>Bạn có thể mở EWS không?</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>	<p>Đến bước 6.</p>
<p><b>Bước 6</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem máy chủ ủy nhiệm web có bị tắt không.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Nếu máy chủ bị tắt, hãy liên hệ với quản trị viên của bạn.</p> <p><b>b</b> Truy cập EWS.</p> <p>Bạn có thể mở EWS không?</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>	<p>Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a>.</p>

## Không thể kết nối máy in với mạng Wi-Fi

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b> Đảm bảo đã đặt Bộ điều hợp đang hoạt động thành Tự động. Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; Mạng/cổng &gt; Tổng quan về mạng &gt; Bộ điều hợp hoạt động &gt; Tự động</b>.</p> <p>Máy in có thể kết nối với mạng Wi-Fi không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p><b>Bước 2</b> Kiểm tra xem đã chọn đúng mạng Wi-Fi hay chưa. <b>Lưu ý:</b> Một số bộ định tuyến có thể chia sẻ SSID mặc định.</p> <p>Bạn có đang kết nối với đúng mạng Wi-Fi chưa?</p>	Đến bước 4.	Đến bước 3.
<p><b>Bước 3</b> Kết nối đúng mạng Wi-Fi. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Kết nối máy in với mạng Wi-Fi” trên trang 43</a>.</p> <p>Máy in có thể kết nối với mạng Wi-Fi không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 4.
<p><b>Bước 4</b> Kiểm tra chế độ bảo mật không dây. Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; Mạng/cổng &gt; Không dây &gt; Chế độ bảo mật không dây</b>.</p> <p>Đã chọn đúng chế độ bảo mật không dây chưa?</p>	Đến bước 6.	Đến bước 5.
<p><b>Bước 5</b> Chọn chế độ bảo mật không dây chính xác.</p> <p>Máy in có thể kết nối với mạng Wi-Fi không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 6.
<p><b>Bước 6</b> Đảm bảo đã nhập đúng mật khẩu mạng. <b>Lưu ý:</b> Lưu ý khoảng trắng, số và cách viết hoa trong mật khẩu.</p> <p>Máy in có thể kết nối với mạng Wi-Fi không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .

# Sự cố tùy chọn phần cứng

## Không thể phát hiện tùy chọn nội bộ

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b> Tắt máy in, chờ khoảng 10 giây, sau đó bật máy in.</p> <p>Máy in có phát hiện tùy chọn nội bộ không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p><b>Bước 2</b> In Trang cài đặt menu, sau đó kiểm tra xem tùy chọn nội bộ có xuất hiện trong danh sách các Tính năng đã cài đặt hay không.</p> <p>Tùy chọn nội bộ có được liệt kê không?</p>	Đến bước 4.	Đến bước 3.
<p><b>Bước 3</b> Kiểm tra xem tùy chọn nội bộ đã được cài đặt đúng vào bảng điều khiển chưa.</p> <p><b>a</b> Tắt máy in, sau đó rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện.</p> <p><b>b</b> Đảm bảo rằng tùy chọn nội bộ được cài đặt vào đúng đầu nối trên bảng điều khiển.</p> <p><b>c</b> Cắm dây nguồn vào ổ cắm điện, sau đó bật máy in.</p> <p> <b>CHÚ Ý—NGUY CƠ TỔN THƯƠNG:</b> Để tránh rủi ro hỏa hoạn hoặc điện giật, hãy nối dây nguồn với ổ cắm điện có công suất định mức phù hợp, được nối đất đúng cách, gần với sản phẩm và dễ tiếp cận.</p> <p>Máy in có phát hiện tùy chọn nội bộ không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 4.
<p><b>Bước 4</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem tùy chọn nội bộ có sẵn trong trình điều khiển in không.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Nếu cần, hãy thêm tùy chọn nội bộ vào trình điều khiển in theo cách thủ công để sử dụng cho các lệnh in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Thêm các tùy chọn có sẵn vào trình điều khiển in” trên trang 34.</a></p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Máy in có phát hiện tùy chọn nội bộ không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng.</a>

## Đã phát hiện bộ nhớ flash bị lỗi

Hãy thử một hoặc nhiều cách sau đây:

- Thay thế ổ lưu trữ thông minh bị lỗi
- Từ màn hình chính, chạm vào **Tiếp tục** để bỏ qua thông báo và tiếp tục in.
- Hủy lệnh in hiện tại.



## Không đủ dung lượng trống trong bộ nhớ flash để chứa tài nguyên

Hãy thử một hoặc nhiều cách sau đây:

- Chạm vào **Liên tục** để xóa tin nhắn và tiếp tục in.
- Xóa phông chữ, macro và các dữ liệu khác được lưu trữ trong bộ nhớ flash.
- Lắp đặt đĩa cứng.

**Lưu ý:** Các phông chữ và macro đã tải về chưa được lưu trữ trong bộ nhớ flash trước đây sẽ bị xóa.

## Vấn đề về vật tư

### Thay hộp mực, khu vực máy in không khớp

Để khắc phục vấn đề này, hãy mua hộp mực có đúng khu vực khớp với khu vực của máy in hoặc mua hộp mực áp dụng trên toàn cầu.

- Số đầu tiên trong thông báo sau số 42 cho biết khu vực của máy in.
- Số thứ hai trong thông báo sau số 42 cho biết khu vực của hộp mực.

#### Các khu vực của máy in và hộp mực

Khu vực	Mã số
Khu vực không xác định hoặc trên toàn thế giới	0
Bắc Mỹ (Hoa Kỳ, Canada), Úc, New Zealand	1
Khu vực kinh tế châu Âu, Iceland, Liechtenstein và Na Uy	2
Châu Á Thái bình Dương	3
Mỹ Latinh	4
Các nước còn lại ở châu Âu, Trung Đông, châu Phi	5
Khu vực không hợp lệ	9

**Lưu ý:** Để tìm các cài đặt khu vực của máy in và hộp mực, hãy in trang kiểm tra chất lượng bản in. Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Khắc phục sự cố > Trang kiểm tra chất lượng bản in**.

## Vật tư không phải của Lexmark

Máy in đã phát hiện vật tư hoặc bộ phận không phải của Lexmark được lắp đặt trong máy in.

Máy in Lexmark được thiết kế để hoạt động tốt nhất với các vật tư và bộ phận chính hãng của Lexmark. Sử dụng vật tư hoặc bộ phận của bên thứ ba có thể ảnh hưởng đến hiệu suất, độ tin cậy, hoặc tuổi thọ của máy in cũng như các bộ phận tạo ảnh của máy in.

Tất cả chỉ báo tuổi thọ được thiết kế để hoạt động với các vật tư và bộ phận của Lexmark và có thể dẫn đến kết quả không lường trước được nếu sử dụng vật tư hoặc bộ phận của bên thứ ba. Sử dụng bộ phận tạo ảnh quá thời hạn sử dụng dự kiến có thể làm hỏng máy in Lexmark hoặc các bộ phận có liên quan.

**Cảnh báo—Nguy cơ hỏng:** Sử dụng vật tư hoặc bộ phận của bên thứ ba có thể ảnh hưởng đến việc bảo hành. Hư hỏng do sử dụng vật tư hoặc bộ phận của bên thứ ba có thể không được bảo hành.

Để chấp nhận bất kỳ và tất cả các rủi ro này và tiếp tục sử dụng vật tư hoặc bộ phận không chính hãng trong máy in của bạn, hãy chạm và giữ thông báo lỗi trên màn hình bằng hai ngón tay trong 15 giây. Khi hộp thoại xác nhận xuất hiện, hãy chạm vào **Tiếp tục**.

Nếu không muốn chấp nhận những rủi ro này, hãy loại bỏ vật tư hoặc bộ phận của bên thứ ba khỏi máy in và lắp đặt vật tư hoặc bộ phận chính hãng của Lexmark. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [“Sử dụng các bộ phận và vật tư chính hãng Lexmark” trên trang 101](#).

Nếu máy in không in sau khi xóa thông báo lỗi, hãy đặt lại bộ đếm mức sử dụng vật tư.

- 1 Từ màn hình chính, chạm vào **Cài đặt > Thiết bị > Bảo trì > Menu cấu hình > Thông tin sử dụng vật tư và bộ đếm**.
- 2 Chọn bộ phận hoặc vật tư bạn muốn đặt lại, sau đó chạm vào **Bắt đầu**.
- 3 Đọc thông báo cảnh báo, sau đó chạm vào **Tiếp tục**.
- 4 Sử dụng hai ngón tay, chạm vào màn hình trong 15 giây để xóa tin nhắn.

**Lưu ý:** Nếu không thể đặt lại bộ đếm mức sử dụng vật tư, hãy hoàn trả vật tư đó về nơi mua.

## Sự cố nạp giấy

### Phong bì dán kín khi in

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Sử dụng phong bì được bảo quản trong môi trường khô ráo.</p> <p><b>Lưu ý:</b> In trên phong bì có độ ẩm cao có thể khiến nắp phong bì bị dán kín lại.</p> <p><b>b</b> Gửi lệnh in.</p> <p>Phong bì có bị dán kín khi in không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Đảm bảo là cài đặt loại giấy thành Phong bì.</p> <p>Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; Giấy &gt; Cấu hình khay &gt; Khổ/loại giấy</b>.</p> <p><b>b</b> Gửi lệnh in.</p> <p>Phong bì có bị dán kín khi in không?</p>	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .	Vấn đề đã được giải quyết.

### In theo bộ không hoạt động

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; In &gt; Bố cục &gt; In theo bộ</b>.</p> <p><b>b</b> Chạm vào <b>Bật [1,2,1,2,1,2]</b>.</p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Tài liệu có được in theo bộ chính xác không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Từ tài liệu cần in, hãy mở hộp thoại In, sau đó chọn <b>In theo bộ</b>.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Tài liệu có được in theo bộ chính xác không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 3.
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Giảm số trang để in.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Các trang có được in theo bộ chính xác không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .

### Liên kết khay không hoạt động

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Kiểm tra xem các khay có cùng khổ giấy và loại giấy không.</p> <p><b>b</b> Kiểm tra xem các thanh dẫn giấy có được đặt đúng vị trí không.</p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Các khay có liên kết đúng cách không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 2.
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; Giấy &gt; Cấu hình khay &gt; Khổ/loại giấy</b>.</p> <p><b>b</b> Đặt khổ giấy và loại giấy sao cho phù hợp với giấy đã nạp vào các khay liên kết.</p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Các khay có liên kết đúng cách không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Đến bước 3.
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Đảm bảo rằng đã đặt Liên kết khay là Tự động. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem <a href="#">“Liên kết khay” trên trang 32</a>.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Các khay có liên kết đúng cách không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .

## Giấy thường xuyên bị kẹt

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b></p> <p><b>a</b> Tháo khay.</p> <p><b>b</b> Kiểm tra xem giấy có được nạp đúng cách không.</p> <p><b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đảm bảo các thanh dẫn giấy được đặt đúng vị trí.</li> <li>• Đảm bảo chiều cao chông giấy thấp hơn chỉ báo nạp giấy tối đa.</li> <li>• Đảm bảo in theo khổ giấy và loại giấy được khuyến nghị.</li> </ul> <p><b>c</b> Lắp khay vào.</p> <p><b>d</b> In tài liệu.</p> <p>Tình trạng kẹt giấy có xảy ra thường xuyên không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 2</b></p> <p><b>a</b> Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; Giấy &gt; Cấu hình khay &gt; Khổ/loại giấy</b>.</p> <p><b>b</b> Đặt đúng khổ giấy và loại giấy.</p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Tình trạng kẹt giấy có xảy ra thường xuyên không?</p>	Đến bước 3.	Vấn đề đã được giải quyết.
<p><b>Bước 3</b></p> <p><b>a</b> Nạp giấy từ bao giấy mới.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Giấy hấp thụ hơi ẩm do độ ẩm cao. Bảo quản giấy trong bao bì ban đầu cho đến khi sẵn sàng sử dụng.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Tình trạng kẹt giấy có xảy ra thường xuyên không?</p>	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .	Vấn đề đã được giải quyết.

## Trang bị kẹt giấy không được in lại

Thao tác	Có	Không
<p><b>a</b> Từ màn hình chính, chạm vào <b>Cài đặt &gt; Thiết bị &gt; Thông báo &gt; Khôi phục nội dung kẹt giấy</b>.</p> <p><b>b</b> Trong menu Khôi phục kẹt giấy, chạm vào <b>Bật</b> hoặc <b>Tự động</b>.</p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Giấy bị kẹt có được in lại không?</p>	Vấn đề đã được giải quyết.	Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a> .

# Sự cố chất lượng màu

## Hiệu chỉnh màu trong bản in đầu ra

- 1 Từ màn hình chính, chạm **Cài đặt** > **In** > **Chất lượng** > **Quét ảnh nâng cao** > **Hiệu chỉnh màu**.
- 2 Trong menu Hiệu chỉnh màu, chạm **Thủ công** > **Nội dung hiệu chỉnh màu**.
- 3 Chọn cài đặt chuyển đổi màu thích hợp.

Loại đối tượng	Bảng chuyển đổi màu
Ảnh RGB Chữ RGB Đồ họa RGB	<ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>Sống động</b>—Tạo ra màu sáng hơn, bão hòa hơn và có thể áp dụng cho tất cả các định dạng màu vào.</li> <li>• <b>sRGB Display</b>—Tạo ra đầu ra đúng với màu sắc hiển thị trên màn hình máy tính. Việc sử dụng mực đen được tối ưu hóa để in ảnh.</li> <li>• <b>Hiển thị—đúng màu đen</b>—Tạo ra đầu ra đúng với màu sắc hiển thị trên màn hình máy tính. Cài đặt này chỉ sử dụng mực đen để tạo ra tất cả các cấp độ của màu xám trung tính.</li> <li>• <b>sRGB Vivid</b>—Cung cấp độ bão hòa màu tăng lên để hiệu chỉnh màu của sRGB Display. Việc sử dụng mực đen được tối ưu hóa để in đồ họa kinh doanh.</li> <li>• <b>Tắt</b></li> </ul>
Ảnh CMYK Chữ CMYK Đồ họa CMYK	<ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>CMYK Hoa Kỳ</b>—Áp dụng hiệu chỉnh màu gần đúng với Thông số kỹ thuật cho đầu ra màu Web Offset Publishing (SWOP).</li> <li>• <b>CMYK Châu Âu</b>—Áp dụng hiệu chỉnh màu gần đúng với đầu ra màu theo thang Châu Âu.</li> <li>• <b>CMYK sống động</b>—Tăng độ bão hòa màu của cài đặt hiệu chỉnh màu CMYK Hoa Kỳ.</li> <li>• <b>Tắt</b></li> </ul>

## Câu hỏi thường gặp về in màu

### Màu RGB là gì?

Màu RGB là phương pháp mô tả màu sắc bằng cách cho biết lượng màu đỏ, xanh lá cây hoặc xanh dương được dùng để tạo ra màu nhất định. Có thể thêm ánh đỏ, xanh lá cây và xanh dương ở nhiều mức độ khác nhau để tạo ra nhiều màu sắc đa dạng có thể quan sát được trong tự nhiên. Màn hình máy tính, máy quét, và máy ảnh kỹ thuật số sử dụng phương pháp này để hiển thị màu sắc.

### Màu CMYK là gì?

Màu CMYK là phương pháp mô tả màu sắc bằng cách cho biết lượng màu lục lam, đỏ tím, vàng và đen được dùng để tái tạo một màu cụ thể. Có thể in mực hoặc bột mực màu lục lam, đỏ tím, vàng và đen ở nhiều mức khác nhau để tạo ra nhiều màu sắc đa dạng có thể quan sát được trong tự nhiên. Máy in ép, máy in phun, và máy in laser màu tạo ra màu theo cách này.

### Màu được xác định trong tài liệu cần in như thế nào?

Các chương trình phần mềm sẽ được sử dụng để xác định và sửa đổi màu tài liệu bằng tổ hợp màu RGB hoặc CMYK. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem các chủ đề Trợ giúp về chương trình phần mềm.

### Làm sao máy in biết cần in màu nào?

Khi in tài liệu, thông tin mô tả loại và màu sắc của từng đối tượng sẽ được gửi đến máy in và được chuyển qua các bảng chuyển đổi màu. Màu được chuyển thành những lượng mực màu lục lam, đỏ tím, vàng và đen phù hợp dùng để tạo ra màu bạn muốn. Thông tin đối tượng xác định việc áp dụng bảng chuyển đổi màu. Ví dụ: Có thể áp dụng một loại bảng chuyển đổi màu cho văn bản trong khi áp dụng bảng chuyển đổi màu khác cho ảnh chụp.

### Hiệu chỉnh màu thủ công là gì?

Khi bật hiệu chỉnh màu thủ công, máy in sẽ sử dụng các bảng chuyển đổi màu do người dùng chọn để xử lý đối tượng. Cài đặt hiệu chỉnh màu thủ công dành riêng cho loại đối tượng đang được in (văn bản, đồ thị hoặc hình ảnh). Đồng thời cũng dành riêng cho cách xác định màu của đối tượng trong chương trình phần mềm (tổ hợp RGB hoặc CMYK). Để áp dụng thủ công một bảng chuyển đổi màu khác, vui lòng xem [“Hiệu chỉnh màu trong bản in đầu ra” trên trang 185](#).

Nếu chương trình phần mềm không xác định màu bằng tổ hợp RGB hoặc CMYK, hiệu chỉnh màu thủ công sẽ không hữu dụng. Đồng thời cũng không hiệu quả nếu chương trình phần mềm hoặc hệ điều hành của máy tính kiểm soát điều chỉnh màu sắc. Trong hầu hết các trường hợp, cài đặt Hiệu chỉnh màu thành Tự động sẽ tạo ra màu ưa thích cho tài liệu.

### Làm thế nào để tôi có thể đối sánh một màu cụ thể (chẳng hạn như logo công ty)?

Có sẵn chín kiểu bộ Mẫu màu từ menu Chất lượng của máy in. Những bộ này cũng có sẵn từ trang Mẫu màu của Máy chủ web nhúng. Khi chọn bộ mẫu bất kỳ sẽ tạo ra các bản in nhiều trang bao gồm hàng trăm hộp màu. Mỗi hộp sẽ chứa tổ hợp CMYK hoặc RGB, tùy thuộc vào bảng được chọn. Màu quan sát được của mỗi hộp có thể được lấy bằng cách chuyển tổ hợp CMYK hoặc RGB được dán nhãn trên hộp qua bảng chuyển đổi màu đã chọn.

Khi kiểm tra các bộ Mẫu màu, bạn có thể xác định được hộp có màu gần với màu được đối chiếu nhất. Sau đó, có thể sử dụng tổ hợp màu được dán nhãn trên hộp để sửa đổi màu của đối tượng trong chương trình phần mềm. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem các chủ đề Trợ giúp về chương trình phần mềm. Có thể cần phải hiệu chỉnh màu thủ công để sử dụng bảng chuyển đổi màu đã chọn cho đối tượng cụ thể.

Lựa chọn bộ Mẫu màu để sử dụng cho vấn đề đối sánh màu cụ thể phụ thuộc vào:

- Cài đặt Hiệu chỉnh màu đang được sử dụng (Tự động, Tắt, hoặc Thủ công)
- Loại đối tượng đang được in (văn bản, đồ thị hoặc hình ảnh)
- Cách xác định màu của đối tượng trong chương trình phần mềm (tổ hợp RGB hoặc CMYK)

Nếu chương trình phần mềm không xác định màu bằng tổ hợp RGB hoặc CMYK, các trang Mẫu màu sẽ không còn hữu ích. Ngoài ra, một số chương trình phần mềm điều chỉnh tổ hợp RGB hoặc CMYK được xác định trong chương trình thông qua quản lý màu. Trong những trường hợp này, màu được in có thể không khớp chính xác với các trang Mẫu màu.

### Bản in bị nhuộm màu

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 1</b> Thực hiện Điều chỉnh màu.</p> <p><b>a</b> Từ màn hình chính, chạm <b>Cài đặt &gt; In &gt; Chất lượng &gt; Quét ảnh nâng cao &gt; Điều chỉnh màu</b>.</p> <p><b>b</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị nhuộm màu không?</p>	Đến bước 2.	Vấn đề đã được giải quyết.

Thao tác	Có	Không
<p><b>Bước 2</b> Thực hiện Cân bằng màu.</p> <p><b>a</b> Từ màn hình chính, chạm <b>Cài đặt &gt; In &gt; Chất lượng &gt; Quét ảnh nâng cao &gt; Cân bằng màu.</b></p> <p><b>b</b> Điều chỉnh cài đặt.</p> <p><b>c</b> In tài liệu.</p> <p>Bản in có bị nhuộm màu không?</p>	<p>Liên hệ <a href="#">bộ phận hỗ trợ khách hàng</a>.</p>	<p>Vấn đề đã được giải quyết.</p>

## Liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng

Trước khi liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng, hãy đảm bảo đã thu thập những thông tin sau:

- Sự cố máy in
- Thông báo lỗi
- Số sê-ri và loại kiểu máy in

Hãy truy cập <http://support.lexmark.com> để nhận email hoặc hỗ trợ trò chuyện, hoặc duyệt qua thư viện hướng dẫn sử dụng, tài liệu hỗ trợ, trình điều khiển, và các bản tải xuống khác.

Hỗ trợ kỹ thuật qua điện thoại cũng có sẵn. Tại Hoa Kỳ hoặc Canada, vui lòng gọi số 1-800-539-6275. Đối với các quốc gia hoặc khu vực khác, hãy truy cập <http://support.lexmark.com>.

## Tái chế và thải bỏ

### Tái chế sản phẩm Lexmark

Cách gửi lại sản phẩm Lexmark để tái chế:

- 1 Truy cập [www.lexmark.com/recycle](http://www.lexmark.com/recycle).
- 2 Chọn sản phẩm mà bạn muốn tái chế.

**Lưu ý:** Bạn có thể tái chế vật tư và phần cứng máy in không được liệt kê trong Chương trình thu thập và tái chế của Lexmark tại trung tâm tái chế tại địa phương.

### Tái chế bao bì của Lexmark

Lexmark không ngừng nỗ lực giảm thiểu bao bì. Việc sử dụng ít bao bì hơn giúp đảm bảo máy in Lexmark được vận chuyển theo cách hiệu quả nhất và thân thiện nhất với môi trường, đồng thời ít phải thải bỏ bao bì hơn. Cách hiệu quả này giúp giảm khí thải nhà kính, tiết kiệm năng lượng và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên. Lexmark cũng cung cấp dịch vụ tái chế các thành phần bao bì ở một số quốc gia hoặc khu vực. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập vào [www.lexmark.com/recycle](http://www.lexmark.com/recycle), rồi chọn quốc gia hoặc khu vực của bạn. Thông tin về các chương trình tái chế bao bì hiện có được cung cấp cùng với thông tin tái chế sản phẩm.

Thùng các-tông Lexmark có thể được tái chế 100% tại các cơ sở tái chế bao bì dạng uốn nếp. Các cơ sở này có thể không tồn tại trong khu vực của bạn.

Miếng xốp dùng trong bao bì của Lexmark có thể được tái chế tại các cơ sở tái chế xốp. Các cơ sở này có thể không tồn tại trong khu vực của bạn.

Khi gửi lại hộp mực đến Lexmark, bạn có thể tái sử dụng chiếc hộp chứa hộp mực. Lexmark tái chế chiếc hộp đó.



# Thông báo

## Thông tin sản phẩm

Tên sản phẩm:

Máy in Lexmark C2335, Lexmark CS531dw, Lexmark CS632dwe, Lexmark CS639

Loại máy:

5031

Model:

270, 280, 290, 635, 675, 685

## Thông báo phiên bản

Tháng 4 năm 2023

**Đoạn sau đây không áp dụng cho bất kỳ quốc gia nào có các điều khoản không phù hợp với luật pháp địa phương:** LEXMARK INTERNATIONAL, INC., CUNG CẤP ẢN PHẨM NÀY "NGUYÊN TRẠNG" VÀ KHÔNG BẢO ĐẢM DƯỚI MỌI HÌNH THỨC, DÙ LÀ RÕ RÀNG HOẶC NGỤ Ý, BAO GỒM, NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN ĐỐI VỚI CÁC BẢO ĐẢM NGỤ Ý VỀ KHẢ NĂNG BÁN ĐƯỢC HOẶC TÍNH PHÙ HỢP CHO MỘT MỤC ĐÍCH CỤ THỂ. Một số bang không cho phép tuyên bố từ chối bảo đảm rõ ràng hoặc ngụ ý trong một số giao dịch nhất định; do đó, tuyên bố này có thể không áp dụng cho bạn.

Ấn phẩm này có thể có nhiều sai sót về kỹ thuật hoặc lỗi in. Các thay đổi được thực hiện định kỳ đối với thông tin trong tài liệu này sẽ được đưa vào các phiên bản sau. Mọi cải tiến hoặc thay đổi đối với sản phẩm hoặc chương trình được mô tả có thể được thực hiện vào bất kỳ lúc nào.

Mọi tham chiếu trong ấn phẩm này đến các sản phẩm, chương trình hoặc dịch vụ không ngụ ý rằng nhà sản xuất dự định cung cấp chúng ở tất cả quốc gia mà nhà sản xuất hoạt động. Mọi tham chiếu đến sản phẩm, chương trình hoặc dịch vụ không nhằm nêu rõ hoặc ngụ ý rằng chỉ có thể sử dụng sản phẩm, chương trình hoặc dịch vụ đó. Thay vào đó, mọi sản phẩm, chương trình hoặc dịch vụ tương đương về chức năng không vi phạm bất kỳ quyền sở hữu trí tuệ hiện hữu nào cũng có thể được sử dụng. Người dùng chịu trách nhiệm đánh giá và xác minh hoạt động cùng với các sản phẩm, chương trình hoặc dịch vụ khác, ngoại trừ những sản phẩm, chương trình hoặc dịch vụ được chỉ định rõ ràng bởi nhà sản xuất.

Để nhận hỗ trợ kỹ thuật của Lexmark, hãy truy cập trang <http://support.lexmark.com>.

Để biết thông tin về chính sách bảo mật của Lexmark chi phối việc sử dụng sản phẩm này, hãy truy cập trang [www.lexmark.com/privacy](http://www.lexmark.com/privacy).

Để biết thông tin về vật tư và các bản tải xuống, hãy truy cập trang [www.lexmark.com](http://www.lexmark.com).

© 2023 Lexmark International, Inc.

Tất cả các quyền được bảo lưu.

## Thương hiệu

Lexmark, logo Lexmark và MarkNet là các thương hiệu hoặc thương hiệu đã đăng ký của Lexmark International, Inc. tại Hoa Kỳ và/hoặc các quốc gia khác.

Android, Google Play và Google Chrome là các thương hiệu của Google LLC.

Macintosh, macOS, Safari và AirPrint là các thương hiệu của Apple Inc., đã đăng ký tại Hoa Kỳ và các quốc gia khác. App Store là nhãn hiệu dịch vụ của Apple Inc., đã đăng ký tại Hoa Kỳ và các quốc gia khác. Việc sử dụng huy hiệu Hoạt động với Apple có nghĩa là phụ kiện đã được thiết kế để hoạt động cụ thể với công nghệ được xác định trong huy hiệu và đã được nhà phát triển chứng nhận đáp ứng các tiêu chuẩn về hiệu suất của Apple.

Microsoft, Internet Explorer, Microsoft Edge và Windows là các thương hiệu của tập đoàn Microsoft.

Nhãn từ Mopria® là thương hiệu đã đăng ký và/hoặc chưa đăng ký của Mopria Alliance, Inc. tại Hoa Kỳ và các quốc gia khác. Nghiêm cấm sử dụng trái phép.

PCL® là thương hiệu đã đăng ký của Hewlett-Packard Company. PCL là tên gọi của Hewlett-Packard Company về một bộ lệnh máy in (ngôn ngữ) và các chức năng có trong các sản phẩm máy in của công ty. Máy in này nhằm tương thích với ngôn ngữ PCL. Điều này có nghĩa là máy in nhận các lệnh PCL sử dụng trong các chương trình ứng dụng khác nhau và máy in mô phỏng các chức năng tương ứng với các lệnh.

PostScript là thương hiệu đã đăng ký của Adobe Systems Incorporated tại Hoa Kỳ và/hoặc các quốc gia khác.

Wi-Fi® và Wi-Fi Direct® là các thương hiệu đã đăng ký của Wi-Fi Alliance®.

Tất cả thương hiệu khác là tài sản của chủ sở hữu tương ứng.

## Thông báo cấp phép

Có thể xem tất cả thông báo cấp phép liên quan đến sản phẩm này từ thư mục CD:\NOTICES của CD phần mềm cài đặt.

## Mức độ phát ra tiếng ồn

Các phép đo sau đây được thực hiện theo ISO 7779 và được báo cáo phù hợp với ISO 9296.

**Lưu ý:** Một số chế độ có thể không áp dụng cho sản phẩm của bạn.

Áp suất âm thanh trung bình 1 mét, dBA	
In	Một mặt: 51 (CS531, C2335); 52 (CS632, CS639) Hai mặt: 51 (CS531, C2335); 54 (CS632, CS639)
Sẵn sàng	14

Giá trị có thể thay đổi. Vui lòng xem [www.lexmark.com](http://www.lexmark.com) để biết giá trị hiện tại.

## Thải bỏ sản phẩm

Không vứt bỏ máy in hoặc vật tư giống như rác thải sinh hoạt thông thường. Tham vấn chính quyền địa phương để có phương án xử lý và tái chế.

## Thông báo độ nhạy tĩnh



Biểu tượng này xác định các bộ phận có độ nhạy tĩnh. Không chạm vào các khu vực gần những biểu tượng này khi chưa chạm vào bề mặt kim loại trước trong khu vực cách xa biểu tượng.

Để tránh hư hỏng do phóng tĩnh điện khi thực hiện nhiệm vụ bảo trì như gỡ giấy kẹt hoặc thay thế vật tư, hãy chạm vào mọi khung kim loại hở của máy in trước khi tiếp cận hoặc chạm vào các khu vực bên trong máy in ngay cả khi không có biểu tượng này.

## ENERGY STAR

Bất kỳ sản phẩm Lexmark nào có biểu tượng ENERGY STAR® trên sản phẩm hoặc trên màn hình khởi động đều được chứng nhận tuân thủ các yêu cầu về ENERGY STAR của Cơ quan Bảo vệ Môi trường (EPA) kể từ ngày sản xuất.



## Thông tin nhiệt độ

Nhiệt độ vận hành và độ ẩm tương đối	10 đến 32,2°C (50 đến 90°F) và 15 đến 80% RH 15,6 đến 32,2°C (60 đến 90°F) và 8 đến 80% RH Nhiệt độ bầu ướt tối đa <sup>2</sup> : 22,8°C (73°F) Môi trường không ngưng tụ
Bảo quản dài hạn máy in/hộp mực/hộp quang <sup>1</sup>	15,6 đến 32,2°C (60 đến 90°F) và 8 đến 80% RH Nhiệt độ bầu ướt tối đa <sup>2</sup> : 22,8°C (73°F)
Vận chuyển ngắn hạn máy in/hộp mực/hộp quang	-40 đến 40°C (-40 đến 104°F)
<sup>1</sup> Thời hạn sử dụng vật tư là khoảng 2 năm. Thời hạn này dựa trên điều kiện bảo quản trong môi trường văn phòng tiêu chuẩn ở 22°C (72°F) và độ ẩm 45%.	
<sup>2</sup> Nhiệt độ bầu ướt được xác định bởi nhiệt độ không khí và độ ẩm tương đối.	

## Thông báo laser

Máy in được chứng nhận tại Hoa Kỳ tuân thủ các yêu cầu của DHHS 21 CFR, Chương I, Tiểu chương J cho các sản phẩm laser Loại I (1) và tại các nơi khác được chứng nhận là sản phẩm laser tiêu dùng Loại I tuân thủ các yêu cầu của IEC 60825-1:2014, EN 60825-1:2014+A11:2021 và EN 50689:2021.

Các sản phẩm laser Loại I không được xem là nguy hiểm. Hệ thống laser và máy in được thiết kế để con người không bao giờ tiếp cận với bức xạ laser trên mức Loại I trong khi vận hành thông thường, người dùng bảo trì, hoặc trong các điều kiện dịch vụ quy định. Máy in có bộ đầu in không khả dụng chứa laser có thông số kỹ thuật như sau:

Loại: IIIb (3b) AlGaAs

Công suất đầu ra danh nghĩa (milliwatt): 12

Bước sóng (nanomet): 770 – 800

## Mức tiêu thụ điện

### Mức tiêu thụ điện của sản phẩm

Bảng dưới đây ghi lại đặc tính tiêu thụ điện của sản phẩm.

**Lưu ý:** Một số chế độ có thể không áp dụng cho sản phẩm của bạn.

Chế độ	Mô tả	Mức tiêu thụ điện (Watt)
In	Sản phẩm tạo ra bản sao cứng từ nguồn đầu vào điện tử.	Một mặt: 514 (C2335, CS531); 574 (CS632, CS639) Hai mặt: 362 (C2335, CS531); 383 (CS632, CS639)
Sao chép	Sản phẩm tạo ra bản sao cứng từ tài liệu gốc bản cứng.	Không áp dụng
Quét	Sản phẩm đang quét các tài liệu bản cứng.	Không áp dụng
Sẵn sàng	Sản phẩm đang chờ lệnh in.	20,8 (C2335, CS531); 21,3 (CS632, CS639)
Chế độ ngủ	Sản phẩm đang ở chế độ tiết kiệm năng lượng mức cao.	1
Ngủ đông	Sản phẩm đang ở chế độ tiết kiệm năng lượng mức thấp.	0,2
Tắt	Sản phẩm được cắm vào ổ cắm điện, nhưng công tắc nguồn đã tắt.	0,2

Các mức tiêu thụ điện được liệt kê trong bảng trước đó thể hiện phép đo trung bình theo thời gian. Mức rút điện tức thời có thể cao hơn đáng kể so với mức trung bình.

Giá trị có thể thay đổi. Vui lòng xem [www.lexmark.com](http://www.lexmark.com) để biết giá trị hiện tại.

### Chế độ ngủ

Sản phẩm này được thiết kế với chế độ tiết kiệm năng lượng gọi là *Chế độ ngủ*. Chế độ ngủ tiết kiệm năng lượng bằng cách giảm mức tiêu thụ điện trong thời gian dài không hoạt động. Chế độ ngủ được tự động kích hoạt sau khi sản phẩm không được sử dụng trong một khoảng thời gian nhất định, được gọi là *Thời gian chờ chế độ ngủ*.

Thời gian chờ chế độ ngủ mặc định gốc cho sản phẩm này (tính bằng phút):	15 CS639: Không áp dụng
--	----------------------------

Bằng cách sử dụng menu cấu hình, bạn có thể thay đổi Thời gian chờ của chế độ ngủ trong khoảng từ 1 phút đến 120 phút, hoặc từ 1 phút đến 114 phút, tùy vào kiểu máy in. Nếu tốc độ in từ 30 trang/phút trở xuống, bạn

chỉ có thể đặt thời gian chờ tối đa là 60 phút hoặc 54 phút, tùy vào kiểu máy in. Cài đặt Thời gian chờ chế độ ngủ ở giá trị thấp sẽ giảm mức tiêu thụ năng lượng, nhưng có thể tăng thời gian phản hồi của sản phẩm. Cài đặt Thời gian chờ chế độ ngủ ở giá trị cao duy trì phản hồi nhanh, nhưng sử dụng nhiều năng lượng hơn.

Một số mẫu máy hỗ trợ *Chế độ ngủ sâu* giúp giảm hơn nữa mức tiêu thụ điện năng sau một khoảng thời gian dài máy in không hoạt động.

## Chế độ ngủ đông

Sản phẩm này được thiết kế với chế độ hoạt động tiêu thụ điện năng cực thấp được gọi là *Chế độ ngủ đông*. Khi hoạt động ở Chế độ ngủ đông, tất cả hệ thống và thiết bị khác đều được tắt nguồn an toàn.

Có thể bật Chế độ ngủ đông bằng bất kỳ phương pháp nào dưới đây:

- Sử dụng Thời gian chờ ngủ đông
- Sử dụng Lên lịch chế độ nguồn

Thời gian chờ ngủ đông mặc định gốc cho sản phẩm này ở tất cả quốc gia hoặc khu vực	3 ngày CS639: Không áp dụng
---	--------------------------------

Khoảng thời gian máy in chờ sau khi đã in lệnh in trước khi máy in chuyển sang Chế độ ngủ đông có thể được sửa đổi trong khoảng từ một giờ cho đến một tháng.

## Lưu ý về các sản phẩm thiết bị quét ảnh đã đăng ký EPEAT:

- Mức công suất dự phòng xảy ra ở chế độ Ngủ đông hoặc Tắt.
- Sản phẩm sẽ tự động giảm nguồn đến mức công suất dự phòng là  $\leq 1$  W. Chức năng tự động dự phòng (Ngủ đông hoặc Tắt) sẽ được kích hoạt khi vận chuyển sản phẩm.

## Chế độ tắt

Nếu sản phẩm này có chế độ tắt mà vẫn tiêu thụ một lượng điện nhỏ, hãy ngắt kết nối dây nguồn khỏi ổ cắm điện để dừng hoàn toàn mức tiêu thụ điện của sản phẩm.

## Tổng mức sử dụng năng lượng

Việc ước tính tổng mức sử dụng năng lượng của sản phẩm đôi lúc sẽ rất hữu ích. Vì công bố mức tiêu thụ điện năng được đưa ra theo đơn vị công suất là Watts, nên mức tiêu thụ điện năng phải được nhân với thời gian sử dụng sản phẩm ở mỗi chế độ để tính toán mức sử dụng năng lượng. Tổng mức sử dụng năng lượng của sản phẩm là tổng mức sử dụng năng lượng của từng chế độ.

## Thông báo pháp lý về các sản phẩm không dây

Phần này chứa thông tin quy định chỉ áp dụng cho các model không dây.

Nếu bạn không chắc model của mình có phải là model không dây hay không, hãy truy cập [“Hỗ trợ không dây” trên trang 43](#).

## Thông báo thành phần mô-đun

Các kiểu máy không dây có thành phần mô-đun sau đây:

AzureWave AW-CM467-SUR; FCC ID:TLZ-CM467; IC:6100A-CM467

Để xác định thành phần mô-đun nào được lắp đặt trong một sản phẩm cụ thể, hãy tham khảo nhãn trên sản phẩm thực tế của bạn.

## Tiếp xúc với bức xạ tần số vô tuyến

Công suất đầu ra bức xạ phát ra của thiết bị này thấp hơn nhiều so với giới hạn tiếp xúc tần số vô tuyến của FCC và các cơ quan quản lý khác. Phải duy trì khoảng cách tối thiểu là 20 cm (8 inch) giữa ăng-ten và bất kỳ người nào cho thiết bị này để đáp ứng các yêu cầu tiếp xúc RF của FCC và các cơ quan quản lý khác.

## Thông tin cụ thể theo kiểu máy

Thông tin sau chỉ áp dụng cho các model máy in CS632 (5031-675, 5031-685) và CS639 (5031-635).

## Thông báo nhiễu sóng vô tuyến

### Cảnh báo

Đây là sản phẩm tuân thủ các yêu cầu phát thải thuộc giới hạn EN 55032 Loại A và các yêu cầu miễn nhiễm EN 55035. Sản phẩm này không được thiết kế để sử dụng trong môi trường dân cư/trong nhà.

Đây là sản phẩm Loại A. Trong môi trường trong nhà, sản phẩm này có thể gây nhiễu sóng vô tuyến, và trong trường hợp này, người dùng có thể cần phải thực hiện đầy đủ các biện pháp.

## Thông tin về các kiểu máy

Thông tin sau chỉ áp dụng cho các model máy in CS531 (5031-270, 5031-280) và C2335 (5031-290).

# Ký hiệu

## A

kích hoạt Hướng dẫn bằng giọng nói 24  
 thêm ứng dụng vào màn hình chính 20  
 thêm nhóm liên hệ 23  
 thêm địa chỉ liên hệ 23  
 thêm tùy chọn phần cứng  
 trình điều khiển in 34  
 thêm tùy chọn nội bộ  
 trình điều khiển in 34  
 thêm máy in vào máy tính 32  
 Sổ địa chỉ  
 sử dụng 23  
 điều chỉnh độ sáng  
 màn hình 137  
 điều chỉnh độ tối của mực 54  
 AirPrint  
 sử dụng 50  
 ứng dụng, được hỗ trợ 21  
 gắn dây cáp 19  
 tránh kẹt giấy 170

## B

hình ảnh đen 156  
 trang trống 146  
 dấu trang  
 tạo 22  
 tạo thư mục cho 23

## C

hủy lệnh in 54  
 không thể kết nối máy in với Wi-Fi 179  
 không thể phát hiện tùy chọn nội bộ 180  
 không thể mở Máy chủ Web nhúng 177  
 thay đổi hình nền 21  
 kiểm tra trạng thái của các bộ phận và vật tư 100  
 vệ sinh  
 bên ngoài máy in 136  
 bên trong máy in 136  
 vệ sinh máy in 136  
 vệ sinh màn hình cảm ứng 136

## xử lý kẹt giấy

trong khay nạp giấy thủ công 176  
 trong khay nạp giấy đa năng 177  
 ở các khay 176  
 in theo bộ không hoạt động 182  
 hiệu chỉnh màu 185  
 chất lượng màu, khắc phục sự cố  
 bản in bị nhuộm màu 186  
 nền màu trên bản in 149  
 máy tính  
 kết nối với máy in 45  
 không in được tài liệu bảo mật 164  
 lệnh in bảo mật  
 thiết lập cấu hình 52  
 in 53  
 thiết lập cấu hình thông báo vật tư 100  
 thiết lập cấu hình Wi-Fi Direct 44  
 kết nối máy tính với máy in 45  
 kết nối thiết bị di động  
 với máy in 45  
 kết nối máy in  
 với mạng không dây 43  
 kết nối với mạng không dây  
 sử dụng phương thức mã PIN 44  
 sử dụng phương thức Nút nhấn 44  
 bảo quản vật tư 137  
 liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng 187  
 tạo dấu trang 22  
 tạo thư mục  
 cho dấu trang 23  
 in bị cong 155  
 Bộ phận Hỗ trợ khách hàng  
 sử dụng 22  
 bộ phận hỗ trợ khách hàng  
 liên hệ 187  
 tùy chỉnh màn hình 21

## D

in tối màu 147

hủy kích hoạt mạng Wi-Fi 46  
 hủy kích hoạt Hướng dẫn bằng giọng nói 24  
 ổ lưu trữ thông minh bị lỗi 180  
 xóa nhóm liên hệ 23  
 xóa địa chỉ liên hệ 23  
 bộ từ  
 đặt mua 104  
 thay thế 119  
 Hạn ngạch thiết bị  
 thiết lập 22  
 danh sách thư mục  
 in 54  
 độ sáng màn hình  
 điều chỉnh 137  
 Tùy chỉnh hiển thị  
 sử dụng 21  
 hiển thị ứng dụng trên màn hình chính 20  
 tài liệu, in  
 từ máy tính 49  
 từ thiết bị di động 49  
 dấu chấm trên trang in 153

## E

sửa địa chỉ liên hệ 23  
 thông báo phát thải 190, 194  
 bật chế độ Phóng to 26  
 bật cổng USB 169  
 bật Wi-Fi Direct 45  
 phong bì dán kín khi in 182  
 phong bì  
 nạp 28  
 cài đặt môi trường 137  
 xóa  
 bộ nhớ máy in 47  
 xóa bộ nhớ máy in 48  
 xóa ổ lưu trữ máy in 48  
 mã lỗi 140  
 thông báo lỗi 140  
 cổng Ethernet 19  
 xuất tập tin cấu hình  
 sử dụng Máy chủ web  
 nhúng 34  
 cảnh báo email  
 thiết lập 100

**F**

cài đặt mặc định gốc  
khôi phục 48  
Câu hỏi thường gặp về in  
màu 185  
thông báo FCC 194  
tìm thông tin về máy in 8  
thẻ phần mềm cơ sở 35  
phần mềm cơ sở, cập nhật 33  
ổ đĩa flash  
in từ 51  
danh sách mẫu phong chữ  
in 53  
bộ bảo trì bộ sấy  
đặt mua 104

**G**

các bộ phận và vật tư chính  
hãng Lexmark 101  
các bộ phận và vật tư chính  
hãng 101  
bóng ảnh trên bản in 148  
nền màu xám trên bản in 149

**H**

đĩa cứng 35  
xóa 48  
ổ lưu trữ đĩa cứng 48  
tùy chọn phần cứng  
các khay 35  
tùy chọn phần cứng, thêm  
trình điều khiển in 34  
không in được các tài liệu đã tạm  
dừng 164  
lệnh tạm dừng  
in 53  
cài đặt thời gian hết hạn 52  
chế độ Ngủ đông  
thiết lập cấu hình 137  
màn hình chính  
tùy chỉnh 20  
sử dụng 19  
biểu tượng màn hình chính  
hiển thị 20  
các đường kẻ ngang đậm 159  
đường kẻ ngang màu trắng 161  
độ ẩm xung quanh máy in 191

**I**

các biểu tượng ở màn hình  
chính  
hiển thị 20  
hình ảnh bị cắt trên bản in 157  
bộ quang  
đặt mua 103  
thay thế 106  
nhập tập tin cấu hình  
sử dụng Máy chủ web  
nhúng 34  
lề không chính xác 150  
đèn chỉ báo  
hiểu trạng thái 11  
cài đặt tùy chọn nội bộ  
ổ lưu trữ thông minh 36  
cài đặt tùy chọn  
đĩa cứng máy in 39  
cài đặt trình điều khiển in 32  
cài đặt phần mềm máy in 32  
lắp đặt các khay 35  
ổ lưu trữ thông minh 35, 48  
xóa 48  
lắp đặt 36  
tùy chọn nội bộ 35  
tùy chọn nội bộ, thêm  
trình điều khiển in 34

**J**

khu vực kẹt giấy  
xác định vị trí 171  
kẹt giấy, xử lý  
trong khay nạp giấy thủ  
công 176  
trong khay nạp giấy đa  
năng 177  
trang bị kẹt giấy không được in  
lại 184  
kẹt giấy, xử lý  
trong bộ đảo mặt 172  
trong bộ sấy 172  
kẹt, giấy  
tránh 170  
lệnh in từ khay sai 165  
lệnh in trên giấy không phù  
hợp 165

**L**

giấy tiêu đề  
nạp 28  
chọn 14

Lexmark Mobile Print  
sử dụng 49  
Lexmark Print  
sử dụng 49  
in nhật 151  
liên kết các khay 32  
nạp giấy bì 30  
nạp phong bì 30  
nạp khay nạp giấy đa năng 30  
nạp khay nạp giấy thủ công 28  
nạp giấy vào khay 26  
định vị khu vực kẹt giấy 171  
xác định vị trí khe bảo mật 47

**M**

chế độ Phóng to  
bật 26  
quản lý trình bảo vệ màn  
hình 21  
hiệu chỉnh màu thủ công 185  
khay nạp giấy thủ công  
nạp 28  
Máy chủ in không dây MarkNet  
N8450 132  
menu  
802.1x 86  
Giới thiệu về máy in này 65  
Trợ năng 60  
AirPrint 80  
Thu thập dữ liệu ẩn danh 60  
Quản lý chứng chỉ 94  
Cloud Connector 89  
Cloud Print Release 90  
Đăng ký Dịch vụ đám mây 90  
Thiết lập in bảo mật 95  
Menu cấu hình 61  
Thiết bị 97  
Mã hóa ổ đĩa 96  
Chế độ tiết kiệm 57  
Xóa tập tin dữ liệu tạm thời 96  
Ethernet 81  
In ổ đĩa flash 75  
Hợp nhất biểu mẫu 98  
Tùy chỉnh màn hình chính 65  
Cài đặt HTTP/FTP 87  
Hình ảnh 73  
IPSec 85  
Kiểm tra lệnh 69  
Bố cục 65  
Tài khoản cục bộ 92  
Giới hạn đăng nhập 95  
Cấu hình LPD 87



Quản lý quyền 91  
 Loại giấy 75  
 Trang cài đặt menu 97  
 Khác 97  
 Quản lý dịch vụ di động 81  
 Mạng 98  
 Tổng quan về mạng 77  
 Thông báo 57  
 Xóa ngoài dịch vụ 64  
 PCL 71  
 PDF 70  
 PostScript 71  
 Quản lý nguồn điện 59  
 Tùy chọn 56  
 In 98  
 Chất lượng 68  
 Bảng điều khiển từ xa 57  
 Khôi phục cài đặt mặc định gốc 61  
 Hạn chế quyền truy cập mạng bên ngoài 89  
 Lên lịch thiết bị USB 92  
 Nhật ký kiểm tra bảo mật 92  
 Thiết lập 67  
 SNMP 84  
 Cài đặt giải pháp LDAP 96  
 TCP/IP 82  
 ThinPrint 88  
 Cấu hình khay 73  
 Khắc phục sự cố 98  
 Thiết lập chung 74  
 Cập nhật phần mềm cơ sở 65  
 USB 88  
 Không dây 77  
 Wi-Fi Direct 80  
 Trang cài đặt menu in 99  
 thiếu màu sắc 152  
 thiết bị di động  
 kết nối với máy in 45  
 in từ 49, 50  
 điều chỉnh đầu ra màu 185  
 Dịch vụ in Mopria 50  
 in bị nhiều đốm và dấu chấm 153  
 di chuyển máy in 18, 137  
 khay nạp giấy đa năng nạp 30

## N

điều hướng màn hình bằng cử chỉ 25

điều hướng màn hình bằng cử chỉ 25  
 trang thiết lập mạng in 46  
 mức độ phát ra tiếng ồn 190  
 bộ nhớ bất biến xóa 47  
 Vật tư không phải của Lexmark 181  
 bộ nhớ bất biến 48  
 Không đủ dung lượng trống trong bộ nhớ flash để chứa tài nguyên 181  
 thông báo 190, 192, 193, 194

## O

bàn phím trên màn hình sử dụng 25  
 đặt mua vật tư  
 bộ từ 104  
 bộ bảo trì bộ sấy 104  
 bộ quang 103  
 hộp mực 101  
 hộp mực thải 103

## P

giấy  
 giấy tiêu đề 14  
 biểu mẫu in sẵn 14  
 chọn 12  
 không được hỗ trợ 13  
 Cài đặt khổ Thông dụng 26  
 đặc điểm giấy 12  
 giấy thường xuyên bị kẹt 184  
 hướng dẫn về giấy 12  
 kẹt giấy  
 trong khay nạp giấy thủ công 176  
 trong khay nạp giấy đa năng 177  
 ở các khay 176  
 kẹt giấy ở cửa A 172  
 kẹt giấy  
 tránh 170  
 kẹt giấy, xử lý  
 trong bộ đảo mặt 172  
 trong bộ sấy 172  
 loại giấy  
 được hỗ trợ 16  
 trọng lượng giấy  
 được hỗ trợ 17

trạng thái của các bộ phận kiểm tra 100  
 phương thức mã số nhận dạng cá nhân 44  
 vành bánh xe cuộn giấy thay thế 127  
 đặt trang phân cách 54  
 ổ cắm dây nguồn 19  
 chế độ tiết kiệm điện  
 thiết lập cấu hình 137  
 biểu mẫu in sẵn  
 chọn 14  
 bản in bị nhuộm màu 186  
 trình điều khiển in  
 tùy chọn phần cứng, thêm 34  
 cài đặt 32  
 lệnh in  
 hủy 54  
 lệnh in chưa in 163  
 sự cố chất lượng bản in  
 in bị cong 155  
 lỗi in lặp lại 163  
 in bị lệch 155  
 Trang kiểm tra chất lượng bản in 98  
 khắc phục sự cố chất lượng bản in  
 trang trống 146  
 in tối màu 147  
 bóng ảnh xuất hiện trên bản in 148  
 nền màu hoặc màu xám 149  
 các đường kẻ ngang đậm 159  
 đường kẻ ngang màu trắng 161  
 in nhạt 151  
 thiếu màu sắc 152  
 in bị nhiều đốm và dấu chấm 153  
 giấy bị quăn 154  
 hình ảnh chỉ có một màu hoặc toàn màu đen 156  
 văn bản hoặc hình ảnh bị cắt bỏ 157  
 mực dễ bị bong ra 158  
 mật độ in không đều 158  
 các đường trắng dọc xuất hiện trên bản in 160  
 đường kẻ dọc màu trắng 162  
 trang trắng 146

khắc phục sự cố in  
 in theo bộ không hoạt  
 động 182  
 không in được tài liệu bảo mật  
 và các tài liệu tạm dừng  
 khác 164  
 phong bì dán kín khi in 182  
 lề không chính xác 150  
 lệnh in từ khay sai 165  
 lệnh in trên giấy không phù  
 hợp 165  
 giấy thường xuyên bị kẹt 184  
 in chậm 166  
 liên kết khay không hoạt  
 động 183  
 không thể đọc ổ đĩa flash 169  
 máy in  
 khoảng hở tối thiểu 18  
 chọn vị trí cho 18  
 vận chuyển 138  
 cấu hình máy in 9  
 bảng điều khiển máy in 10  
 mã lỗi máy in 140  
 thông báo lỗi máy in 140  
 đĩa cứng máy in  
 lắp đặt 39  
 máy in không phản hồi 168  
 bộ nhớ máy in  
 xóa 47  
 menu máy in 55, 99  
 thông báo của máy in  
 Đã phát hiện bộ nhớ flash bị  
 lỗi 180  
 Vật tư không phải của  
 Lexmark 181  
 Không đủ dung lượng trống  
 trong bộ nhớ flash để chứa tài  
 nguyên 181  
 Thay hộp mực, khu vực máy in  
 không khớp 181  
 khắc phục sự cố tùy chọn máy  
 in  
 không thể phát hiện tùy chọn  
 nội bộ 180  
 cổng máy in 19  
 số sê-ri của máy in 9  
 cài đặt máy in  
 khôi phục cài đặt mặc định  
 gốc 48  
 phần mềm máy in  
 cài đặt 32  
 trạng thái máy in 11

máy in hỗ trợ kết nối không  
 dây 43  
 in  
 lệnh in bảo mật 53  
 danh sách thư mục 54  
 danh sách mẫu phong chữ 53  
 từ máy tính 49  
 từ ổ đĩa flash 51  
 từ thiết bị di động 50  
 lệnh tạm dừng 53  
 Trang cài đặt menu 99  
 trang thiết lập mạng 46  
 sử dụng Dịch vụ in Mopria 50  
 sử dụng Wi-Fi Direct 50  
 in danh sách thư mục 54  
 in danh sách mẫu phong chữ 53  
 in trang thiết lập mạng 46  
 in từ máy tính 49  
 sự cố in  
 lệnh in không in 163  
 Phương thức nút nhấn 44

## R

tái chế  
 Bao bì của Lexmark 188  
 Sản phẩm Lexmark 188  
 loại bỏ kẹt giấy  
 ở các khay 176  
 lệnh in lặp lại 52  
 lỗi in lặp lại 163  
 Thay hộp mực, khu vực máy in  
 không khớp 181  
 thay thế bộ phận  
 vành bánh xe cuộn giấy 127  
 nắp bên phải 130  
 thay thế vật tư  
 bộ quang đen và màu 106  
 bộ quang đen 106  
 bộ từ 119  
 hộp mực 104  
 hộp mực thải 115  
 thay thế máy chủ in không  
 dây 132  
 báo cáo  
 trạng thái máy in 101  
 mức sử dụng máy in 101  
 đặt lại  
 bộ đếm mức sử dụng vật  
 tư 181  
 đặt lại bộ đếm mức sử dụng vật  
 tư 135

đặt lại bộ đếm mức sử dụng vật  
 tư 181  
 khôi phục cài đặt mặc định  
 gốc 48  
 nắp bên phải  
 thay thế 130  
 chạy trình chiếu 21

## S

thông tin an toàn 5, 6, 7  
 bảo mật dữ liệu máy in 48  
 khe bảo mật  
 xác định vị trí 47  
 chọn vị trí  
 cho máy in 18  
 trang phân cách  
 đặt 54  
 số sê-ri, máy in  
 tìm 9  
 đặt khổ giấy 26  
 đặt loại giấy 26  
 đặt khổ giấy Thông dụng 26  
 thiết lập Hạn ngạch thiết bị 22  
 thiết lập cảnh báo email 100  
 vận chuyển máy in 138  
 in bị lệch 155  
 chế độ Ngủ  
 thiết lập cấu hình 137  
 in chậm 166  
 đồng màu 156  
 báo cáo biến động 48  
 ổ lưu trữ  
 xóa 48  
 bảo quản giấy 13  
 lệnh in lưu trữ 52  
 vật tư  
 bảo quản 137  
 trạng thái vật tư  
 kiểm tra 100  
 thông báo vật tư  
 thiết lập cấu hình 100  
 bộ đếm mức sử dụng vật tư  
 đặt lại 135, 181  
 ứng dụng được hỗ trợ 21  
 loại tập tin được hỗ trợ 52  
 ổ đĩa flash được hỗ trợ 52  
 loại giấy được hỗ trợ 16  
 trọng lượng giấy được hỗ trợ 17

## T

hiệt độ xung quanh máy in 191

văn bản bị cắt bỏ trên bản  
in 157

hộp mực  
đặt mua 101  
thay thế 104

độ tối của mực  
điều chỉnh 54

mực dễ bị bong ra 158

màn hình cảm ứng  
vệ sinh 136

các khay  
lắp đặt 35  
liên kết 32  
 nạp 26  
hủy liên kết 32

khắc phục sự cố  
không thể kết nối máy in với  
Wi-Fi 179  
không thể mở Máy chủ Web  
nhúng 177

Câu hỏi thường gặp về in  
màu 185

máy in không phản hồi 168

khắc phục sự cố, chất lượng  
màu sắc  
bản in bị nhuộm màu 186

khắc phục sự cố, in  
in theo bộ không hoạt  
động 182

không in được tài liệu bảo mật  
và các tài liệu tạm dừng  
khác 164

phong bì dán kín khi in 182

lề không chính xác 150

trang bị kẹt giấy không được in  
lại 184

lệnh in từ khay sai 165

lệnh in trên giấy không phù  
hợp 165

giấy thường xuyên bị kẹt 184

in chậm 166

liên kết khay không hoạt  
động 183

khắc phục sự cố, chất lượng in  
trang trống 146

in tối màu 147

bóng ảnh xuất hiện trên bản  
in 148

nền màu hoặc màu xám 149

các đường kẻ ngang đậm 159

đường kẻ ngang màu  
trắng 161

in nhạt 151

thiếu màu sắc 152

in bị nhiễu đốm và dấu  
chấm 153

giấy bị quăn 154

hình ảnh chỉ có một màu hoặc  
toàn màu đen 156

văn bản hoặc hình ảnh bị cắt  
bỏ 157

mực dễ bị bong ra 158

mật độ in không đều 158

các đường trắng dọc xuất hiện  
trên bản in 160

đường kẻ dọc màu trắng 162

trang trống 146

khắc phục sự cố, tùy chọn máy  
in  
không thể phát hiện tùy chọn  
nội bộ 180

## U

không thể đọc ổ đĩa flash  
khắc phục sự cố, in 169

mật độ in không đều 158

khổ giấy Thông dụng  
cài đặt 26

hủy liên kết các khay 32

cập nhật phần mềm cơ sở 33

cổng USB 19

bật 169

sử dụng chức năng Hỗ trợ khách  
hàng 22

sử dụng Tùy chỉnh hiển thị 21

sử dụng các bộ phận và vật tư  
chính hãng Lexmark 101

sử dụng bảng điều khiển 10

sử dụng màn hình chính 19

## V

lệnh in xác minh 52

các đường tối dọc trên bản  
in 160

đường kẻ dọc màu trắng 162

xem báo cáo 101

Hướng dẫn bằng giọng nói  
kích hoạt 24

hủy kích hoạt 24

bộ nhớ khả biến 48

xóa 47

## W

hộp mực thải  
đặt mua 103  
thay thế 115

trang trắng 146

mạng không dây 43  
kết nối máy in với 43

Thiết lập Wi-Fi bảo mật 44

kết nối mạng không dây 43

máy chủ in không dây  
thay thế 132

Wi-Fi Direct  
thiết lập cấu hình 44

bật 45

in từ thiết bị di động 50

mạng Wi-Fi  
hủy kích hoạt 46

Thiết lập Wi-Fi bảo mật  
mạng không dây 44